**ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN**

# Chương I. BẢN ĐỒ

## Bài 2

## MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ

**1. Phân biệt chức năng biểu hiện của các phương pháp: kí hiệu, kí hiệu đường chuyển động, phương pháp chấm điểm, phương pháp bản đồ - biểu đồ.**

- Phương pháp kí hiệu thường dùng để biểu hiện các đối tượng phân bố theo những điểm cụ thể như: các điểm dân cư, các trung tâm công nghiệp, các mỏ khoáng sản, các hải cảng…

- Phương pháp kí hiệu đường chuyển động là phương pháp thể hiện sự di chuyển của các hiện tượng tự nhiên, cũng như các hiện tượng kinh tế - xã hội trên bản đồ.

- Phương pháp chấm điểm biểu hiện các đối tượng phân bố phân tán, lẻ tẻ (các điểm dân cư nông thôn, các cơ sở chăn nuôi..) bằng các điểm chấm trên bản đồ.

- Phương pháp bản đồ - biểu đồ thể hiện giá trị tổng cộng của một hiện tượng địa lí trên một đơn vị lãnh thổ (đơn vị hành chính) bằng cách dùng các biểu đồ đặt vào phạm vi các đơn vị lãnh thổ đó.

**2. Phương pháp khoanh vùng (vùng phân bố) khác với các phương pháp khác ở điểm sau:**

A. Cho biết diện tích phân bố của các diện tích riêng lẻ. C. Cho biết cơ cấu của đối tượng riêng lẻ.

B. Cho biết số lượng của đối tượng riêng lẻ. **D.** Cho biết tính phổ biến của đối tượng riêng lẻ.

**3. Dùng để biểu hiện loại đối tượng địa lí không phân bố ở mọi nơi trên lãnh thổ, mà chỉ phát triển ở một khu vực nhất định nào đó, là phương pháp:**

A. Chấm điểm. **C.** Bản đồ - biểu đồ.

B. Vùng phân bố. D. Đường đẳng trị.

**4. Phương pháp chấm điểm biểu hiện được:**

A. Cơ cấu của đối tượng địa lí.  **C.** Sự phân bố không đồng đều của đối tượng địa lí.

B. Sự phân bố liên tục của đối tượng địa lí. D. Sự phân bố đồng đều của đối tượng địa lí.

**5. Phương pháp đường đẳng trị không phải là phương pháp biểu hiện được:**

A. Các đối tượng có sự thay đổi đều đặn. C. Độ cao của đối tượng.

B. Các hiện tượng có sự thay đổi phân bố liên tục. D. Số lượng của hiện tượng.

**6. Để phân biệt vùng phân bố của một dân tộc nào đó ở giữa các dân tộc khác, thường dùng phương pháp**

A. chấm điểm. C. bản đồ - biểu đồ.

B. kí hiệu. **D.** khoang vùng.

**7. Quan sát hình 2.1 SGK (Các dạng kí hiệu), hãy cho biết có những dạng kí hiệu nào?**

Các dạng kí hiệu: hình học, chữ, tượng hình.

**8.Dựa vào hình 2.2 SGK (Công nghiệp điện Việt Nam), hãy chứng minh rằng phương pháp kí hiệu không những chỉ nêu được tên và vị trí mà còn thể hiện được cả chất lượng của các đối tượng trên bản đồ.**

-Thấy được các nhà máy nhiệt điện ở phả Lại, TP Hồ Chí Minh… Các nhà máy thủy điện ở Hòa Bình, Ở Đa Nhim…, thấy được các trạm 220 KV, 500 KV…

-Thấy được các nhà máy thủy điện đã đưa vào sản xuất và những nhà máy đang xây dựng.

**9.Quan sát hình 2.3 SGK (Gió và bão ở Việt Nam), cho biết phương pháp kí hiệu đường chuyển động biểu hiện được những đặc điểm nào của gió và bão trên bản đồ?**

* Thấy được hướng chuyển động của các loại gió, bão.
* Thấy được tần suất khác nhau của các cơn bão đến nước ta.

**10. Quan sát hình 2.4 SGK (Phân bố dân cư châu Á), hãy cho biết các đối tượng địa lí dược biểu hiện bằng những phương pháp nào? Mỗi chấm điểm trên bản đồ tương ứng bao nhiêu người?**

- Phương pháp kí hiệu thể hiện các đô thị có quy mô dân số trên 8 triệu và từ 5 triệu đến 8 triệu.

- Phương pháp chấm điểm thể hiện phân bố dân cư trên lãnh thổ, mỗi chấm tương ứng 500.000 người.

**11. Các đối tượng địa lí trên hình 2.2 SGK (Công nghiệp điện lực Việt Nam) được biểu hiện bằng các phương pháp nào? Các phương pháp đó thể hiện được những nội dung nào?**

* Phương pháp kí hiệu.
* Thể hiện được loại hình, sự phân bố, số lượng, quy mô, chất lượng, động lực phát triển của đối tượng.

**12. Hình 2.3 SGK (Gió và bão ở Việt Nam) thể hiện những nội dung nào bằng phương pháp kí hiệu đường chuyển động?**

* Chế độ gió (hướng gió, tần suất).
* Bão (hướng di chuyển và tần suất).

## *Bài 3.* SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP VÀ TRONG ĐỜI SỐNG

**1. Hãy cho biết tác dụng của bản đồ trong học tập. Nêu dẫn chứng minh họa?**

- Bản đồ là một phương tiện học sinh học tập và rèn luyện các kĩ năng địa lí tại lớp, ở nhà và trả lời phần lớn các câu hỏi kiểm tra về địa lí.

- Ví dụ: Thông qua bản đồ có thể xác định được vị trí địa lí một điểm nào đó trên mặt đất (tọa độ địa lí), ở vào đới khí hậu nào, chịu ảnh hưởng của biển như thế nào, liên hệ với các trung tâm kinh tế - xã hội ra sao…

**2. Chứng minh rằng bản đồ là phương tiện được sử dụng rộng rãi trong đời sống hàng ngày?**

* Tìm đường đi, xác định vị trí và đường di chuyển của một cơn bão khi nghe dự báo thời tiết, đến một điểm hay một tuyến du lịch mới,… đều phải dựa vào bản đồ.
* Làm thủy lợi, nghiên cứu thời tiết và khí hậu, canh tác đúng thời vụ, xây dựng trung tâm công nghiệp, mở các tuyến đường giao thông… đều cần đến bản đồ.

**3. Để trình bày và giải thích chế độ nước của một con sông, cần phải sử dụng những bản đồ nào?**

***Hướng dẫn***: Bản đồ mạng lưới sông ngòi và bản đồ khí hậu.

**4. Tuy có ý nghĩa rất lớn đối với việc học tập địa lí, nhưng bản đồ không cho biết:**

A. Vị trí, hình dạng và quy mô một lãnh thổ.

**B**. Cấu trúc của một hiện tượng địa lí.

C. Đặc điểm của đối tượng địa lí.

D. Quan hệ tương hỗ giữa các thành phần địa lí.

**5. Trong quá trình học tập địa lí trên cơ sở bản đồ, cần lưu ý những vấn đề gì?**

* Chọn bản đồ phù hợp với nội dung học tập cần tìm hiểu.
* Phải chú ý tìm hiểu tỉ lệ bản đồ và kí hiệu trên bản đồ.
* Xác định phương hướng trên bản đồ.
* Hiểu mối quan hệ giữa các yếu tố địa lí trên bản đồ.

**6.Nhờ bản đồ có thể:**

A. Xác định được vị trí và sự di chuyển của một cơn bão.

B. Biết được sự phân bố của các dạng địa hình và mạng lưới sông, hồ.

C. Xây dựng một phương án tác chiến trong quân sự.

**D.** Tất cả.

***Bài 4***

**THỰC HÀNH**

**XÁC ĐỊNH MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆNCÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ**

**Xác định một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên các hình 2.2 (Công nghiệp điện Việt Nam), hình 2.3 (Gió và bão ở Việt Nam) và hình 2.4 (Phân bố dân cư châu Á) SGK.**

***Hướng dẫn*:**

BẢNG 4.1. MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bản đồ** | **Tên bản đồ** | **Nội dung**  **Bản đồ** | **Phương pháp biểu hiện** | | |
| **Tên phương pháp** | **Đối tượng thể hiện** | **Đặc tính của đối tượng được biểu hiện** |
| Hình 2.2 | Công nghiệp điện Việt Nam | Mạng lưới các nhà máy điện, đường dây và chạm điện | Kí hiệu | Các nhà máy điện, đường dây và chạm điện | Vị trí, quy mô, cấu trúc, chất lượng |
| Hình 2.3 | Gió và bão ở Việt Nam | Chế độ gió (hướng gió, tần suất) và bão (Hướng di chuyển và tần suất) | Kí hiệu đường chuyển động | Gió, bão | Hướng di chuyển, tần suất |
| Hình 2.4 | Phân bố dân cư châu Á | Quy mô các đô thị và mật độ dân số | Chấm điểm | Dân cư | Phân bố, quy mô |

# Chương II. VŨ TRỤ. HỆ QUẢ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT

## Bài 5. VŨ TRỤ. HỆ MẶT TRỜI VÀ TRÁI ĐẤT. HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT

**1. Phân biệt giờ địa phương và giờ múi?**

- Giờ địa phương (giờ mặt trời): Trái đất có hình khối cầu và tự quay quanh trục từ tây sang đông, nên ở cùng một thời điểm, người đứng ở các kinh tuyến khác nhau sẽ nhìn thấy Mặt Trời ở các độ cao khác nhau, do đó các địa điểm thuộc các kinh tuyến khác nhau sẽ có giờ khác nhau, đó là giờ địa phương (hay giờ mặt trời).

- Giờ múi: Trái đất được chia làm 24 múi giờ, mỗi múi giờ rộng 150 kinh tuyến. Giờ múi được lấy theo kinh tuyến đi qua giữa múi đó. Giờ múi số 0 được lấy làm giờ quốc tế (hay giờ GMT). Việt Nam thuộc múi giờ số 7.

**2. Tại sao có đường chuyển ngày quốc tế?**

- Theo cách tính giờ múi, trên Trái Đất lúc nào cũng có một múi mà ở đó có hai ngày lịch khác nhau, do vậy một kinh tuyến được lấy làm mốc để đổi ngày.

- Kinh tuyến 1800 ở giữa số giờ múi 12 trên Thái Bình Dương được chọn làm đường chuyển ngày quốc tế.

3. **Vũ trụ là gì? Hệ Mặt Trời là gì? Nêu những hiểu biết về Trái Đất trong hệ Mặt Trời?**

- Vũ trụ là khoảng không gian vô tận chứa các thiên hà. Mỗi thiên hà là tập hợp của rất nhiều thiên thể (như các ngôi sao, hành tinh, vệ tinh, sao chổi…) cùng với khí, bụi và bức xạ điện từ. Thiên hà chứa Mặt trời và các hành tinh của nó được gọi là Dải Ngân Hà.

- Hệ Mặt Trời là tập hợp các thiên thể nằm trong Dải Ngân Hà. Hệ mặt trời gồm có Mặt Trời ở trung tâm cùng các thiên thể chuyển động xung quanh (đó là các hành tinh, tiểu hành tinh, vệ tinh, sao chổi, thiên thạch) và các đám bụi khí. Hệ Mặt Trời có 8 hành tinh là: Thủy tinh, Kim tinh, Trái Đất, Hỏa tinh, Mộc tinh, Thiên Vương tinh, Hải Vương tinh.

- Trái Đất là một hành tinh trong hệ Mặt Trời. Khoảng cách trung bình từ Trái Đất đến Mặt Trời là 149,6 triệu km. Khoảng cách đó cùng với sự tự quay làm cho Trái Đất nhận được lượng nhiệt và ánh sáng phù hợp để sự sống có thể phát sinh và phát triển. Cũng như các hành tinh khác, Trái Đất vừa

tự quay quanh trục, vừa chuyển động tịnh tiến xung quanh Mặt Trời.

**4. Hãy trình bày các hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của trái đất?**

- Sự luân phiên ngày đêm: Do hình khối cầu và chuyển đông tự quay quanh trục của Trái Đất, nên mọi nơi trên bề mặt Trái Đất đều lần lượt ở trước Mặt Trời rồi lại khuất sau Mặt Trời, gây nên hiện tượng luân phiên ngày đêm.

- Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày quốc tế:

+ Giờ địa phương (giờ mặt trời): Trái Đất có hình khối cầu và tự quay quanh trục từ tây sang đông, nên ở cùng một thời điểm, người đứng ở các kinh tuyến khác nhau sẽ nhìn thấy Mặt Trời ở các độ cao khác nhau, do đó các địa điểm thuộc các kinh tuến khác nhau sẽ có giờ khác nhau, đó là giờ địa phương (hay giờ mặt trời).

+ Giờ múi: Bề mặt Trái Đất được chia làm 24 múi giờ, mỗi múi giờ rộng 150 kinh tuyến. Giờ múi được lấy theo kinh tuyến đi qua giữa múi đó. Giờ múi số 0 được lấy làm giờ quốc tế (hay giờ GMT). Việt Nam thuộc múi giờ số 7.

+ Đường chuyển ngày quốc tế: theo cánh tính giờ múi, trên Trái Đất lúc nào cũng có một múi giờ mà ở đó có 2 ngày lịch khác nhau, do vậy một kinh tuyến được lấy làm mốc để đổi ngày. Người ta quy định kinh tuyến 1800 qua giữa số giờ múi 12 ở Thái Bình Dương làm đường chuyển ngày quốc tế.

- Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể: Khi Trái Đất tự quay quanh trục, mọi địa điểm thuộc các vĩ độ khác nhau ở bề mặt Trái Đất (trừ 2 cực) đều có vận tốc dài khác nhau và hướng chuyển động từ tây sang đông. Do vậy, các vật thể chuyển động trên bề mặt Trái Đất sẽ bị lệch hướng so với hướng ban đầu (vì phải giữ nguyên chuyển động thẳng hướng theo quán tính). Lực làm lệch hướng đó gọi là lực Côriôlit. Ở bán cầu Bắc, vật chuyển động bị lệch về phía bên phải, ở bán cầu Nam bị lệch về phía bên trái theo hướng chuyển động.

**5. Nêu vị trí của Trái Đất trong Hệ Mặt Trời. Điểm khác biệt chủ yếu nhất của Trái Đất và các hành tinh khác trong Hệ Mặt Trời là gì?**

- Vị trí của Trái Đất trong Hệ Mặt Trời:

+ Trong Hệ Mặt Trời, Trái Đất nằm ở vị trí thứ 3 tính từ trong ra ngoài.

+ Khoảng cách trung bình tử trái đất đến Mặt Trời là 149.6 triệu km.

- Trái Đất là hành tinh duy nhất có sự sống.

+ Nguyên nhân: Khoảng cách đó cùng với kích thước, thời gian tự quay quanh trục và chuyển động xung quanh Mặt Trời đã làm cho Trái Đất nhận được một lượng bức xạ phù hợp, tạo điều kiện cho sự sống tồn tại và phát triển.

+ Mở rộng: Thủy tinh, Kim tinh do thời gian chuyển động xung quanh trục quá dài cùng với khí quyển là CO2 nên dẫn đến hai hành tinh này không có sự sống.

**6. Nêu chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất?**

* Trái Đất tự quay quanh một trục (tưởng tượng). Trục này tạo nên một góc 66033’ với mặt phẳng quỹ đạo chuyển động của Trái Đất xung quanh Mặt Trời.
* Hướng quay từ tây sang đông.
* Trong khi tự quay quanh trục, có các điểm không di chuyển vị trí: cực B và N.
* Thời gian Trái Đất tự quay một vòng quanh trục là một ngày đêm (24h).
* Hệ quả: Ngày đêm luân phiên nhau trên Trái Đất, giờ địa phương và giờ múi, sự chuyển động lệch hướng của các vật thể.

**7. Nguyên nhân có hiện tượng ngày đêm luân phiên nhau trên Trái Đất?**

- Trái Đất hình khối cầu luôn được Mặt Trời chiếu sáng một nửa, còn một nửa không được chiếu sáng, vì thế sinh ra hiện tượng ngày đêm.

- Tuy nhiên, do Trái Đất tự quay quanh trục, nên mọi nơi ở bề mặt Trái Đất đều lần lượt được Mặt Trời chiếu sáng rồi lại chìm vào bóng tối, gây nên hiện tượng luân phiên ngày đêm.

**8. Tại sao có sự lệch hướng chuyển động của các vật thể trên Trái Đất?**

- Vận tốc dài của mỗi điểm trên bề mặt Trái Đất đều nhỏ hơn ở Xích đạo. Mọi vật thể chuyển động đều theo định luật quán tính, nghĩa là có xu hướng giữ nguyên tốc độ ban đầu.

- Một vật thể ở bán cầu bắc khi chuyển động từ Xích đạo lên các vĩ tuyến cao, theo định luật quán tính, vật thể vẫn giữ nguyên tốc độ dài (lớn ở Xích đạo, nhỏ khi càng lên vĩ tuyến cao) theo hướng từ tây sang đông ở Xích đạo. Kết quả là khi vật chuyển động thẳng hướng trong Vũ trụ, nhưng bị lệch về bên phải so với hướng chuyển động. Càng lên vĩ tuyến cao, vật thể càng bị lệch nhiều. Khi chuyển động từ phía vĩ tuyến cao về Xích đạo, vật cũng lệch sang phải.

- Ở bán cầu Nam, khi chuyển động, vật thể cũng lệch về bên trái so với hướng chuyển động.

**9. Tại sao càng xa Xích đạo, các vật thể chuyển động theo chiều kinh tuyến càng bị lệch hướng nhiều hơn?**

- Sự lệch hướng chuyển động của vật thể khi đi từ Xích đạo về cực và ngược lại do vật thể đó muốn bảo toàn vận tốc ban đầu của mình (theo định luật quán tính).

- Vận tốc dài ở Xích đạo lớn nhất, càng về cực càng giảm (tại cực, vận tốc dài bằng 0) nên càng về cực vật thể càng bị lệch hướng nhiều hơn.

**10. Nếu đi từ phía Tây sang phía Đông kinh tuyến 1800 thì phải:**

**A.** lùi 1 ngày lịch. C. lùi 1 giờ.

B. tăng 1 ngay lịch. D. tăng 1 giờ

**11. Ở Nam bán cầu, một vật chuyển động từ xích đạo về cực sẽ bị lệch hướng**

A. về xích đạo. **C.** về phía tay trái.

B. về phía cực. D. về phía tay phải.

**12. Tính chất nào sau đây không phải của các hành tinh?**

**A**. Tự phát ra ánh sáng. C. Là khối vật chất trong vũ trụ.

B. Chuyển động quanh mặt trời. D. Không có ánh sáng.

**13. Có hiện tương luân phiên ngày, đêm là do**

A. Trái Đất hình khối cầu. C. Mặt trời chỉ chiếu một phía Trái Đất.

B. Trái Đất tự quay quanh trục. **D.** Câu A + B đúng.

**14. Khi ở khu vực giờ gốc (khu vực có kinh tuyến gốc – kinh tuyến đi qua đài thiên văn Grin-uyt ở ngoại ô Luân Đôn) là 5 giờ sáng, thì ở Việt Nam lúc đó là:**

A.7 giờ sáng. C.7 giờ tối.

**B.**12 giờ trưa. D.12 giờ đêm.

**15.Quan sát hình 2.5 SGK (các hành tinh trong hệ mặt trời và quỹ đạo chuyển động của chúng), nhận xét hình dạng quỹ đạo và hướng chuyển động của các hành tinh.**

***Hướng dẫn***: Quỹ đạo chuyển động của các hành tinh là hình elip. Các hành tinh đều chuyển động ngược chiều kim đồng hồ.

**116. Căn cứ vào bản đồ các múi giờ, hãy tính giờ và ngày ở Việt Nam, biết rằng ở thời điểm đó, giờ GMT đang là 24 giờ ngày 31 – 12.**

***Hướng dẫn***: Việt Nam vào thời điểm đó là 7 giờ ngày mùng 01 – 01 năm tới.

## Bài 6: HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG XUNG QUANH MẶT TRỜI CỦA TRÁI ĐẤT

**1.Nêu chuyển động biểu kiến hàng năm của mặt trời**

- Chuyển động biểu kiến hàng năm của mặt trời là một chuyển động nhìn thấy bằng mắt, nhưng không có thật.

- Hiện tượng Mặt Trời ở đúng đỉnh đầu lúc 12 giờ trưa được gọi là Mặt Trời lên thiên đỉnh. Ở Trái Đất, ta thấy hiện tượng này chỉ lần lượt xảy ra ở các điểm từ vĩ tuyến 23027´ N (ngày 22 - 12) cho tới 23027´ B (ngày 22 - 6) rồi lại đi xuống vĩ tuyến 23027´ N. Điều đó làm cho ta có ảo giác là Mặt Trời di chuyển. Nhưng trong thực tế, không phải Mặt Trời di chuyển mà là Trái Đất chuyển động tịnh tiến xung quanh Mặt Trời.

**2. Trình bày hiện tượng mùa trong năm**

- Mùa là một phần thời gian trong năm, nhưng có đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu.

- Nguyên nhân gây ra các mùa: Do trục Trái Đất nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo của Trái Đất trong suốt năm, trục Trái Đất không đổi phương trong không gian, nên có thời kì bán cầu bắc ngả về phía Mặt Trời, có thời kì bán cầu Nam lại ngả về phía Mặt Trời. Điều đó làm cho thời gian chiếu sáng và sự thu nhận bức xạ mặt trời ở mỗi bán cầu đều thay đổi trong năm.

- Người ta chia một năm ra làm bốn mùa. Ở bán cầu Bắc lấy 4 ngày: Xuân phân ( 21 – 3), Hạ chí (22 – 6), Thu phân (23 – 9), và Đông chí (22 – 12) là bốn ngày khởi đầu của bốn mùa. Ở bán cầu Nam, bốn mùa diễn ra ngược với bán cầu bắc.

- Nước ta và một số nước châu Á quen dùng âm – dương lịch, thời gian các muà được tính sớm hơn khoảng 45 ngày.

+ Mùa xuân từ 4 hoặc 5 – 2 (lập xuân) đến 5 hoặc 6 – 5 (lập hạ)

+ Mùa hạ từ 5 hoặc 6 – 5 (lập hạ) đến 7 hoặc 8 – 8 (lập thu )

+ Mùa thu từ 7 hoặc 8 – 8 (lập thu) đến 7 hoặc 8 – 11 (lập đông)

+ Mùa đông từ 7 hoặc 8 – 11 (lập đông) đến 4 hoặc 5 – 2 (lập xuân)

**3.Trình bày hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ**

- Trong khi chuyển động quanh Mặt Trời, do trục Trái Đất nghiêng và không đổi phương nên tùy vị trí của Trái Đất trên quỹ đạo mà ngày, đêm ở hai bán cầu trái ngược nhau. Ở bán cầu Bắc:

+ Mùa xuân: ngày dài hơn đêm. Ngày càng dài, đêm càng ngắn khi Mặt Trời càng gần chí tuyến bắc. Riêng ngày 21 – 3, thời gian ban ngày bằng thời gian ban đêm, bằng 12 giờ mọi nơi.

+ Mùa hạ: ngày vẫn dài hơn đêm nhưng khi Mặt Trời càng gần Xích đạo thì ngày càng ngắn dần, đêm càng dài dần. Ngày 22 – 6 có thời gian ban ngày dài nhất, thời gian ban đêm ngắn nhất trong một năm.

+ Mùa thu: ngày ngắn hơn đêm, Mặt Trời càng xuống gần chí tuyến Nam ngày càng ngắn, đêm càng dài. Riêng ngày 23 – 9 có thời gian ngày bằng đêm, bằng 12 giờ ở mọi nơi.

+ Mùa đông: ngày vẫn ngắn hơn đêm. Khi Mặt Trời càng gần xích đạo thì ngày dài dần, đêm ngắn dần. Ngày 22 – 12 có thời gian ban ngày ngắn nhất, thời gian ban đêm dài nhất trong năm.

- Ở Xích đạo, quanh năm có thời gian ngày và đêm bằng nhau. Càng xa Xích đạo, thời gian ngày và đêm càng chênh lệch nhiều. Từ vòng cực về phía cực có hiện tượng ngày hoặc đêm dài suốt 24 giờ (ngày địa cực, đêm địa cực). Càng gần cực, số ngày, đêm đó càng tăng. Riêng ở hai cực có sáu tháng ngày, sáu tháng đêm.

**4. Hãy giải thích câu ca dao Việt Nam:**

Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng

Ngày tháng mười chưa cười đã tối.

***Hướng dẫn****:* Việt Nam nằm ở bán cầu Bắc. Mùa hạ (đêm tháng năm) ngày dài hơn đêm. Mùa đông (tháng mười), ngày ngắn hơn đêm.

**5. Sự thay đổi các mùa có tác động như thế nào đến cảnh quan thiên nhiên, hoạt động sản xuất và đời sống con người?**

- Tạo nên nhịp điệu mùa của cảnh quan thiên nhiên (thiên nhiên khác nhau giữa các mùa xuân, hạ, thu, đông).

- Hoạt động sản xuất và đời sống con người cũng phải thích hợp với các mùa (ví dụ mùa thu hoạch các loại trái cây, mùa vụ lúa, mùa thu hoạch cà phê,..).

**6. Giả sử Trái Đất không tự quay quanh trục mà chỉ chuyển động xung quanh Mặt Trời thì ở Trái Đất có ngày đêm không? Nếu có, thì thời gian ban ngày và ban đêm là bao nhiêu? Khi đó, bề mặt Trái Đất có sợ sống không? Tại sao?**

- Trái Đất vẫn có ngày và đêm. Khi đó độ dài 1 ngày, đêm trên bề mặt trái đất sẽ dài bằng 1 năm.

- Với thời gian ngày, đêm kéo dài như vậy, phần đang là ban ngày sẽ rất nóng, vì mặt trời đốt nóng liên tục trong nửa năm; còn phần đang là ban đêm sẽ rất lạnh, vì không được Mặt Trời chiếu đến. Rõ ràng là khi đó trên Trái Đất sẽ không tồn tại sự sống.

**7. Thế nào gọi là hiện tượng chuyển động biểu kiến hàng năm của mặt trời? Nguyên nhân nào dẫn đến hiện tượng này?**

- Chuyển động biểu kiến là chuyển động nhìn thấy bằng mắt nhưng không có thật. Chuyển động này có được là do khi đứng ở mặt đất mà quan sát Mặt Trời thì Trái Đất đang chuyển động xung quanh mặt trời với trục nghiêng (23027´ với phát tuyến của mặt phẳng quỹ đạo trái đất) và không đổi phương. Do đó, tia nắng vuông góc với tiếp tuyến ở bề mặt Trái Đất sẽ lần lượt đi từ 23027´ N lên 23027´B, điều này cho ảo giác là mặt trời chuyển động.

- Như vậy, có hai nguyên nhân chủ yếu dẫn đến chuyển động biểu kiến hàng năm của Mặt Trời là: Do trục Trái Đất nghiêng, Trái Đất chuyển động tịnh tiến xung quanh Mặt Trời.

**8. Tại sao hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh chỉ lần lượt xảy ra ở các địa điểm từ chí tuyến Nam đến chí tuyến Bắc? Tại sao các địa điểm ở ngoại chí tuyến không có hiện tượng này?**

- Hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh: Hiện tượng Mặt Trời ở đúng đỉnh đầu đúng 12 giờ trưa (tia sáng mặt trời chiếu vuông góc với tiếp tuyến bề mặt đất)

Trái Đất chuyển động xung quanh Mặt Trời với trục nghiêng 23027´ với pháp tuyến mặt phẳng quỹ đạo của Trái Đất và không đổi theo phương; do đó tia nắng vuông góc với tiếp tuyến bề mặt Trái Đất sẽ lần lượt di chuyển từ 23027´N lên 23027´B , tạo ra ảo giác Mặt Trời chuyển động.

- Trục trái Đất nghiêng với mặt phẳng Hoàng đạo (mặt phẳng chứa quỹ đạo Trái Đất) một góc 66033´; để tạo góc 900 thì góc phụ phải 23027´, trong khi đó các địa điểm ở ngoại chí tuyến đều có vĩ độ >23027´, nên các địa điểm đó không bao giờ có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh.

**9. Những nơi nào trên trái đất có thể nhìn thấy Mặt Trời ở đúng đỉnh đầu lúc 12 giờ trưa?**

- Chỉ có những địa điểm từ chí tuyến Bắc đến chí tuyến Nam mới thấy Mặt Trời ở đúng đỉnh đầu lúc 12 giờ trưa .

- Tại chí tuyến Bắc trong năm có một lần nhìn thấy mặt trời ở đúng đỉnh đầu vào lúc 12 giờ trưa vào ngày hạ chí (22/6); tại chí tuyến Nam – ngày đông chí (22/12).

- Tại Xích đạo, trong năm có hai lần nhìn thấy Mặt Trời ở đúng giữa đỉnh đầu vào lúc 12 giờ trưa, vào ngày xuân phân (21/3) và thu phân (23/9).

**10. Những nơi nào trên Trái Đất thấy được mặt trời mọc chính Đông và lặn chính Tây?**

- Những ngày có thể quan sát mặt trời mọc chính Đông và lặn chính Tây là những ngày Mặt tròi lên thiên đỉnh tại nơi quan sát

- Chỉ có các địa điểm từ chí tuyến Bắc tói chí tuyến Nam mới thấy Mắt Trời mọc chính Đông và lặn chính Tây, vì chỉ ở đây mới có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh.

- Tại Xích Đạo hìn thấy Mặt Trời mọc chính Đông và lặn chính Tây vào các ngày 21/3 và 23/9, tại chí tuyến bắc là ngày 22/6 và ngày 22/12 tại chí tuyến nam. Đó là những ngày Mặt Trờii lên thiên đỉnh tại những chí tuyến đó.

**11.Tại sao những nơi gần chí tuyến có biên độ nhiệt năm lớn, những nơi gần Xích Đạo lại có biên độ nhiệt năm nhỏ?**

- Những nơi gần chí tuyến có 2 lần mặt trời lên thiên đỉnh gần nhau nên sự chênh lệch nhiệt độ giữa 2 mùa trong năm lớn.

- Những nơi gần xích đạo có 2 lần mặt trời lên thiên đỉnh xa nhau nên sự chênh lệch nhiệt độ giữa 2 mùa trong năm nhỏ.

**12. Tại sao trong biến trình nhiệt độ của năm của các địa điểm gần chí tuyến có 1 cực đại và các địa điểm ở gần xích đạo có 2 cực đại?**

- Những nơi gần chí tuyến có 2 lần mặt tròi lên thiên đỉnh gần nhau nên trong biến trình nhiệt năm có 1 cực đại.

- Những nơi gần xích đạo có 2 lầm mặt tròi lên thiên đỉnh xa nhau nên trong biến trình nhiệt năm có 2 cực đại.

**13.Tại sao nhiệt độ cao nhất trong năm ở bán cầu Bắc thường vào tháng 7 và nhiệt độ thấp nhất là vào tháng 1, ở bán cầu nam thì ngược lại?**

- Trong vận động tự quanh của Trái Đất quanh mặt trời, ở nửa bán cầu bắc từ 21/3 – 21/6, mặt trời lên cao dần, ngày dài dần, cường độ bức xạ ngày một lớn dần, mặt đất thu càng nhiều nhiệt và bức xạ, đến tháng 7 nhiệt độ lên cao nhất.

- Trái lại, từ 23/9 – 21/12, mặt trời thấp dần ngày ngắn dần, cường độ bức xạ nhỏ dần, lượng nhiệt mặt đất hập thụ ít dần và lượng bức xạ ngày càng kém. Đến tháng 1, nhiệt độ xuống thấp nhất.

- Ở bán cầu nam thì ngược lại

**14.Tại sao trong năm có các mùa? Nêu các mùa ở bán cầu bắc vầ bán cầu Nam?**

- Mùa là một phần thời gian của năm nhưng có những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu;

- Do trục Trái Đất nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo của Trái Đất, và trong suốt năm trục của Trái Đất không đổi phương hướng không gian nên có thời kì bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, có thời kì bắn cầu Nam ngả về phía Mặt Trời. Điều đó làm cho thời gian chiếu sáng và sự thu nhận bức xạ Mặt Trời ở mỗi bán cầu thay đổi trong năm.

-Trong khoảng thời gian từ 21/3 – 23/9:

+ Bán cầu Bắc ngả về phía mặt Trời nên có góc chiếu sáng lớn. diện tích được chiếu sáng lớn hơn diện tích khuất trong bóng tối. đó là mùa xuân, mùa hạ ở bán cầu Bắc, ngày dài hơn đêm.

+ ở bán cầu Nam thì ngược lại, đó là mùa thu và mùa đông, đêm dài hơn ngày.

- Trong khoảng thời gian từ 23/9 – 21/3:

+ Bán cầu Nam ngả về phía mặt Trời nên có góc chiếu sáng lớn. diện tích được chiếu sáng lớn hơn diện tích khuất trong bóng tối. đó là mùa xuân, mùa hạ ở bán cầu Nam, ngày dài hơn đêm.

+ ở bán cầu Bắc thì ngược lại, đó là mùa thu và mùa đông, đêm dài hơn ngày.

**15.Tại sao các mùa trong năm có khí hậu và thời tiết khác nhau?**

Mỗi mùa bề mặt Trái Đất nhận được lượng nhiệt khác nhau nên:

- Mùa xuân: Mặt Trời di chuyển từ xích đạo lên chí tuyến Bắc, lượng nhiệt tăng dần nhưng mới bát đầu nên nhiệt độ chưa cao, chưa ấm áp.

- Mùa hạ: góc nhập xạ lớn, lượng nhiệt tích lũy nhiều, nóng bức.

- Mùa thu: góc nhập xạ có giảm, tuy nhiên còn lượng nhiệt tích lũy trong mùa hè, mát mẻ.

- Mùa đông: góc nhập xạ nhỏ, mặt đất đã tiêu hao hết lượng nhiệt tích lũy, lạnh.

**16 Tại sao từ 21/3 – 23/9 là mùa hạ của Bán cầu Bắc, 23/9 – 21/3 là mùa hạ của bán cầu Nam?**

- Từ 21/3 – 23/9, Bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, góc chiếu sáng lớn, diện tích được chiếu sáng lớn hơn diện tích trong bóng tối.

- Trong khoảng thời gian từ ngày 23/9 đến 21/3, bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời, nên bán cầu này có góc chiếu sáng lớn, diện tích được chiếu sáng lớn hơn diện tích bị khuất trong bóng tối.

**17. Tại sao ở vùng ôn đới trong năm phân chia ra làm bốn mùa rất rõ, trong khi ở vùng nội chí tuyến, ở vùng cận cực và cực trong năm chỉ có hai mùa là rõ?**

- Các nước ở vùng ôn đới thuộc vĩ độ trung bình, chênh lệch góc nhập xạ giữa các thời kì trong năm tương đối rõ.

- Các nước nằm trong vùng nội chí tuyến, trong năm có hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh, chênh lệch về nhiệt và ánh sáng giữa hai mùa rất rõ.

- Các nước ở vùng cận cực và cực, chênh lệch góc nhập xạ giữa hai mùa rất lớn nên sự phân chia hai mùa thường rõ rệt hơn.

**18.** **Tại sao các nước theo dương lịch ở vùng ôn đới lại lấy bốn vị trí: xuân phân, hạ chí, thu phân, đông chí là bốn ngày khởi đầu bốn mùa?**

Dương lịch được tính theo chuyển động biểu kiến của mặt trời. Trong năm, chuyển động biểu kiến của Mặt Trời có 4 vị trí đặc biệt, đó là khởi đầu bốn mùa của dương lịch ở các nước ôn đới:

- Các ngày xuân phân (21/3) và thu phân (32/9) : không có nửa cầu nào nghiêng về phía Mặt Trời; độ dài ngày và đêm bầng nhau ở khắp mọi nơi trên Trái Đất.

- Ngày hạ chí (22/6): tia tới vuông góc với chí tuyến Bắc lúc 12 giờ trưa; mọi địa điểm ở nửa cầu Bắc có ngày dài nhất trong năm, đêm ngắn nhất trong năm (nửa cầu Nam: ngược lại).

- Ngày đông chí (22/12): Tia tới vuông góc với chí tuyến Nam lúc 12 giờ trưa; mọi địa điểm ở nửa cầu Nam có ngày dài nhất trong năm, đêm ngắn nhất trong năm (ở nửa cầu Bắc: ngược lại).

**19. Ngày nào trong năm mọi địa điểm ở bán cầu bắc có ngày dài nhất trong năm, đêm ngắn nhất trong năm? Ngày nào trong năm mọi địa điểm ở bán cầu Nam có ngày dài nhất trong năm, đêm ngắn nhất trong năm? Tại sao?**

- Ngày hạ chí (22/6): Mọi địa điểm ở bán cầu Bắc có ngày dài nhất trong năm, đêm ngắn nhất trong năm ( bán cầu Nam: ngược lại ). Do tia Mặt Trời vuông góc tại chí tuyến bắc lúc 12 giờ trưa.

- Ngày đông chí (22/12): Mọi địa điểm ở bán cầu Nam có ngày dài nhất trong năm, đêm ngắn nhất trong năm (bán cầu Bắc: ngược lại). Do tia Mặt Trời chiếu vuông góc tại chí tuyến nam lúc 12 giờ trưa.

**20. Giải thích nguyên nhân thay đổi số giờ chiếu sáng trong ngày ở vĩ độ khác nhau.**

***Hướng dẫn:*** Nguyên nhân có sự thay đổi số giờ chiếu sáng trong ngày ở các vĩ độ khác nhau là do trong khi chuyển động trên quỹ đạo, trục trái đất không thẳng góc (tức là luôn nghiêng) với mặt phẳng quỹ đạo.

**21.** **Giải thích nguyên nhân có sự thay đổi độ dài ngày, đêm theo mùa.**

Khi Trái Đất tự quay và chuyển động trên quỹ đạo, trục Trái Đất luôn nghiêng và không đổi phương, nên có thời kì bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, có thời kì bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời. Điều đó làm cho thời gian chiếu sáng của mỗi bán cầu thay đổi trong năm, tạo ra sự thay đổi độ dài ngày, đêm theo mùa.

**22.** **Tại sao có hiện tượng ngày, đêm dài ngắn ở các vĩ độ khác nhau trên trái đất?**

- Trái Đất hình cầu, trục Trái Đất luôn nghiêng trên mặt phẳng quỹ đạo một góc không đổi 66033´. Trong quá trình chuyển động tịnh tiến quanh Mặt Trời, đường phân chia sáng tối thường xuyên thay đổi tạo nên hiện tượng ngày, đêm dài ngắn khác nhau.

- Tại Xích đạo, đường phân chia sáng tối chia đôi thành hai phần bằng nhau, nên tại đây có ngày, đêm dài bằng nhau.

- Càng về các vĩ độ cao, đường phân chia sáng tối càng lệch so với trục Trái Đất, phần chiếu sáng và phần khuất trong bóng tối chênh lệch nhau càng nhiều, làm cho ở các vĩ độ khác nhau có hiện tượng ngày, đêm dài ngắn khác nhau.

**23. Tại sao càng xa Xích đạo, độ dài ngày và đêm càng chênh lệch nhiều?**

- Trong khi chuyển động quanh mặt trời, truc Trái Đất nghiêng và không đổi phương, đường phân chia sáng tối chia đôi Xích đạo ra hai phần bằng nhau, một phần nằm trong ánh sáng, một phần nằm trong bóng tối.

- Càng về cực, đường phân chia sáng tối càng cách xa trục Trái Đất, đội chênh lệnh diện tích phần sáng và phần tối càng lớn, nên độ dài ngày và đêm càng chênh lệch nhiều.

**24. Tại sao quanh năm ở Xích đạo vào các ngày xuân phân, thu phân ở mọi địa điểm trên trái đất có thời gian ngày, đêm dài bằng nhau?**

- Ở Xích đạo, vòng sáng tối luôn giao nhau với trục Trái Đất ở tâm, chia đường Xích đạo thành hai phần bằng nhau, một phần được chiếu sáng và một phần khuất trong bóng tối, nên quanh năm đều có ngày và đêm dài bằng nhau.

- Vào ngày thu phân và ngày xuân phân, Mặt Trời lên thiên đỉnh ở Xích đạo, vòng sáng tối trùng với mặt phẳng đi qua trục Trái Đất, tất cả mọi điểm trên Trái Đất có thời gian được chiếu sáng và thời gian khuất trong bóng tối bằng nhau, nên độ dài ngày, đêm bằng nhau.

**25. Tại sao số giờ chiếu sáng trong ngày 22/6 càng về cực bắc càng nhiều và số giờ chiếu sáng trong ngày 22/12 càng về cực nam càng nhiều?**

- Trong khi chuyển động quanh Mặt Trời, trục Trái Đất nghiêng và không đổi phương, đường phân chia sáng tối chia đôi Xích đạo ra hai phần bằng nhau, một phần nằm trong ánh sáng, một phần nằm trong bóng tối.

- Ngày 22/6, tia mặt trời chiếu vuông góc với chí tuyến Bắc, nửa cầu Bắc quay về phỉa Mặt Trời,nên càng về phía cực Bắc diện tích phần được chiếu sáng càng lớn; ngược lại, phần diện tích nằm khuất trong bóng tối càng nhiều; do đó số giờ chiếu sáng trong ngày 22/6 càng về cực Bắc càng nhiều.

- Ngày 22/12, tia mặt trời chiếu vuông góc với chí tuyến Nam, nửa cầu Nam quay về phía Mặt Trời, nên càng về cực nam diện tích phần được chiếu sáng càng lớn; ngược lại, phần diện tích nằm khuất trong bóng tối càng nhiều; do đó số giờ chiếu sáng trong ngày 22/12 càng về cực Nam càng nhiều.

**26. Tại sao số ngày có 24 giờ toàn ngày hoặc toàn đêm khác nhau giữa bán cầu Bắc và bán cầu Nam?**

- Từ ngày 21/3 đến 32/9, Trái Đất di chuyển trên quỹ đạo ở khu vực gần điểm viễn nhật,sức hút của Mặt Trời yếu làm cho vận tốc của nó giảm, thời kì nóng của nửa cầu Bắc dài tới 186 ngày. Ở cực Bắc số ngày có 24 gờ toàn ngày là 186.

- Từ 23/9 đến 21/3, trái Đất di chuyển ở gần khu vực gần điểm cận nhật, sức hút của Mặt Trời mạnh nên vận tốc của nó tăng, thời kì nóng ở nửa cầu Nam chỉ dài có 179 ngày. Ở cực Nam số ngày cos24 giờ toàn ngày là 179.

**27. Ở đâu trên trái đất quanh năm có hiện tượng ngày,đêm dài bằng nhau? Tại sao như vậy?**

- Ở Xích đạo quanh năm có hiện tượng ngày, đêm dài bằng nhau. Nguyên nhân: Trong khi chuyển động quanh Mặt Trời, trục Trái Đất nghiêng và không đổi phương, đường phân chia sáng tối chia đôiXích đạo ra hai phần bằng nhau, một phần nằm trong ánh sáng, một phần nằm trong bóng tối.

**28. Vào những ngày nào trong năm, mọi địa điểm trên Trái Đất có hiện tượng ngày dài bằng đêm?**

Vào hai ngày 21/3 và 23/9, mọi địa điểm trên Trái Đất đều có ngày dài bằng đêm. Nguyên nhân: Do mặt trời chiếu thẳng vuông góc xuống Xích đạo lúc 12 giờ trưa nên thời gian chiếu sáng cho hai bán cầu như nhau.

**29.** **Tại sao có ngày địa cực và đêm địa cực?**

- Ngày địa cực là hiện tượng ngày dài suốt 24 giờ. Đêm địa cực là hiện tượng đêm dài suốt 24 giờ. Các hiện tượng này sảy ra từ vòng cực về phía cực

- Từ vòng cực về cực, thời gian được chiếu sáng hoặc khuất trong bóng tối dài bằng 1 ngày (vào ngày 22/6 ở vòng cực Bắc và 22/12 ở vòng cực Nam) trở lên đến 6 tháng (ở cực); đó là khoảng thời gian có hiện tượng ngày (hoặc đêm) địa cực.

**30. Hiện tượng mặt trời lên thiên đỉnh mỗi năm chỉ có một lần ở:**

1. Nội chí tuyến **B.** Chí tuyến Bắc và Nam
2. Cực Bắc và Nam D. Ngoại chí tuyến

**31. Thời gian có ngày và đêm dài bằng nhau ở tất cả các địa điểm trên bề mặt Trái Đất là:**

1. 21-3 và 23- 6 B. 23-9 và 22-12

C. 21-3 và 23-9 D. 22-6 và 22-12

**32. Trái đất chuyển động xung quanh Mặt Trời với hướng trục không đổi và luôn nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo một góc là:**

A. 23027´ B. 27023´

C. 33066´ **D.** 66033´

**33. Nguyên nhân gây lên chuyển động trông thấy hàng ngày từ Đông sang Tây của Mặt Trời là:**

**A.** Vận động quanh Mặt Trời của Trái Đất từ tây sang Đông.

B. Trái đất chuyển động xung quanh Mặt Trời với trục không đổi.

C. Ban ngày, Mặt Trời mọc ở phía Đông, lặn ở phía Tây.

D. Ban đêm, bầu trời quay từ Tây sang Đông

**34. Mùa nóng của nam bán cầu nằm trong khoảng thời gian:**

**A.** từ 23-9 đến 21-3 B. từ 21-3 đến 22/6

C. từ 22-6 đến 23-9 D. từ 21-3 đến 23-9

**34. dựa vào hình 6.1 SGK (đường chuyển động biểu kiến hằng năm của mặt trời trong năm) và kiến thức đã học, hãy xác định khu vực nào trên trái đất có hiện tượng mặt trời lên thiên đỉnh 1 năm 2 lần? Khu vực nào chỉ 1 lần? Nơi nào không có hiện tượng mặt trời lên thiên đỉnh? Tại sao?**

- Khu vực có hiện tượng mặt trời lên thiên đỉnh mỗi năm 2 lần: giữa 2 chí tuyến bắc và chí tuyến nam

- Vì: trái đất đang chuyển động xung quanh mặt trời với trục nghiêng (23027’ với pháp tuyến của mặt phẳng quỹ đạo trái đất) và không đổi phương. Do đó, tia nắng vuông góc với tiếp tuyến của bề mặt trái đất sẽ lần lượt di chuyển từ 23027’ N lên 23027’ B. trong vòng 1 năm, các địa điểm trong nội chí tuyến đều có 2 lần mặt trời lên thiên đỉnh.

- Khu vực không có hiện tượng mặt trời lên thiên đỉnh: từ ngoài 2 chí tuyến về 2 cực. vì trục trái đất nghiêng với măt phẳng hoàng đạo (mặt phẳng chứa quỹ đạo trái đất) một góc bằng 66033’. Để tạo góc 900 thì góc phụ phải là 23027’, trong khi đó các địa điểm ngoài chí tuyến đều có vĩ độ lớn hơn 23027’.

# CHƯƠNG III. **CẤU TRÚC CỦA TRÁI ĐẤT CÁC QUYỂN CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ**

## BÀI 7: CẤU TRÚC CỦA TRÁI ĐẤT. THẠCH QUYỂN – THIẾT KIẾN TẠO MẢNG

1. **Trình bày những nội dung chính của thuyết kiến tạo mảng**

- Thuyết kiến tạo mảng cho rằng, vỏ trái đất trong quá trình hình thành của nó đã bị biến dạng do các gãy vỡ và tách ra thành một số đơn vị kiến tạo.Mỗi đơn vị là 1 mảng cứng gọi là các mảng kiến tạo.

- Các mảng kiến tạo lớn: mảng TBD, mảng Ô-xtray-li-a - Ấn Độ, mảng Âu- Á, mảng Phi, mảng Bắc Mĩ, mảng Nam Mĩ, mảng Nam Cực.

- Các mảng kiến tạo không chỉ là những bộ phận lục địa địa nổi trên bề mặt trái đất, mà chúng còn bao gồm cả những bộ phận lớn của đáy đại dương.

- Các mảng kiến tạo nhẹ, nổi trên 1 lớp vật chất quánh dẻo, thuộc phần trên của lớp manti. Chúng không đứng yên mà dịch chuyển trên lớp quánh rẻo này.

- Trong khi di chuyển, các mảng có thể xô vào nhau hoặc tách xa nhau. Hoạt động dịch chuyển của 1 số mảng lớn của vỏ trái đất là nguyên nhân sih ra các hiện tượng kiến tạo, động đất, núi lửa…

**2. Tại sao nói lớp manti có ý nghĩa lớn đối với lớp vỏ trái đất?**

- Khái niệm lớp manti: Lớp manti nằm dưới lớp vỏ trái đất cho tới độ sâu 2900 km, gồm 2 tầng chính: Manti trên và manti dưới. vật chất của bao manti trên có trạng thái quánh dẻo, không thể chảy lỏng được nhưng vẫn có thể chuyển động thành dòng đối lưu. Manti dưới rắn.

- Các dòng đối lưu trong lớp quánh dẻo đó (được gọi là quyển mềm của bao manti) được hình thành chủ yếu do sự chuyển dịch, sắp xếp lại vật chất trong lòng trái đất.

- Các vật chất nhẹ đi lên vỏ trái đất, vật chất nặng chìm xuống sâu.

- Lớp manti có ý nghĩa lớn đối với lớp vỏ trái đất.

\* Đây là nơi tích tụ và tiêu hao nguồn năng lượng bên trong , sinh ra các hoat động kiến tạo làm thay đổi cấu trúc bề mặt trái đất như hình thành những dạng địa hình khác nhau, các hiện tượng động đất, núi lửa…

\* Các mảng kiến tạo lớn của trái đất di chuyển trên quyển mềm của bao manti do nguyên nhân chủ yếu là các dòng đối lưu trong lớp quánh rẻo đó. Các dòng đối lưu đi lên đã tạo nên các sống núi đại dương và đây cũng chính là những dải đứt gãy ở chỗ tiếp xúc của các mảng kiến tạo. Các dòng đối lưu khi rẽ ngang sang hai bên đã gây ra hiện tương tách dãn đáy đại dương và làm cho các mảng kiến tạo dịch chuyển.

**3. Phân biệt lớp vỏ trái đất và thạch quyển, lớp vỏ lục địa và lớp vỏ đại dương, lớp vỏ trái đất và lớp vỏ địa lí. Tại sao lớp vỏ trái đất xuất hiện ở trước lớp vỏ địa lí? Nguyên nhân nào làm cho lớp vỏ trái đất tuy mỏng nhất nhưng lại rất quan trọng**?

**a. Phân biệt lớp vỏ trái đất và thạch quyển.**

- Lớp vỏ trái đất: Là phần ngoài cùng của trái đất, cấu tạo chủ yếu bằng những vật chất cứng rắn, độ dày dao động từ 5 km (ở đại dương) và 70 km (ở lục địa)

- Thạch quyển: Là phần cứng ngoài cùng của trái đất bao gồm, vỏ trái đất và phần trên cùng của lớp manti, có độ dày tới 100 km.

**b. Phân biệt lớp vỏ lục địa và lớp vỏ đại dương.**

- Lớp vỏ lục địa:

* phân bố ở các lục địa và 1 phần nằm ở dưới mực nước biển.

Thành phần cấu tạo gồm: Gồm 3 lớp đá: đá trầm tích, đá granit, đá badan.

* Độ dày trung bình: 35- 40 km (ở miền núi cao đến 70- 80 km).

- Lớp vỏ đại dương:

* + - phân bố ở các nền đaị dương, dưới tầng nước biển
    - thành phần cấu tạo: đá trầm tích, ba dan, (chủ yếu) không có lớp đá granit.
    - độ dày trung bình 5 – 10 km.

**c. Phân biệt lớp vỏ trái đất và lớp vỏ địa lí.**

- Lớp vỏ trái đất:

* Là lớp vỏ cứng của trái đất, được cấu tạo bởi các tầng đá khác nhau, (như đá trầm tích, granit, badan).
* độ dày dao động từ 5 km (ở đại dương), đến 70 km ở lục địa.

- Lớp vỏ địa lí:

* là lớp vỏ của trái đất, ở đó có các lớp vỏ bộ phận (khí quyển, thạch quyển, thủy quyển, thổ nhưỡng quyển, sinh quyển) xâm nhập và tác động lẫn nhau.
* Chiều dày khoảng 30 – 35 km (nêu giới hạn).

**d. Tại sao lớp vỏ trái đất xuất hiện trước lớp vỏ địa lí?**

* vỏ địa lí ra đời do các lớp vỏ thành phần xâm nhập và tác động lẫn nhau.
* các vỏ thành phần (trừ thạch quyển) xuất hiện sau khi đã có lớp vỏ trái đất.

**e. Lớp vỏ trái đất tuy mỏng nhưng lại rất quan trọng**: vì lớp vỏ trái đất là nơi tồn tại các thành phần khác của trái đất như: đất, nước, không khí, sinh vật.

**4. Nguyên nhân hình thành các tầng đá trong thạch quyển?**

- Tầng đá trầm tích: do các vật liệu nhỏ vụn bị nén chặt tạo thành.

- Tầng đá granit: được hình thành do vật chất nóng chảy ở dưới sâu của lớp vỏ trái đất đông đặc lại.

- Tầng badan: hình thành do vật chất nóng chảy phun trào lên mặt đất rồi đông đặc lại.

**5. Tại sao nói vùng tiếp xúc của những mảng kiến tạo là những vùng bất ổn?**

-Thuyết kiến tạo mảng cho rằng vỏ trái đất trong quá trình hình thành, đã bị gãy vỡ, tách ra thành các mảnh cứng gọi là mảng kiến tạo. Thạch quyển được cấu tạo bởi một số mảng kiến tạo nằm kề nhau. các mảng này nhẹ nổi trên lớp vật chất quánh dẻo thuộc tầng trên cùng của bao manti, và di chuyển một cách chậm chạp.

-Do hoạt động của các dòng đối lưu vật chất quánh dẻo và có nhiệt độ cao trong tầng manti trên, nằm ngay dưới lớp vỏ trái đất, nên các mảng kiến tạo dịch chuyển. Hoạt động kiến tạo chủ yếu của trái đất tập trung tại ranh giới tiếp xúc giữa các mảng.

-Khi 2 mảng chuyển động xô vào nhau hoặc chờm lên nhau, (tiếp xúc dồn ép) thì có thể hình thành các dãy núi cao ( ví dụ: Hi -ma -lai -a, được tạo nên do tiếp xúc dồn ép giữa 2 mảng Âu Á và Ấn Độ, An Đét được tạo nên do tiếp xúc dồn ép giữa 2 mảng TBD và Nam Mĩ,) các vực biển sâu (như ở phía tây TBD). Đồng thời ở chỗ 2 mảng chờm lên, trượt lên nhau cũng sảy ra các hiện tượng động đất núi lửa.

-Khi 2 mảng tách xa nhau, ở các vết nứt tách dãn macma sẽ trào lên tạo thành các dãy núi ngầm kèm theo các hoạt động, động đất núi lửa… ví dụ tiếp xúc tach dãn ở sống núi giữa Đại Tây Dương.

**6. Tại sao có miền núi uốn nếp, địa lũy, địa hào?**

- Vận động theo phương nằm ngang làm cho vỏ trái đất bị nén ép ở khu vực này, và tách dãn ở khu vực kia, làm biến đổi thế nằm ban đầu của đá, gây ra hiện tượng uốn nếp, đứt gãy.

- Ở khu vực nén ép, cường độ nén ép ban đầu còn yếu chỉ làm cho các đá thay đổi thế nằm đầu tiên thành các nếp uốn. Về sau, cường độ nén ép tăng mạnh đưa toàn bộ khu vực nén ép dâng cao. Dưới tác động của các quá trình ngoại lực, bề mặt địa hình bị cắt xẻ trở thành các miền núi uốn nếp.

- Ở khu vực tách giãn, khi cường độ còn yếu các đá bị nứt nẻ, sau đó cường độ tách dãn mạnh dần lên, các đá bị đứt gãy, đứt ra rồi di chuyển ngược hướng nhau theo phương gần thẳng đứng hoặc nằm ngang. Sự di chuyển với biên độ lớn sẽ làm cho các lớp đá có bộ phận trồi lên, có bộ phận sụt xuống, sinh ra các địa lũy, địa hào.

**7. Tại sao có núi lửa, động đất?**

-Núi lửa là núi có dạng hình nón, đỉnh có miệng trũng, ở đó thường xuyên hoặc định kì phun ra các chất khí, hơi nước, đá tảng, tro hoặc dung nham nóng chảy. Động đất là hiện tượng chấn động ở 1 bộ phận nào đó của lớp vỏ trái đất.

-Núi lửa và động đất thường phân bố ở phần tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo, là những nơi có hoạt động kiến tạo xảy ra mạnh.

**8. Tại sao cần phải quan tâm nghiên cứu đến đứt gãy trong việc tìm kiếm khoáng sản và xây dựng các công trình?**

- Đứt gãy là vận động kiến tạo xảy ra ở những vùng đá cứng làm cho các lớp đá bị gãy, tạo ra các đứt gãy như những khe nứt, đoạn tầng, địa hào địa lũy, đứt gãy sâu..

- Đứt gãy sâu có đặc điểm là chiều dài rất lớn, phát triển rất sâu trong lòng đất và quá trình phát triển rất lâu dài….Theo các đứt gãy đã xảy ra các hiện tượng chuyển dịch các mảng lục địa trườn lên các mảng đại dương hoặc các mảng đại dương bị chìm xuống…

- Khi hai đường đứt gãy cắt nhau tại một điểm thường tạo thành nút quặng có giá trị, các vành đai sinh khoáng,.. đa số các mỏ khoảng sản có ích thường trùng với các đới uốn nếp có các đứt gãy.

- Việc xây dựng các công trình cần nghiên cứu đứt gãy nhằm xác định độ bền vững của đá**.**

**9. Tại sao nói nguyên nhân của các hiện tượng kiến tạo, động đất, núi lửa.. là do sự chuyển dịch của một số mảng kiến tạo lớn của vỏ trái đất?**

- Thuyết kiến tạo mảng cho rằng, vỏ trái đất trong quá trình hình thành đã bị gãy vỡ, tách ra thành những mảng cứng, gọi là các mảng kiến tạo. Thạch quyển được cấu tạo bởi 1 số mảng kiến tạo nằm kề nhau. các mảng này nhẹ, nổi lên trên lớp vật chất quánh dẻo thuộc tầng trên cuả bao manti và di chuyển một cách chậm chạp. Trong khi di chuyển các mảng kiến tạo có thể xô vào nhau, hoặc tách xa nhau. Những nới tiếp xúc của các mảng thường là nơi bất ổn, có quá trình tích lũy năng lượng, sinh ra động đất, núi lửa..

. khi 2 mảng lục địa dịch chuyển xô vào nhau, ở chỗ tiếp xúc của chúng (ven bờ các mảng) đá sẽ bị nén ép, dồn lại và nhô lên, hình thành các dãy núi cao, sinh ra động đất núi lửa…

. khi 2 mảng tách xa nhau, ở các vết nứt tách dãn, macma sẽ trào lên, tạo ra các dãy núi ngầm, kèm theo hiện tượng động đất hoặc núi lửa..

**10. Phân biệt đá và khoáng vật. theo nguồn gốc hình thành, trên trái đất có những nhóm đá nào?**

a. khoáng vật và đá đều là những vật liệu cấu tạo nên lớp vỏ trái đất.

* khoáng vật là những đơn chất hoặc hợp chất hóa học trong thiên nhiên, xuất hiện do kết quả hoạt động của những quá trình lí – hóa, khác nhau sảy ra trong vỏ trái đất, hoặc trên bề mặt trái đất.
* Đá là tập hợp có tính quy luật của 2 hay nhiều khoáng vật, chiếm phần chủ yếu trong cấu tạo của vỏ trái đất.

b. Theo nguồn gốc hình thành, đá được xếp vào ba nhóm:

- Đá macma: Được hình thành do kết quả nguội lạnh của khối vật chất nóng chảy, Là hỗn hợp của nhiều chất trong long trái đất. Đá macma là loại đá rất cứng, ví dụ: đá granit, đá badan…

- Đá trầm tích: Được hình thành trong các miền trũng, do sự lắng tụ và nén chặt các vật liệu vụn nhỏ như sét, cát, sỏi, cuội… và xác sinh vật. Loại đá này có chứa hóa thạch và có sự phân lớp. Đá trầm tích gồm đá vôi, đá phiến, đá xét, cát kết , các loại than…

- Đá biến chất: được hình thành từ đá macma hoặc đá trầm tích bị biến đổi tính chất, (thành phần hóa học, cấu trúc…) do tác động của nhiệt, áp suất… đá biến chất gồm đá gơ nai, đá hoa, đá phiến mica…

**11. Bộ phận lớp vỏ lục địa của trái đất được cấu tạo bởi các tầng đá theo thứ tự từ ngoài vào trong là:**

1. trầm tích, badan, granit. B. Granit, trầm tích, badan.

C.Badan, trầm tích, granit. **D.** trầm tích granit, badan.

**12. đặc điểm nào dưới đây không thuộc bao manti:**

A. chiếm 85% thể tích và 68,5% khối lượng Trái Đất. C. vật chất ở trạng thái rắn.

**B.** thường lộ ra ở dưới đáy đại dương. D. lớp trên được cấu tạo bởi nhiều loại đá khác nhau.

**13. Đặc điểm nào sau đây không thuộc mảng kiến tạo:**

A. một bộ phận của lớp vỏ trái đất bị tách ra do các đứt gãy.

**B**. hiện nay đã ngừng dịch chuyển.

C. gồm bộ phận lục địa nổi và cả vùng lớn của đáy đại dương.

D. dịch chuyển được là nhờ hoạt động của các dòng đối lưu vật chất trong lớp manti trên.

**14. từ nhân ra ngoài, cấu tạo bên trong của trái đất theo thứ tự có các lớp:**

1. nhân, bao manti, vỏ đại dương, vỏ lục địa.
2. nhân, vỏ lục địa, vỏ đại dương, bao manti
3. nhân, bao manti, vỏ lục địa, và vỏ đại dương.
4. nhân, bao manti, vỏ lục địa, vỏ đại dưởng.

**15. lớp vỏ đại dương khác với lớp vỏ lục địa ở điểm nào?**

1. có 1 ít tầng granit. B. có 1 ít tầng trầm tích.

C. không có tầng đá trầm tích. D. không có tầng đá granit.

**16. Quan sát hình 7.1 sgk (cấu trúc của trái đất), mô tả cấu trúc của trái đất.**

*hướng dẫn:* cấu trúc của trái đất gồm nhiều lớp:

* + - * 1. Lớp vỏ trái đất: gồm vỏ đại dương (đến 5 km) và vỏ lục địa đến 70 km.
        2. Lớp manti: gồm manti trên (từ 15 đến 700 km) và manti dưới (từ 700 đến 2900 km).
        3. nhân trái đất: gồm nhân ngoài (từ 2900 đến 5100 km) và nhân trong từ (5100 đến 6370 km).

**17. Quan sát hình 7.2 sgk ( lớp vỏ trái đất – thạch quyển), cho biết sự khác nhau giữa vỏ lục địa và vỏ đại dương.**

- Vỏ lục địa phân bố ở các lục địa và 1 phần dưới mực nước biển: bề dày trung bình: 35 đến 40 km, (ở miền núi cao đến 70 đến 80 km): Cấu tạo gồm ba lớp đá: trầm tích, granit, badan.

- Vỏ đại dương phân bố ở các nền đại dương, dưới tầng nước biển: bề dày trung bình: 5 đến 10 km; không có lớp đá granit.

**18. Dựa vào hình 7.3 SGK (các mảng kiến tạo lớn của thạch quyển), cho biết 7 mảng kiến tạo lớn là những mảng nào?**

7 mảng lớn: TBD,mảng ô- xtray-li-a - Ấn Độ, mảng Âu- Á,mảng Phi, mảng Bắc Mĩ, mảng Nam Mĩ, mảng Nam cực.

**19.** **quan sát hình 7.4 SGK (các cách tiếp xúc của các mảng kiến tạo), cho biết 2 cách tiếp xúc của các mảng kiến tạo và kết quả của mỗi cách tiếp xúc**.

* Tiếp xúc tách giãn: tạo ra các sống núi ngầm ở đại dương.
* Tiếp xúc dồn ép: tạo ra các đảo núi lửa, các vực biển sâu.

**20.** **Dựa vào hình 7.1 SGK (cấu trúc của trái đất) và nội dung trong SGK, lập bảng so sánh các lớp cấu tạo của trái đất (vị trí, độ dày, đặc điểm).**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lớp** | **Lớp nhỏ** | **Độ dày** | **Đặc điểm** | |
| 1.lớp vỏ trái đất | Vỏ đại dương | Đến 5 km | Từ trên xuống có: tầng đá trầm tích, tầng đá badan. | |
| Vỏ lục địa | Đến 70 km | Từ trên xuống có: tầng đá trầm tích, tầng đá granit, tầng đá ba dan | |
| 2.lớp manti | Manti trên | 15- 700 km. | Tầng trên cùng là lớp vật chất ở trạng thái cứng (gọi là thạch quyển). dưới là lớp mềm, quánh dẻo (là nơi sinh ra các hoạt động kiến tạo). | |
| Manti dưới | 700- 2900 km |
| 3.nhân trái đất | Nhân ngoài | 2900- 5100km | 50000c; 1,3 – 3,1 triệu atm. | Vật chất ở trạng thái lỏng. |
| Nhân trong | 5100- 6370 km | 3,0 – 3,5 triệu atm. | Vật chất ở trạng thái rắn, thành phần hóa học chủ yếu: Ni, Fe |

## Bài 8 TÁC ĐỘNG CỦA NỘI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

**1. Nội lực là gì? nguyên nhân sinh ra nội lực**?

- Nội lực là lực phát sinh từ bên trong lòng trái đất.

- Nguyên nhân sinh ra nội lực chủ yếu là các nguồn năng lượng trong lòng trái đất như: năng lượng của sự phân hủy các chất phóng xạ, dự dịch chuyển của các dòng vật chất theo quy luật của trọng lực, năng lượng của các phản ứng hóa học…

**2. Trình bày các vận động kiến tạo và tác động của chúng tới địa hình bề mặt trái đất.**

- Vận động theo phương thẳng đứng: Vận động của trái đất theo phương thẳng đứng (vận động nâng lên hạ xuống) xảy ra rất chậm trên một diện tích lớn, làm cho bộ phận này của lục địa được nâng lên, trong khi bộ phận khác bị hạ xuống, sinh ra hiện tượng biển tiến, biển thoái. Vận động nâng lên hạ xuống của vỏ trái đất hiện nay vẫn tiếp tục xảy ra.

- Vận động theo phương nằm ngang: Vận động theo phương nằm ngang làm cho vỏ trái đất bị nén ép ở khu vực này và tách giãn ở khu vực kia, gây ra hiện tượng uốn nếp, đứt gãy.

\* Hiện tượng uốn nếp: các lớp đá uốn thành nếp, nhưng tính chất liên tục của chúng không bị phá vỡ. kết quả của hiện tượng uốn nếp là miền núi uốn nếp**.**

\* Hiện tượng đứt gãy: Tại những vùng đá cứng, lớp đá bị gãy, đứt ra rồi chuyển dịch ngược hướng nhau theo phương gần thẳng đứng hay nằm ngang tạo ra các hẻm vực, thung lũng.

**3. Phân biệt vận động theo phương thẳng đứng và theo phương nằm ngang**.

- Đều là vận động kiến tạo, nghĩa là các vận động do nội lực sinh ra, làm cho địa hình trái đất có những biến đổi lớn. Tuy nhiên, chúng được phân biệt với những điểm sau:

*a.Vận động theo phương thẳng đứng (nâng lên, hạ xuống):*

- Diễn ra phổ biến nhiều nơi trong vỏ trái đất, trên 1 diện tích lớn.

- Nguyên nhân: chủ yếu do sự phân dị vật chất trong lòng trái đất.

- Kết quả: hình thành các lục địa, đại dương.

*b.vận động theo phương nằm ngang:*

- làm cho vỏ trái đất bị nén ép ở khu vực này và tách dãn ở khu vực kia.

- nguyên nhân: Do sự dịch chuyển của các mảng kiến tạo lớn của vỏ trái đất.

- kết quả: hình thành các nếp uốn, đứt gãy.

\* Hiện tượng uốn nếp: Vận động theo phương nằm ngang làm biến đổi thế nằm ban đầu của đá, khiến chúng bị xô ép, uốn cong thành các nếp uốn, đặc biệt nơi có độ dẻo cao, rõ rệt nhất là các đá trầm tích. Khi cường độ nén ép tăng mạnh trong toàn bộ các khu vực sẽ hình thành các dãy uốn nếp.

\* Hiện tượng đứt gãy: Vận động theo phương nằm ngang xảy ra ở những vùng đá cứng, sẽ làm cho lớp đá bị gãy, chuyển dịch tạo ra các hẻm vực, thung lũng..

**4. Dựa vào kiến thức đã học, hãy nếu mối quan hệ giữa sự dịch chuyển của các mảng kiến tạo, với việc hình thành các nếp uốn và đứt gãy**.

Khi 2 mảng kiến tạo dịch chuyển sẽ dẫn tới hiện tượng va chạm nhau, dó đó sẽ hình thành các nếp uốn và đứt gãy. Nếu 2 mảng kiến tạo va chạm nhau (do di chuyển ngược chiều nhau) sẽ có 1 mảng luần xuống dưới và mảng kia trườn lên trên. Mảng chờm lên do lực cân bằng đẳng tĩnh nên được dâng cao và các đá bị uốn nếp, đứt gãy.

1. **núi, đồi được xuất hiện là kết quả của vận động kiến tạo**
2. uốn nếp. B. nâng lên, hạ xuống.

C. đứt gãy. D. câu A+C đúng.

*hướng dẫn*: D

1. **hẻm vực, thung lung được sinh ra từ kết quả của vận động**
2. tạo núi **B.** đứt gãy C.Tạo lục D. nội lực
3. **địa hào được hình thành do**
4. các lớp đá uốn thành nếp. B. các lóp đá bị nén ép.

**C.** các lớp đá có bộ phận sụt xuống. C. các lớp đá có bộ phận trồi lên.

1. **nội lực không phải là lực:**

A. phát sinh ở bên trong trái đất

**B.** do nguồn năng lượng của bức xạ mặt trời gây ra.

C. Do nguồn năng lượng ở trong lòng Trái đất sinh ra.

D. Tác động đến địa hình bề mặt trái đất thong qua các vận động kiến tạo.

1. **Vận động theo phương thẳng đứng không phải là nguyên nhân tạo ra:**

A. Hiện tượng biển tiến và biển thoái.

B. Hiện tượng macma dâng lên trong vỏ trái đất.

C. lục địa và đại dương.

**D.** Hiện tượng uốn nếp.

## BÀI 9 TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰCĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

**1. Ngoại lực là gì? Nêu nguyên nhân sinh ra ngoại lực và các biểu hiện**?

- ngoại lực là lực có nguồn gốc ở bên ngoài, trên bề mặt trái đất.

- Nguồn năng lượng sinh ra ngoại lực chủ yếu là nguồn năng lượng của bức xạ mặt trời.

- ngoại lực gồm tác động của các yếu tố khí hậu (nhiệt độ, gió, mưa…), các dạng nước (nước chảy, nước ngầm, băng hà, sóng biển ..), sinh vật (động vật, thực vật) và con người.

**2. Nêu sự khác nhau giữa phong hóa lí học, phong hóa hóa học và phong hóa sinh học.**

- Phong hóa lí học chỉ làm đá bị vỡ vụn mà không làm biến đổi về màu sắc, thành phần khoáng vật và hóa học của chúng.

- Phong hóa hóa học làm cho đá bị biến đổi cả thành phần hóa học và thành phần khoáng vật.

- Phong hóa sinh học làm cho đá và khoáng vật vừa bị phá hủy về mặt cơ giới, vừa bị phá hủy về mặt hóa học.

**3. Quá trình phong hóa là gì? Trình bày các quá trình phong hóa lí học, hóa học, sinh học.**

*a. Quá trình phong hóa*: Là quá trình phá hủy, làm thay đổi các loại đá và khoáng vật dưới tác động của nhiệt độ, nước, oxi, cacbonic, các loại axit có trong thiên nhiên và sinh vật. cường độ phong hóa sảy ra mạnh nhất ở bề mặt trái đất.

*b. Các quá trình phong hóa.*

* phong hóa lí học.
* Phong hóa lí học là sự phá hủy đá thành các khối vụn có kích thước to, nhỏ khác nhau, mà không làm thay đổi màu sắc, thành phần khoáng vật và hóa học của chúng.
* kết quả của phong hóa lí học: Đá bị rạn nứt, vỡ thành những tảng và mảnh vụn.
* Phong hóa hóa học.
* Phong hóa hóa học là quá trình phá hủy, chủ yếu làm biến đổi thành phần, tính chất hóa học của đá và khoáng vật.
* Tác nhân chủ yếu là nước và các hợp chất hòa tan trong nước, khí cacbonic, oxi, axit hữu cơ của sinh vật thông qua các phản ứng hóa học.
* Kết quả của phong hóa hóa học: Địa hình cacxtơ.
* phong hóa sinh học.
* Phong hóa sinh học là sự phá hủy đá và khoáng vật dưới tác động của sinh vật như các vi khuẩn, nấm, rễ cây…
* Kết quả: Đá và khoáng vật vừa bị phá hủy cơ giới, vừa bị vừa bị phá hủy về mặt hóa học.

**4. vì sao quá trình phong hóa lại xảy ra mạnh nhất ở trên bề mặt trái đất**?

vì ở trên bề mặt trái đất, đá trực tiếp nhận được năng lượng của bức xạ mặt trời và là nơi tiếp xúc trực tiếp với khí quyển, thủy quyển, và sinh quyển.

**5. vì sao phong hóa lí học lại xảy ra mạnh nhất ở những miền khí hậu nóng (hoang mạc và bán hoang mạc) và miền có khí hậu lạnh**?

Vì ở hoang mạc và bán hoang mạc có sự thay đổi nhiệt độ tương đối đột ngột giữa ngày và đêm. Nơi có khí hậu lạnh, thường có sự đóng băng của nước: Khi đóng băng, thể tích của nước tăng lên, làm giãn các khe nứt; khi tan băng, khe nứt hẹp lại, tạo ra sự nứt vỡ nhiều hơn.

**6. Vì sao nói nguyên nhân chủ yếu sinh ra ngoại lực là do nguồn năng lượng bức xạ mặt trời?**

vì dưới tác dụng nhiệt của mặt trời, đá trên bề mặt thạch quyển bị phá hủy và năng lượng của tác nhân ngoại lực (nước chảy, gió, bang tuyết..) trực tiếp hay giãn tiếp đều có liên quan đến bức xạ mặt trời.

**7. Tại sao ở các miền địa cực (lạnh khô) và hoang mạc, bán hoang mạc có phong hóa lí học xảy ra mạnh nhất; còn các miền nhiệt đới ẩm, cận xích đạo, phong hóa hóa học lại diễn ra mạnh hơn**?

- Ở hoang mạc, bán hoang mạc (khí hậu khô):

+ Dao động của nhiệt độ giữa các mùa trong năm, giữa ngày và đêm tương đối lớn làm cho phong hóa diễn ra mạnh. Các khoáng vật tạo đá có khả năng dãn nở khi nhiệt độ tăng lên và co lại khi nhiệt độ hạ xuống; các lớp đá ở những độ sâu khác nhau sẽ có nhiệt độ khác nhau, do đó bị giãn nở khác nhau, khiến ho liên kết giữa các lớp đá bị phá hủy dần rồi bị vỡ ra thành nhiều mảnh vụn.

+ do bốc hơi rất mạnh nên luôn sảy ra sự vận chuyển nước mao dẫn lên trên bề mặt đất. Trên đường di chuyển, nước mao dẫn có thể hòa tan các loại muối khoáng và khi nước bốc hơi, muối khoáng sẽ đọng lại. trong suốt quá trình muối khoáng kết tinh, thành mao dẫn cũng phải chịu áp lực lớn, khiến cho bề mặt nham thạch bị rạn nứt và vỡ vụn.

- Ở các miền địa cực (lạnh khô): Phong hóa do nước đóng băng. Trong đá ít nhiều lỗ hổng và khe nứt, nơi có thê lưu giữ nước và hơi nước. Khi nhiệt độ hạ thấp tới 00C, nước trong khe nứt hóa băng, đồng thời thể tích của nó tăng thêm, do đó tác động lên thành khe nứt những áp lực rất lớn. vì vậy, sau mỗi lần nước trong khe nứt hóa băng, bản thân khe nứt giãn thêm 1 ít. Nếu hiện tượng tan băng, chảy băng xảy ra nhiều lần, khối đá sẽ bị vỡ thành những tảng và mảnh vụn.

- ở miền nhiệt đới ẩm, cận xích đạo (khí hậu nóng ẩm): Phong hóa hóa học diễn ra mạnh. phong hóa hóa học là quá trình phá hủy đá kèm theo sự biến đổi thành phần hóa học của đá và khoáng vật. Những tác nhân chủ yếu của phong hóa hóa học là hoạt động hóa học của nước, của một số hợp phần không khí như oxi, khí cacbonic, và tác dụng hóa sinh của sinh vật. sở dĩ nước tự nhiên có khả năng hoạt động hóa học là vì nó một hoạt đông phân li thành các ion H+ và OH-, đặc biệt khi có CO2 hòa tan trong nước thì khả năng hoạt động hóa học của nó càng rõ rệt. Khi nhiệt độ tăng trong chừng mực thích hợp, khả năng hoạt động hóa học của nó cũng tăng lên. Do đó tại các vùng nóng ẩm, tác dụng phong hóa của nước thể hiện mạnh hơn; còn ở các vùng khí hậu lạnh, khả năng đó kém dần; khi nhiệt độ hạ xuống dưới 0oC khả năng đó hầu như không còn nữa. ­­­

**8. Tại sao kết quả của phong hóa lí học là làm cho đá bị rạn nứt, vỡ thành những tảng và mảnh vụn?**

Phong hóa lí học chủ yếu do sự thay đổi nhiệt độ, sự đóng băng của nước; ngoài ra, còn do tác động của muối khoáng kết tinh, do rễ cây; do va đập của gió, sóng, nước chảy; hoạt động của con người...

- Sự thay đổi nhiệt độ giữa các mùa trong năm, giữa ngày và đêm: các khoáng vật tạo đá có khả năng giãn nở khi nhiệt độ tăng lên và co lại khi nhiệt độ giảm xuống. các lớp đã ở các độ sâu khác nhau có nhiệt độ khác nhau, giãn nở khác nhau làm cho độ liên kết của lớp đá bị phá hủy dần rồi bị vỡ ra thành nhiều mảnh vụn.

- Sự đóng băng của nước: Trong đá bao giờ cũng có ít nhiều lỗ hổng và khe nứt, nơi có thể lưu giữ nước và hơi nước. khi nhiệt độ hạ thấp tới dưới 00C nước trong khe nứt sẽ đóng băng, đồng thời thể tích của nó cũng tăng lên, tác động lên thành khe nứt những áp lực rất lớn. Cứ sau mỗi lần nước trong khe nứt đóng băng, bản thân khe nứt bị giãn rộng ra thêm 1 chút. Hiện tượng hóa băng – tan băng xảy ra nhiều lần, khối đá sẽ bị vỡ thành những tảng và mảnh vụn.

- Muối khoáng kết tinh: Hiện tượng bốc hơi mạnh ở các miền khí hậu khô hạn, kéo theo sự vận chuyển của nước mao dẫn lên mặt đất. Trên đường di chuyển, nước mao dẫn có thể hòa tan các muối khoáng và khi nước bốc hơi, muối khoáng sẽ đọng lại. Trong quá trình muối khoáng kết tinh, thành mạch mao dẫn cũng phải chịu áp lực lớn, khiến cho bề mặt nham thạch bị rạn nứt và vỡ vụn.

- Rễ cây sinh vật: Rễ cây cắm sâu vào khe nứt, lớn dần lên và cũng làm cho khe nứt này ngày càng mở rộng.

- Gió, sóng, nước chảy: tác động ma sát hoặc va đập của gió, sóng, nước chảy... cũng làm phá vỡ các đá.

- Hoạt động của con người: khi con người khai thác khoáng sản, làm đường giao thông.... cũng làm phá vỡ các đá.

**9. Tại sao phong hóa lí học xảy ra ở các miền khí hậu khô nóng (hoang mạc và bán hoang mạc) và miền khí hậu lạnh, còn phong hóa hóa học xảy ra mạnh ở các miền khí hậu nóng ẩm?**

- Phong hóa lí học chủ yếu do sự thay đổi của nhiệt độ, sự đóng băng của nước.

* Ở các miền khí hậu khô nóng (hoang mạc và bán hoang mạc), nhiệt độ có sự biến động lớn giữa ngày và đêm, đá liên tục được giãn nở và co lại, phong hóa lí học xảy ra mạnh.
* Ở miền có khí hậu lạnh, nước trong các khe nứt và lỗ hổng của đá bị đóng bang, tạo áp lực lên thành khe nứt, gây mở rộng thêm thành khe nứt.

- Phong hóa hóa học chủ yếu do nước và các hợp chất hòa tan trong nước, khí cacbonic, oxi và axit hữu cơ của sinh vật thông qua các phản ứng hóa học. Khi nhiệt độ tăng lên trong chừng mực thích hợp, khả năng hoạt động hóa học của nước cũng tăng lên. Ngược lại nhiệt độ thấp làm cho khả năng phong hóa hóa học giảm xuống. Do vậy, tác dụng phong hóa hóa học của nước thể hiện mạnh hơn ở các vùng nóng ẩm.

**10.** **kiểu nào dưới đây không thuộc phong hóa lí học?**

A. Phong hóa nhiệt **B.** Phong hóa do nước hòa tan.

C. Phong hóa cơ học do sinh vật. D. Phong hóa do nước đóng băng.

**11.** **Địa hình caxtơ được hình thành do phong hóa**

1. hóa học B. lí học

C.hóa học D. câu B+C đúng.

**12. Quá trình nào sau đây, không thuộc ngoại lực**:

A vận chuyển B.nâng lên hạ xuống

1. bồi tụ. D. phá hủy

13. **Ý nào sau đây đúng với quá trình phá hủy**.

**A.** là quá trình làm cho đá và một phần khoáng vật mất sự liên kết với nhau.

B. là quá trình tích lũy các vật liệu phá hủy.

C. Là quá trình làm chuyển dịch vật liệu ra khỏi vị trí ban đầu tới nơi khác.

D. Câu A + B đúng

14. **Sinh ra ngoại lực là nguồn năng lượng chủ yếu của:**

1. gió B. thủy triều

C.động đất và núi lửa. **D.** bức xạ mặt trời.

## BÀI 9: TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

(tiếp theo).

1. **Quá trình bóc mòn là gì? kể tên một số dạng địa hình do quá trình bóc mòn tạo thành**.

- Bóc mòn là quá trình các tác nhân ngoại lực làm dời chuyển các sản phẩm phong hóa khỏi vị trí ban đầu của nó.

Đối với đá chưa bị phong hóa, các tác nhân ngoại lực khác cũng có thể phá vỡ rồi cuốn đi. Tùy theo các nhân tố tác động mà quá trình bóc mòn có các tên gọi khác nhau. Ví dụ: xâm thực là quá trình bóc mòn do nước chảy, mài mòn là quá trình bóc mòn do nức biển, thổi mòn là quá trình bóc mòn do gió.

- Kể tên 1 số dạng địa hình do quá trình bóc mòn tạo thành: những khe rãnh xói mòn

(do dòng chảy tạm thời tạo thành), nấm đá (do tác dụng thổi mòn và mài mòn của gió), phi – o, (được tạo thành do sự tác động của băng hà…)

1. **Trình bày về quá trình vận chuyển**

* Là quá trình di chuyển vật liệu từ nơi này tới nơi khác.
* khoảng cách dịch chuyển xa hay gần tùy thuộc vào động năng của quá trình, vào kích thước và trọng lượng của vật liệu, vào điều kiện địa lí tự nhiên của mặt đệm.
* Hình thức vận chuyển:
* Vật liệu nhỏ nhẹ được động năng của các ngoại lực cuốn theo.
* Vật liệu lớn, nặng còn chịu thêm tác động của trọng lực làm cho vật liệu lăn trên bề mặt đất dốc.

1. **Trình bày về quá trình bồi tụ.**

* bồi tụ là quá trình tích tụ (tích lũy) các vật liệu phá hủy.
* quá trình bồi tụ diễn ra phức tạp, phụ thuộc vào động năng của các nhân tố ngoại lực (khi động năng giảm dần thì các vật liệu sẽ tích tụ dần trên đường di chuyển của chúng theo thứ thự kích thước và trọng lượng giảm. Nếu động năng giảm đột ngột thì tất cả các loại vật liệu đều tích tụ và phân lớp theo trọng lượng).
* Kết quả của quá trình bồi tụ: Các dạng địa hình bồi tụ.

1. **phân tích mỗi quan hệ giữa 3 quá trình: phong hóa, vận chuyển, bồi tụ.**

**hướng dẫn: Quá trình phong hóa tạo ra các vật liệu phá hủy cho quá trình vận chuyển. Bồi tụ là sự kết thúc của quá trình vận chuyển và là quá trình tích tụ các vật liệu phá hủy.**

1. **Các nhân tố ngoại lực đã có tác động như thế nào đến địa hình bề mặt trái đất**?
   1. Tác động của nước trên bề mặt địa hình: Thể hiện ở cả 3 quá trình: xâm thực, vật chuyển vật liệu xâm thực và bồi tụ tào thành địa hình dòng chảy.

* Xâm thực: do nước chảy diễn ra theo chiều sâu, với tốc độ nhanh, tạo thành các dạng địa hình như: khe rãnh, thung lung song…
* Vận chuyển: Quá trình di chuyển vật liệu xây dựng từ nơi này đến nơi khác.
* Bồi tụ: Quá trình tích lũy các vật liệu phá hủy (còn gọi là quá trình lắng đọng vật chất, quá trình trầm tích), tạo thành các dạng địa hình như: bãi bồi, đồng bằng phù sa sông, tam giác châu…
* Trong hoạt động của dòng chảy bao giờ cũng tồn tại đồng thời tồn tại 2 quá trình đối ngược nhau là quá trình xâm thực và quá trình bồi tụ. tùy theo tương quan giữa 2 quá trình này mà dạng địa hình do dòng chảy tạo thành có thể khác nhau rõ rệt:
* Khi quá trình xâm thực, bào mòn chiếm ưu thế, địa hình chủ yếu mang dấu vết bào mòn.
* Khi quá trình tích tụ phát triển như là ở các vùng đồng bằng của sông, địa hình chủ yếu sẽ mang sắc thái bồi tụ.
  1. Tác động của gió:
* Gió tạo thành các dạng địa hình mài mòn, thổi mòn, gọi là địa hình xâm thực do gió. Ví dụ: Hố trũng thổi mòn, bề mặt cát tổ ong, khối đá sót hình nấm…
* Gió cũng tạo thành các dạng địa hình bồi tụ như cồn cát, đụn cát ở bờ biển.
  1. Tác động của băng hà: Khi di chuyển băng hà mang theo những vạt liệu vụn, (đá, cát, sỏi…) gọi là băng tích di động. Khi băng hà tan, sảy ra hiện tượng trầm lắng băng tích, tạo nên một lớp phủ băng tích, chỗ thì bằng phẳng chỗ thì lượn sóng, lõm..Các dạng địa hình băng hà có thể kể đến như, đồng bằng băng hà, hồ băng hà, phi – o..
  2. Sóng:
* đập vào bờ biển, tạo thành các dạng địa hình mài mòn ở bờ biển như: hàm ếch sóng vỗ, vách biển, nền mài mòn…
* Vận chuyển vật liệu và tạo thành các dạng địa hình bồi tụ như bãi biển, thềm bồi tụ, doi đất, cồn ngầm dưới nước biển…

1. **Tại sao các dạng địa hình dòng chảy vừa có dạng bồi tụ, vừa có dạng bào mòn**?

* Địa hình do nước chảy tạo thành có tên gọi chung là địa hình dòng chảy. Trong hoạt động của dòng chảy bao giờ cũng tồn tại 2 quá trình trái ngược nhau là quá trình xâm thực và quá trình bồi tụ.
* Tùy theo tương quan giữa qua trình xâm thực và quá trình bồi tụ mà địa hình do dòng chảy tạo thành có thể khác nhau rõ rệt:
* Khi quá trình xâm thực, bào mòn chiếm ưu thế, địa hình chủ yếu là bào mòn.
* Quá trình tích tụ phát triển (đồng bằng, cửa sông..), địa hình chủ yếu là bồi tụ.

1. **Tại sao cần phải có những biện pháp để hạn chế quá trình xâm thực**?

- Quá trình xâm thực về bản chất là quá trình bóc mòn, trong đó nước chảy trên bề mặt làm chuyển dời các sản phẩm phong hóa khỏi vị trí ban đầu vốn có của nó. Xâm thực tạo nên nhiều loại địa hình xâm thực khác nhau như: rãnh nông (do nước chảy tràn), khe rãnh xói mòn, (do dòng chảy tạm thời), các thung lũng sông, suối (do dòng chảy thường xuyên).

- Quá trình xâm thực làm cắt xẻ bề mặt địa hình, bóc mòn đất đại… tác động đến các công trình xây dựng, nhà ở, đất đai, ruộng vườn, cây cối.. do vậy, cần phải có các biện pháp hạn chế.

1. **dạng địa hình nào sau đây không phải do dòng chảy thường xuyên tạo thành**:
2. đồng bằng phù sa. **B.** Khe rãnh xói mòn.

C.Thung lũng, sông suối. D. Bãi bồi.

1. **Địa hình phi – o, là sản phẩm của**:
2. Tác động của băng hà. B. tác động của nước.

C.Tác động của gió. D. Tác động của sóng biển.

1. **Dạng địa hình nào dưới đây do sóng biển tạo nên**:
2. bãi biển. B. tam giác châu.

C.cồn cát ở biển. D. Hoang mạc cát.

1. **Nền núi mài mòn là dạng địa hình được tạo nên do**:
2. Dòng chảy thường xuyên của nước. B. tác động của băng hà.

**C.**Tác động của sóng biển. D. Tác động phá hủy của gió.

1. **Đồng bằng châu thổ là dạng địa hình được hình thành bởi quá trình**:
2. Bào mòn. B. Vận chuyển vật liệu xâm thực.

C.xâm thực. **D.** Tích tụ.

1. **Hãy kể tên 1 số dạng địa hình bồi tụ do nước chảy, do gió và sóng biển mà em biết**.

* Địa hình bồi tụ do nước chảy: bãi bồi, đồng bằng phù sa sông, tam giác châu..
* Địa hình bồi tụ do gió: cồn cát, đụn cát ở bờ biển..
* Địa hình bồi tụ do sóng biển: bãi biển…

## BÀI 10: THỰC HÀNH

## NHẬN XÉT VỀ SỰ PHÂN BỐ CÁC VÀNH ĐAI ĐỘNG ĐẤT, NÚI LỬA VÀ CÁC VÙNG NÚI TRẺ TRÊN BẢN ĐỒ.

**1. Xác định trên hình 10 sgk (các vành đai động đất, núi lửa và các vùng núi trẻ) và bản đồ các mảng kiến tạo, các vành đai động đất, núi lửa và các vùng núi trẻ, bản đồ tự nhiên thế giới, các vành đai động đất, núi lửa và các vùng núi trẻ.**

* 1. Các vành đai động đất chính trên thế giới:
* Vành đai động đất phía tây lục địa Châu Mĩ.
* Vành đại động đất giữa Đại Tây Dương.
* Vành đai động đất từ Địa Trung Hải, qua Nam Á, đến quần đảo In – đô- nê- xia.
* Vành đai động đất bờ tây Thái Bình Dương từ eo Bê – rinh, qua Nhật Bản, Đài Loan, đến Phi-lip-pin.
  1. các vành đai núi lửa tập trung.
* vành đai núi lửa phía tây lục địa Bắc Mĩ và Nam Mĩ.
* Vành đai núi lửa giữa Đại Tây Dương.
* Vành đai núi lửa từ Địa Trung Hải qua Nam Á, đến quần đảo In-đô-nê-xia.
* Vành đai núi lửa Bờ tây Thái Bình Dương từ eo Bê- rinh, qua nhật bản, Đài Loan đến Phi-lip-pin.
  1. Các vùng núi trẻ:
* Mạch núi trẻ cooc – đi- e, An- đét ở bờ tây của lục địa Bắc Mĩ và Nam Mĩ.
* vùng núi trẻ An pơ, py- rê- nê, cap- ca, ven Địa Trung Hải.
* Dãy núi trẻ Hi- ma-lay-a ở Ấn Độ , dãy Tê- nát-xê-rim ở Đông Nam Á.

**2. Nhận xét về sự phân bố các vành đai núi lửa, động đất và các vùng núi trẻ.**

* Các vành đai núi lửa, động đất và các vùng núi trẻ thường phân bố ở những vùng tiếp giáp các mảng kiến tạo, là những nơi có hoạt động kiến tạo xảy ra mạnh.
* khi 2 mảng kiến tạo xô vào nhau, ở chỗ tiếp xúc của chúng. đá sẽ bị nén ép, dồn lại và nhô lên, hình thành các dãy núi cao sinh ra động đất, núi lửa… (ví dụ, dãy Himalaya được hình thành do mảng Ấn Độ- Úc xô vào mảng Á Âu ).
* khi hai mảng tách xa nhau ở các vết nứt tách dãn, mac ma sẽ trào lên, tạo nên các dãy núi ngầm, kèm theo hiện tượng động đất hoặc núi lửa.. (ví dụ, sống núi ngầm giữa Đại Tây Dương.)

## BÀI 11: KHÍ QUYỂN, SỰ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT.

1. **Hãy cho biết tác dụng của lớp ô - dôn đối với sinh vật cũng như sức khỏe con người.**

lớp ô dôn lọc bớt và giữ lại một số tia tử ngoại gây nguy hiểm cho cơ thể động vật và thực vật. Không có lớp ô dôn thì sinh vật trên trái đất sẽ bị tiêu diệt.

1. ***Tại sao trong tầng đối lưu, càng lên cao nhiệt độ càng giảm?***

- Nguyên nhân tạo ra nhiệt độ không khí ở tầng đối lưu: Nguồn bức xạ mặt trời trực tiếp (chỉ khoảng 19%); nhiệt của bề mặt trái đất được mặt trời đốt nóng (chủ yếu). Khi các tia bức xạ mặt trời chiếu thẳng xuống trái đất làm cho bề mặt trái đất đốt nóng lên; sau đó, mặt đất sẽ bức xạ ngược trở lại vào không khí, làm cho không khí nóng lên. Mặc dù không khí nóng lên còn phụ thuộc vào việc tiếp nhận trực tiếp 1 phần bức xạ mặt trời, nhưng truyền nhiệt từ mặt đất có tác dụng rất lớn, (không khí nhận được lượng nhiệt do loạn lưu – là sự chuyển động hỗn loạn của các phần tử khí do mặt đất bị đốt nóng không đều gây nên – đưa lên từ mặt đất lớn hơn 400 lần so với bức xạ). Càng lên cao, càng xa bề mặt đất càng ít nhận được bức xạ của mặt đất.

- Nhiệt của trái đất hấp thụ từ mặt trời rồi tỏa vào không khí. được hơi nước giữ lại 60%. Hơi nước tập trung ở dưới thấp, khoảng ¾ khối lượng hơi nước nằm từ 4 km trở xuống. càng lên cao ít hơi nước, nhiệt độ giảm.

- Các phần tử vật chất (tro, bụi, các loại muối, các vi sinh vật..) hấp thụ một phần bức xạ mặt trời. càng lên cao chúng càng ít, góp phần làm giảm nhiệt độ.

1. **Tại sao tầng đối lưu có vị trí quan trọng trong khí quyển?**

- Tầng đối lưu tiếp giáp với bề mặt trái đất, là nơi tập trung hầu hết các sinh vật và con người.

- Tầng đối dày khoảng 16 km ở xích đạo, 8 km ở cực, tập trung 80% khối lượng không khí của khí quyển; không khí chuyển động theo chiều thẳng đứng, nhiệt độ giảm theo độ cao.

- Tầng đối lưu tập trung hơi nước, các khí oxi, cacbonic, ni tơ… cần cho sự sống, có nhiệt độ, có các phần tử vật chất rắn (tro, bụi, các loại muối, các vi sinh vật…)hấp thụ một phần bức xạ mặt trời làm cho ban ngày mặt đất đỡ nóng, ban đêm không quá lạnh, đồng thời là hạt nhân ngưng tụ để hơi nước đọng lại xung quanh tạo thành sương mù, mây, mưa…

1. **Tại sao không khí ở tầng đối lưu có nhiệt độ?**

- Nguyên nhân tạo ra nhiệt độ không khí ở tầng đối lưu: nguồn bức xạ mặt trời trực tiếp (chỉ khoảng 19%); nhiệt của bề mặt trái đất được mặt trời đốt nóng (chủ yếu).

- Các tia bức xạ mặt trời chiếu thẳng xuống trái đất làm cho bề mặt trái đất nóng lên; sau đó, mặt đất sẽ bức xạ ngược trở lại vào không khí, làm cho không khí nóng lên. Mặc dù không khí nóng lên còn nhờ vào việc tiếp nhận trực tiếp một phần bức xạ mặt trời nhưng chuyền nhiệt từ mặt đất có tác dụng rất lớn. (không khí nhận được lượng nhiệt do loạn lưu – là sự chuyển động hỗn loạn của các phần tử không khí do mặt đất đốt nóng không đều gây nên – đưa lên từ mặt đất lớn hơn 400 lần so với bức xạ).

1. **Tính chất của các khối khí có ổn định không? tại sao?**

- không khí trong tầng đối lưu, tùy theo vĩ độ và bề mặt trái đất là lục địa hay đại dương mà hình thành các khối khí khác nhau. Do vậy, các khối khí có đặc tính giống nhau. Những nơi có áp cao rộng lớn và ổn định (như áp cao địa cực và áp cao mùa đông giữa các lục địa, áp cao cận chí tuyến) thuận lợi để tạo thành các khối khí. theo nơi phát sinh, ở mỗi nửa cầu đều có bốn khối khí chính; khối khí địa cực (A), khối khí ôn đới (P), khối khí chí tuyến (T), khối khí xích đạo (E). Mỗi khối khí lại phân biệt ra khối khí hải dương, có độ ẩm lớn (kí hiệu m) và khối khí lục địa, tương đối khô (kí hiệu C). Riêng khối khí xích đạo chỉ có 1 kiểu khối khí hải dương ảm ướt (kí hiệu Em).

- Các khối khí không cố định một vị trí nhất định mà có sự chuyển dịch theo sự chuyển động biểu kiến của mặt trời, do vậy khi tiếp xúc với bề mặt đệm có tính chất khác với khối khí thì nó bị biến tính. Ví dụ: khối khí lục địa khô khi di chuyển qua đại dương sẽ trở nên ẩm ướt, khối khí lạnh từ phương bắc di chuyển xuống phía nam sẽ ấm dần lên, không còn lạnh như khi còn ở vĩ độ cao nữa.

1. **So sánh frông và dải hội tụ nhiệt đới. Khi có frông (nóng, lạnh) đi qua một địa phương, thời tiết diễn biến như thế nào?**

*hướng dẫn:*

1. so sánh frông và dải hội tụ nhiệt đới.

* giống nhau:
* đều nằm giữa 2 khối khí.
* là khu vực nhiễu loạn thời tiết (mưa, sấm, áp thấp, bão..)
* khác nhau.

frong:

* Nằm giữa 2 khối khí có tính chất vật lí khác nhau.
* có 2 frong trên bề mặt trái đất: frong cực và fron ôn đới.
* Mưa do đoạn nhiệt khi khối khí bị đẩy lên theo mặt frông.

*Dải hội tụ nhiệt đới:*

+ nằm giữa 2 khối khí giống nhau về tính chất vật lí, nhưng có hướng gió ngược nhau.

+ Có một dải hội tụ nhiệt đới.

+ Mưa do không khí nóng ẩm bốc lên cao gây ra.

1. Khi có frong (nóng, lạnh) đi qua, thời tiết tại đó bị xáo động, có mưa.
2. Frông nóng và frông lạnh giống và khác nhau ở những điểm nào?

*hướng dẫn:*

1. Giống:

* là mặt tiếp xúc giữa 2 khối khí có tính chất khác nhau và hướng ngược nhau.
* khi trượt lên không khí nóng lạnh đi đoạn nhiệt, hơi nước ngưng kết, gây mưa.

1. khác nhau:

* *Frông nóng*:
* Khối khí nóng hơn hoạt động mạnh hơn nên di chuyển về phía không khí lạnh, làm nhiệt độ nơi tới tăng lên.
* Không khí nóng tiến về phía không khí lạnh đang lùi về phía sau, nên trượt lên trên mặt phân cách.
* Do lớp không khí dưới thấp có ma sát với bề mặt, nên mặt phân cách chuyển động chậm, frông nghiêng thoải.
* *Frông lạnh:*
* không khí lạnh di chuyển về phía không khí nóng và làm lạnh nơi nó tới.
* không khí lạnh di chuyển nhanh hơn nóng và đẩy không khí nóng lên trên.
* lớp không khí lạnh ở dưới bị chuyển động chậm hơn so với lớp ở trên, nên mặt frông tương đối dốc ở trên mặt đất.

1. **Tại sao các frông dịch chuyển theo sự chuyển động của trái đất xung quanh mặt trời?**

*hướng dẫn:*

* Chuyển động của trái đất quanh mặt trời sinh ra hiện tượng chuyển động biểu kiến của mặt trời. Chuyển động biểu kiến của mặt trời kéo theo sự dịch chuyển của các khối khí, từ đó kéo theo sự dịch chuyển của các frông.
* Về mùa hạ, mặt trời chuyển động biểu kiến về phía cực, làm cho các khối khí dịch chuyển theo, từ đó các frong cũng chuyển động theo về phía cực.
* về mùa đông, mặt trời chuyển động biểu kiến về phía xích đạo, làm cho các khối khí dịch chuyển theo về phía xích đạo.

1. **Tại sao trong ngày nhiệt độ cao nhất vào lúc 13 giờ** ?

Khi các tia bức xạ mặt trời chiếu thẳng xuống trái đất, làm cho mặt đất nóng lên; sau đó, mặt đất sẽ bức xạ trở lại vào không khí, làm cho các không khí nóng lên. Mặc dù không khí nóng lên còn nhờ vào việc tiếp nhận trực tiếp một phần bức xạ mặt trời, nhưng chuyền nhiệt từ mặt đất có tác dụng rất lớn (người ta tính được không khí nhận được lượng nhiện do loạn lưu – là sự chuyển động hỗn loạn của các phần tử khí do mặt đất bị đốt nóng không đều gây nên – đưa lên từ mặt đất lớn hơn 400 lần so với bức xạ).

Do vậy, không khí có nhiệt độ cao nhất trong ngày lúc 13 giờ, chậm hơn so với mặt đất (có nhiệt độ cao nhất lúc 12 giờ, bức xạ mặt trời lớn nhất).

1. **Tại sao không phải nơi có nhiệt lượng mặt trời lơn là nơi có nhiệt độ không khí ?**

hướng dẫn:

* Lượng bức xạ Mặt Trời xuống Trái Đất phụ thuộc chủ yếu vào góc nhập xạ và thời gian chiếu sang.
* Nhiệt độ không khí ở bề mặt trái đất phụ thuộc vào tổng lượng bức xạ Mặt Trời, còn phụ thuộc vào tính chất của bề mặt đệm (lục địa, hay đại dương, băng tuyết hay rừng rậm..)

1. **Tại sao nơi có nhiệt độ cao nhất trên trái đất không phải quanh xích đạo mà ở khu vực chí tuyến?**

*hướng dẫn:*

- Nguyên nhân hình thành nhiệt độ không khí chủ yếu do bức xạ nhiệt của bề mặt đất. Bức xạ nhiệt của bề mặt đất phụ thuộc vào nhiều nhân tố: chủ yếu là bức xạ nhiệt của Mặt trời; ngoài ra, còn do bề mặt đệm (băng tuyết, cây cỏ,hơi nước, lục địa hay đại dương,…)

- Khu vực chí tuyến là nơi có lượng bức xạ mặt trời lớn, diện tích lục địa rộng (nhất là ở bán cầu Bắc), có sự tồn tại thường xuyên của dải áp cao cận chí tuyến làm cho không khí khô nóng. Do vậy, ở đây có nhiệt độ cao nhất trên Trái Đất.

- Khu vực xích đạ tuy có lượng bức xạ lớn, nhưng do có diện tích dại dương và rừng rất lớn, nên có nhiều hơi nước, mây, mưa làm giảm năng lượng mặt trời. Do vậy, ở đây không phải là nơi có nhiệt độ cao nhất.

**Câu 12. Tại sao nhiệt độ trung bình năm không giảm liên tục từ xích đạo về hai cực?**

***Hướng dẫn:*** Nhiệt độ năm trung bình năm trên Trái Đất không giảm liên tục từ Xích đạo về cực, vì nó không chỉ phụ thuộc vào bức xạ mặt trời, mà còn phụ vào nhiều yếu tố khác: phân bố lục địa và đại dương, dòng biển lạnh và nóng, hoàn lưu, độ cao địa hình, bề mặt đệm…

**Câu 13.Tại sao cán cân bức xạ mặt trời trung bình năm của mặt đất giảm dần từ xích đạo về hai cực?**

- Cán cân bức xạ mặt trời của mặt đất là đại lượng biểu thị mối tương quan giữa năng lượng bức xạ mà bề mặt trái đất thu dược và chi ra.

- Các nhân tố tác động đến cán cân bức xạ mặt trời của mặt đất: tổng lượng bức xạ của mặt trời, tính chất bề mặt trái đất.

Từ xích đạo về cực, tổng lượng bức xạ mặt trời giảm do góc tới nhỏ dần

- Ở khu vực nội chí tuyến , trong năm có hai lần mặt trời lên thiên đỉnh, tổng lượng bức xạ mặt trời lớn hơn khu vực ngoại chí tuyến.

- Bề mặt trái đất ở cực được phủ băng tuyết là chủ yếu nên hầu hết nhiệt mặt trời mà trái đất nhận được bị phản hồi, phần còn lại chi vào việc làm tan chảy băng tuyết; trong khi đó ở xích đạo, chủ yếu là đại dương hấp thụ nhiệt lớn.

**Câu 14. Tại sao vào mùa hạ ở nửa cầu Bắc, tổng bức xạ ở cực cao hơn xích đạo, nhưng nhiệt độ không khí vẫn thấp?**

- Tổng bức xạ ở cực cao hơn Xích đạo chủ yếu là do thời gian chiếu sáng ở cực dài hơn ở Xích đạo (vào mùa hạ ở nửa cầu bắc, tại cực có 6 tháng ngày, xích đạo chỉ có 3 tháng ngày).

- Nhiệt độ không khía ngoài việc phụ thuộc vào tổng bức xạ mặt trời (được quy định bởi sự chi phối của góc nhập xạ và thời gian chiếu sáng), còn phụ thuộc vào tính chất bề mặt đệm.

+ Ở xích đạo : Do chủ yếu là đại dương và rừng rậm nên không khí có nhiều hơi nước , hấp thụ nhiệt nhiều hơn.

+ Ở cực: Do chủ yếu là băng tuyết, nên phản hồi hầu hết lượng bức xạ mặt trời, phần còn lại rất nhỏ dung để làm tan băng tuyết, nên nhiệt dộ rất thấp.

**Câu 15. Tại sao nhiệt độ trung bình năm ở vĩ độ 20o cao hơn ở xích đạo?**

- ở vĩ độ 200, đai áp cao cận chí tuyến chi phối, diện tích lục địa lớn nên nhiệt độ cao.

- ở xích đạo diện tích đại dương lớn và rừng rậm lớn nhất, năng lượng bức xạ mặt trời bị suy giảm nhiều do có nhiều hơi nước, mây, mưa.

**Câu 16.Tại sao ở Xích đạo có góc nhập xạ lớn nhất, nhưng nhiệt độ trung bình năm ở khu vục này lại thấp hơn cả vùng chí tuyến?**

Nhiệt độ không khí của một khu vực phụ thuộc vào nhiều yếu tố: góc nhấp xạ , bề mặt đệm và hoàn lưu khí quyển.

- xích đạo: Có diện tích đại dương lớn, quá trình bố hơi xảy ra mạnh làm cho bầu trời nhiều mây, độ trong của khí quyển giảm do đó lượng bức xạ mặt trời trực tiếp xuống bề mặt đất ít hơn. Mặt khác, đây cũng là vùng có lượng mưa lớn, thảm thực vật phát triển nên lượng nhiệt thực tế bề mặt đất hấp thụ được ít hơn vùng chí tuyến

- Chí tuyến: là vùng ngự trị của áp cao chí tuyến, xuất hiện cá dòng giáng , làm cho bầu trời quang đãng, trong sang, ít mây, bức xạ mặt trời trực tiếp lớn. Đây cũng là vùng ít mưa, lớp phủ thực vật kém phát triển và có diện tích lục địa lớn nên làm cho lượng nhiệt thực tế mặt đất hấp thụ được lớn hơn nhiều so với vùng Xích đạo.

**Câu 17. Tại sao càng về vĩ độ cao, nhiệt đọ trung bình năm càng giảm, biên độ nhiệt năm lớn?**

- Càng lên vĩ độ cao, nhiệt độ càng giảm, do càng lên vĩ đọ cao góc chiếu của Mặt trời (góc nhập xạ) càng nhỏ.

- Càng lên vĩ độ cao, biên độ nhiệt độ năm càng lớn, do càng lên vĩ độ cao, chênh lệch góc chiếu sáng và chênh lệch thời gian chiếu sáng giữa ngày và đêm trong năm càng lớn. Ở vĩ độ cao, mùa hạ đã có góc chiếu sang lớn lại có thời gian chiếu sáng dài (dần tới 6 tháng ở cực); mùa đông góc chiếu sang đã nhỏ (nhỏ dần tới 0), thời gian chiếu sang lại ít dần (tới 6 tháng ở cực).

**Câu 18. Phân tích sự phân bố nhiệt độ trên Trái Đất theo vĩ độ địa lý ở bán cầu Bắc. Tại sao sự phân bố nhiệt độ trên Trái Đất lại không trùng hợp hoàn toàn với lượng bức xa của Mặt Trời?**

- Nhiệt độ trung bình năm giảm từ vĩ độ thấp đến vĩ độ cao, do góc nhập xạ giảm. Tuy nhiên, nhiệt độ cao nhất ở khu vực chí tuyến do diện tích lục địa lớn, sự thống trị của áp cao....

- Nhiệt độ giảm ở khoảng vĩ độ từ 40° -50°B, do nhiệt độ không khí phụ thuộc chặt chẽ vào cường độ bức xạ mặt trời. Cường độ bức xạ mặt trời phụ thuộc vào góc tới. Sự phụ thuộc đó được phụ thuộc vào công thức: l=lo. Sin h. Trong đó: lo là cường độ bức xạ khi tia tới vuông góc với mặt phẳng, l là cường độ bức xạ khi tia tới tạo với mặt phẳng một góc h, h là độ cao của Mặt trời. Góc tới của Mặt Trời bàng 90° chỉ đén 23°27’ B và 23°27’N, còn các vĩ độ khác đều nhỏ hơn 90°. Do sin 90 = l, sin 60 = 0.8, sin 30 =0.5, sin 0 =0, nên ở vĩ độ thấp, mức biến đôi nhiệt độ lại nhỏ, còn ở các vĩ độ trung bình, nhiệt độ giảm nhanh theo vĩ độ.

- Biên độ nhiệt năm tăng từ vĩ độ thấp đến vĩ độ cao. Nguyên nhân do càng lên vĩ độ cao, chênh lệch góc chiếu sáng và chênh lệch thời gian chiếu sáng giữa ngày và đêm trong năm càng lớn. Ở vĩ đôi cao, mùa hạ đã có góc chiếu sáng lớn lại có thời gian chiếu sáng dài (dần tới 6 tháng ở cực); vào mùa đông góc chiếu sáng đã nhỏ (nhỏ đần tới 0), thời gian chiếu sáng lại ít dần (tới 6 tháng ở cực).

- Nhiệt dộ không khí trên Trái Đất không chỉ phụ thuộc vào lượng bức xạ mặt trời, mà còn phụ thuộc vào tính chất của bề mặt đệm....

**19. Tại sao các chí tuyến và các vòng cực không thể coi là giới hạn tự nhiên của các vòng đai nhiệt đới trên Trái Đất?**

Sự phân bố nhiệt độ không chỉ do hình dạng và vị trí của Trái Đất so với Mặt Trời quyết định, mà còn chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố: sự phân bố lục địa và biển, các dòng biển nóng lạnh,...: nghĩa là vừa chịu ảnh hưởng của các yếu tố địa đới và phi địa đới. Nhưng các chí tuyến và vòng cực chỉ có ý nghĩa giới hạn theo tính địa đới, nên các chí tuyến và các vòng cực không thể coi là giới hạn tự nhiên của các vòng đai nhiệt trên Trái Đất.

Để thể hiện sự phân bố nhiệt trên bề mặt Trái Đất, người ta lấy đường đẳng nhiệt làm ranh giới cho các vòng đai nhiệt. Từ Bắc cực đến Nam cực có 7 vòng đai nhiệt:

- Vòng dai nóng nằm giữa hai đường đẳng nhiệt +20°C của hai bán cầu (khoảng giữa hai vĩ tuyến 30°B và 30°N).

- Hai vòng đai ôn hòa nằm ở hai bán cầu nằm giữa các đường đẳng nhiệt năm +20°C và đường nhiệt +10°C tháng nóng nhất.

- Hai vòng đai lạnh ở các vĩ độ cận cực của hai bán cầu, nằm giữa đường đẳng nhiệt +10°C va 0°C của thánh nóng nhất.

- Hai vòng đai băng giá vĩnh cửu bao quanh cực, nhiệt độ đều dưới 0°C.

**20. Tại sao càng xa đại dương, biên độ nhiệt càng tăng?**

Càng xa đại dương, độ ẩm không khí càng giảm, tính chất lục địa càng tăng, chênh lệch nhiệt độ ngày đêm và trong năm lớn hơn.

**21. Tại sao đại dương có biên độ nhiệt nhỏ, lục địa lại có biên độ nhiệt lớn?**

Nước, do nhiệt dung lớn và tính chất dẫn nhiệt nhỏ hơn so với đất, nên nong lên chậm và mất nhiệt cũng chậm.

Tia mặt trời tới mặt nước được các lớp nước ở trên mặt hấp thụ một phân, một phần còn lại được truyền xuống đốt nóng trực tiếp các lớp ở dưới sâu. Tính linh động của nước làm cho sự truyền nhiệt có hiệu quả. Do trao đổi loạn lưu nên nhiệt truyền xuống sau nhanh hơn 1.000 - 10.000 lần hơn so với dẫn nhiệt phân tử. Khi mặt nước lạnh đi, hiên tượng đối lưu xuất hiện sẽ kéo theo sự trao đổi loạn lưu giũa các lớp nước ở dưới với nước trên mặt.

Vì vậy, ở đại dương có nhiệt độ cực đại trong ngày thường thấp hơn và nhiệt độ cực tiểu trong ngày thường cao hơn trên đất liền, dẫn đến biên độ nhiệt ở đại dương nhỏ, ở lục địa lớn.

**22. Tại sao sườn núi lại ngược chiều với ánh sáng Mặt Trời thường có nhiệt độ cao hơn sườn cùng chiều với ánh sáng Mặt Trời?**

- Sườn núi ngược chiều với ánh sáng mặt trời thường có góc nhập xạ (góc chiếu sáng) lớn, nên nhận được nhiệt lượng cao hơn.

- Sườn núi cùng chiều với anh sáng Mặt Trời thường có góc nhập xạ (góc chiếu sáng) nhỏ hơn, nên nhận được nhiệt lượng thấp hơn.

**23. Tại sao địa hình là một nhân tố tác động đến sự phân bố nhiệt độ?**

- Độ cao: Trong tầng đối lưu, trung bình cứ lên cao 100m nhiệt độ giảm 0.6°C. Nguyên nhân: Càng lên cao, càng xa bức xạ của mặt đất, đồng thời không khí càng trong sạch và càng ít hơi nước nên hấp thụ nhiệt ít hơn.

- Hướng phơi của sườn nuislaf thay đổi nhiệt độ không khí:

+ Sườn núi ngược chiều với ánh sáng Mặt trời thường có góc nhập xạ (góc chiếu sáng) lớn, nên nhận được lượng nhiệt cao hơn.

+ Sườn núi cùng chiều với ánh sáng Mặt Trời thường có góc nhập xạ (góc chiếu sáng) nhỏ hơn, nên nhận được lượng nhiệt thấp hơn.

- Độ dốc cũng là một nhân tố ảnh hưởng đến nhiệt độ: Cùng hướng sườn phơi nắng, sườn dốc có nhiệt độ cao hơn sườn thoải, do sườn dốc có góc nhập xạ (góc chiếu sáng) lớn hơn.

**Câu 24. Tại sao sự phân bố nhiệt độ trên Trái Đất khác nhau?**

- Sự phân bố nhiệt độ trên trái đất khác nhau do có nhiều nhân tố tác động: vĩ độ địa lý, lục địa và đại dương, địa hình,...

- Mỗi nhân tố trên tác động khác nhau ở mỗi nơi trên bề mặt trái đất.

+ Vĩ độ địa lí: Càng lên vĩ độ cao, góc chiếu sáng của Mặt trời (góc nhập xạ) càng nhỏ, chênh lệch thời gian chiếu sáng (ngày và đêm) trong năm càng lớn, nên nhiệt độ trung bình năm càng giảm, biên độ nhiệt năm càng lớn.

+ Lục địa và đại dương: Do tính chất vật lí của đất và nước khác nhau, nên nhiệt độ trung bình năm thấp nhất và cao nhất đền nằm ở lục địa; đại dương có biên độ nhiệt nhỏ, lục địa có biên độ nhiệt lớn. Càng xa đại dương, biên độ nhiệt năm càng tăng, do tính chất lục địa tăng dần. Nhiệt độ không khí còn thay đổi theo bờ đông và bờ tây lục địa, do ảnh hưởng của dòng biển nóng, lạnh và sự thay đổi hướng của chúng.

+ Địa hình: Càng lên cao, nhiệt độ càng giảm. Sườn núi ngược chiều với ánh sáng Mặt Trời thường có góc nhập xạ (góc chiếu sáng) lớn, nên nhận được lượng nhiệt cao hơn. Sườn núi cùng chiều với ánh sáng mặt trời thường có góc nhập xạ (góc chiếu sáng) nhỏ hơn, nên nhận được lượng nhiệt thấp hơn.

- Mối quan hệ giũa các nhân tố này khác nhau ở mỗi nơi trên Trái Đất: Ở khu vực ôn đới, các dãy núi chạy theo hướng đông tây, sườn phía bắc có nhiệt độ thấp hơn sườn phía nam (do nhận được lượng bức xạ mặt trời nhiều hơn). Những nơi tuy ở sát biển, nhưng do sự thống trị của cao áp và tác động của dòng biển lạnh, biên độ nhiệt năm vẫn cao...

**Câu 25: Hãy nêu phân bố các khối khí frông theo trình tự từ cực Bắc đến cực Nam của Trái Đất.**

* Khối khí Bắc Cực (A)
* Frông địa cực (FA)
* Khối khí ôn đới (P)
* Frông ôn đới (FP)
* Khối khí chí tuyến (T)
* Khối khí xích đạo (E)
* Khối khí chí tuyến (T)
* Frông ôn đới (FP)
* Frông địa cực (FA)
* Khối khí Nam Cực (A)

**Câu 26: Tầng không khí cao giống với tầng khí quyển ngoài ở đặc điểm gì**?

A. Ở độ cao trên 800km C. Không khí chứa nhiều hạt rất nhỏ mang điện tích.

**B.** Không khí hết sức loãng. D. Không khí chủ yếu là khi Heli và Hydro.

**Câu 27: Lớp Ozon có tác dụng là:**

A. Chống lại hiện tượng “hiệu ứng nhà kính” cho trái đất.

B. Góp phần tạo nên các hiện tượng thời tiết.

C. Phản hồi làn sóng vô tuyến điện từ mặt đất truyền lên.

**D.** Ngăn tia tử ngoại chiếu thẳng trực tiếp xuống Trái Đất.

**Câu 28: Khu vực có nhiệt độ cao nhất trên bề mặt Trái Đất là:**

A. Chí tuyến. **C.** Lục địa ở chí tuyến.

B. Xích đạo. D. Lục địa ở xích đạo.

**Câu 29: Từ bề mặt đất trở lên, khí quyển có 5 tầng thứ tự là:**

A. Đối lưu, bình lưu, không khí cao, trung lưu, khí quyển ngoài.

B. Bình lưu, trung lưu, đối lưu, không khí cao, khí quyển ngoài.

**C.** Đối lưu, bình lưu, trung lưu, không khí cao, khí quyển ngoài.

D. Đối lưu, bình lưu, trung lưu, khí quyển ngoài, không khí cao.

**Câu 30: Đặc điểm nào sao đây không phải của tầng đối lưu?**

**A**. Tập trung phần lớn ozon.

B. Tập trung ¾ hơi nước và các phần tử bụi, vi sinh vật,…

C. Chiều dầy không đồng nhất.

D. Tập trung 80% không khí trong khí quyển.

**Câu 31: Dựa vào bảng 11 SGK (sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt độ theo năm theo vĩ độ ở bán cầu Bắc) và hình 11.3 SGK (biên độ nhiệt thay đổi theo vị trí gần hay xa đại dương), hãy trình bày và giải thích sự thay đổi biên độ nhiệt độ trung bình năm theo vĩ độ, theo vị trí gần hay xa đại dương**.

- Biên độ nhiệt trung bình năm tăng dần từ Xích đạo về cực. Nguyên nhân, càng lên vĩ độ cao, chênh lệch góc chiếu sáng và chênh lệch thời gian chiếu sáng (ngày và đêm) trong năm càng lớn. Ở vĩ độ cao, mùa hạ góc chiếu sáng lớn và thời gian chiếu sáng dài (gần tới 6 tháng ở cực); mùa đông góc chiếu sáng nhỏ dần tới 0độ, thời gian chiếu sáng ít dần (tới 6 tháng đêm ở địa cực).

- Biên độ nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ đại dương và đất liền. Nguyên nhân càng xa đại dương tính chất lục địa càng tăng.

**Câu 32: Dựa vào kiến thức đã học và quan sát bảng 11 SGK (sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt độ theo vĩ độ ở bán cầu Bắc), hãy giải thích và nhận xét.**

* Sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm theo vĩ độ
* Sự thay đổi biên độ nhiệt năm theo vĩ độ.

Nhận xét và giải thích:

- Càng lên vĩ độ cao, nhiệt độ trung bình năm càng giảm. Nguyên nhân là càng lên vĩ độ cao góc chiếu sáng của mặt trời càng giảm (góc nhập xạ nhỏ).

- Càng lên vĩ độ cao, biên độ nhiệt năm càng lớn. Nguyên nhân càng lên vĩ độ cao chênh lệch góc chiếu sáng và chênh lệch thời gian chiếu sáng (ngày và đêm) trong năm càng lớn. Ở vĩ độ cao, mùa hạ góc chiếu sáng lớn và thời gian chiếu sáng dài (dài tới 6 tháng ở cực); mùa đông góc chiếu sáng nhỏ dần tới 0độ, thời gian chiếu sáng ít dần (tới 6 tháng đêm ở địa cực).

**Câu 33: Quan sát hình 11.3 SGK (biên độ nhiệt năm thay đổi theo vị trí gần hay xa đại dương), hãy giải thích và nhận xét sự thay đổi của biên độ nhiệt độ ở các địa điểm nằm trên khoảng vĩ tuyến 52 độ Bắc.**

Càng xa đại dương, biên độ nhiệt độ năm càng tăng, do tính chất lục địa tăng dần

**Câu 34: Quan sát hình 11.4 SGK (nhiệt độ thay đổi theo độ dốc và hướng phơi của sườn núi với góc nhập xạ và lượng nhiệt nhận được.**

Sườn núi ngược với chiều của ánh sáng Mặt Trời thường có góc nhập xạ lớn và lượng nhiệt nhận được cao hơn. Sườn núi cùng chiều với ánh sáng mặt trời, thường có góc chiếu sáng nhỏ hơn và lượng nhiệt nhận được thấp hơn.

**Câu 35. Cho bảng:**

SỐ GIỜ CHIẾU SÁNG TRONG NGÀY Ở MỘT VĨ TUYẾN

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vĩ tuyến** | **Số giờ chiếu sáng trong ngày** | | | |
| **21/3** | **22/6** | **23/9** | **22/12** |
| 66°33’B | 12 | 24 | 12 | 0 |
| 23°27’B | 12 | 13h30 | 12 | 10h30 |
| 0° | 12 | 12 | 12 | 12 |
| 23°27’N | 12 | 10h30 | 12 | 13h30 |
| 66°33’N | 12 | 0 | 12 | 24 |

**Nhận xét và giải thích số giờ chiếu sáng trong ngày ở các vĩ tuyến.Vào ngày 21/3 và 23/9, có phải tất cả mọi địa điểm trên Trái Đất nhận được lượng nhiệt như nhau, có góc tới bằng nhau không? Tại sao?**

- Nhận xét:

+ Số giờ chiếu sáng tại các điểm có cùng vĩ độ ở hai bán cầu Bắc và bán cầu Nam ở các ngày 22/6 và 22/12 là khác nhau.

+ Các ngày 21/3 và 23/9 có số giờ chiếu sáng như nhau ở mọi nơi cả hai bán cầu.

- Giải thích:

+Vào ngày 22/6, Mặt Trời lên thiên đỉnh ở chí tuyến Bắc, vòng sáng tối chia đôi Xích Đạo ra hai phần bằng nhau nên số giờ chiếu sáng tại đây là 12 giờ. Từ Xích đạo về cực Bắc, độ chênh giữa vòng sáng tối và trục Trái Đất càng lớn, diện tích phần chiếu sáng rộng hơn phần khuất trong bóng tối, nên số giờ chiếu sáng càng nhiều. Từ vòng cực đến cực, đường sáng tối nằm sau vòng cực nên toàn bộ diện tích từ vòng cực đến cực bắc được chiếu sáng hoàn toàn, có ngày 24 giờ. Từ Xích đạo về cực Nam ngược lại.

+ Vào ngày 22/12, ngược lại với ngày 22/6.

+ Vào ngày 21/3 và 23/9, Mặt Trời lên thiên đỉnh ở Xích Đạo, chia Trái Đất ra hai phần như nhau, mọi nơi trên bề mặt Trái Đất đều có ngày và đêm bằng nhau.

- Vào ngày 21/3 và 23/9, không phải tất cả địa điểm trên Trái Đất nhận được lượng nhiệt như nhau, có góc tới bằng nhau. Nguyên nhân: Vào hai ngày này, Mặt Trời lên thiên đỉnh ở Xích Đạo, góc nhập xạ giảm dần từ Xích Đạo về cực, tương ứng lượng nhiệt nhận được cũng giảm dần.

**36.**  **Dựa vào bảng dưới đây giải thích tại sao vào ngày 22/6, tổng lượng bức xạ mặt trời lớn nhất ở vĩ độ 20°B và ở các vĩ độ từ 10°B đến 70°B lớn hơn ở Xích đạo?**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày tháng** | **Vĩ độ** | | | | | |
| **0°** | **9°** | **20°** | **50°** | **70°** | **90°** |
| 21/3 | 672 | 659 | 556 | 367 | 132 |  |
| 22/6 | 577 | 649 | 728 | 707 | 624 | 634 |
| 23/09 | 663 | 650 | 548 | 361 | 130 | 0 |
| 22/12 | 616 | 519 | 286 | 66 | 0 | 0 |

Tổng lượng bức xạ mặt trời phụ thược vào góc nhập xạ và thời gian chiếu sáng.

- Ngày 22/6, Mạt Trời lên thiên đỉnh ở chí tuyến Bắc, nên ở bảng trên có tổng số lượng bức xạ mặt trời lớn nhất ở vĩ độ 20°B.

- Đồng thời, từ vĩ độ 10°B đến 70°B, thời gian ngày dài hơn đêm nhiều hơn ở Xích đạo, do đó tổng lượng bức xạ mặt trời lớn hơn ở Xích đạo.

**Câu 37. Cho bảng số liệu sau:**

BIÊN ĐỘ NHIỆT NĂM Ở CÁC VĨ ĐỘ THUỘC CẢ HAI NỬA CẦU

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vĩ độ (0)** | **Bán cầu Bắc (°C)** | **Bán cầu Nam (°C)** |
| 0 | 0 | 0 |
| 10 | 0,7 | 1,6 |
| 20 | 5,5 | 5,2 |
| 30 | 13,1 | 7,6 |
| 40 | 19,3 | 6,5 |
| 50 | 25,8 | 5,4 |
| 60 | 30,4 | 11,2 |
| 70 | 34,1 | 9,5 |
| 80 | 35,2 | 28,7 |
| 90 | 36,0 | 35,0 |

**Nhận xét và giải thích sự thay đổi biên độ nhiệt độ:**

- Càng lên vĩ độ cao, biên độ nhiệt trong năm càng lớn lên vì chênh lệch góc nhập xạ và độ dài ngày đêm trong năm càng lớn.

- Cùng một vĩ độ, biên độ nhiệt có sự khác nhau giữa bán cầu bắc và bán cầu nam do tương quan tỉ lệ lục địa- dại dương giữa hai bán cầu khác nhau. Tỉ lệ này càng lớn, biên độ nhiệt càng cao và ngược lại.

- Từ 0° đến 30°, cả 2 bán cầu diện tích lục địa đều tăng lên nên biên độ nhiệt tăng, bán cầu Bắc có biên độ nhiệt tăng hơn vì diện tích lục địa lớn hơn.

- Từ 30° đến 50° Bắc và Nam, diện tích lục đại ở bán cầu Nam giảm nhanh nên biên độ nhiệt không những không tăng mà còn giảm.

- Từ 50° đến 70° Bắc và Nam, ở bán cầu bắc do diện tích lục địa tăng tới mức cao nhất nên biên độ nhiệt tiếp tục tăng. Nam bán cầu biên độ nhiệt tăng nhanh hơn do xuất hiện các đảo và các bán đảo ở lục địa Nam Cực.

- Từ 70° đến 90° Bắc và Nam, biên độ nhiệt ở cả 2 bán cầu đều đạt tới mức cực đại do sự chênh lệch ngay, đêm và góc chiếu sáng giữa 2 mùa ở vùng cực lớn. Tuy nhiên, biên độ nhiệt ở bán cầu Nam cao là do xuất hiện lục địa Nam cực, trong khi bán cầu Bắc là Bắc Băng Dương.

**Câu 38. cho bảng sau:**

PHÂN PHỐI TỔNG LƯỢNG BỨC XẠ MẶT TRỜI Ở CÁC VĨ ĐỘ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày tháng** | **Vĩ độ** | | | | | |
| **0°** | **9°** | **20°** | **50°** | **70°** | **90°** |
| 21/3 | 672 | 659 | 556 | 367 | 132 | 0 |
| 22/6 | 577 | 649 | 728 | 707 | 624 | 634 |
| 23/9 | 663 | 650 | 548 | 361 | 130 | 0 |
| 22/12 | 616 | 519 | 286 | 66 | 0 | 0 |

**Cho biết bảng số liệu thuộc bán cầu nào? Vì sao?**

**Nhận xét và giải thích sự phân bố tổng lượng bức xạ mặt trời:**

- Bảng số liệu thuộc bán cầu Bắc, vì:

+ Ngày 22/6, tổng lượng bức xạ mặt trời cao nhất ở vĩ độ 20°.

+ Tại vĩ độ 90°, trong các ngày còn lại đều có tổng lượng nhiệt bằng 0: riêng ngày 22/12, từ 70° đến 90° (nghĩa là trong vòng cực) có tổng lượng nhiệt bằng 0.

- Nhận xét:

+ Vào ngày 22/6, tổng lượng nhiệt cao nhất ở vĩ độ 20°, giảm từ đó về hai phía; tổng lượng nhiệt ở cực cao hơn Xích đạo.

+ Ngày 22/12, tổng lượng nhiệt giảm rất nhanh tù Xích đạo về cực, tại vòng cực có tổng lượng nhiệt bằng 0.

+ Các ngày 21/3 và 23/9, tổng lượng nhiệt giảm từ Xích đạo về cực.

- Giải thích: Tổng lượng bức xạ phụ thuộc góc nhập xạ và thời gian chiếu sáng.

+ Vào ngày 22/6, Mặt Trời lên thiên đỉnh ở chí tuyến Bắc; từ chí tuyến Bắc về Xích đạo và về cực, góc nhập xạ giảm dần. Tại cực, thời gian chiếu sáng (6 tháng ngày) dài hơn ở Xích đạo (3 tháng ngày).

+ Vào ngày 21/3 và 23/9, từ Xích đạo về cực có góc nhập xạ giảm dần.

+ Vào ngày 22/12, từ Xích đạo về cực có góc nhập xạ giảm nhanh, khu vực vòng cực đến nằm khuất trong bóng tối.

**39. Cho bảng**

LƯỢNG NHIỆT TIẾP THU TRONG MỘT NGÀY TÙY THEO VĨ ĐỘ

(Cal/cm2)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Vĩ độ | 0° | 20° | 40° | 60° | 90° |
| Trung bình năm | 880 | 830 | 694 | 500 | 366 |
| Ngày 22/6 | 809 | 958 | 1015 | 1002 | 1103 |
| Ngày 22/12 | 803 | 624 | 326 | 25 | 0 |

- Xác định các vĩ độ trên thuộc bán cầu nào? Tại sao?

- Tại sao vào mùa hạ (Ở nửa cầu Bắc), tổng bức xạ ở xích đạo nhỏ hơn ở cực Bắc, nhưng nhiệt độ không khí ở đây vẫn cao? Rút ra những nhân tố ảnh hưởng đến cán cân bức xạ.

Hướng dẫn:

- Các vĩ độ trên thuộc bán cầu Bắc,vì:

+ Ngày 22/6, lượng nhiệt tiếp thu trong một ngày cao nhất ở vĩ độ 40 và các vĩ độ về phía cực có lượng nhiệt tiếp thu lớn hơn các vĩ độ về phía xích đạo.

+ Ngày 22/12, lượng nhiệt tiếp thu giảm nhanh từ xích đạo về cực, ở vĩ độ 90 có lượng nhiệt bằng 0.

- Nhiệt độ không khí phụ thuộc vào tổng lượng nhiệt và tính chất của bề mặt đệm. Vào mùa hạ (ở nửa cầu Bắc), tuy tổng bức xạ ở Xích đạo nhỏ hơn ở cực, nhưng ở Xích đạo với bề mặt đệm chủ yếu là đại dương và rừng rậm nên không khí chứa nhiều hơi nước, hấp thụ nhiệt lớn hơn. Ở cực chủ yếu là bang tuyết nên phản hồi nhiệt lớn và một phần nhiệt dung làm tan chảy bang tuyết nên có nhiệt độ thấp.

- Những nhân tố ảnh hưởng đến cán cân bức xạ: tổng lượng bức xạ măt trời (phụ thuộc vào góc nhập xạ, thời gian chiếu sáng) và tính chất của bề mặt đệm.

**Bài 12: SỰ PHÂN BỐ KHÍ ÁP. MỘT SỐ LOẠI GIÓ CHÍNH**

1. **Khí áp là gì? Nêu nguyên nhân của sự thay đổi khí áp?**

- Khí áp là sức nén của không khí xuống bề mặt Trái Đất.

- Nguyên nhân thay đổi khí áp:

+ Khí áp thay đổi theo độ cao: càng lên cao, không khí càng loãng nên sức nén càng nhỏ, khí áp giảm;

+ Khí áp thay đổi theo nhiệt độ: Nhiệt độ tăng làm không khí nở ra, tỉ trọng giảm đi, khí áp giảm. Nhiệt độ giảm, không khí co lại, tỉ trọng tăng lên khí áp tăng:

+ Khí áp thay đổi theo độ ẩm: Không khí chứa hơi nước nhẹ hơn không khí khô, vì thế không khí nhiều hơi nước thì khí áp cũng giảm. Khi nhiệt độ cao thì hơi nước bốc lên nhiều, chiếm dần chỗ của không khí khô và làm cho khí áp giảm, điều này xảy ra ở vùng áp thấp xích đạo.

**2. Trình bày về gió Tây ôn đới**

- Loại gió thổi từ khu áp cao cận nhiệt đới, thổi gần như quanh năm về phía áp thấp ôn đới. Hướng chủ yếu của loại gió này là hướng Tây (ở bán cầu bắc là hướng Tây Nam, ở bán cầu nam là hướng Tây Bắc).

- Gió Tây thổi quanh năm, thường đem theo mưa, suốt bốn mùa độ ẩm rất cao.

**3. Trình bày về gió Mậu dịch**

- Loại gió thổi từ khu áp cao cận nhiệt đới về Xích đạo. Ở bán cầu Bắc, gió có hướng đông bắc; ở bán cầu Nam, gió có hướng đông nam.

- Gió thổi quanh năm khá đều đặn, hướng gần như cố định, tính chất của gió nói chung là khô.

**4. Trình bày về gió mùa**

- Loại gió thổi theo mùa, hướng gió ở hai mùa có chiều ngược lại nhau.

- Gió mùa thường có ở đới nóng như: Nam Á, Đông Nam Á, Đông Phi, Đông Bắc Ô-Xtray-li-a…và một số nơi thuộc vĩ độ trung bình như: phía đông Trung Quốc, Đông Nam Liên Bang Nga, Đông Nam Hoa Kì.

- Nguyên nhân hình thành gió mùa khá phức tạp, chủ yếu là do sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương theo mùa, từ đó có sự thay đổi của các vùng khí áp cao và khí áp thấp ở lục địa và đại dương

- ở khu vực Nam Á và Đông Nam Á:

+ Vào mùa hè ở bán cầu bắc khu vực chí tuyến nóng nhất, do đó hình thành trung tâm áp thấp I-ran (Nam Á). Vì vậy gió Mậu dịch từ bán cầu Nam vượt qua Xích đạo bị lệch hướng thành gió tây nam, mang theo nhiều hơi ẩm và mưa.

+ Đến mùa đông, lục địa lạnh, các áp cao thường xuyên ở Bắc Cực phát triển mạnh và thường xuyên di chuyển đến phía Nam đến tận Trung Quốc, Hoa Kì…Gió thổi từ phía Bắc xuống theo hướng bắc – nam, nhưng bị lệch hướng trở thành gió đông bắc lạnh và khô.

**5. Nêu sự khác nhau giữa gió biển, gió đất và gió fơn.**

- Gió biển, gió đất: HÌnh thành ở vùng ven bờ biển, thay đổi hướng theo ngày đêm.

- Gió fơn: Khi gió mát và ẩm thổi tới sườn một dãy núi, bị núi chặn lại và đẩy lên cao, nhiệt độ giảm theo tiêu chuẩn của khí ẩm, trung bình cứ lên cao 100m thì nhiệt độ giảm 0.6 độ C. Vì nhiệt độ hạ nên hơi nước ngưng tụ, mây hình thành và mưa rơi bên sườn đón gió. Gió vượt sang sườn bên kia, hơi nước đã giảm nhiều, nhiệt độ lại tăng theo tiêu chuẩn của không khí khô khi xuống núi, trung bình cứ 100m tăng 1 độ C nên gió trở thành gió khô và rất nóng.

**6. Phân biệt áp cao và áp thấp**

- Áp thấp (xoáy thuận)

+ Không khí tăng lên với trục quay thẳng đứng ngược chiều kim đồng hồ.

+ Khí áp giảm từ ngoài vào trong (cực tiểu ở trung tâm).

+ Gió thổi từ ngoài vào tâm.

+Thời tiết ẩm, mây và mưa.

- Áp cao (xoáy nghịch)

+ không khí giáng xuống với trục quay thẳng đứng theo chiều kim đồng hồ.

+ Khí áp tăng từ ngoài vào tâm (cực đại ở trung tâm).

+ Gió thổi từ tâm ra ngoài.

+ Thời tiết trong sáng, mùa hè nóng, mùa đông lạnh.

**7. Khí áp là gì? Tại sao khí áp trên trái đất khác nhau?**

- Khí áp là sức nén của khí quyển lên bề mặt Trái Đất.

- Đơn vị đo khí áp là át-mốt-hpe, kí hiệu là atm, là áp lực của không khí bằng trọng lượng của một cột thủy ngân có tiết diện 1cm2 và cao 760 mm trên mặt nước biển, trong điều kiện nhiệt độ không khí là 0 độ. Khí áp còn được đo bằng miliba (mb). 1 atm = 1013 mb. Hiện nay theo quy ước quốc tế, đơn vị đo khí áp là Paxcan. 1 mb = 1 hPa. Cứ lên cao 10m, khí áp giảm 1 mmHg.

- Khí áp trên Trái Đất khác nhau do tác động của nhiều nguyên nhân khác nhau:

+ Độ cao: Càng lên cao, không khí càng loãng nên sức nén càng nhỏ, khí áp giảm.

+ Nhiệt độ: Nhiệt độ tăng làm không khí nở ra, tỉ trọng giảm đi, khí áp giảm. Nhiệt độ giảm, không khí co lại tỉ trọng tăng lên khí áp tăng.

+ Độ ẩm: Không khí chứa hơi nước nhẹ hơn không khí khô, vì thế không khí nhiều hơi nước thì khí áp cũng giảm. Khi nhiệt độ cao thì hơi nước bốc lên nhiều, chiếm dần chỗ của không khí khô và làm cho khí áp giảm, điều này xảy ra ở vùng áp thấp xích đạo.

**8. Tại sao sự phân bố các đai khí áp trên Trái Đất có mối quan hệ với các vòng đai nhiệt?**

- Sự phân bố các vòng đai nhiệt và khí áp trên Trái Đất:

+ Trên Trái Đất có 7 đai khí áp phân bố xen kẽ và đối xứng qua đai áp thấp xích đạo: đai áp thấp xích đạo, hai đai áp cao cận chí tuyến, hai đai áp thấp ôn đới, hai đai áp cap cực.

+ Ranh giới các vòng đai nhiệt thường được phân biệt theo các đường đẳng nhiệt. Từ bắc cực đến nam cực có bảy vòng đai nhiệt: vòng đai nóng nằm giữa hai đường đẳng nhiệt năm +20 độ C của hai bán cầu (khoảng giữa hai vĩ tuyến 30 B và 30 N); hai vòng đai ôn hòa ở hai bán cầu nằm giữa hai đường đẳng nhiệt năm + 20 C và đường đẳng nhiệt + 10C tháng nóng nhất: hai vòng đai lạnh ở các vĩ độ cận cực của hai bán cầu, nằm giữa hai đường đẳng nhiệt +10C và 0 của tháng nóng nhất; hai vòng đai bang giá vĩnh cửu bao quanh cực, nhiệt độ quanh năm đều dưới 0C.

- Nguyên nhân hình thành các vành đai khí áp trên Trái Đất lien quan chặt chẽ tới nhiệt lực, sự phân bố các đai khí áp gắn với sự phân bố các vòng đai nhiệt.

+ Ở xích đạo, không khí bị mặt đất đốt nóng nở ra; nơi đây tạo thành đai áp thấp xích đạo.

+ Không khí bị mặt đất đốt nóng ở xích đạo nở ra và bay cao lên, đến một độ cao nào đấy bị lạnh đi. Do phía dưới vẫn có các dòng khí đi lên lên khí lạnh này không hạ xuống lại được mà phải đi về phía hai cực và bị lêch về phía đông do tác động của lực coriolit. Tới các vĩ độ 30 – 35, độ lệch đã lên tới 90 độ so với kinh tuyến, các dòng khí chuyển động song song với vĩ tuyến. Tại đây không khí đã lạnh hẳn, hạ xuống rất mạnh, tạo ra các vùng áp cao bên dưới làm thành đai áp cao cận nhiệt đới ở 2 bán cầu.

+ Ở cực, do lạnh lên không khí co lại, hình thành nên đai áp cao cực.

+ Do sự chênh lệch về khí áp, có gió thổi từ khu áp cao cận nhiệt về phía hai cực (gió Tây). Từ cực có những luồng gió thổi từ khu áp cao ở cực về phía xích đạo (gió Đông). Vùng ôn đới nằm giữa đai gió Đông và đai gió Tây là vòng đai lặng gió. Tại đây gió thổi đến từ hai phía Bắc và Nam ngược nhau đã tạo ra nguyên nhân động lực để hình thành đai áp thấp ôn đới.

**9. Giải thích sự hình thành các vành đai áp và gió thường xuyên trên Trái Đất.**

- Ở khu vực xích đạo, không khí bị đốt nóng, nở ra và bay lên cao, đến một độ cao nào đó bị lạnh đi, do phía dưới vẫn có những dòng khí đi lên, nên khí lạnh này không hạ xuống được mà phải đi về phía hai cực và bị lệch về phía đông do tác động của lực coriolit. Tới các vĩ độ 30 – 35, độ lệch đã lên tới 90 so với kinh tuyến, các dòng khí chuyển động song song với vĩ tuyến. Tại đây, không khí đã lạnh hẳn, hạ xuống rất mạnh, tạo nên các vùng áp cao bên dưới, làm thành đai áp cao cận nhiệt đới. Sự xuất hiện của đai áp cao này làm phát sinh đai hoang mạc cận nhiệt trên các đại lục và vùng lặng gió trên các đại dương (gọi là vùng vĩ độ ngựa).

- Do sự chênh lệch về khí áp, có gió thổi từ hai khu áp cao cận nhiệt về phía xích đạo và hai cực.

+ Những luồng gió thổi về phía xích đạo theo kinh tuyến dưới tác động của lực coriolit sẽ thổi theo hướng đông bắc – tây nam ở bán cầu Bắc và đông nam – tây bắc ở bán cầu Nam. Gió này gọi là gió tín phong.

+ Những luồng gió thổi từ khu áp cao cận nhiệt về phía cực bị lực Coriolit làm lệch về phía đông, lên tới các vĩ độ 40 – 50 hầu như thổi theo hướng tây – đông, tạo thành đai gió Tây.

- Tại cực, do lạnh nên không khí co lại, hình thành đai áp cao cực.

- Những luồng gió thổi từ khu áp cao cực về phía xích đạo cũng bị lực Coriolit tác dụng, tới các vĩ độ dưới 65 đã có phương song song với vĩ tuyến và hướng từ đông sang tây, được gọi là gió Đông.

- Vùng ôn đới nằm giữa đai gió Đông và đai gió Tây là vòng đai lặng gió. Tại đây, gió thổi đến từ hai phía Bắc và Nam ngược nhau đã tạo ra nguyên nhân động lực để hình thành đai áp thấp ôn đới.

**10. Phân biệt gió Mậu dịch và gió mùa**

- Gió mậu dịch:

+ Thổi từ các áp cao ở hai chí tuyến về Xích đạo.

+ Hướng đông bắc ở bán cầu Bắc và hướng đông nam ở bán cầu Nam.

+ Thổi quanh năm khá đều đặn, hướng gần như cố định.

+ Tính chất: khô.

* Gió mùa:

+ Thổi theo mùa, hướng gió ở hai mùa có chiều ngược nhau.

+ Thường thổi ở đới nóng (Nam Á, Đông Nam Á, Đông Phi, Đông Bắc Ô-xtrây-li-a…) và một số nơi thuộc vĩ độ trung bình (phía đông Trung Quốc, Đông Nam Liên Bang Nga, Đông Nam Hoa Kì).

+ Nguyên nhân hình thành khá phức tạp, chủ yếu là do sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương theo mùa, từ đó có sự thay đổi của các vùng khí áp cao và khí áp thấp ở lục địa và đại dương.

**11. Tại sao thời tiết trong khu vực có gió Mậu dịch thổi tương đối ổn định?**

Gió Mậu dịch là loại gió thổi từ các áp cao ở hai chí tuyến về Xích đạo. Gió thổi quanh năm khá đều đặn, hướng gần như cố định (hướng đông bắc ở nửa cầu Bắc và đông nam ở nửa cầu Nam), tính chất của gió nói chung là khô.

Do đặc tính như vậy nên ở những nơi có loại gió này hoạt động, thời tiết nhìn chung tương đối ổn định.

**12. Tại sao ngay cả nơi diễn ra gió Mậu dịch (là loại gió được xem là ổn định và điều hòa nhất) vẫn có những khu vực gió mùa và các loại gió địa phương?**

- Gió Mậu dịch (tín phong) thổi từ các áp cao ở hai chí tuyến về Xích đạo. Do sự phân bố xen kẽ giữa lục địa và đại dương nên các đai áp trên Trái Đất không liên tục, mà bị chia cắt thành các khu áp riêng biệt như Axôrat, Ha Oai, Nam Thái Bình Dương…).

- Sự khác nhau về địa hình, tính chất của bề mặt đệm giữa các địa phương trong cùng một đới khí hậu…đã làm xuất hiện các áp cao và áp thấp theo mùa, theo ngày-đêm…tạo thành các loại gió địa phương và gió mùa.

- Ngoài ra, sự dịch chuyển của các khu khí áp cao và thấp thường xuyên trên trái đất theo chuyển động biểu kiến của Mặt Trời.

**13. Gió Tây ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu khu vực bờ tây ôn đới?**

Gió Tây ôn đới thổi từ khu áp cao chí tuyến về phía vùng áp thấp ôn đới, chủ yếu theo hướng Tây (tây nam ở nửa cầu Bắc và tây bắc ở bán cầu Nam). Gió thổi quanh năm, mang theo hơi nước từ đại dương vào đất liền gây ra mưa nhỏ (mưa bụi, mưa phùn).

**14. Tại sao có gió mùa?**

Hướng dẫn:

- Gió mùa là loại gió thổi theo mùa, hướng gió ở hai mùa có chiều ngược nhau.

- Nguyên nhân: Chủ yếu do sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương theo mùa, từ đó có sự thay đổi của các vùng khí áp cao và khí áp thấp ở lục địa và đại dương.

**15. Vì sao ở khu vực gió mùa có hai hướng gió trái ngược nhau theo mùa?**

- Do sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương theo mùa, từ đó có sự thay đổi của các vùng khí áp cao và vùng khí áp thấp ở lục địa và đại dương.

- Về mùa hạ, lục địa nóng hơn đại dương, hình thành nên các hạ áp; gió thổi từ các cao áp từ đại dương vào hạ áp ở lục địa.

- Về mùa đông, lục địa lạnh hơn đại dương, hình thành nên các cao áp; gió thổi từ các cao áp trên lục địa đến các hạ áp trên đại dương.

**16. Tại sao khí hậu nhiệt đới gió mùa có nhiệt độ, lượng mưa thay đổi theo mùa và diễn biến thời tiết thất thường.**

- Đặc điểm của khí hậu nhiệt đới gió mùa:

+ Nhiệt độ trung bình năm trên 20C, biên độ nhiệt trung bình năm khoảng 8C.

+ Lượng mưa trung bình năm trên 1000 mm.

+ Trong năm có hai mùa mưa và khô: khô nhiều vào mùa hạ, khô hoặc ít mưa vào mùa thu và đông.

- Nguyên nhân làm cho nhiệt độ và lượng mưa thay đổi theo mùa.

+ Do tác động của gió mùa (là loại gió thổi theo mùa, hướng gió ở hai mùa có chiều ngược nhau). Mùa đông, gió từ lục địa thổi ra đem theo không khí khô và lạnh, ít mưa; mùa hạ, gió từ Đại Tây Dương thổi vào, đem theo không khí mát mẻ và mưa lớn.

+ Thời tiết diễn biến thất thường (mùa mưa có năm đến sớm, có năm đến muộn, lượng mưa có năm ít, năm nhiều, gió mùa mùa đông có năm đến sớm, có năm đến muộn, có năm rét nhiều, có năm rét ít) do nhịp điệu và cường độ gió mùa tạo ra. Gần đây có them các nhiễu loạn khí hậu toàn cầu: En Ninô, La Nina.

Do những đặc điểm nêu trên dẫn đến nhiệt độ, lượng mưa thay đổi và thời tiết diễn biến thất thường.

**17. Cơ chế hình thành gió fơn là:**

**A**. Từ gió mát và ẩm thổi vượt qua một dãy núi và trở thành khô và rất nóng sau khi đã gây mưa ở sườn đón gió và nhiệt độ tăng khi thổi từ đỉnh núi xuống.

B. Từ gió khô nóng, vượt qua dãy núi càng khô nóng hơn.

C. Từ gió mát và ẩm trở thành khô nóng do thổi qua một miền núi rộng lớn.

D. Từ gió mát và ẩm thổi vượt qua một dãy núi trở thành khô và rất nóng sau khi đã gây mưa ở sườn đón gió.

**18. Gió mùa là loại gió trong một năm có:**

A. Hai mùa đều thổi. C. Mùa hè từ biển thổi vào; mùa đông từ lục địa thổi ra.

**B.** Hai mùa thổi ngược hướng nhau. D. hướng gió thay đổi theo mùa.

**19. Loại gió không thay đổi theo ngày, đêm là:**

A. Gió núi và thung lũng **B.** Gió fơn C . Gió biển và gió đất. D. Câu A + B đúng.

**20. Về mùa đông gió mậu dịch ở nửa cầu Bắc có hướng**

A. Tây Bắc – Đông Nam  **C.** Đông Bắc

B. Đông Nam – Tây Bắc D. Đông Nam

**21. Quan sát hình 14.1 SGK (Bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất), hãy kể tên một số khu vực ở một số châu lục có chế độ gió mùa.**

Hướng dẫn: Nam Á, Đông Nam Á, Đông Phi, Đông Bắc Ô-xtrây-li-a, Đông Trung Quốc, Đông Nam Liên Bang Nga, Đông Nam Hoa Kì.

**22. Dựa vào ác hình 12.2 SGK (các khu vực áp cao, áp thấp trong tháng 7) và hình 12.3 SGK (Các khu áp cao, áp thấp trong tháng 1), hãy trình bày hoạt động của gió mùa ở vùng Nam Á và Đông Nam Á**

Hướng dẫn: Ở khu vực Nam Á và Đông Nam Á:

- Vào mùa hè ở bán cầu Bắc khu vực chí tuyến nóng nhất, do đó hình thành trung tâm áp thấp I ran (Nam Á). Vì vậy gió Mậu dịch từ bán cầu Nam vượt qua Xích đạo bị lệch hướng thành gió tây nam, mang theo nhiều hơi ẩm và mưa.

- Đến mùa đông, lục địa lạnh, các cao áp thường xuyên ở Bắc Cực phát triển mạnh thường xuyên di chuyển đến phía Nam đến tận Trung Quốc, Hoa Kì…Gió thổi từ phía bắc xuống theo hướng Bắc – Nam nhưng bị lệch hướng trở thành gió đông bắc lạnh và khô.

**23. Dựa vào các hình 12.4 SGK (gió biển và gió đất), hình 12.5 SGK (gió fơn), hãy trình bày và giải thích hoạt động của gió biển, gió đất và gió phơn.**

- Gió biển: Ban ngày ở lục địa, ven bờ hấp thụ nhiệt nhanh, nóng hơn mặt nước ven biển, nên ven bờ trên đất liền hình thành áp thấp; ở ven bờ trên mặt biển mát hơn, hình thành áp cao. Gió thổi từ cao áp (ven biển) vào tới áp thấp (ven đất liền) gọi là gió biển.

- Gió đất: Ban đêm, đất liền tỏa nhiệt nhanh, mát hơn, hình thành cao áp ở vùng đất liền; còn ở vùng nước biển ven bờ tỏa nhiệt chậm, nên hình thành áp thấp. Gió thổi từ cao áp (đất liền) tới hạ áp (ven biển) nên gọi là gió đất.

- Gió fơn: Khi gió mát và ẩm thổi tới sườn núi, bị núi chặn lại và đẩy lên cao, nhiệt độ giảm theo tiêu chuẩn của khí ẩm, trung bình cứ lên cao 100m giảm 0,6C. Vì nhiệt độ hạ nên hơi nước ngưng tụ, mây hình thành và mưa rơi bên sườn đón gió. Gió vượt sang sườn bên kia, hơi nước đã giảm nhiều, nhiệt độ lại tăng theo tiêu chuẩn của không khí khô khi xuống núi, trung bình cứ 100m tăng0,60nên gió trở thành khô và rất nóng.

**24. Dựa vào hình 12.5 SGK (Gió fơn), hãy cho biết ảnh hưởng của gió ở sườn tây khác với gió khi sang sườn đông như thế nào? Khi gió lên cao, nhiệt độ không khí giảm bao nhiêu độ/1000m, khi xuống thấp nhiệt độ không khí tăng bao nhiêu độ/1000m.**

- Sườn tây: Gió ẩm thổi tới, lên cao gặp lạnh đổ mưa, nhiệt độ giảm.

- Sườn đông: Do gió vượt qua đỉnh núi, lại bị khô nên ki xuống núi nhiệt độ tăng theo tiêu chuẩn của không khí khô.

- Lên cao 1000m, nhiệt độ giảm 6C; khi xuống núi, nhiệt độ tăng theo tiêu chuẩn khong khí khô là 1000m tăng 10C.

**25. Cho biết nhiệt độ ở chân sườn đón gió ẩm là 25C, nhiệt độ ở chân sườn núi khuất gió là 35C. Đó là loại gió gì? Tại sao? Tính độ cao ngọn núi.**

- Đó là gió fơn. Là loại gió thay đổi theo nhiệt độ và độ ẩm sau khi vượt qua một đỉnh núi.

- Tính độ cao:

+ Gọi độ cao đỉnh núi là h, nhiệt độ tại đỉnh núi (có độ cao h) là t.

+ Ở sườn đón gió, cứ lên cao 100m, nhiệt độ giảm 0,6C, nên

T= 25 – 0,6h/100

+ Ở sườn khuất gió nhiệt độ giảm 1C khi đi xuống 100m, nên

T = 35 – h/100

+ Từ đó có đẳng thức: 25 – 0,6h/100 = 35 – h/100

+ Do đó 0,4h = 1000/0,4 = 2500 (m).

**26. Cho biết điểm A có nhiệt độ là 260C, khí áp là mmHg; điểm B là 260C: 750 mmHg. Hãy tính độ cao tuyệt đối điểm B, nhiệt độ tại C, độ cao từ C đến B.**

- Trị số khí áp tại mặt biển là 760 mmHg, cứ lên cao 10m, khí áp giảm 1 mmHg, nên:

+ Ở nơi có khí áp 740 mmHg (điểm A) có độ cao là 200m.

+ Nơi có khí áp 750 mmHg (điểm C) có độ cao 100m.

- Nhiệt độ giữa A và B chênh nhau 60C, tương đương với 1000m, nên:

+ Độ cao tại B là 1200m.

+ Độ cao từ C đến B là 1100m; đây là độ cao tương đối.

- Lên cao 100m, nhiệt độ giảm 0,60C, Nên nhiệt độ tại C:

200C + 6,60C = 26,60C.

## Bài 13 NGƯNG ĐỌNG HƠI NƯỚC TRONG KHÍ QUYỂN. MƯA

**1. Nêu sự hình thành mây và mưa**

- Không khí càng lên cao càng lạnh, hơi nước ngưng đọng thành những hạt nước nhỏ và nhẹ, các hạt nước ngưng tụ lại thành những đám gọi là mây.

- Các hạt nước trong các đám mây không đứng yên, chúng thường xuyên rơi xuống rất chậm, nhưng phần lớn chưa đến mặt đất đã bị nhiệt độ cao làm cho bốc hơi hoặc lại bị các luồng không khí đẩy nên cao. Chỉ khi các hạt nước kết hợp với các hạt nước khác, hoặc được hơi nước ngưng tụ them, có kích thước lớn, các luồng không khí thẳng không đủ sức đẩy lên, nhiệt độ cao không làm bốc hết hơi nước, các hạt này rơi xuống mặt đất, đó là mưa.

- Nước rơi gặp nhiệt độ khoảng 00C trong điều kiện không khí yên tĩnh sẽ tạo thành tuyết rơi.

- Mưa đá xảy ra trong điều kiện thời tiết nóng về mùa hạ: Khi các luồng không khí đối lưu từ mặt đất bốc lên mạnh khiến cho các hạt nước bị đẩy lên xuống nhiều lần, gặp lạnh trở thành các hạt bang. Các hạt bang lớn dần qua mỗi lần bị đẩy lên xuống, cuối cùng rơi xuống đất thành mưa đá.

**2. Trình bày sự phân bố lượng mưa trên Trái Đất.**

- Lượng mưa trên Trái Đất phân bố không đều theo vĩ độ: mưa nhiều nhất ở vùng xích đạo, nhiều ở hai vùng ôn đới bán cầu Bắc và bán cầu Nam, tương đối ít ở hai chí tuyến Bắc và Nam, càng ít khi về hai cực Bắc và Nam.

- Lượng mưa không đều do ảnh hưởng của đại dương: Mưa nhiều hay ít tùy thuộc vào vị trí gần đại dương hay xa đại dương và dòng biển nóng hay dòng biển lạnh chạy ven bờ. Ở nhiệt đới, bờ đông lục địa mưa nhiều hơn ở bờ tây;

ở ôn đới, bờ tây mưa nhiều hơn bờ đông, càng vào sâu trong nội địa, mưa càng ít.

**3. Hãy trình bày những nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa**

- Khí áp:

+ Các khu áp thấp hút gió và đẩy không khí ẩm lên cao sinh ra mây, mây gặp nhiệt độ thấp ngưng tụ thành giọt sinh ra mưa. Các vùng áp thấp thường là nơi có lượng mưa lớn trên Trái Đất.

+ Ở các khu áp cao, không khí ẩm không bốc lên được, lại chỉ có gió thổi đi, không có gió thổi đến nên mưa rất ít hoặc không có mưa. Vì thế, dưới các khu áp cao cận chí tuyến thường là những hoang mạc lớn.

- Frông:

+ Do sự tranh chấp giữa khối không khí nóng và không khí lạnh đã dẫn đến nhiễu loạn không khí và sinh ra mưa. Dọc các frông nóng (khối khí nóng đẩy lùi khối khí lạnh) cũng như frông lạnh (khối khí lạnh đẩy lùi khối khí nóng), không khí nóng bốc lên trên không khí lạnh nên bị co lại và lạnh đi, gây ra mưa trên cả frông nóng và frông lạnh.

+ Miền có frông, dải hội tụ nhiệt đới đi qua, thường mưa nhiều, đó là mưa frông hoặc mưa dải hội tụ.

- Gió:

+ Những vùng sâu trong các lục địa, nếu không có gió từ đại dương thổi vào thì mưa rất ít; mưa ở đây chủ yếu là do sự ngưng kết hơi nước bốc hơi từ hồ, ao, song và rừng cây bốc lên.

+ Miền có gió mậu dịch ít mưa, vì gió này chủ yếu là gió khô

+ Miền có gió mùa mưa nhiều, vì gió mùa mùa hạ thổi từ đại dương vào đem theo nhiều hơi nước.

- Dòng biển:

+ Bờ đại dương gần nơi có dòng biển nóng đi qua thường có mưa nhiều vì không khí trên dòng biển nóng chứa nhiều hơi nước, gió mang hơi nước vào bờ gây ra mưa.

+ Bờ đại dương gần nơi có dòng biển lạnh đi qua mưa ít, vì không khí trên dòng biển bị lạnh, hơi nước không bốc lên được.

- Địa hình:

+ Cùng một sườn núi đón gió, càng lên cao nhiệt độ càng giảm, càng mưa nhiều. Tới một độ cao nào đó, độ ẩm không khí đã giảm nhiều sẽ không còn mưa.

+ Cùng một dãy núi, sườn đón gió mưa nhiều, sườn khuất gió mưa ít, khô ráo.

**4. Mây giống và khác với sương mù ở những điểm nào?**

1. Giống nhau: đều là do hơi nước ngưng tụ tạo thành.
2. Khác nhau:

- Sương mù:

+ Hơi nước ngưng tụ ở lớp không khí gần mặt đất.

+ Hình thành trong điều kiện độ ẩm tương đối cao, khí quyển ổn định theo chiều thẳng đứng và có gió nhẹ.

- Mây:

+ Hơi nước ngưng tụ ở trên cao.

+ Không khí càng lên cao càng lạnh, đến một độ cao nào đó (tùy theo nhiệt độ) sẽ bão hòa hơi nước; tiếp tục lên cao, độ ẩm bão hòa giảm xuống, không khí phải nhả bớt hơi nước cùng với hạt nhân ngưng đọng (hạt tro, bụi, hạt muối biển…) ngưng tụ thành những hạt nước nhỏ và nhẹ, các hạt nước tụ lại từng đám gọi là mây.

**5. Tại sao độ ẩm tương đối là một trong những căn cứ để dự báo thời tiết?**

Độ ẩm tương đối cho biết được không khí khô hay ẩm và còn chứa được bao nhiêu hơi nước.

**6. Nói rằng nhiệt độ giảm đương nhiên hơi nước trong không khí phải ngưng đọng có đúng không? Tại sao?**

- Nhiệt độ không khí giảm làm giảm độ ẩm bão hòa và không khí phải nhả bớt hơi nước là điều kiện cần để hơi nước ngưng đọng.

- Tuy nhiên, hơi nước chỉ ngưng đọng khi có hạt nhân ngưng đọng (hạt tro, bụi, hạt muối biển…do gió đưa vào không khí).

**7. Tại sao khu vực áp thấp mưa nhiều, khu vực áp cao mưa ít?**

- Các khu khí áp thấp hút gió và đẩy không khí ẩm lên cao sinh ra mây, mây gặp nhiệt độ thấp ngưng lại thành giọt sinh ra mưa.

- Các khu khí áp cao, không khí ẩm không bốc lên được, lại chỉ có gió thổi đi, không có gió thổi đến nên mưa rất ít hoặc không có mưa.

**8. Tại sao những nơi có frông và dải hội tụ nhiệt đới đi qua có thời tiết xấu?**

Dọc các frông nóng cũng như các frông lạnh, không khí nóng bốc lên trên không khí lanh nên bị co lại và lạnh đi gây ra mưa trên cả frông nóng và frông lạnh.

**9. Giải thích sự khác nhau về lượng mưa ở Xích đạo, chí tuyến, ôn đới, cực**

- Lượng mưa phân bố không đều ở các khu vực:

+ Mưa nhiều nhất ở vùng Xích đạo.

+ Mưa tương đối ít ở hai vùng chí tuyến Bắc và Nam.

+ Mưa nhiều ở hai vùng ôn đới (hai vùng vĩ độ trung bình) ở bán cầu Bắc và Nam.

+ Mưa càng ít khi về hai cực Bắc và Nam.

- Nguyên nhân:

+ Khu vực xích đạo mưa nhiều nhất do khí áp thấp, nhiệt độ cao, khu vực phân bố chủ yếu là đại dương và rừng rậm xích đạo ẩm ướt, nước bốc hơi mạnh.

+ Hai khu vực chí tuyến mưa ít do áp cao, tỉ lệ diện tích lục địa tương đối lớn.

+ Hai khu vực ôn đới mưa trung bình, do áp thấp, gió Tây ôn đới từ biển thổi vào.

+ Hai khu vực cực có mưa ít nhất do áp cao, do lạnh, nước không bốc hơi được.

**10. Tại sao miền ven Đại Tây Dương của Tây Bắc châu Phi cũng nằm ở vĩ độ như nước ta nhưng lại có khí hậu nhiệt đới khô, còn nước ta lại có khí hậu nhiệt đới ẩm mưa nhiều?**

- Tây Bắc châu Phi có khí hậu hoang mạc, vì nằm ở khu vực có cao áp thường xuyên, gió chủ yếu là gió mậu dịch; ven bờ đại dương lại có dòng biển lạnh.

- Nước ta nằm trong khu vực có khí hậu nhiệt đới gió mùa, không khí bị cao áp ngự trị thường xuyên.

**11. Tại sao nước ta có lượng mưa trung bình khá cao, nhưng bán đảo A Rập**

DỰA VÀO HÌNH 13.2 SGK (PHÂN BỐ LƯƠNG MƯA TRÊN THẾ GIỚI )VÀ KIẾN THỨC ĐÃ HỌC,HÃY TRÌNH BÀY VÀ GIẢI THÍCH TÌNH HÌNH PHÂN BỐ LƯỢNG MƯA TRÊN CÁC LỤC ĐỊA TỪ VĨ TUYẾN 30B TỪ ĐÔNG SANG TÂY

Hướng dẫn: Trình bày sự thay đổi lượng mưa trên bản đồ và dựa vào yếu tố gần hoặc xa, do dòng biển nóng hoặc dòng biển lạnh để giải thích .

## BÀI 14 *THỰC HÀNH*

## ĐỌC BẢN ĐỒ SỰ PHÂN HÓA CÁC ĐỚI VÀ CÁC KIỂU KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT. PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU

**1. Đọc bản đồ các đới khí hậu trên trái đất**

**a. Xác định phạm vi các đới và sự phân hóa trong mỗi đới :**

**Hướng dẫn:** Mỗi bán cầu có 7 đới khí hậu chính và các kiểu khí hậu của mỗi đới như sau :

CÁC ĐỚI KHÍ HẬU Ở MỖI BÁN CẦU (TỪ CỰC VỀ XÍCH ĐẠO)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đới khí hậu** | **Giới hạn vĩ độ** | **Kiểu khí hậu** |
| Cực | 80 - 90 |  |
| Cận cực | 66 - 80 |  |
| Ôn đới | 40-60 | -Ôn đới lục địa  -Ôn đới hải dương |
| Cận nhiệt | 23’- 40 | -Cận nhiệt lục địa  -Cận nhiệt gió mùa  -Cận nhiệt địa trung hải |
| Nhiệt đới | 1023’ | -khí hậu lục địa  -khí hậu nhiệt đới gió mùa |
| Cận xích đạo | 5 |  |
| Xích đạo | 0 |  |

b. Nhận xét sự phân hóa giữa đới khí hậu ôn đới và đới khí hậu nhiệt đới:

**-T**rong đới khí hậu ôn đới, sự phân hóa chủ yếu theo kinh độ (kiểu lục địa và hải dương).

**- T**rong đới khí hậu nhiệt đới , sự phân hóa chủ yếu theo vĩ độ (nhiệt đới , cận xích đạo…).

**2 .** **Phân tích biểu đồ nhiệt độ và lương mưa của các kiểu khí hậu**

ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC KIỂU KHÍ HẬU

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu đồ khí hậu** | **Đới,**  **kiểu khí hậu** | **Nhiệt độ**  **trung bình tháng (** | | | **Tổng lượng mưa cả năm (mm)** | **Phân bố mưa** | |
| **Cao nhất** | **Thấp nhất** | **Biên độ** | **Tháng mưa** | **Tháng khô** |
| Hà Nội (Việt Nam) | Nhiệt đới gió mùa | 30 | 17 | 13 | 1694 | 5-10 | 6-4 |
| U- Pha (LB Nga) | Ôn đới lục địa | 18 | -5 | 23 | 584 | 6-8  10-12 | 1-5 ;9 |
| Va-len –xi –a  (Ai –len) | Ôn đới hải dương | 16 | 7 | 9 | 1416 | 1-12 | không |
| Pa-lec-mô  (I-ta-li-a) | Cận nhiệt địa trung hải | 22 | 11 | 11 | 692 | 10-3 | 4-9 |

**3 .Trả lời một số câu hỏi sau :**

**3.1. Tại sao khí hậu ôn đới được chia thành nhiều kiểu khí hậu khác nhau?**

**-**Trong mỗi đới khí hậu có sự khác nhau về nhiệt,ẩm giữa bờ đông hoặc bờ tây lục địa, giữa đại dương và đất liền,giữa ven bờ và trong lục địa … do ảnh hưởng của gió, dòng biển, khí áp, địa hình …dựa vào đó ,chia ra các kiểu khí hậu khác nhau.

**-**Phân tích tác động của mỗi nhân tố đến hình thành kiểu khí hậu ở ôn đới.

**-**Đới khí hậu ôn đới được chia thành các kiểu

**+** Kiểu khí hậu ôn đới lục địa : năm ở lục địa, có nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất xuống dưới 0biên độ nhiệt lớn; mưa ít, mưa chủ yếu vào mùa hạ.

**+**Kiểu khí hậu ôn đới hải dương : nằm ở bờ tây lục địa , có nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất trên 0 ,biên độ nhiệt năm nhỏ ; mưa quanh năm, nhiều vào mùa đông .

**3.2. Tại sao khí hậu ôn đới thường có thời tiết thay đổi thất thường?**

- Đới ôn hòa nằm giữa đới nóng và đới lạnh, khoảng từ chí tuyến đến vòng cực ở cả 2 bán cầu .Khí hậu mang tính chất trung gian giữa khí hậu đới nóng và khí hậu đới lạnh, thời tiết thay đổi thất thường .

-Vị trí trung gian giữa hải dương và lục địa, làm cho đới ôn hòa có cả tác động của khối khí hải dương và khối khí lục địa :gió tây ôn đới và các khối khí từ đại dương mang theo không khí ẩm và ấm vào đất liền làm thời tiết luôn luôn biến động, rất khó dự báo trước.

-Vị trí trung gian giữa đới lạnh và đới nóng làm cho đới ôn hòa chịu sự tác động của cả khối khí cực lục địa lạnh và khối khí chí tuyến nóng khô: các đợt khí nóng ở chí tuyến và các đợt khí lạnh ở vùng cực có thể tràn tới bất thường gây ra những đợt nóng hay lạnh .

- Cac hải lưu nóng cũng có tác động đến sự biến động khí hậu ở đới ôn hòa .Ví dụ, ở bán đảo xcăng-đi-na-vi ở trong khu vực ôn đới lạnh , nhưng lại có khí hậu ấm và ẩm do ảnh hưởng của hải lưu nóng.

**3.3. Tại sao khí hậu địa trung hải có mưa vào thu đông ; nóng khô vào mùa hạ?**

**-** Về mùa đông , các cao áp cận chí tuyến theo chuyển động biểu kiến của mặt trời dịch chuyển đến thống trị, gây ra thời tiết khô ráo, không mưa.

-Mùa hạ, các áp thấp ôn đới chuyển dịch đến thống trị ,kèm theo hoạt động của frông ôn đới và gió tây, gây mưa.

**3.4. So sánh kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa với kiểu khí hậu cận nhiệt địa trung hải .**

*a) Giống nhau:* Đều có một mùa mưa và mùa khô; đều có nhiệt độ trung bình cao

*b) Khác nhau:*

- Khí hậu nhiệt đới gió mùa:

+ Nóng ẩm, mưa nhiều vào mùa hạ,khô hoặc ít mưa vào thu và đông

+Nhiệt độ trung bình năm cao hơn

- Khí hậu cận nhiệt địa trung hải:

+Nóng khô vào mùa hạ;mưa vào mùa đông

+nhiệt độ trung bình năm thấp hơn

**3.5. Tại sao có sự khác nhau giữa khí hậu địa trung hải và khí hậu nhiệt đới gió mùa?**

Tuy đều có nhiệt độ trung bình cao và có một mùa mưa và một mùa khô ,nhưng khí hậu nhiêt đới gió mùa nóng ẩm ,nhiệt độ trung bình cao hơn,mưa nhiều vào mùa hạ, khô hoặc ít mưa vào thu đông. Khí hậu cận nhiệt trung hải nóng,khô vào mùa hạ, mưa vào mùa thu hoặc đông.

**-**Khí hậu nhiệt đới gió mùa thuộc đới khí hậu nhiệt đới có nhiệt độ cao hơn khí hậu cận nhiệt địa trung hải (thuộc đới khí hậu cận nhiệt đới).

-Khí hậu nhiệt đới gió mùa :về mùa đông có gió từ cao áp lục địa thổi ra nên khô, ít mưa; mùa hạ có gió từ cao áp đại dương thổi vào lục địa nên gây mưa.

- Khí hậu cận nhiệt địa trung hải : Mùa hạ, các cao áp cận chí tuyến theo chuyển động biểu kiến của mặt trời dịch chuyển đến thống trị ,gây ra thời tiết khô ráo , không mưa. Mùa đông, các áp thấp ôn đới chuyển dịch đến thống trị ,kèm theo hoạt động của frông ôn đới và gió tâu , gây mưa.

**3.6. Vì cùng có mưa về thu đông, nên có thể xem khí hậu miền Trung Việt Nam là kiểu khí hậu địa trung hải được không? Tại sao?**

***Hướng dẫn:*** Không, Nguyên nhân :

- Khí hậu địa trung hải thuộc khí hậu cận nhiệt đới, khí hậu miền trung nước ta thuộc nhiệt đới, có chế độ nhiệt và tổng lượng mưa khác nhau .

- Nguyên nhân mưa vào thu đông khác nhau :

+ Khí hậu cận nhiệt địa trung hải: Mùa hạ , các cao áp cận chí tuyến theo chuyển động biểu kiến của mặt trời dịch chuyển đến thống trị, gây ra thời tiết khô ráo, không mưa. Mùa đông, các áp thấp ôn đới chuyển dịch đến thống trị, kèm theo hoạt động của frông ôn đới và gió tây, gây mưa.

+ Khí hậu miền trung Việt Nam: Đầu mùa hạ, không có mưa do hoạt động của gió phơn tây nam khô nóng; đầu mùa đông, do hoạt động của gió mùa đông bắc gặp bức chắn địa hình gây mưa.

**3.7. So sánh kiểu khí hậu ôn đới hải dương với kiểu khí hậu ôn đới lục địa .**

**a)** Giống nhau :

- Nhiệt độ trung bình năm ôn hòa (tháng cao nhất có nhiệt độ trung bình không tới

- Lượng mưa trung bình năm ở mức độ trung bình .

b) Khác nhau

-Khí hậu ôn đới hải dương :

+Nhiệt độ trung bình các tháng trên 0, có nhiệt độ cực tiểu vào tháng 2, mùa đông không lạnh lắm, biên độ nhiệt năm và ngày đêm không cao.

+Mưa nhiều hơn, hầu như quanh năm, mưa nhiều vào mùa thu và mùa đông, giảm xuống vào mùa hạ .

- Khí hậu ôn đới lục địa:

+Trong năm có khoảng năm tháng nhiệt độ trung bình dưới 0, có nhiệt độ cực đại vào mùa hạ, biên độ nhiệt năm và ngày, đêm cao.

+ Lượng mưa ít hơn, mưa nhiều vào mùa hạ, ít mưa trong các tháng mùa đông .

**3.8. Phân biệt khí hậu nhiệt đới với khí hậu nhiệt đới gió mùa.**

-Khí hậu nhiệt đới:

+Từ 10 Khí hậu nhiệt đới được đặc trưng bởi nhiệt độ cao quanh năm và trong năm có một thời kì khô hạn (khoảng 3 tháng hanh khô liên tục).

+Nhiệt độ trung bình năm trên 20có sự thay đổi theo mùa: một mùa khô trùng với mùa đông và một mùa hạ ẩm. Thời kì nhiệt độ tăng cao là khoảng thời gian mặt trời đi qua thiên đỉnh. Càng gần chí tuyến, thời kì khô hạn càng kéo dài, biên độ nhiệt càng lớn.

+Lượng mưa trung bình cứ 500mm đến 1500mm, chủ yếu tập trung vào mùa mưa (có ít nhất 3 tháng liên tục).

-Khí hậu nhiệt đới gió mùa:

+Nổi bật với 2 đặc điểm: Nhiệt độ, lượng mưa thay đổi theo mùa gió, và thời tiết diễn biến thất thường.

+Nhiệt độ trung bình năm trên 20biên độ nhiệt trung bình năm khoảng 8.

+Lượng mưa trung bình năm trên 1000mm, nhưng thay đổi tùy thuộc vào vị trí gần hay xa biển , vào sườn núi đón gió hay khuất gió. Mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10) tập trung từ 70 đến 95 lượng mưa cả năm. Mùa khô, (từ tháng 11 đến tháng 4), lượng mưa ít.

+Thời tiết diễn biến bất thường . Mùa mưa có năm đến sớm, có năm đến muộn; lượng mưa có năm ít, năm nhiều, dễ gây hạn hán, lũ lụt.

## BÀI 15 THỦY QUYỂN. MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CHẾ ĐỘ NƯỚC SÔNG. MỘT SỐ SÔNG LỚN TRÊN TRÁI ĐẤT

**1. Trình bày các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.**

**a) Chế độ mưa, băng tuyết và nước ngầm:**

**-** Ở miền khí hậu nóng hoặc những nơi địa hình thấp của khu vực khí hậu ôn đới , nguồn tiếp nước chủ yếu là nước mưa, nên chế độ nước sông ở từng nơi phụ thuộc vào sự phân bố lượng nước mưa , nên chế độ nước sông ở từng nơi phụ thuộc vào sự phân bố lượng nước mưa trong năm của nơi đó.

- Ở những vùng đất , đá thấm nước nhiều , nước ngầm có vai trò đáng kể trong việc điều hòa chế độ nước sông.

- Ở miền ôn đới lạnh và những nơi sông bắt nguồn từ núi cao, nước sông đều do băng tuyết tan cung cấp. Mùa xuân đến , khi nhiệt độ lên cao , băng tuyết tan , sông được tiếp nước nhiều.

**b) Địa thế, thực vật và hồ, đầm :**

- Địa thế: Ở miền núi, nước sông chảy nhanh hơn đồng bằng do độ dốc của địa hình.

- Thực vật : Khi nước mưa rơi xuống mặt đất , một lượng khá lớn được giữ lại ở tán cây , lượng còn lại khi xuống tới mặt đất, một phần bị lớp thảm thực vật giữ lại ,một phần len lỏi qua các dễ cây thấm dần xuống đất tạo nên những mạch ngầm, điều hòa dòng chảy cho sông ngòi, giảm lũ lụt.

-Hồ , đầm : Khi nước sông lên, một phần chảy vào hồ, đầm. Khi nước xuống thì nước ở hồ, đầm lại chảy ra làm cho sông đỡ cạn.

**2. Nêu một số sông lớn trên trái đất (diện tích lưu vực, chiều dài, đặc điểm)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Sông** | **Diện tích lưu vực** | **Chiều dài** | **Đặc điểm** |
| Nin | 2.881.000km2 | 6685km (dài nhất thế giới) | Chảy theo hướng nam-bắc , qua 3 miền khí hậu: xích đạo, cận xích đạo, hoang mạc. |
| 1. Ma- dôn | 7.170.000 km2 (lớn nhất thế giới) | 6437  (thứ nhì thế giới) | Nằm trong khu vực xích đạo, quanh năm đầy nước, lưu vực trung bình 220.000 m3/ s (lớn nhất thế giới) |
| I – ê – nit- xây | 2.580.000km 2 | 4102km | Nằm trong khu vực ôn đới lạnh , mùa đông nước đóng băng , mùa xuân băng tan. Do sông chảy từ bắc lên nam, nên nước bị băng ở hạ lưu chắn lại, gây lũ lụt tràn bờ . |

**3. Nêu ví dụ minh họa về mối quan hệ giữa chế độ nước sông với chế độ mưa**

Ở xích đạo, lượng mưa nhiều, mưa quanh năm, nên sông ngòi đầy nước quanh năm; ở khu vực nhiệt đới gió mùa có một mùa mưa và một mùa khô, nên sông có một mùa nước lũ và một mùa nước cạn .

**4. Ở lưu vực sông, rừng phòng hộ thường được trồng ở đâu? vì sao trồng ở đó?**

Trên các lưu vực sông, rừng phòng hộ thường được trồng ở những vùng núi cao, thượng nguồn của sông để điều tiết nước.

**5. Tại sao nói nước rơi xuống các lục địa, phần lớn do nước từ các đại dương bốc hơi lên, rồi lại chảy về các đại dương.**

- Nước rơi xuống các lục địa do từ các vòng tuần hoàn lớn và tuần hoàn nhỏ .

+ Vòng tuần hoàn nhỏ: nước biển và đại dương bốc hơi tạo thành mây, mây gặp lạnh tạo thành nước rơi xuống biển; tạnh mưa, nước lại bốc hơi, tạo thành mưa trên biển và đại dương.

+ Vòng tuần hoàn lớn: Nước biển và đại dương bốc hơi tiếp tục tạo thành mây, mây được gió đưa sâu vào trong lục địa; ở vùng có vĩ độ thấp và núi thấp mây gặp thành mưa; ở vùng vĩ độ cao hoặc núi cao, mây gặp lạnh thành tuyết; mưa nhiều và tuyết tan chảy thành dòng theo sông và các dòng nước ngầm từ lục địa ra biển; nước biển và đại dương lại bốc hơi tạo thành mây …, mưa trên lục địa rồi trở lại đại dương

- Lượng nước trên lụa địa rất nhỏ so với nước đại dương, các biển, nên nước rơi xuống các lục địa phần lớn do nước từ các đại dương bốc hơi lên, rồi lại chảy về các đại dương.

**6. Nêu ý nghĩa của vòng tuần hoàn nước trên trái đất.**

- Vòng tuần hoàn nước trên trái đất góp phần điều hòa vật chất và năng lượng trong lớp vỏ địa lí: Điều hòa nhiệt và độ ẩm ở các vùng khác nhau, giữa đại dương và lục địa.

- Nhờ có vòng tuần hoàn nước mà nước luôn được sinh ra, không bao giờ cạn kiệt.

- Vòng tuần hoàn nước mang lại sự sống cho sinh vật ở các khu vực khác nhau.

**7. Tại sao nếu không có vòng tuần hoàn lớn của nước trên trái đất, ở trong lục địa vẫn có mưa** Nước trên trái đất tham gia vào hai vòng tuần hoàn lớn và nhỏ (xem them câu 5, trang75)

Trên lục địa, nước từ ao, hồ, biển nội địa, sông, suối, thực vật…bốc hơi tham gia vào vòng tuần hoàn nhỏ, gây mưa tại lục địa.

**8. Tại sao nước trên trái đất không cạn kiệt.**

Do nước luôn được sinh ra trong vòng tuần hoàn lớn và vòng tuần hoàn nhỏ

**9. Tại sao tốc độ dòng chảy của sông có sự khác nhau?**

Do tốc độ dòng chảy của sông chịu tác động của các nhân tố khác nhau; mỗi nhân tố này lại khác nhau ở các sông trên trái đất

* Độ dốc dòng sông (Độ chênh của mặt nước): độ chênh của mặt nước càng nhiều thì tốc độ dòng chảy càng lớn.
* Chiều rộng lòng sông (bề ngang của lòng sông): ở khúc sông rộng, nước chảy chậm; đến khúc sông hẹp, nước chảy nhanh hơn.

**10. Tại sao chế độ nước sông có sự khác nhau?**

- Chế độ nước sông chịu tác động của nhiều nhân tố khác nhau: Chế độ mưa, băng tuyết và nước ngầm; địa thế, thực vật và hồ, đầm.

- Mỗi nhân tố tác động ở các nơi khác nhau thì khác nhau:

+ Chế độ mưa: Ở Vùng khí hậu nóng hoặc những nơi địa hình thấp của khí hậu ôn đới , nguồn tiếp nước chủ yếu là nước mưa, nên chế độ nước sông ở từng nơi phụ thuộc vào chế độ mưa của nơi đó. Nếu có chế độ mưa them mùa, thì có chế độ nước theo mùa; mưa quanh năm thì nước sông đầy quanh năm…

+ Băng, tuyết: Ở miền ôn đới lạnh và miền núi cao, nước sông chủ yếu do băng tuyết tan cung cấp. Mùa xuân đến, khi nhiệt độ lên cao, băng tuyết tan, sông được tiếp nước…nên mùa xuân là mùa lũ.

+ Nước ngầm: Ở những nơi đất đá thấm nước nhiều, nước ngầm có vai trò đáng kể trong việc điều hòa chế độ nước sông .

+ Địa thế: Ở miền núi, nước sông chảy nhanh hơn ở đồng bằng. Sau mỗi trận mưa to, nước dồn về các dòng suối, sông.

+ Thực vật: Khi nước mưa rơi xuống ,một lượng nước khá lớn được giữ lại ở tán cây, phần còn lại khi xuống tới mặt đất, một phần bị lớp thảm mục giữ lại, một phần len lỏi qua các dễ cây thấm dần xuống đất tạo nên những mạch ngầm, điều hòa dòng chảy cho sông ngòi giảm lũ lụt.

+ Hồ, đầm: Hồ, đầm nối với sông có tác dụng điều hòa chế độ nước sông. Khi nước sông lên, một phần chảy vào hồ, đầm. Khi nước xuống, nước hồ, đầm lại chảy ra làm cho nước sông đỡ cạn.

- Mối quan hệ của các nhân tố tác động đến chế độ nước sông khác nhau ở mỗi nơi. Ví dụ, Ở miền núi, nếu lớp phủ thực vật bị phá trụi, thì nước mưa tập trung về sông nhanh hơn, nước sông đột ngột dâng lên cao hơn; nơi có lớp phủ thực vật tốt thì nước ngầm phong phú hơn ..

**11. Tại sao tốc độ dòng chảy của một con sông lại k đồng nhất trên chiều dài của một dòng sông , không đồng nhất ngay cả trên bề mặt cắt ngang của dòng sông.**

Tốc độ dòng chảy của sông chịu tác động của các nhân tố khác nhau; mỗi nhân tố này lại khác nhau trên chiều dài của một dòng sông .

- Quãng sông nào có độ chênh của mặt nước càng nhiều thì tốc độ dòng chảy càng lớn và ngược lại - Ở khúc sông rộng, nước chảy chậm; đến khúc sông hẹp, nước chảy nhanh hơn.

**12. Tại sao sông Nin chảy giữa miền hoang mạc của Ai Cập, nhưng lưu lượng nước về mùa hạ vẫn còn 700m 3 /s.?**

* Sông Nin bắt nguồn từ hồ Vic-to-ri-a ở khu vực xích đạo có mưa quanh năm, nên lưu lược nước khá lớn,
* Đến Khắc –tum, sông Nin nhận thêm nước từ phụ lưu Nin Xanh ở khu vực cận xích đạo, lưu lượng trở nên rất lớn (mùa nước lũ lên tới 90 000m3/S)
* Do vậy, đến biên giới Ai Cập, mặc dù sông nin chảy giữa miền hoang mạc và không nhận được một phụ lưu nào, nước sông vừa ngấm xuống đất, vừa bốc hơi mạnh, đến gần biển lưu lượng nước giảm nhiều, nhưng ở Cai –rô (Ai Cập) về mùa cạn lưu lượng vẫn còn 700m 3/s.

**14. Tại sao sông A- ma – dôn quanh năm lúc nào cũng đầy nước.**

Lưu vực sông A- ma – dôn nằm trong khu vực xích đạo, mưa rào quanh năm; sông lại có nhiều phụ lưu (500 phụ lưu ) nằm hai bên đường xích đạo, nên mùa nào lòng sông cũng đầy nước .

**15. Vì sao sông I- ê –nit- xây về mùa xuân thường có lụt lớn?**

* Sông I- ê –nit- xây chảy ở khu vực ôn đới lạnh, mùa đông nước đóng băng, mùa xuân đến băng tan, nên nước lớn thường gây ra lụt.
* Do sông chảy từ nam lên bắc, nên băng tan ở thượng lưu trước, nước lũ dồn xuống hạ lưu. Trong lúc đó, ở hạ lưu băng chưa tan, nên đã chắn dòng nước lại gây lụt lớn.

**16. Nước sông chảy nhanh hay chậm phụ thuộc vào**

A. Độ dốc của mặt nước ở nguồn sông. C. Độ dốc của đáy sông.

B. Độ dốc ở mặt nước ở cửa sông. **D.** Độ dốc của lòng sông.

**17. Nước bốc hơi từ đại dương được gió thổi vào lục địa ngưng kết tạo thành nước và tuyết rơi xuống bề mặt lục địa, sau đó lại chảy về đại dương , lại tiếp tục bốc hơi ..Đó là :**

A. Vòng tuần hoàn cả lớn và nhỏ. **C.** Vòng tuần hoàn lớn.

B. Vòng khép kín. D. Vòng tuần hoàn nhỏ.

**18. Nhân tố quyết định đến chế độ sông là**

A. Địa thế, địa chất C. Cây cỏ.

**B**. Chế độ mưa. D. Hồ đầm.

**19. Ở khúc sông hẹp, nước chảy**

**A**. Nhanh. B. Chậm. C. Bình thường. D. Rất chậm.

**20. Nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông là**

A. Địa thế, B. thực vật C. Hồ, đầm **D**. Tất cả

**21.Dựa vào hình 15 SGK (sơ đồ tuần hoàn nước), chứng minh rằng, nước trên trái đất tham gia vào nhiều vòng tuần hoàn, cuối cùng trở thành một đường vòng khép kín.**

* Nước trên Trái Đất tham gia vào nhiều vòng tuần hoàn:

+ Vòng tuần hoàn nhỏ: nước bốc hơi , ngưng tụ thành mây, gây mưa tại chỗ, rồi bốc hơi…

+ Vòng tuần hoàn lớn: nước biển, đại dương bốc hơi, ngưng tụ thành mây, theo gió thổi vào lục địa, gây mưa, nước mưa theo sông suối và dòng chảy ngầm về đại dương, rồi bốc hơi..

* Nước tham gia vào vòng tuần hoàn nhỏ, cũng đồng thời tham gia vào vòng tuần hoàn lớn, tạo thành một đường vòng khép kín.

**22. Dựa vào hình 15 SGK (Sơ đồ tuần hoàn nước), trình bày vòng tuần hoàn nhỏ và vòng tuần hoàn lớn của nước trên trái đất.**

* Vòng tuần hoàn nhỏ: Nước biển bốc hơi tạo thành mây, mây gặp lạnh tạo thành mưa rơi xuống biển.
* Vòng tuần hoàn lớn: Nước biển bốc hơi tạo thành mây, mây được gió đưa sâu vào lục địa; ở vùng vĩ độ thấp, núi thấp, mây gặp lạnh thành mưa; ở vùng vĩ độ cao và núi cao, mây gặp lạnh tạo thành tuyết; mưa nhiều và tuyết tan chảy theo sông và các dòng ngầm từ lục địa ra biển; biển lại bốc hơi…

**23. Dựa vào kiến thức đã học và bản đồ tự nhiên VIỆT NAM , hãy cho biết vì sao mực nước lũ ở các sông ngòi miền Trung nước ta thường lên rất nhanh?**

**V**ì

* Sông ngòi ngắn, dốc, do địa hình núi lan ra sát biển.
* Mưa khá tập trung, mưa với lượng nước lớn, trong thời gian ngắn.

## BÀI 16 SÓNG, THỦY TRIỀU, DÒNG BIỂN

**1. Phân biệt sóng biển và thủy triều**

a) Sóng biển:

- Sóng biển là một hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.

- Nguyên nhân chủ yếu tạo ra sóng là gió; gió càng mạnh, sóng càng to.

- sóng thần chủ yếu do động đất gây ra, ngoài ra do núi lửa phun ngầm dưới đáy biển hoặc bão.

b) Thủy triều:

- Thủy triều là hiện tượng dao động thường xuyên và có chu kì của các khối nước trong các biển và đại dương, do ảnh hưởng súc hút của Mặt Trăng và Mặt Trời.

+ Khi Mặt Trăng, Mặt Trời, Trái Đất cùng nằm thẳng hàng thì dao động thủy triều lớn.

+ Khi Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất ở vị trí vuông góc, dao động thủy triều nhỏ nhất.

**2. Nêu đặc điểm của các dòng biển chảy trong đại dương thế giới.**

- Các dòng biển nóng thường phát sinh ở hai bên Xích đạo, chảy về hướng tây, gặp luc địa thì chuyển hướng chảy về phía cực.

- Các dòng biển lạnh xuất phát từ khoảng vĩ tuyến 300 - 400 thuộc khu vực gần bờ phía đông của các đại dương rồi chảy về phía Xích đạo, cùng với dòng biển nóng tạo thành những hệ thống hoàn lưu trên các đại dương ở từng bán cầu.

Ở vĩ độ thấp, hướng chảy của các vòng hoàn lưu lớn ở bán cầu Bắc theo chiều kim đồng hồ, ở bán cầu Nam theo chiều ngược lại.

- Ở bán cầu Bắc còn có những dòng biển lạnh xuất phát từ vùng cực, men theo bờ tây các đại dương chảy về phía Xích đạo.

+ Ở vùng gió mùa thường xuất hiện các dòng biển đổi chiều theo mùa.

+Các dòng biển nóng và lạnh chạy đối xứng nhau ở hai bên bờ đại dương.

**3.Hãy cho biết nguyên nhân tạo thành sóng biển, sóng thần. Kể một số tác hại của sóng thần mà em biết.**

- Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sóng là gió; gió càng mạnh sóng càng to.

- Nguyên nhân tạo thành sóng thần: Nguyên nhân gây ra chủ yếu do động đất, ngoài ra còn do núi lủa phun ngầm dưới đáy biển hoặc bão.

- Tác hại của sóng thần: tàn phá kinh hoàng nhà cửa, cây cối công trình xây dưng...

**4. Phân biệt sóng và sóng thần. Nguyên nhân nào tạo ra sóng thần?**

- Sóng là một hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng. nguyên nhân tạo ra sóng là gió.

- Sóng thần là sóng cao dữ dội, có chiều cao khoảng 20 - 40m, truyền theo chiều ngang với tốc độ có thể đạt tới 400- 800 km/h. Sóng thần chủ yếu do động đất gây ra ngoài ra còn do núi lửa phun ngầm dưới đáy biển hoặc bão.

**5. Thế nào là thủy triều? Tại sao trong tháng, thủy triều lớn nhất vào ngày không trăng và trăng tròn, nhỏ nhất vào ngày trăng thượng huyền và hạ huyền; trong một năm, thủy triều có hai lần lớn là vào các ngày xuân phân và thu phân?**

- Thủy triều là hiện tượng dao động thường xuyên và có chu kì của các khối nước trong các biển và đại dương, do ảnh hưởng từ sức hút của mặt Trăng và Mặt Trời.

- Trong tháng, thủy triều lớn nhất vào ngày không trăng và trăng tròn, nhỏ nhất vào ngày trăng thượng huyền và hạ huyền vì:

+ Trong tháng, ngày không trăng và trăng tròn là lúc Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất nằm thẳng hàng, sức hút của Mặt Trăng và Mặt Trời đối với Trái Đất lớn nhất.

+ Ngày trăng thượng huyền và hạ huyền là lúc Mặt Trăng, Trái Đất và Mặt Trời nằm vuông góc với nhau.

- Trong một năm, thủy triều có hai lần lớn là vào các ngày xuân phân và thu phân: Do những ngày Mặt Trời chiếu thẳng góc ở Xích đạo, sức hút của Mặt Trời đối với Trái Đất lúc đó là lớn nhất.

**6.** **Thủy triều lớn nhất và nhỏ nhất vào thời kì nào trong tháng? Tại sao?**

- Trong những tháng, thủy triều lớn nhất vào ngày trăng tròn (ngày vọng - vị trí xung đối) và không trăng (ngày sóc - giao hội);thủy triều nhỏ nhất vào ngày thượng huyền và hạ huyền (trăng khuyết).

- Nguyên nhân gây ra thủy triều là do lực hấp dẫn của Mạ Trăng và Mặt Trời, nhưng vì Mặt Trời ở quá xa Trái Đất so với Mặt Trăng nên gia tốc thủy triều do Mặt Trời gây ra nhỏ hơn gia tốc của Mặt trăng tói hơn 2 lần.

**7.** **Tại sao ở vùng chí tuyến, bờ đông của lục địa có khí hậu ẩm, mưa nhiều; bờ tây của lục địa có khí hậu khô hạn?**

Ở vùng chí tuyến, bờ đông của lục địa có các dòng biển nóng, lại thêm gió mùa hoạt động, nên có khí hậu ẩm, mưa nhiều; bờ tây của lục địa có khí hậu khô hạn do có dòng biển lạnh, hơi nước không bốc lên được, nên có khí khạu khô han.

**8**. **Tại sao ở vùng ôn đới, bờ đông của đại dương có khí hụ ấm áp và mưa nhiều; bờ tây của đại dương có khí hậu lạnh và ít mưa?**

Ở vùng ôn đới, bờ đông của đại dương có các dong biển nóng, nên có khí hậu ấm áp, mưa nhiều; bờ tây của đại dương có dòng biển lạnh, nên khí hậu lạnh ít mưa.

**9.** **Những biểu hiện nào cho thấy các dòng biển chảy ven bờ đông và bờ tây các đại dương có sự đối xứng?**

- Khoảng 600B ở bờ Đông Đại Tây Dương có dòng biển nóng, bờ Tây Đại Tây Dương có dòng biển lạnh.

- Khoảng 300B ở bờ Đông Đại Tây Dương có dòng biển lạnh, bờ Tây Đại Tây Dương có dòng biển nóng.

**10.** **Thủy triều lớn nhất là khi:**

**A**. Mặt Trăng ở vị trí thẳng hàng với Mặt Trời và Trái Đất.

B. Trái Đất ở vị trí vuông góc với Mặt Trăng và Mặt Trời.

C. Mặt Trăng ở vị trí thẳng góc với Trái Đất.

D. Mặt Trăng nằm giữa Trái Đất và Mặt Trời.

**11.** **Gọi "tuần trăng", nghĩa là:**

A. Thời gian kể từ khi trăng mọc đến khi trăng tròn.

B. Thời gian kể từ khi trăng mọc đến khi trăng lặn.

C. Mặt Trăng chuyển động một vòng xung quanh Trái Đất hết 1 tuần (7 ngày).

**D.** Trăng chuyển động một vòng xung quanh Trái Đất gần hết 30 ngày.

**12.** **Nơi có khí hậu ẩm, mưa nhiều là**:

A. Bờ Tây của lục địa ở hai chí tuyến. **C.** Bờ Đông của lục địa ở hai chí tuyến.

B. Bờ Đông của lục địa ở vùng cực. D. Bờ Tây của lục địa ở ôn đới.

**13.** **Các ngày có dao động thủy triều nhỏ nhất, ở Trái Đất sẽ thấy Mặt Trăng:**

A. Không trăng **B**. Khuyết. C. Lưỡi liềm D. Tròn

**14.** **Điểm nào sau đây không đúng với quy luật của các dòng biển?**

A. Các dòng biển nóng thường chảy từ vĩ độ thấp đến vĩ độ cao.

B. Các dòng biển nóng và lạnh đối xứng nhau qua bờ các đại dương.

C. Ở vùng gió mùa thường xuất hiện các dòng biển đổi chiều theo mùa.

**D.** Dòng biển nóng và lạnh hợp với nhau tạo hành vòng hoàn lưu ở cả địa cầu.

**15.** **Dựa vào hình 16.1 SGK(Chu kì tuần trăng) và hình 16.2 SGK (Vị trí của Mặt Trăng so với Trái Đất và Mặt Trời vào các ngày "triều cường"), hãy cho biết vào các ngày có dao động thủy triều lớn nhất, ở Trái Đất sẽ thấy Mặt Trăng như thế nào?**

*Hướng dẫn: Không trăng hoặc trăng tròn*.

**16. Dựa vào hình 16.3 SGK (vị trí của Mặt Trăng so với Trái Đất và Mặt Trời vào các ngày "triều kém"), cho biết vào các ngày có dao động thủy triều nhỏ nhất, ở Trái Đất sẽ thấy Mặt Trăng như thế nào?**

*Hướng dẫn: Trăng khuyết*

**17. Dựa vào hình 16.4 SGK (các dòng biển trên thế giới), chứng minh rằng có sự đối xứng nhau của các dòng biển nóng và lạnh ở bờ Đông và bờ Tây của các đại dương**

*Hướng dẫn: Lấy ví dụ ở Bắc Đại Tây Dương:*

- Khoảng 300B ở bờ Đông Đại Tây Dương có dòng biển lạnh, bờ Tây Đại Tây Dương có dòng biển nóng.

- - Khoảng 600B ở bờ Đông Đại Tây Dương có dòng biển nóng, bờ Tây Đại Tây Dương có dòng biển lạnh.

**18. Dựa vào các hình 16.1 SGK (Chu kì tuần trăng), 16.2 SGK (Vị trí của Mặt Trăng so với Trái Đất và Mặt Trời vào các ngày "triều cường"), 16.3 SGK (Vị trí của Mặt Trăng so với Trái Đất và Mặt Trời vào các ngày "triều kém"), hãy nhận xét vị trí của Mặt Trăng so với Trái Đất và Mặt Trời ở các ngày triều cường như thế nào? Vị trí của Mặt Trăng so với Trái Đất và Mặt Trời ở các ngày triều kém như thế nào?**

-Vị trí của Mặt Trăng so với Trái Đất và Mặt Trời ở các ngày triều cường: Mặt Trăng nằm thẳng hàng với Mặt Trời và Trái Đất.

- Vị trí của Mặt Trăng so với Trái Đất và Mặt Trời ở các ngày triều kém:  
Mặt trăng nằm vị trí vuông góc với Mặt Trời.

**19.** **Dựa vào hình 16.4 SGK (các dòng biển trên thế giới) và kiến thức đã học, hãy cho biết:**

- Ở vùng chí tuyến, bờ nào của lục địa có khí hậu ẩm, mưa nhiều, bờ nào của lục địa có khí hậu khô? Tại sao?

- Ở vùng ôn đới, bờ đại dương nào có khí hậu lạnh ít mưa, bờ lục địa nào có khí hậu ấm áp mưa nhiều?

***Hướng dẫn:***

- Ở vùng chí tuyến, bờ đông của lục địa có khí hậu ẩm, mưa nhiều,vì ảnh hưởng của dòng biển nóng; bờ tây của lục địa có khí hậu khô, vì chịu ảnh hưởng của dòng biển lạnh.

- Ở vùng ôn đới, bờ tây của đại dương có khí hậu lạnh ít mưa, bờ tây của lục địa có khí hậu ấm áp mưa nhiều.

## BÀI 17 THỔ NHƯỠNG QUYỂN CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH THỔ NHƯỠNG

**1.** **Nêu khái niệm về thổ nhưỡng**

- Thổ nhưỡng (đất) là lớp đất tơi xốp ở bề mặt lục địa, được đặc trưng bởi độ phì. (độ phì là khả năng cung cấp nước, nhiệt, khí và các chất dinh dưỡng cần thiết cho thực vật sinh trưởng và phát triển).

- Lớp vỏ chứa vật chất tơi xốp này nằm ở bề mặt các lục địa - nơi tiếp xúc với khí quyển, thạch quyển, sinh quyển - được gọi là thổ nhưỡng quyển (lớp phủ thổ nhưỡng).

**2. Các quyển khí hậu khác nhau trên Trái Đất có tham gia vào sự hình thành các loại đất khác nhau không? Hãy lấy ví dụ chứng minh**

***Hướng dẫn***: Có. Trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm, đất feralit được hình thành; trong điều kiện khí hậu ôn đới núi cao, đất mùn alit được hình thành...

**3.** **Tác động của sinh vật có gì khác với tác động của đá mẹ và khí hậu trong sự hình thành đất?**

- Đá mẹ quyết định hình thành phần khoáng vật, thành phần cơ giới và ảnh hưởng đến nhiều tính chát đất.

- Khí hậu: nhiệt và ẩm ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành đất.

- Sinh vật: đóng vai trò chủ đạo trong sự hình thành đất.

**4.** **Tác động của con người trong hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp có thể làm biến đổi tính chất đất không? Hãy cho ví dụ chứng minh.**

***Hướng dẫn***: Có. Con người có thể làm tăng độ phì đất (bằng cách bón phân hữu cơ, trồng cây cải tạo đất,...), hoặc làm cho đất bị thoái hóa, bạc màu (bón phân vô cơ quá mức, chặt cây, cháy rừng, đổ chất thải độc hại vào đất,...).

**5.** **Đất là gi? Nêu đặc trưng cơ bản của đất**

- Đất là lớp vật chất tơi xốp ở bề mặt lục địa.

- Đặc trưng cơ bản của đất là độ phì.

**6.** **Căn cứ vào đâu để phân biệt đất với các vật chất tự nhiên khác như: đá, nước, sinh vật, địa hình?**

- Căn cứ vào độ phì của đất.

- Độ phì là khả năng cung cấp nước, nhiệt, khí và các chất dinh dưỡng cần thiết cho thực vật sinh trưởng và phát triển.

**7. Trình bày tóm tắt vai trò của từng nhân tố trong quá trình hình thành đất.**

***Hướng dẫn:***

- Đá mẹ: là nguồn cung cấp vật chất vô cơ cho đất, quyết định thành phần khoáng vật, thành phần cơ giới của đất...

- Khí hậu: nhiệt và ẩm có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành đất.

- Sinh vật: đóng vai trò chủ đạo trong sự hình thành đất.

- Địa hình: ở các địa hình khác nhau, quá trình hình thành đất không giống nhau nên đất có tầng đất và chất dinh dưỡng khác nhau.

- Thời gian: đá gốc biến thành đất cần có thời gian. thời gian hình thành đất còn gọi là tuổi đất.

- Con người: hoạt động nông, lâm nghiệp của con người có thể làm biến đổi tính chất đất.

**8. Thế nào là lớp phủ thổ nhưỡng?. Sự khác biệt giữa lớp phủ thủ nhưỡng và các vật thể tự nhiên khác là gì? Tại sao nói lớp phủ thổ nhưỡng đa dạng và phức tạp?**

- Thổ nhưỡng (đất) là lớp đất tơi xốp ở bề mặt lục địa, được đặc trưng bởi độ phì. (độ phì là khả năng cung cấp nước, nhiệt, khí và các chất dinh dưỡng cần thiết cho thực vật sinh trưởng và phát triển).

Lớp vỏ chứa vật chất tơi xốp này nằm ở bề mặt các lục địa - nơi tiếp xúc với khí quyển, thạch quyển, sinh quyển - được gọi là thổ nhưỡng quyển (lớp phủ thổ nhưỡng).

- Lớp phủ thổ nhưỡng đa dạng và phức tạp vì có đủ vật chất ở các trạng thái rắn, lỏng, khí; có cả vật chất vô cơ và hữu cơ.

**9.Tại sao nói quá trình hình thành đất có tính chất phát sinh và tổng hợp?**

- Quá trình hình thành đất có tính chất phát sinh và tổng hợp, nghĩa là quá trình hình thành đất là tiến trình phát sinh và phát triển của đất tương thích với nhóm nhân tố hình thành đất.

- Tính chất phát sinh: thể hiện ở chỗ đất được hình thành từ các chất vô cơ và hưu cơ, là thể biến động và có quy trình phát triển. Trong các nhân tố hình thành đất, đá mẹ là nhân tố sinh ra thành phần vô cơ của đất, sinh vật là nhân tố sinh ra thành phần hữu cơ của đất. Đá mẹ và sinh vật sinh ra thành phần vô cơ và hữu cơ của đất cũng trải qua một quá trình nhất định.

- Tính chất tổng hợp: Trong quá trình hình thành đất, mỗi nhân tố có vai trò riêng, nhưng giữa chúng nó có mối liên hệ chặt chẽ, có thể hỗ trợ hoặc hạn chế lẫn nhau, không nhân tố nào tác động đơn độc. Ví dụ, cùng là đá mẹ, nhung trong điều kiện khí hậu khác nhau quá trình phong hóa tạo thành đất diễn ra khác nhau...

**10.** **Tại sao trên thế giới có nhiều loại đất khác nhau?**

- Bất kì loại đất nào cũng chịu tác động đồng thời của các nhân tố: đá mẹ, khí hậu, sinh vật, địa hình, thời gian và con người.

- Tác động của mỗi nhân tố đến việc hình thành đất khác nhau:

+ Đá mẹ: Nguồn cung cấp vật chất vô cơ cho đất, quyết định thành phần khoáng vật, thành phần cơ giới và anh hưởng trực tiếp tới các tính chất lí, hóa cua đất.

+ Khí hậu: Tác động của nhiệt và ẩm làm cho đá bị phá hủy thành những sản phẩm phong hóa; những sản phẩm này sẽ bị tiếp tục phong hóa thành đất. Nhiệt và ẩm còn ảnh hưởng đến sự hòa tan, rửa trôi hoặc tính tụ vật chất trong các tầng đất, đồng thời tạo môi trường để vì sinh vật phân giải và tổng hợp chất hữu cơ cho đất.

+ Sinh vật: có vai trò chủ đạo trong viêc hình thành đất. Thực vật cung cấp xác vật chất hữu cơ (cành khô, lá rụng...) cho đất, rễ thực vật bám vào các khe nứt của đá làm phá hủy đá. Vi sinh vật phân giải xác vật chất hữu cơ và tổng hợp thành mùn. Động vật sống trong đất (giun, kiến, mối...) cũng gó phần làm thay đổi một số tính chất vật lí, hóa học của đất.

+ Địa hình: Địa hình ảnh hưởng đến quá trình hình thành đất thông qua sự phân bố lại lượng nhiệt và ẩm; tù đó ảnh hưởng đến quá trình phong hóa đến sự phát triểnn của thực vật. Ở vùng núi cao, do nhiệt độ thấp nên quá trình phong hóa xảy ra chậm, quá trình hình thành đất yếu. Các hướng sườn khác nhau sẽ nhận được lượng nhiệt, ẩm khác nhau, vì thế sự phát triển của lớp phủ thực vật cũng khác nhau, ảnh hưởng gián tiếp đến sự hỉnh thành đất.

Địa hình dốc làm cho quá trình xâm thực, xói mòn mạnh, đặc biệt khi lớp phủ thực vật bị phá hủy, nên tầng đất thường mỏng và bị bạc màu. Ở nơi bằng phẳng, quá trình bồi tụ chiếm ưu thế, tầng đất dày và giàu chất dinh dưỡng hơn.

+ Thời gian: Toàn bộ các hiện tượng xảy ra trong quá trình hình thành đất như quá trình phong hóa đá, quá trình chuyển vật chất trong đất, quá trình hình thành vật chất hữu cơ... đều có thời gian.

+ Tác động của con người trong sản xuất nông lam nghiệp đã làm thay đổi tính chất đất ( làm tăng độ phì nếu canh tác hợp lí và bón phân hữu cơ...; làm đất bạc màu nếu canh tác không hợp lí, bón nhiều phân vô cơ, không sử dụng phân hữu cơ...).

- Mối quan hệ giữa các nhân tố hình thành đất khác nhau trong viêc hình thành mỗi loại đất. Ví dụ:

+ Vùng khí hậu nhiệt đới ẩm có nhiệt độ, độ ẩm cao nên thực vật phát triển mạnh, số lượng các tàn tích hữu cơ (cành cây, lá rụng...) cung cấp cho đất lớn; tiểu tuần hoàn sinh vật diễn ra nhanh, mạnh mẽ, tàn tích sinh vật bị phân hủy nhanh, chất khoáng được giải phóng nhanh và lại tiếp tục được hấp thụ bởi sinh vật. Tuy nhiên do lượng mưa lớn, các chất kiềm và kiềm thổ trong đất như K, Na, Ca, Mg bị rửa troi mạnh, dẫn đến đất chua.

+ Trong điều kiện khí hậu ôn đới lạnh, thực vật chủ yếu là lá kim; lượng tàn tích thực vật khá lớn song do điều kiện khí hậu lạnh nên sự phân hủy thực vật diễn ra chậm. Mặt khác, do thực vật lá kim nên mùn trong đất chủ yếu là loại axit (chua), sản phẩm phân hủy nghèo chất tro giàu những chất khó phân giải

**11. Tại sao đất ở miền nhiệt đới và cận nhiệt dới có tuổi già nhất, đất ở miền cực và miền ôn đới trẻ nhất?**

- Thời gian từ khi bắt đầu hình thành một loại đất đến nay gọi là tuổi của đất.

- Đất ở miền nhiệt đới và cận nhiệt đới có tuổi già nhất, vì quá trình hình tha

ành chúng không bị gián đoạn.

- Đất ở miền cực và miền ôn đới có tuổi trẻ nhất, vì chúng mới được hình thành sau thời kì băng hà Đệ Tứ, cách đây chưa đến 1,5 triệu năm.

**12. Để nhận biết đất phải dựa vào dấu hiệu nào là quan trọng nhất?**

- Sự khác biệt giữa đất với các vật thể tự nhiên khác ở chỗ đất có độ phì, còn các vật thể tự nhiên khác thì không. Độ phì của đất là khả năng cung cấp nước, khí, nhiệt, và các chất dinh dưỡng cần thiết cho thực vật sih trưởng và phát triên.

- Độ phì là một thuộc tính khách quan , không chỉ phụ thuộc vào các yếu tố tự nhiên mà còn phụ thuộc vào cả loài thực vật sinh trưởng trên đất đó. Do vậy để nhận biết đất, phải dựa vào dấu hiệu là độ phì.

**13. Tại sao lượng mùn trong đất giảm ở những khu vực đất trống, đồi núi trọc?**

- Lượng mùn trong đất chủ yếu d sinh vật tạo ra và tác động chủa con nguoif trong hoạt động canh tác.

- Ở những khu vực đất trống, đồi núi trọc, thực vật rất nghèo nàn, thậm chí bị phá trụi, các tàn tích hữu cơ cung cấp cho đất rất ít, nên lượng mùn nhỏ.

- Việc phá rừng, canh tác nương rẫy theo phương thức lạc hậu... đã gây xói mòn đất, làm mất nguồn cung cấp chất mùn cho đất.

**14. Tại sao nói lớp phủ thổ nhưỡng ở bề mặt lục địa rất đa dạng và phức tạp?**

***Hướng dẫn***: Lớp phủ thổ nhưỡng ở bề mặt lục địa rất đa dạng và phức tạp vì có đủ vật chất ở các trạng thái rắn, lỏng, khí; có cả vật chất vô cơ và hữu cơ.

**15. Đốt nương làm rẫy sẽ làm cho đất:**

A. Bị phá vỡ cấu tượng C. Dễ thấm nước và nhiệt hơn

B. Bị xói mòn nhiều hơn   **D**. Tất cả đều đúng

**16. Đất được hình thành từ đá badan thường có đặc điểm**

A. Nghèo chất dinh dưỡng và ít chua. C. Giàu chất dinh dưỡng và chua.

**B.** Giàu chất dinh dưỡng và ít chua. D. Nghèo chất dinh dưỡng và chua.

**17. Vai trò của sinh vật đối với việc hình thành đất thể hiện ở**

A. Che phủ đất, làm hạn chế xói mòn. **C.** Phân hủy và tổng hợp vật chất hữu cơ.

B. Cung cấp phần lớn chất hữu cơ cho đất. D. Làm cho đất tơi xốp, thoáng khí.

**18. Đối với đất, địa hình không có vai trò trong việc:**

A. Làm tăng sự sói mòn. C. Làm tăng sự bồi tụ.

**B.** Thay đổi thành phần cơ giới của đất. D. Tạo ra các vành đai đất.

**19. Độ phì của đất là**

**A.** Khả năng cung cấp nước, nhiệt, khí và các chất dinh dưỡng cần thiết cho thực vật sinh trưởng và trưởng thành.

B. Khả năng cung cấp nước cho thực vật sinh trưởng và phát triển.

C. Khả năng cung cấp nhiệt, khí cho thực vật sinh trưởng và phát triển.

D. Khả năng cung cấp các chất dinh dưỡng cần thiết cho thực vật sinh trưởng và phát triển.

**20. Từ vị trí lớp phủ thổ nhưỡng (hình 17 SGK), hãy cho biets vai trò của lớp phủ thổ nhưỡng đối với hoạt động sản xuất và đời sống con người**

- Lớp phủ thổ nhưỡng là nơi con người tiến hành mọi hoạt động sản xuất và cư trú.

- Đất là cơ sở không thể thiếu được của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp.

**21. Hãy lấy một vài ví dụ về ảnh hưởng của đá mẹ đến đặc điểm của đất**

- Từ đá ba dan hình thành đất ba dan có tàng mùn giày.

- Từ đá vôi hình thành đất đỏ đá vôi.

- Đất phù sa châu thổ được hình thành từ các vật chất rắn do sông ngòi mang đến lắng đọng lại.

## BÀI 18 SINH QUYỂN. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA SINH VẬT

**1. Sinh quyển là gì? Nêu giới hạn của sinh quyển. Sinh vật có phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển không? Tại sao?**

- Sinh quyển là một quyển của Trái Đất, trong đó có toàn bộ sinh vật sinh sống.

-Chiều dày của sinh quyển tùy thuộc vào giới hạn phân bố của sinh vật.

+ Giới hạn phía trên là nơi tiếp giáp tầng ôdôn của khí quyển (22-25km);

+ Giới hạn phía dưới xuống tận đáy đại dương (sâu nhất trên 11km). Ở lục địa xuống tới tận đáy của lớp vỏ phong hóa.

- Sinh vật không phân bố đều khắp sinh quyển mà chỉ tập trung vào một lớp dày khoảng vài chục mét. Đây là nơi chủ yếu có thực vật mọc.

**2. Các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng như thế nào tới sự phát triển và phân bố của sinh vật?**

- Khí hậu: là yếu tố quyết định sự phát triển và phân bố của sinh vật, chủ yếu thông qua nhiệt độ, nước, độ ẩm không khí và ánh sáng.

- Đất: Các đặc tính lí, hóa và độ phì của đất ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của thực vật.

- Địa hình: Độ cao và hướng sườn ảnh hưởng tới sụ phân bố thực vật ở vùng núi.

- Sinh vật: Thức ăn là nhân tố sinh học quyết định đối với sự phát triển và phân bố của động vật. Động vật có quan hệ với thực vật về nơi cư trú và nguồn thức ăn.

- Con người: Làm thay đổi phạm vi phân bố nhiều loại cây trồng, vật nuôi...

**3. Tại sao nói sinh vật đã tạo ra những thay đổi lớn lao trong lớp vỏ địa lí cũng như trong từng hợp phần của nó?**

- Oxi tự do trong khí quyển là sản phẩm của quá trình wuang hợp của cây xanh. Nhờ oxi tự do này mà tính chất của khí quyển đã bị thay đổi; từ chỗ mang tính khử trở thành tính oxi hóa.

- Sinh vật tham gia vào quá trình hình thành một số loại đá hữu cơ và khoáng sản có ích như đá vôi , đá phấn, than bùn, than đá, dầu mỏ...

- Sinh vật đóng vai trò quyết định đối với sự hình thành đất, thông qua việc cung cấp xác vật chất hữu cơ, phân hủy và tổng hợp mùn cho đất.

- Sinh quyển ảnh hưởng tới thủy quyển thông qua sự trao đổi vật chất giữa cơ thể sinh vật với môi trường nước.

**4. Tại sao nói sinh vật cũng có tác động rõ rệt tới thạch quyển?**

- Sinh vât tham gia di chuyển và tích tụ các nguyên tố hóa học như canxi, phôtpho, lưu huỳnh, đồng, i ôt, ra đi...

- Sinh vật tham gia vào việc tạo thành các đá trầm tích co giá trị lớn như phốtphoric, than đá, đá vôi, dầu mỏ, than bùn.

- Trong thủy quyển, inh vật tạo nên các dạng địa hình như các ám tiêu san hô, các quần đảo san hô.

**5. Tại sao nói sinh vật có tác động rõ rệt tới tính chất của thủy quyển?**

***Hướng dẫn***: Quá trình quang hợp của cây xanh tạo ra oxi tự do trong khí quyển. Nhờ vậy mà tính chất của khí quyển đã bị thay đổi: tù chỗ mang tính khử trở thành tính oxi hóa.

**6. Tại sao nói sinh vật có tác động rõ rệt tới đất đai và môi trường nước?**

- Sinh vật cung cấp xác vật chất hữu cơ, phân hủy và tổng hợp mùn cho đất, đóng vai trò quyết định đối với sự hình thành đất.

- Cơ thể sinh vật có sự trao đổi vật chất với môi trường nước.

**7. Tại sao các thảm thực vật trên Trái Đất rất đa dạng?**

- Sự phát triển và phân bố của các thảm thực vật trên Trái Đất chịu sự tác động của nhiều nhân tố khác nhau: khí hậu, đất, địa hình, con người.

-Mỗi nhân tố tác động khác nhau ở những nơi khác nhau trên Trái Đất

+ Khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến sự phân bố của sinh vật chủ yếu thông qua các yếu tố: nhiệt độ, độ ẩm không khí, nước và ánh sáng.

Sự thay đổi nhiệt độ theo vĩ tuyến, từ xích đạo về cực, dẫn đến hình thành các kiểu thảm thực vật khác nhau (từ kiểu thảm thực vật rừng nhiệt đới đến kiểu thảm thực vật rừng đài nguyên).

Sự thay đổi chế độ ẩm dẫn đến ngay trong một vành đai cũng có các kiểu thảm thực vật khác nhau (ví dụ, trong vòng đai nhiệt đới có các kiểu thảm thực vật rừng mưa nhiệt đới, rừng gió mùa, xavan và cây bụi, bán hoang mạc và hoang mạc).

Nơi nào có nước dồi dào, có nhiều loài sinh vật sống; ở nơi hoang mạc, khí hậu rất khô, ít loài sinh vật cư trú tại đó.

Những cây ưa sáng thường sống ở nơi có đầy đủ ánh sáng; những cây chịu bóng thường sống trong bóng râm, dưới tán lá của cây khác.

+ Đất: Các đặc tính lí, hóa và độ phì của đất ảnh hưởng đến sự phân bố của thực vật.

Đất đỏ vàng ở khu vực nhiệt đới ẩm và xích đạo thường có tầng dày , độ ẩm và tính chất vật lí tốt, nên có rất nhiều loài thực vật sinh trưởng và phát triển.

Đất ngập mặn ở các bãi triều ven biển nhiệt đới có các loài cây ưa mặn như sú, vẹt, đước, bần, mắm,... vì vậy, rừng ngập mặn chỉ phân bố các bãi ngập triều ven biển.

+ Địa hình: độ cao, hướng sườn, độ dốc của địa hình ảnh hưởng đến sự phân bố của sinh vật ở vùng núi:

Nhiệt độ, độ ẩm không khí thay đổi theo độ cao của địa hình. dẫn đến hình thành các vành đai sinh vật khác nhau.

Các hướng sườn khác nhau thường nhận được lượng nhiệt, ẩm và chế độ chiếu sáng khác nhau, do đó ảnh hưởng đến độ cao bắt đầu và kết thúc của các vành đai sinh vật.

+ Con người: làm thay đổi phạm vi phân bố của của nhiều loại cây trồng và vật nuôi.

- Mối quan hệ giữa các nhân tố trong khi tác động đến sinh vật cũng khác nhau ở mọi nơi trên Trái Đất. Ví dụ:

+ Ở xích đạo, do nhiệt ẩm dồi dào, nên thực vật rậm rạp, nhiều tầng, có nhiều động vật... nhưng ở những nơi con người du canh, du cư thì thảm thực vật bị tàn phá, động vật cũng nghèo nàn.

+ Ở các bãi ngập triều ven biển thường có rừng ngập mặn phát triển, nhưng việc khai thác quá mức và bừa bãi của con người đã làm cho nhìêu nơi không còn rừng.

**8. Tại sao thực vật có ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của động vật?**

- Thức ăn là nhân tố sinh học quyết định đối với sự phát triển và phân bố của động vật.

- Động vật có mối quan hệ với thực vật về nơi cư trú và nguồn thức ăn. Nhiều loại động vật ăn thực vật lại là thức ăn của động vật ăn thit. Vì thế, các loài động vật ăn thực vật và động vật ăn thịt phải cùng sống trong một môi trường sinh thái nhất định. Do đó, thực vật có ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của động vật: nơi nào thực vật phong phu thì động vật cũng phong phú và ngược lại.

**9. Tại sao nói trong số các nhân tố của môi trường, khí hậu là nhân tố quyết định đến sự phát triển và phân bố của sinh vật?**

Khí hậu là nhân tố quyết định đến sự phát triển và phân bố của sinh vật: khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển và phân bố sinh vật chủ yếu thông qua các yếu tố: nhiệt độ, độ ẩm không khí, nước, ánh sáng.

- Nhiệt độ: Mỗi loài sinh vật thích nghi với một giới hạn nhiệt nhất định. Các loài ưa nhiệt thường phân bố ở các vùng nhiệt đới và xích đạo. Trái lại, các loài chịu lạnh chỉ phân bố ở vĩ độ cao và các vùng núi cao. Nơi có nhiệt độ thích hợ, sinh vật sẽ phát triển nhanh và thuận lợi hơn.

- Nước và độ ẩm: Những nơi có điều kiện nhiệt, ẩm thuận lơi như vùng xích đạo, nhiệt đới ẩm, cận nhiệt gió mùa, ôn đới ẩm... sẽ có nhiều loài sinh vật sinh sống. Còn ở hoang mạc, khí hậu rất khô nên có ít loài sinh vật cư trú tại đó.

- Ánh sáng quyết định quá trình quang hợp của cây xanh. Nhưng cây ưa sáng thường sông và phát triển ở nơi có đầy đủ ánh sáng. Nhũng cây chịu bóng tối thường sống trong bóng dâm, dưới tán lá của cây khác.

**10. Tại sao địa hình là một nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của sinh vật?**

- Độ cao, hướng sườn, độ dốc của địa hình ảnh hưởng đến sự phân bố của sinh vật ở vùng núi: nhiệt độ, độ ẩm không khí thay đổi theo độ cao của địa hình. Dẫn đến hình thành các vành đai sinh vật khác nhau.

- Các hướng sườn khác nhau thường nhận được lượng nhiệt, ẩm và chế độ chiếu sáng khác nhau, do đó ảnh hưởng đến độ cao bắt đầu và kết thúc của các vành đai sinh vật.

**11. Tại sao nói khí hậu có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển và phân bố của sinh vật, còn địa hình chỉ ảnh hưởng gián tiếp?**

- Khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến sự phân bố của sinh vật chủ yếu thông qua các yếu tố: nhiệt độ, độ ẩm không khí, nước và ánh sáng.

+ Sự thay đổi nhiệt độ theo vĩ tuyến, từ xích đạo về cực, dẫn đến hình thành các kiểu thảm thực vật khác nhau (từ kiểu thảm thực vật rừng nhiệt đới đến kiểu thảm thực vật rừng đài nguyên).

+ Sự thay đổi chế độ ẩm dẫn đến ngay trong một vành đai cũng có các kiểu thảm thực vật khác nhau (ví dụ, trong vòng đai nhiệt đới có các kiểu thảm thực vật rừng mưa nhiệt đới, rừng gió mùa, xavan và cây bụi, bán hoang mạc và hoang mạc).

+ Nơi nào có nước dồi dào, có nhiều loài sinh vật sống; ở nơi hoang mạc, khí hậu rất khô, ít loài sinh vật cư trú tại đó.

+ Những cây ưa sáng thường sống ở nơi có đầy đủ ánh sáng; những cây chịu bóng thường sống trong bóng râm, dưới tán lá của cây khác.

- Địa hình: Ảnh hưởng đến phát triển và phân bố của sinh vật thông qua nhiệt, ẩm.

+ Độ cao: Nhiệt độ, độ ẩm không khí thay đổi theo độ cao của địa hình, dẫn đến hình thành các vành đai sinh vật khác nhau.

+ Các hướng sườn khác nhau thường nhận được lượng nhiệt, ẩm và chế độ chiếu sáng khác nhau, do đó ảnh hưởng đến độ cao bắt đầu và kết thúc của các vành đai sinh vật.

+ Độ dốc: Độ dốc ảnh hưởng đến lượng ẩm trong đất và độ phì cũng như chiều dày lớp phủ thổ nhưỡng; từ đó ảnh hưởng đến sự phát triển của sinh vật.

**12. Tại sao nói nơi nơi nào thực vật phong phú thì động vật cũng phong phú?**

- Thực vật là nơi cư trú của động vật.

- Thực vật là nguồn thức ăn của động vật.

+ Thức ăn là nhân tố sinh học quyết định sự phát triển và phân bố của động vật.

+ Trong chuỗi thức ăn của bất kì hệ sinh thái nào, thực vật là mắt xích đầu tiên: nơi có thực vật phong phú thì có nhiều đọng vật ăn cỏ, nơi có nhiều động vật ăn cỏ thì có nhiều động vật ăn thịt …

**13. Tại sao việc xem xét sự phân bố các kiểu thảm thực vật có thể đại diện cho sinh vật nói chung?**

Động vật có mối quan hệ với thực vật về nơi cư trú và nguồn thức ăn.Thực vật là mắt xích đầu tiên trong chuỗi thức ăn của bất kì sinh thái nào, vì thế sự phân bố của động vật gắn liền với thực vật; việc xem xét sự phân bố các kiểu thảm thực vật có thể đại diên cho sinh vật nói chung.

**14. Tại sao nói sinh vật và đất có mối quan hệ mật thiết với nhau?**

-Đất có tác động tới sinh vật : Các đặc tính lí, hóa và độ phì của đất ảnh hưởng đến sự phân bố của thực vật.

+ Đất đỏ vàng ở khu vực nhiêt đới ẩm và xích đạo thường có tầng dày, độ ẩm và tính chất vật lí tốt,nên có rất nhiều loài thực vật sinh trưởng và phát trển.

+Đất ngập mặn ở các bãi triều ven biển nhiệt đới có các loài cây ưa mặn như sú,vẹt,đước,bần,mắm….Vì vậy , rừng ngập mặn chỉ phân bố ở các bãi ngập triều ven biển.

-Sinh vật tác động tới đất: Sinh vật có vai trò chủ đạo trong việc hình thành đất .

+ Thực vật cung cấp xác vật chất hữu cơ (cành khô, lá rụng ) cho đất, rễ thực vật bám vào các khe nứt của đá làm phá hủy đá.

+ Vi sinh vật phân giải xác vật chất hữu cơ và tổng hợp thành mùn.

+ Động vật sống trong đất (giun, kiến, mối …) cũng góp phần làm thay đổi một số tính chất vật lí, hóa học của đất.

**15. Tại sao nói khí hậu có ảnh hưởng lớn đến sự hình thành đất và phân bố của sinh vật?**

- Nhiệt và ẩm là hai yếu tố khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành đất.

+ Tác động của nhiệt và ẩm làm cho đá bị phong hủy trở thành những sản phẩm phong, sau đó tiếp tục bị phong hóa trở thành đất.

+ Thông qua sự sinh trưởng và phát triển của sinh vật, khí hậu ảnh hưởng gián tiếp đến hình thành đất. Ở các đới khí hậu khác nhau, sự sinh trưởng và phát triển của sinh vật rất khác nhau, do đó số lượng và chất lượng các tàn tích sinh vật cung cấp cho đất khác nhau. Từ đó làm cho cường độ và chiều hướng của quá trình hình thành đất khác nhau.

- Nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa, ánh sáng là những yếu tố khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến sự phân bố sinh vật.

+ Mỗi loài sinh vật thích nghi với một chế độ nhiệt nhất định, phân bố ở nơi thích hợp với nó, Ví dụ: gấu trắng, hải cẩu, chim cánh cụt…thích nghi với điều kiện giá lạnh, phân bố ở vùng cực; các loài cây ưa nhiệt như dừa nước, cà phê,.. thường phân bố ở vùng nhiệt đới và xích đạo.

+ Nước và độ ẩm là nhân tố quyết định hoạt động sống và sự phân bố của thực vật; độ ẩm không khí và nước ảnh hưởng tới hoạt động kiếm ăn, sinh sản và sinh trưởng của động vật. Do vậy, nơi có điều kiện nhiệt ẩm thuận lợi (xích đạo , nhiệt đới ẩm, cận nhiệt gió mùa, ôn đới ẩm…) sẽ có nhiều loài vật sinh sống, nơi khí hậu rất nóng và khô (hoang mạc ) có ít loài cư trú.

+ Ánh sáng ảnh hưởng mạnh mẽ đến hoạt động của sinh vật, đặc biệt là sự quang hợp của cây xanh. Mỗi loài cây có những nhu cầu riêng về cường độ và thời gian chiếu sáng, nên trên cùng khoảng không gian theo chiều thẳng đứng, có thể có nhiều loại thực vật cùng sinh sống tạo nên nhiều tầng tán cây khác nhau. Ngoài ra, do chế độ chiếu sáng có chu kì (ngày, đêm, mùa) nên ảnh hưởng đến các hoạt động của nhiều động vật (kiếm ăn, sinh sản, di cư,..).

**16. Thực, động vật ở đài nguyên nghèo nàn, là do ở đây:**

A. Lượng mưa rất ít. **B.** Quá lạnh. C. Độ ẩm cao. D.Thiếu ánh sáng.

**17. Hướng sườn địa hình không ảnh hưởng tới sự phân bố thực vật vùng núi ở khía cạnh**

**A.** Thành phần thực vật. C. Độ cao kết thúc các vành đai thực vật.

B. Diện tích các vành đai thực vật. D. Độ cao xuất hiên các vành đai thực vật.

**18. Trong số những nhân tố của môi trường, nhân tố quyết định sự phân bố của sinh vật là:**

A. Địa hình. B. Nguồn nước. **C.** Khí hậu. D. Đất.

**19.Sinh quyển là :**

A. Là quyển của Trái Đất, trong đó thực vật và động vật sinh sống.

B. Nơi sinh sống của toàn bộ sinh vật.

C. Nơi sinh sống của thực vật và động vật.

**D.** Là một quyển của Trái Đất, trong đó có toàn bộ sinh vật sinh sống.

**20. Giới hạn của sinh quyển:**

A. Tầng đối lưu, toàn bộ thủy quyển và thạch quyển.

B. Từ tầng ô zôn xuống đáy sâu đại dương và lớp vỏ phong hóa trên đất.

**C.** Tầng đối lưu, toàn bộ thủy quyển và phần trên của thạch quyển.

D. Toàn bộ thủy quyển, toàn bộ lớp đất và lớp vỏ phong hóa ở bề mặt thạch quyển.

**21. Quan sát hình 18 SGK ( Sơ đồ các vành đai thực vật ở núi Ki-li-man-gia-rô), cho biết nhiệt độ giảm và lượng mưa thay đổi theo độ cao đã tạo nên các vành đai thực vật nào ở núi Ki-li-man-gia-rô?**

***Hướng dẫn:*** Các vành đai thực vật từ thấp đến cao: Xavan cỏ, xa van cây bụi, rừng, đồng cỏ núi cao; rêu, địa y, băng tuyết.

**22. Hãy tìm một số ví dụ chứng tỏ thực vật ảnh hưởng đến sự phân bố động vật.**

Thực vật là cỏ thì có động vật ăn cỏ là thỏ. Thỏ lại là mồi của động vật ăn thịt như chó sói, hổ, báo. Như vậy, các động vật ăn cỏ và ăn thịt cùng sống với nhau trong một môi trường nhất định.

**23. Hãy tìm nguyên nhân có thể dẫn đến sự tuyệt chủng của một số loài sinh vật.**

Có thể nêu một số nguyên nhân phổ biến, như: săn giết, đánh bắt quá mức, có tính hủy diệt (bắt động vật trong mùa sinh đẻ, tiêu diệt động vật nhỏ, sử dụng các phương tiện đánh bắt như xung điện, chất nổ…), đốt rừng, chặt phá rừng bừa bãi.

**Bài 19 SỰ PHÂN BỐ SINH VẬT VÀ ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT**

**1. Những kiểu thảm thực vật và nhóm đất thuộc môi trường đới ôn hòa phân bố ở những châu lục nào? Tại sao đới này lại có nhiều kiểu thảm thực vật và nhóm đất như vậy?**

***Hướng dẫn :***

- Phân bố ở các châu: Á, Âu, Mĩ, Đại Dương, Phi.

- Vì đới này có diện tích lục địa lớn và có nhiều kiểu khí hậu khác nhau.

**2. Những kiểu thảm thực vật và nhóm đất môi trường đới nóng ,chiếm ưu thế ở những châu lục nào? Những châu lục nào không có? Tại sao?**

- Chiếm ưu thế ở châu Phi, Mĩ và Á ; ngoài ra co ở châu dại Dương. Vì các châu lục này có một diện tích lãnh thổ rộng lớn nằm trong môi trường đới nóng.

- Không có ở châu Âu, vì lãnh thổ châu Âu nằm trong môi trường đới ôn hòa; không có ở Nam Cực, vì châu lục này nằm ở môi trường đới lạnh.

**3. Nguyên nhân nào dẫn tới sự phân bố của các kiểu thảm thực vật và đất theo vĩ độ?**

***Hướng dẫn :*** Nguyên nhân : Khí hậu (chủ yếu là chế độ nhiệt,ẩm )

-Chế độ nhiệt, ẩm quyết định đến sự phân bố của các thảm thực vật trên Trái Đất. Chế độ nhiệt, ẩm lại thay đổi theo vĩ độ và độ cao, do đó các thảm thực vật cũng thay đổi theo vĩ độ và độ cao địa hình.

-Đất: Chịu tác động mạnh mẽ của cả khí hậu và sinh vật nên sự phân bố đất trên các lục địa cũng thể hiện rõ quy luật phân bố này.

**4. Nguyên nhân gây ra sự phân bố các vành đai thực vật và đất theo độ cao là gì?**

***Hướng dẫn:*** Sự khác nhau về nhiệt và ẩm theo độ cao là nguyên nhân tạo nên sự thay đổi của thực vật và đất theo độ cao. Ở vùng núi, càng lên cao , nhiệt độ và áp suất không khí càng giảm, còn độ ẩm không khí lại tăng lên đến một độ cao nào đó rồi mới giảm, kéo theo sự phân bố các vành đai thực vật và đất theo độ cao.

**5. Tại sao động vật có mối quan hệ mật thiết với thực vật?**

-Động vật có mối quan hệ với thực vật về nơi cư trú.

-Động vật có mối quan hệ với thực vật về nguồn thức ăn.Thực vật là mắt xích đầu tiên trong chuỗi thức ăn của bất kì hệ sinh thái nào, vì thế sự phân bố của động vật cũng phụ thuộc chủ yếu vào sự phân bố của thực vật.

**6. Tại sao các thảm thực vật thay đổi theo độ cao?**

***Hướng dẫn:*** Ở vùng núi cao,càng lên cao,nhiệt độ và áp suất không khí càng giảm, còn độ ẩm không khí lại càng tăng đến một độ cao nào đó rồi mới giảm.Chính sự khác nhau về nhiệt và ẩm này đã tạo nên sự thay đổi của thực vật và đất theo độ cao.

**7. Tại sao có sự phân bố khác nhau của các thảm thực vật từ xích đạo về hai cực, từ đông sang tây và theo độ cao?**

***Hướng dẫn:*** Nguyên nhân do tác động trực tiếp của nhân tố khí hậu.

- Sự phân bố của các thảm thực vật từ Xích đạo về hai cực chủ yếu do sự thay đổi của nhiệt độ.Mỗi loài sinh vật thích nghi với một giới hạn nhiệt nhất định. Các loài ưa nhiệt thường phân bố ở các vùng nhiệt đới và xích đạo; các loài chịu lạnh phân bố ở các vĩ độ cao và các vùng núi cao.Từ xích đạo về cực có sự thay đổi từ thảm thực vật rừng nhiệt đới đến thảm thực vật đài nguyên.

- Trong một vòng đai,từ đông sang tây có sự khác nhau về thảm thực vật, chủ yếu do khác nhau về độ ẩm. Ví dụ, sự thay đổi độ ẩm dẫn đến trong vòng đai nhiệt đới có các kiểu thảm thực vật: rừng mưa nhiệt đới, rừng gió mùa, xa van và cây bụi, bán hoang mạc và hoang mạc.

- Sự thay đổi các thảm thực vật theo độ cao chủ yếu do sự giảm nhiệt độ theo độ cao cùng với sự thay đổi về độ ẩm và lượng mưa theo độ cao. Ví dụ, ở núi An-pơ ( Châu Âu ), từ thấp lên cao có các vành đai thực vật: rừng hỗn hợp, rừng lá kim, cỏ và cây bụi, đồng cỏ núi cao, đá vụn, băng tuyết.

**8. Tại sao các thảm thực vật thay đổi theo vĩ độ và độ cao địa hình?**

-Sự phân bố của các thảm thực vật trên thế giới phụ thuộc nhiều vào khí hậu ( chủ yếu là chế độ nhiệt ,ẩm ).

- Chế độ nhiệt , ẩm lại thay đổi theo vĩ độ và độ cao, nên các thảm thực vật cũng thay đổi theo vĩ độ và độ cao địa hình.

**9. Tại sao có sự phân bố sinh vật và đất theo vĩ độ?**

-Sự phân bố sinh vật và đất theo vĩ độ phụ thuộc chủ yếu vào khí hậu (chủ yếu là chế độ nhiệt, ẩm).

- Do mỗi loài sinh vật thích nghi với một chế độ nhất định. Đồng thời , nước và độ ẩm là hai yếu tố rất quan trọng đối với sinh vật, nên sự phân bố sinh vật chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ nhiệt, ẩm. Đối với đất, các yếu tố nhiệt, ẩm ảnh hưởng trực tiếp dến sự hình thành đất; ngoài ra, còn có tác động gián tiếp thông qua sinh vật.

- Do Trái Đất hình cầu, nên từ xích đạo về cực , ánh sáng và nhiệt giảm dần, chế độ nhiệt, ẩm cũng có sự khác nhau, kéo theo sự phân bố đất và sinh vật tương ứng.

**10. Tại sao có sự phân bố sinh vật và đất theo độ cao?**

-Do mỗi loài sinh vật thích nghi với một chế độ nhiệt nhất định. Đồng thời, nước và độ ẩm là yếu tố rất quan trọng đối với sinh vật, nên sự phân bố sinh vật chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ nhiệt, ẩm. Ánh sáng cũng là một yếu tố của khí hậu ảnh hưởng đến sự phân bố của sinh vật. Đối với đất , các yếu tố nhiệt, ẩm ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành đất; ngoài ra, còn có tác động gián tiếp thông qua sinh vật.

- Trên sườn núi, khi lên các độ cao khác nhau, nhiệt độ , lượng mưa thay đổi, do đó sự phân bố sinh vật và đất theo độ cao cũng khác nhau. Ngoài ra, ở các sườn khác nhau, do hướng phơi khác nhau nên sự phân bố theo độ cao của thực vật cũng khác nhau.

**11. Tại sao sự phân bố các thảm thực vật là do khí hậu, sự phân bố các nhóm đất là do khí hậu và sinh vật?**

-Khí hậu ảnh hưởng đến sự phân bố các thảm thực vật: Nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa, ánh sáng là những yếu tố khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến sự phân bố các thảm thực vật.

+ Mỗi loài thực vật thích nghi với một chế độ nhiệt nhất định, phân bố ở nơi thích hợp với nó. Ví dụ: các loài cây ưa nhiệt như dừa nước, cà phê… thường phân bố ở vùng nhiệt đới và xích đạo; rêu, địa y thường có mặt ở đài nguyên..

+ Nước và độ ẩm là nhân tố quyết định hoạt động sống và sự phân bố của thực vật. Do vậy, nơi có điều kiện nhiệt ẩm thuận lợi (xích đạo, nhiệt đới ẩm, cận nhiệt gió mùa, ôn đới ẩm…) sẽ có thực vật phong phú, đa dạng; nơi khí hậu rất nóng và khô (hoang mạc) , thực vật nghèo nàn.

+ Ánh sáng ảnh hưởng mạnh mẽ đến hoạt động của sinh vật, đặc biệt là sự quang hợp của cây xanh. Mỗi loài cây có những nhu cầu riêng về cường độ và thời gian chiếu sáng, nên trên cùng khoảng không gian theo chiều thẳng đứng, có thể có nhiều loại thực vật cùng sinh sống tạo nên nhiều tầng tán cây khác nhau.

-Khí hậu ảnh hưởng đến sự phân bố các nhóm đất:

+ Nhiệt và ẩm là hai yếu tố khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành đất. Tác động của nhiệt và ẩm làm cho đá bị phá hủy trở thành những sản phẩm phong hóa, sau đó tiếp tục bị phong hóa trở thành đất.

+ Khí hậu còn ảnh hưởng gián tiếp đến sự phân bố các nhóm đất thông qua sự sinh trưởng và phát triển của sinh vật. Ở các đới khí hậu khác nhau, sự sinh trưởng và phát triển của sinh vật rất khác nhau, do đó số lượng và chất lượng các tàn tích sinh vật cung cấp cho đất khác nhau. Từ đó làm cho cường độ và chiều hướng của quá trình hình thành đất khác nhau.

-Sinh vật có vai trò chủ đạo trong việc hình thành đất.

+ Thực vật cung cấp xác vật chất hữu cơ (cành khô, lá rụng ..) cho đất, rễ thực vật bám vào các khe nứt của đá làm phá hủy đá.

+ Vi sinh vật phân giải xác vật chất hữu cơ và tổng hợp thành mùn.

+ Động vật sống trong đất (giun, kiến, mối..) cũng góp phần làm thay đổi một số tính chất vật lí, hóa học của đất.

**12. Tại sao sự phân bố của sinh vật cũng tuân theo quy luật địa đới và quy luật đai cao của khí hậu?**

***Hướng dẫn :*** Chế độ nhiệt, ẩm ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống và sự phân bố của sinh vật:

-Sự thay đổi nhiệt độ theo vĩ tuyến , từ xích đạo về cực, dẫn đến hình thành các kiểu thảm thực vật khác nhau (từ kiểu thảm thực vật rừng nhiệt đới đến kiểu thảm thực vật rừng đài nguyên).

- Sự thay đổi chế độ ẩm dẫn đến ngay trong một vành đai cũng có các kiểu thảm thực vật khác nhau (ví dụ: trong vòng đai nhiệt đới có các kiểu thảm thực vật rừng mưa nhiệt đới, rừng gió mùa, xa van và cây bụi, bán hoang mạc và hoang mạc).

- Nơi có nước dồi dào, có nhiều loài sinh vật sinh sống; ở nơi hoang mạc, khí hậu rất khô, ít loài sinh vật cư trú tại đó.

- Động vật quan hệ với thực vật chủ yếu là mối quan hệ dinh dưỡng, nên thông thường nơi nào thực vật phong phú thì động vật cũng phong phú.

Do vậy, sự phân bố của sinh vật cũng tuân theo quy luật địa đới và quy luật đai cao của khí hậu.

**13. Tại sao đất ở đới ôn hòa rất đa dạng?**

-Ở đới ôn hòa có nhiều nhóm đất khác nhau: pôt dôn, nâu và xám, đen, đỏ, vàng, đỏ nâu, xám.

- Nguyên nhân: do ở đới ôn hòa có nhiều kiểu khí hậu và kiểu thảm thực vật khác nhau. Mỗi kiểu khí hậu có kiểu thảm thực vật và nhóm đất tương ứng:

+ Kiểu khí hậu ôn đới lục địa (lạnh) có rừng á kim,đất pốt dôn.

+ Kiểu khí hậu ôn đới hải dương có rừng lá rộng và rừng hỗn hợp, đất nâu và xám.

+ Kiểu khí hậu ôn đới lục địa (nửa khô hạn) có thảo nguyên , đất đen.

+ Kiểu khí hậu cận nhiệt gió mùa có rừng cận nhiệt ẩm, đất đỏ vàng.

+ Kiểu khí hậu địa trung hải có rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt, đất đỏ nâu.

+ Kiểu khí hậu cận nhiệt lục địa có hoang mạc và bán hoang mạc,đất xám.

**14. Tại sao đất feralit đỏ vàng đặc trưng cho đất ở nơi có kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa?**

-Quá trình feralit đặc trưng cho vùng khí hậu nhiệt đới ẩm.

+ Trong điều kiện nhiệt ẩm cao, quá trình phong hóa diễn ra với cường độ mạnh, tạo nên một lớp đất dày.

+ Mưa nhiều rửa trôi các chất badơ dễ tan ( Ca2+, Mg2+, K+) làm đất chua , đông thời có sự tích tụ oxit sắt ( Fe2O3) và oxit nhôm ( Al2O3) tạo ra màu đỏ vàng.

-Kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa có nhiệt độ trung bình năm cao; trong năm có hai mùa: nóng ẩm , mưa nhiều vào mùa hạ, khô hoặc ít mưa vào mùa thu đông, là điều kiện rất thuận lợi cho quá trình feralit diễn ra mạnh.

**15. Tại sao sự phân bố các vành đai đất và thực vật theo chiều cao tuy tương tự, nhưng không phải là bản sao của các đới dất và thực vật theo chiều ngang?**

-Từ cực về xích đạo lần lượt có các loại đất : đài nguyên, pôt dôn, thảo nguyên, hoang mạc, đỏ vàng cận nhiệt và feralit.Từ cực về xích đạo có sự thay thế của các thảm thực vật: đài nguyên, rừng lá kim, rừng hỗn hợp, rừng lá rộng ôn đới, thảo nguyên, rừng và cây bụi cận nhiệt, rừng nhiệt đới ẩm, xa van và rừng xích đạo.

- Các vành đai thực vật ở núi Chim – bô- ra- giô (Nam Mĩ) từ thấp lên cao có : rừng nhiệt đới, rừng lá rộng cận nhiệt, rừng lá kim, đồng cỏ núi cao, tuyết và băng vĩnh cửu. Các vành đai thực vật trên núi Ki-li-man-ra-rô (Châu Phi) từ thấp lên cao có: xa van cỏ, xa van cây bụi, rừng mù sương, đồng cỏ núi cao, đá , rêu, địa y, băng tuyết.

- Như vậy, có thể thấy trình tự phân bố các vành đai cao của thực vật và đất cũng tương tự như sự phân bố các thảm thực vật và đất theo đới ngang (riêng đồng cỏ núi cao không có ở đới ngang). Tuy nhiên, về đặc diểm, chúng khác nhau.Sự khác nhau đó bắt nguồn từ nguyên nhân dẫn đến sự phân bố của chúng.

+ Sự phân bố theo đới ngang chịu tác động trực tiếp của sự thay đổi lượng bức xạ Mặt Trời từ xích đạo về cực.

+ Sự phân bố theo đai cao là do địa hình núi cao tạo ra , liên quan đến thời gian và cường độ chiếu sáng, độ ẩm. Càng lên cao, nhiệt độ càng giảm,độ ẩm và lượng mưa thay đổi, dẫn đến sự hình thành các vành đai thực vật và vành đai đất.

**16. Loại đất tốt nhất trên thê giới có màu đen, nằm ở:**

A. Cận nhiệt. B. Nhiệt đới. C.Rừng ôn đới. **D.** thảo nguyên ôn đới.

**17. Đất feralits đỏ vàng thường không được hình thành trong điều kiện:**

A. Khí hậu cận nhiệt gió mùa. **C.** Vùng rất khô hạn của nhiệt đới và cận nhiệt.

B. Khí hậu nhiệt đới gió mùa. D. Khí hậu cận xích đạo.

**18. Đất ở miền núi cao khác với đất đông bằng ở chỗ có:**

A. Đai dất đỏ cận nhiệt. **B.** Đai dất đồng cỏ.

C. Đai dất pốt dôn. D. Đai đất rừng màu nâu.

**19. nguyên nhân gây ra sự phân bố thảm thực vật và đất theo vĩ độ là:**

A. Độ cao. B. lượng mưa. **C.** Quan hệ nhiệt và ẩm. D. Ánh sáng và ẩm.

**20. Rừng lá kim ôn đới tương tự rừng lá rộng ôn đới ở điểm:**

**A.** Đều có thành phần loài nghèo, nhưng số lượng cá thể của loài lớn.

B. Đều phân bố ở những vùng có khí hậu lạnh, ẩm

C. Đều phát triển trên đất pôtdôn.

D. Đều có cây sồi, dẻ gai, bồ đề.

**21. Dựa vào hình 19.1 SGK (các kiểu thảm thực vật chính trên thế giới). hình 19.2 (các nhóm đất chính trên thế giới) và những kiến thức đã học, cho biết, thảm thực vật đài nguyên và đất đài nguyên phân bố trong những phạm vi vĩ tuyến nào? Những châu lục nào có chúng? Tại sao?**

* Thảm thực vật đài nguyên và đất đài nguyên phân bố trong phạm vi các vĩ tuyến 60 độ về cực.
* Châu Phi và Châu Đại Dương không có thảm thực vật đài nguyên và đất đài nguyên, vì không có bộ phận lãnh thổ nào nằm ở vùng vĩ độ trên.Châu Nam Cực cũng không có, do châu này là băng.

**22. Dựa vào hình 19.1 SGK ( Các kiểu thảm thực vật chính trên thế giới), hình 19.2 SGK ( Các nhóm đất chính trên thé giới), hãy cho biết, dọc theo kinh tuyến 80 độ Đ từ bắc xuống nam có những thảm thực vật nào? Nhóm đất nào? Chúng thuộc các đới khí hậu nào? Phân bố ở những phạm vi vĩ tuyến nào?**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đới khí hậu** | **Vĩ tuyến** | **Thảm thực vật** | **Nhóm đất** |
| Đới lạnh | 65- 75 | Đài nguyên | Đài nguyên |
| Đới ôn hòa | 50-60    56-58  30 -56  37 – 42  34 - 35 | -Rừng lá kim  -Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp ôn đới  -Thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao  -Hoang mạc, bán hoang mạc  -Rừng lá kim | -Đất pôtdôn  - Đất nâu, xám rừng lá rộng ôn đới  - Đất đen, hạt dẻ thảo nguyên, đồng cỏ núi cao  - Đất xám hoang mạc  - Đất đỏ vàng cận nhiệt đới |
| Đới nóng | 5 - 30 | -Rừng nhiệt đới , xích đạo | - Đất đỏ vàng (feralit), đen nhiệt đới |

**23. Dựa vào hình 19.11 SGK (các kiểu thảm thực vật chính trên thế giới) và kiến thức đã học, em hãy cho biết ở sườn Tây dãy Cap – ca từ chân núi lên đỉnh có những vành đai thực vật và đất nào?**

* Vành đai thực vật: Rừng lá rộng , rừng lá kim, thảo nguyên, đài nguyên.
* Vành đai đất: Đất đỏ cận nhiệt, đất nâu, đất pôt dôn, đất đồng cỏ núi, đất đài nguyên, băng tuyết.

**Chương IV**

**MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ**

**Bài 20**

**LỚP VỎ ĐỊA LÍ. QUY LUẬT THỐNG NHẤT**

**VÀ HOÀN CHỈNH CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ**

**1. Nêu khái niệm về lớp vỏ Địa lí (lớp cảnh quan). Phân biệt lớp vỏ Trái Đất với lớp vỏ Địa lí (về chiều dày, thành phần vật chất…)**

- Lớp vỏ Địa lí (lớp cảnh quan) là lớp vỏ của TĐ, ở đó các lớp vỏ bộ phận xâm nhập và tác động lẫn nhau.

- Phân biệt:

+ Lớp vỏ địa lí chiều dày khoảng 30 – 35km (tính từ phía dưới của tần ozon tới vực thẳm đại dương), ở lục địa xuống hết lớp vỏ phong hóa, bao gồm 5 quyển tác động lẫn nhau.

+ Lớp vỏ TĐ là lớp vỏ cứng mỏng, độ dày dao động từ 5m (ở đại dương) đến 70m (ở lục địa). lớp vỏ TĐ được cấu tạo bởi các tầng đá khác nhau.

**2. Trình bày các khái niệm, sự biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật về tính thông nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ Địa lí.**

- khái niệm: Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ Địa lí là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần và của mỗi bộ phận của lớp vỏ địa lí.

- Biểu hiện của quy luật: trong tự nhiên, bất cứ lanh thổ nào cũng bao gồm nhiều thành phần ảnh hưởng phu thuộc lẫn nhau. Nếu một thành phàn thay đổi sẽ kéo theo sự thay đổi của thành phần khác.

- Ý nghĩa thực tiễn của quy luật: Cho chúng ta thấy sự cần thiết phản ghiên cứu kĩ càng và toàn diện địa lí của lãnh thổ trước khi tác động vào nó.

**3. Việc phá rừng đầu nguồn sẽ gây ra ảnh hưởng gì đối với đời sống và môi trường tự nhiên?**

- Đất bị xói mòn mạnh, khí hậu bị biến đổi. từ đó kéo theo sự biến đổi đất, tác động xấu đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trồng trọt.

- Rừng được xem là “lá phổi” của môi trường sống. rừng bị tàn phá môi trừng sống sẽ bị thay đổi , tác động tiêu cực đến đời sống con người.

**4. Giới hạn của lớp vỏ đại lí có trùng với lớp vỏ sinh quyển không?**

- Lớp vỏ Địa lí là lớp vỏ của Trái Đất, bao gồm các bộ phận: khí quyển, thủy quyển, thạch quyển, thổ nhưỡng quyển và sinh quyển, xâm nhập và tác động lẫn nhau. Chiều dày khoảng 30 – 35 km ( ính từ tầng ozon tới vực sâu đại dương, ở lục địa xuống hết lớp phong hóa).

- sinh quyển là một quyển của Trái Đất, trong đó toàn bộ là sinh vật sống. chiều dày của sinh quyển tùy thuộc vào giới hạn phân bố của sinh vật. giới hạn của sinh quyển bao gồm toàn bộ phần thủy quyển và phần thấp khí quyển, lớp phủ thổ nhưỡng và lớp vỏ phong hóa

Như vậy, sinh quyển là một bộ phận của lớp vỏ Địa lí. Tuy nhiên sinh vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển mà tập trung vào nơi có thực vật mọc, dày khoảng và trục mét ở phía trên và dưới bề mặt đất.

**5. Tại sao nói lớp vỏ Địa lí mang tính tổng hợp và phát triển?**

- Tính tổng hợp: bao gồm các lớp vỏ thành phần: khí quyển, thạch quyển, sinh quyển, thủy quyển, thỏ nhưỡng quyển, chũng xâm nhập và tác động lẫn nhau.

- Tính phát triển: mỗi lớp vỏ có những quy luật vận động và phát triển riêng, nhưng và chúng xâm nhập và tác động lẫn nhau nên sự vận động và phát triển của một quyển cũng ảnh hưởng tới toàn hệ thống. do đó lớp vỏ Địa lí cũng phải luôn vận động và phát triển.

**6. Tại sao cần phải nghiên cứu tính thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ Địa lí?**

- Lớp vỏ Địa lí là lớp vỏ của Trái Đất, bao gồm các bộ phận: khí quyển, thủy quyển, thạch quyển, thổ nhưỡng quyển và sinh quyển, xâm nhập và tác động lẫn nhau. Chiều dày khoảng 30 – 35 km (tính từ tầng ozon tới vực sâu đại dương, ở lục địa xuống hết lớp phong hóa).

- Tất cả các thành phần của lớp vỏ Đại lí đều chịu tác động trực tiếp của nội lực hay ngoại lực nên chúng không tồn tại và phát triển một cách cô lập. Chúng luôn xâm nhập vào nhau, trao đổi vật chất và năng lượng cho nhau, khiến chúng gắn bó mật thiết đẻ tạo lên một thể thống nhất và hoàn chỉnh.

Trong tự nhiên, bất cứ lãnh thổ nào cũng gồm nhiều thành phần ảnh hưởng qua lại tác dộng lẫn nhau. Nếu một thành phần thay đổi sẽ kéo theo sự thay đổi của các thành phần khác và toàn bộ lãnh thổ. Ví dụ, sự thay đổi của khí hậu từ khô hạn sang âm ướt sẽ làn thay đổi chế độ dàng chảy và xói mòn, thực vật phát triển mạnh, quá trình phá hủy đá hình thành đất nhanh hơn.

**7. Tại sao con người có thể dự báo được các sự thay đổi khi tác động vào tự nhiên?**

- Trong tự nhiên, bất cứ lãnh thổ nào cũng gồm nhiều thành phần ảnh hưởng qua lại tác dộng lẫn nhau. Trao đổi vật chất và năng lượng, nên có sự gắn bó mật thiết với nhau tạo nên sự thống nhất và hoàn chỉnh.

- Trong thể thống nhất và hoàn chinh đó nếu một thành phần nào thay đổi, sẽ dẫn tới sự biến động của thành phần còn lại và của toàn lãnh thổ. Do vậy, khi con người tác động và một thành phần tự nhiên, sẽ dự báo được sự thay đỏi của các thành phần khác và toàn bộ lãnh thổ.

**8. Tại sao giữa các thành phần tự nhiên và giữa các bộ phận của lớp vỏ địa lí đều có mối quan hệ quy định lẫn nhau?**

***Hướng dẫn:*** Tất cả các thành phần của lớp vỏ Địa lí đều chịu tác động trực tiếp của nội lực hay ngoại lực nên chúng không tồn tại và phát triển một cách cô lập. Chúng luôn xâm nhập vào nhau, trao đổi vật chất và năng lượng cho nhau, khiến chúng gắn bó mật thiết đẻ tạo lên một thể thống nhất và hoàn chỉnh.

**9. Muốn đưa bất kì lãnh thổ nào vào mục đích kinh tế, cần phải:**

**A**. Nghiên cứu kĩ toàn diện tất cả các yếu tố.

B. Nghiên cứu kĩ khí hậu, đất đai.

C. Nghiên cứu kĩ đại chất, địa hình.

D. Nghiên cứu kĩ khí hậu, đát đai, sinh vật.

**10. Mỗi thành phần trong lớp vỏ Địa lí đều:**

A. Tồn tại và pát triển theo quy luật riêng.

B. Tồn tại và phát triển độc lập.

C. Tồn tại và phát triển trong sự tác động lẫn nhau.

**D.** Câu A và C đúng.

**11. Những thí dụ nào dưới đây không biểu hiện quy luật quyluaatj quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ Địa lí:**

A. Thực vật rừng bị phá hủy, đất sẽ bị xói mòn, khí hậu bị biến đổi.

B. Lượng mưa tăng lên làm tăng lưu lượng nước sông.

**C.** Càng về vĩ độ thấp, thời gian chiếu sáng càng ngắn, nhiệt độ càng thấp.

D. Khí hậu biến đỏi từ khô hạn sang ẩm ướt làm thay đỏi chế độ dòng chảy***.***

**12. Việc phá rừng đầu nguồn sẽ làm cho:**

A. Đật bị xói mòn. B. Khí hậu không bị biên đổi.

C. Mực nước ngầm không bị hạ thấp. **D.** Lũ quét được tăng cường.

**13. Đặc điểm nào sau đây không phải là đặc điểm của lớp vỏ Địa lí:**

A. Các thành phần tự nhiên được thể hiện rõ nhất ở bề mặt đất.

**B.** Được cấu tạo bới đá trầm tích, granit, đá bazan.

C. Nơi có sự xâm nhập tác động lẫn nhau của các lớp vỏ bộ phận.

D. Chiều dày không lớn, tối đa 35 – 40km.

**14. Cho một vài ví dụ minh họa về những hậu quả xấu do con người tác dộng đối với môi trường tự nhiên?**

- Việc phá rừng của con người đã làm cho khí hậu thay đổi, đất bị xói mòn, hạn hán và lũ lụt sảy ra ở đồng bằng, động vật hoang dã bị thu hẹp khoảng cách phân bố...

- Con người thải chất thải chưa qua sử lí suống ao, hồ, sông , suối... đã gây ô nhiêm ghiêm trọng nguồn nước gọt.

- Việc rửa tàu, tàu chìm, sự cố tràn dầu... đã làm ô nhiễm môi trường biển và đại dương.

- Việc khai thác thủy sản quá mức và có tính hủy diệt đã làm cạn kiệt nguồn lợi sinh vật dưới nước.

- Hoạt dộng công nghiệp và giao thông thỉa một lượng CO2 rất lớn vào khí quyển là một trong những nguyên nhân gây lên hiệu ứng nhà kính, làm nhiệt độ Trái Đất tăng lên.

**Bài 21**

**QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI**

**1. Trình bày khái niệm, biểu hiện của quy luật địa đới**

a. Khái niệm:

- Quy luật dịa đới là sự thay đổi có quy luật của các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo vĩ độ (từ xích đạo đến cực).

- Nguyên nhân: Do dạng hình cầu của trái đất và bức xạ mặt trời.

+ Dạng cầu làm cho góc chiếu của tia sáng mặt trời tới bề mặt đất thay đổi từ xích đạo về hai cực, vì vậy lượng bức xạ mặt trời mà mặt đất nhận được cũng thay đổi theo.

+ Bức xạ mặt trời là nguồn gốc và động lực của nhiều hiện tượng và quá trình tự nhiên ở bề mặt đất. Vì thế, sự phân bố theo đới của lượng bức xạ mặt trời đã gây ra tính địa đới của nhiều thành phần và cảnh quan địa lí trên Trái Đất.

b. Biểu hiện của quy luật

- Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái Đất.

Từ Bắc cực đến Nam cực có bảy vòng đai nhiệt:

+ Vòng đai nóng nằm giữa hai đường đẳng nhiệt +200C của hai bán cầu (khoảng giữa hai vĩ tuyến 300B và 300N).

+ Hai vòng đai ôn hòa ở hai bán cầu nằm giữa các đường đẳng nhiệt năm +200C và đường đẳng nhiệt +100C tháng nóng nhất.

+ Hai vòng đai lạnh ở các vĩ độ cận cực của hai bán cầu, nằm giữa đường đẳng nhiệt +100C và 00C của tháng nóng nhất.

- Hai vòng đai bang giá vĩnh cửu bao quanh cực, nhiệt đội quanh năm đều dưới 00C.

- Các đai khí áp và các đới gió trên Trái Đất

+ Trên bề mặt Trái Đất có 7 đai khí áp: Đai áp thấp Xích đạo, hai đai áp cao chí tuyến, hai đai áp thấp ôn đới và hai đai áp cao cự.

+ Các đới gió trên Trái Đất: Gió mậu dịch, gió Tây ôn đới, gió Đông cực.

- Các đới khí hậu trên Trái Đất

+ Khí hậu được hình thành bởi bức xạ mặt trời, hoàn lưu khí quyển và mặt đệm. Song, các nhân tố này đều thể hiện rõ quy luật địa đới, vì thế đã tạo ra các đới khí hậu.

+ Mỗi bán cầu có các đới khí hậu: cực, cận cực, ôn đới, cận nhiệt đới, nhiệt đới, cận xích đạo, xích đạo.

- Các nhóm đất và các thảm thực vật

+ Sự phân bố các kiểu thảm thực vật và các nhóm đất tuân theo quy luật địa đới.

+ Từ cực về Xích đạo có các kiểu thảm thực vật: Hoang mạc lạnh; đài nguyên; rừng lá kim; rừng lá rộng và rừng hỗn hợp ôn đới; rừng cận nhiệt ẩm; rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt; hoang mạc, bán hoang mạc; thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao; xavan, cây bụi; rừng nhiệt đới; xích đạo.

+ Từ cực về Xích đạo có các nhóm đất: bang tuyết; đất đài nguyên; đất pôt dôn; đất nâu, xám rừng lá rộng ôn đới; đất đen, hạt dẻ thảo nguyên, đồng cỏ núi cao; đất đỏ nâu rừng và cây bụi lá cứng; đất đỏ vàng cận nhiệt ẩm; đất xám hoang mạc, bán hoang mạc; đất đỏ, nâu đỏ xavan; đất đỏ vàng (feralit), đất đen nhiệt đới.

**2. Trình bày khái niệm, biểu hiện của quy luật phi địa đới.**

2.1. Khái niệm:

- Quy luật phi địa đới là quy luật phân bố không phụ thuộc vào tính chất phân bố theo địa đới của các thành phần địa lí và cảnh quan.

- Nguyên nhân tạo nên quy luật phi địa đới là do nguồn năng lượng bên trong của Trái Đất. Nguồn cung cấp năng lượng này đã tạo ra sự phân chia bề mặt Trái Đất thành lục địa, đại dương và địa hình núi cao.

2.2. Biểu hiện của quy luật:

a. Quy luật đai cao:

- Khái niệm: Quy luật đai cao là sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên và các cảnh quan theo độ cao địa hình.

- Nguyên nhân tạo nên các đai cao: Sự giảm nhiệt độ theo độ cao cùng với sự thay đổi về độ ẩm và lượng mưa ở miền núi.

- Biểu hiện: Sự phân bố của các vành đai đất và thực vật theo độ cao địa hình.

b. Quy luật địa ô:

- Khái niệm: Quy luật địa ô là sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên và cảnh quan theo kinh độ.

- Nguyên nhân tạo nên quy luật đại ô là do phân bố đất liền và biển, đại dương, làm cho khí hậu ở lục địa bị phân hóa từ đông sang tây: càng vào trung tâm lục địa, tính chất lục địa càng tang. Ngoài ra còn do ảnh hưởng của các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến.

- Biểu hiện của quy luật: Sự thay đổi các kieeyr thảm thực vật theo kinh tuyến.

**3. Tại sao từ Xích đạo về hai cực có sự thay đổi các thành phần và cảnh quan địa lí theo đới?**

- Bức xạ mặt trời là nguồn gốc và động lực của nhiều hiện tượng và quá trình tự nhiên ở bề mặt đất.

- Từ Xích đạo về hai cực, góc chiếu của tia sáng mặt trời tới bề mặt đất thay đổi, lượng bức xạ mặt trời mà mặt đất nhận được cũng thay đổi theo.

- Sự phân bố theo đới của lượng bức xạ mặt trời đã gây ra tính địa đới của nhiều thành phần và cảnh quan địa lí trên Trái Đất.

**4. Tại sao có các đới khí hậu?**

- Khí hậu được hình thành bởi bức xạ mặt trời, hoàn lưu khí quyển và bề mặt đệm.

- Các nhân tố bức xạ mặt trời, hoàn lưu khí quyển và bề mặt đệm đều thể hiện rõ quy luật địa đới, nên đã tạo ra các đới khí hậu.

**5. Tại sao quy luật địa đới là quy luật phổ biến nhất trong lớp vỏ địa lí?**

- Quy luật địa đới biểu hiện trong nhiều thành phần và cảnh quan địa lí trên Trái Đất (sự phân bố các vòng nhiệt trên Trái Đất, các đai khí áp và các đới gió trên Trái Đất, các nhóm đất và các thảm thực vật….)

- Nguyên nhân của quy luật địa đới là năng lượng mặt trời. Đây là nguồn năng lượng chủ yếu, là động lực cho tất cả các quá trình tự nhiên xảy ra trên bề mặt Trái Đất.

**6. Vì sao quy luật địa đới là quy luật quan trọng nhất của lớp vỏ địa lí?**

***Hướng dẫn:***

- Là cơ sở để tạo ra các đới khí hậu, thổ nhưỡng, sinh vật, cảnh quan kéo dài từ tây sang đông, tuần tự từ bắc xuống nam, đối xúng nhau qua hai nửa cầu Bắc Nam.

- Là cơ sở, tạo bối cảnh xác định cho sự xuất hiện của quy luật phi đia đới.

- Là cơ sở để giải thích sự thay đổi của tự nhiên từ xích đạo về hai cực (những sự vật và hiện tượng, quá trình phụ thuộc vào năng lượng mặt trời)

**7. Tại sao nói những quy luật không phải là địa đới đều thuộc về quy luật phi địa đới?**

***Hướng dẫn:***

- Nguyên nhân tạo ra quy luật địa đới là dạng hình cầu của Trái Đất và bức xạ mặt trời.

- Nguyên nhân tạo ra quy luật phi địa đới là nguồn năng lượng bên trong của Trái Đất.

- Bức xạ mặt trời và nội lực trong lòng đất luôn luôn hoạt động và tác động đến tất cả các thành phần của lớp vỏ địa lí, nên các quy luật địa đới và phi địa đới không tác động riêng rẽ mà diễn ra đồng thời và tương hỗ lẫn nhau. Tuy nhiên, mỗi quy luật lại đóng vai trò chủ yếu trong từng trường hợp cụ thể. Do vậy, những quy luật không phải địa đới (không chịu tác động của bức xạ măt trời) đều thuộc quy luật phi địa đới (chịu tác động của nội lực trong lòng đất).

**8. Tại sao các thành phần tự nhiên và các cảnh quant hay đổi theo kinh độ?**

- Do sự phân bố đất liền và biển, đai dương làm cho khí hậu ở lục địa phân hóa từ đông sang tây: càng vào trung tâm lục địa, tính chất lục địa càng tang.

- Do ảnh hưởng của các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến làm cho khí hậu khác nhau giữa các hướng sườn đông và tây.

- Do ảnh hưởng của hoàn lưu khí quyển và các dòng biển (nóng và lạnh), tạo nên sự khác nhau giữa bờ đông và bờ tây các lục địa.

**9. Tại sao các thành phần tự nhiên và các canh quan thay đổi theo độ cao địa hình?**

do sự giảm nhiệt độ theo độ cao cùng với sự thay đổi về độ ẩm và lượng mưa ở miền núi.

**10. Tại sao không thể xem quy luật đai cao là “quy luật địa đới theo chiều cao”?**

***Hướng dẫn:*** Do hai nguyên nhân chủ yếu:

- Các vành đai theo chiều cao có thể biểu hiện ở bất kì địa hình núi cao thuộc vĩ độ nào (nhiệt đới, ôn đới, hàn đới).

- Sự sắp xếp các vành đai từ chân lên đỉnh núi có thể gần tương tự như các đới theo chiều vĩ tuyến, song chúng khác nhau về bản chất: quy luật đai cao có nguyên nhân từ nguồn năng lượng bên trong, còn quy luật địa đới lại phụ thuộc vào bức xạ mặt trời.

**11. Quy luật địa ô và quy luật đai cao giống và khác nhau ở những điểm nào?**

a. Giống nhau: đều là quy luật phi địa đới.

- Là quy luật phân bố không phụ thuộc vào tính chất phân bố theo địa đới của các thành phần địa lí và cảnh quan.

- Nguyên nhân: Do nguồn năng lượng bên trong của Trái Đất. nguồn năng - lượng này đã tạo ra sự phân chia bề mặt Trái Đất thành lục địa, đại dương và địa hình núi cao.

b. Khác nhau:

- Khái niệm

+ Quy luật địa ô là sự thay đổi có quy luật của các tahnhf phần tự nhiên và các cảnh quan theo kinh độ.

+ Quy luật đai cao là sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên và các cảnh quan theo địa hình.

- Nguyên nhân:

+ nguyên nhân tạo ra quy luật địa ô là do phân bố đất liền và biển, đại dương làm cho khí hậu ở lục địa bị phân hóa từ đông sang tây: càng vào trung tâm lục địa, tính chất lục địa càng tang. Ngoài ra, còn do ảnh hưởng của các dãy núi chạy theo kinh tuyến.

+ nguyên nhân tạo nên các đai cao là sự giảm nhiệt độ theo độ cao cùng với sự thay đổi về độ ẩm và lượng mưa ở miền núi.

- Biểu hiện:

+ Biểu hiện của quy luật địa ô: Sự thay đổi của kiểu thảm thực vật theo kinh độ là biểu hiện rõ nét nhất của quy luật địa ô.

+ Biểu hiện rõ nét nhất của quy luật đai là sự phân bố các vành đai đất và thực vật theo độ cao địa hình.

**12. Tại sao sự phân bố các thành phần tự nhiên và cảnh quan vừa theo quy luật địa đới vừa theo quy luật phi địa đới?**

- Do các thành phần tự nhiên và các cảnh quan địa lí vừa chịu tác động của nguồn năng lượng bức xạ mặt trời, vừa chịu tác động của nguồn năng lượng bên trong Trái Đất.

- Sự phân bố theo đới của lượng bức xạ mặt trời đã gây ra tính địa đới của nhiều thành phần và cảnh quan địa lí trên Trái Đất.

- Nguồn năng lượng bên trong của Trái Đất đã tạo nên sự phân chia bề mặt Trái Đất thành lục địa, dại dương và địa hình núi cao.

+ Sự phân bố đất liền và biển, đại dương làm cho khí hậu ở lục địa phân hóa từ đông sang tây: càng vào trung tâm lục địa, tính chất lục địa càng tăng. Ảnh hưởng của của các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến làm cho khí hậu khác nhau theo chiều đông tây.

+ Địa hình núi cao tạo nên sự thay đổi nhiệt ẩm theo độ cao: càng lên cao nhiệt độ càng giảm, độ ẩm và lượng mưa cũng thay đổi.

**13. Tại sao sự phân bố mưa vừa mang tính địa đới vừa mang tính phi địa đới?**

- Sự phân bố mưa trên Trái Đất mang tính địa đới.

+ Khu vực Xích đạo: Mưa nhiều nhất do khí áp thấp, nhiệt độ cao, có nhiều đại dương và rừng xích đạo ẩm ướt, nước bốc hơi mạnh.

+ Hai khu vực chí tuyến: Mưa ít, do áp cao, tỉ lệ diện tích lục địa tương đối lớn.

+ Hai khu vực ôn đới: Mưa trung bình, do áp thấp, gió Tây ôn đới thổi từ biển vào.

+ Hai khu vực cực: Mưa ít nhất, do áp cao, do lạnh, nước không bốc hơi lên được.

- Sự phân bố mưa trên Trái Đất mang tính phi địa đới.

+ Từ Xích đạo đến vòng cực: nửa cầu Nam mưa nhiều hơn vì có diện tích đại dương lớn hơn lục địa, nửa cầu Bắc mưa ít hơn do có diện tích lục địa lớn.

+ Từ vòng cực về cực, nửa cầu Nam là lục địa Nam cực, Mưa ít hơn; nửa cầu Bắc là Bắc Băng Dương, mư nhiều hơn.

+ Càng vào sâu trong lục địa, lượng mưa càng giảm, vì tác động của biển càng giảm.

+ Bờ đông và bờ tây lục địa có lượng mưa khác nhau, lien quan đến hoạt động của dòng biển nóng và lạnh, của hoàn lưu khí quyển.

+ Càng lên núi cao, mưa càng giảm; nhưng tới một độ cao nào đó, độ ẩm không khí đã giảm nhiều, sẽ không còn mưa.

+ Cùng dãy núi, sườn đón gió mưa nhiều hơn; sườn khuất gió thường mưa ít, khô ráo.

**14. Tại sao sự phân bố của các thảm thực vật và đất ở vùng núi không hoàn toàn giống với sự phân bố từ xích đạo về cực?**

- Sự sắp xếp các vành đai từ chân lên đỉnh núi có thể gần tương tự như các đới theo chiều vĩ tuyến. Tuy nhiên, về cơ bản là có sự khác nhau:

+ Từ xích đạo về cực, không có đai đồng cỏ núi cao.

+ Các vành đai theo chiều cao có thể biểu hiện ở bất kì địa hình núi cao thuộc vĩ độ nào( nhiệt đới, ôn đới, hàn đới)

- Nguyên nhân của sự khác nhau: Do khác nhau về nguyên nhân tác động.

+ Nguyên nhân tạo ra đới theo vĩ độ: Bức xạ mặt trời. Càng về hai cực, góc tới càng nhỏ, lượng bức xạ càng thấp, kéo theo sự phân bố theo đới của các thảm thực vật và đất.

+ nguyên nhân tạo nên các đai cao: Do sự thay đổi tương quan nhiệt ẩm theo chiều cao. Càng lên cao nhiệt độ càng giảm, độ ẩm và lượng mưa thay đổi, dẫn đến sự thay đổi các vành đai thực vật và các vành đai đất.

**15. Từ cực về xích đạo, lần lượt có các đới đất:**

A. Pốtdôn, đài nguyên, hoang mạc, thảo nguyên, đỏ vàng cận nhiệt và feralit.

B. Pốtdôn, đài nguyên, thảo nguyên, hoang mạc, đỏ vàng cận nhiệt và feralit.

**C.** Đài nguyên, pôtdôn, thảo nguyên, hoang mạc, đỏ vàng cận nhiệt và feralit.

D.Đài nguyên, pôtdôn, thảo nguyên, hoang mạc, đỏ vàng cận nhiệt va feralit.

**16. Sự phân bố các vành đai thực vật và đất ở vùng núi không hoàn toàn giống như các đới theo chiều ngang. Điều đó không phụ thuộc vào:**

**A.** Nhiệt độ giảm nhanh khi lên cao.

B. Sự gia tăng của độ lục địa.

C. Lượng mưa tăng theo chiều cao.

D. Sườn đón gió có đặc điểm khác sườn khuất gió.

**17. Tính địa đới là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo:**

A.Độ cao

B. Bờ Tây và Đông lục địa

C. Vĩ tuyến

D. Kinh tuyến.

**18. Nguyên nhân gây ra tính địa đới là:**

A. Sự phân bố không đồng đều của lượng bức xạ mặt trời trên bề mặt Trái Đất.

B. Sự thay đổi theo mùa của lượng bức xạ Mặt Trời.

C. Sự phân bố theo đới của lượng bức xạ Mặt Trời.

**D.** Sự thay đổi của lượng bức xạ Mặt Trời theo góc nhaaoj xạ.

**19. Sự phân bố nhiệt trên Trái Đất được phân biệt bởi các vòng đai:**

**A.**Vòng đai nóng, hai vòng đai ôn hòa, hai vòng đai lạnh.

B. Vòng đai nóng, ôn hòa, lạnh.

C. Hai vòng đai nóng, ôn hòa, hai vòng đai lạnh.

D. Hai vòng đai nóng, hai vòng đai ôn òa, hai vòng đai lạnh.

**20. Dựa vào hình 12.1 SGK (Các đai khí áp và gió trên Trái Đất), hãy cho biết trên Trái Đất có những đai khí áp và những đới gió nào?**

- Trên bề mặt Trái Đất có 7 đai khí áp: Đai áp thấp Xích đạo, hai đai áp cap chí tuyến, hai đai áp thấp ôn đới và hai đai áp cao cực.

- Các đới gió trên Trái Đất: Gió mậu dịch, gió Tây ôn đới, gió Đông cực.

**21. Dựa vào kiến thức đã học ở bài 14 (Thực hành: Đọc bản đồ phân hóa các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất. Phân tích biểu đồ một số đới khí hậu), hãy cho biết ở mỗi bán cầu có mấy đới khí hậu? Hãy kể tên các đới khí hậu đó?**

Mỗi bán cầu có 7 đới khí hậu: Cực, cận cực, ôn đới, cận nhiệt đới, nhiệt đới, cận xích đạo, xích đạo.

**22. Dựa vào hình 19.1 SGK ( Các kiêu thảm thực vật chính trên thế giới) và hình 19.2 SGK ( Các nhóm đất chính trên thế giới), hãy cho biết:**

- Sự phân bố các kiểu thảm thực vật và các nhóm đất tuân theo quy luật địa đới không?

- Hãy lần lượt kể tên từng kiểu thảm thực vật từ cự về xích đạo dọc theo kinh tuyến 400Đ

- Hãy lần lượt kể tên từng nhóm đất từ cực về Xích đạo dọc theo kinh tuyến 400Đ.

Hướng dẫn:

- Sự phân bố của các kiểu thảm thực vật và các nhóm đất tuân theo quy luật địa đới.

- Từ cực về Xích đạo dọc theo kinh tuyến 400Đ có các kiểu thảm thực vật: Hoang mạc lạnh; đài nguyên; rừng lá kim; rừng lá rộng và rừng hỗn hợp ôn đới; thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao; rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt; hoang mạc,bán hoang mạc; xavan, cây bụi; rừng nhiệt đới, xích đạo.

- Từ cực về Xích đạo dọc theo kinh tuyến 400Đ có các nhóm đất: Đất đài nguyên; đất pôt dôn; đất nâu, xám rừng lá rộng ôn đới; đất đen, hạt dẻ thảo nguyên, đồng cỏ núi cao; đất đỏ nâu rừng và cây bụi lá cứng; đất xám hoang mạc, bán hoang mạc; đất đỏ, nâu đỏ xavan; đất đỏ vàng (feralit), đất đen nhiệt đới.

**23. Quan sát hình 19.1 SGK (Các kiểu thảm thực vật chính trên thế giới), hãy cho biết: Ở lục địa Bắc Mĩ, theo vĩ tuyến 400 từ đông sang tây có những kiểu thảm thực vật nào? Vì sao các kiểu thảm thực vật lại phân bố như vậy?**

- Các kiểu thảm thực vật: Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp ôn đới; thảo nguyên và cây bui chịu hạn; rừng lá kim.

- Có sự phân bố của cac kiểu thảm thực vật này là do ảnh hưởng của sự phân bố lục địa, đại dương và dãy núi Cooc-di-e chạy theo hướng kinh tuyến, làm cho khí hậu có sự phân hóa từ đông sang tây. Khu vực lục địa gần Đại Tây Dương ấm và ẩm, càng vào sâu trong lục địa càng nóng và khô. Khu vực Bồn địa lớn tuy gần Thái Bình Dương nhưng bị các dãy núi ven biển chắn gió biển nên cũng khô.

**24. Hãy lấy ví dụ chứng minh rằng, địa giới là qui luật phổ biến của của các thành phần địa lí.**

- từ bắc cự đến nam cực có bẩy vòng đai nhiệt:

+ Vòng đai nóng nằm giữa hai đường đẳng nhiệt +200C của hai bán cầu (khoảng giữa hai vĩ tuyến 300B và 300N.)

+ Hai vòng đai ôn hòa ở hai bán cầu nằm giữa các đường dẳng nhiệt năm +200C và đường dẳng nhiệt +100C tháng nóng nhất.

+ Hai vòng đai lạnh ở các ví độ cận cucjwcuar hai bán cầu nằm giữa hai đường đẳng nhiệt +100C và +00C của tháng nóng nhất.

+ Hai vòng đai băng giá vĩnh cửu bao quanh cực, nhiệt đọ quanh năm đều dưới 00C.

- Trên bề mặt trái đất có 7 đai khí áp: Đai áp thấp xích đạo, hai đai áp cao chí tuyến, hai đai áp thấp ôn đới và hai đai áp cao cực.

- Các đới gió trên trái đất: gió mậu dịch, gió tây ôn đới, gió đông cực.

- Mỗi bán cầu có các đới khí hậu: cực, cận cực, ôn đới, cận nhiệt đới, nhiệt đới, cận xích đạo.

- Từ cực về xích đạo có các kiểu thảm thực vật: hoang mạc lạnh; đài nguyên; rừng lá kim; rừng lá rộng; rừng hỗn hợp ôn đới; rừng cận nhiệt đới; rừngvà cây bụi lá cứng cận nhiệt; hoang mạc, thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao; xavan, cây bụi; rừng nhiệt đới, xích đạo.

- Từ cực về xích đạo có các nhóm đất: Băng tuyết; đất đài nguyên; đất pôtdôn; đất nâu; xám rừng lá rộng ôn đới; đất đen, hạt dẻ thảo nguyên, đồng cỏ núi cao; đất đỏ nâu rừng và cây bụi lá cứng; đất đỏ vàng cận nhiệt đới ẩm; đất xám hoang mạc;đất đỏ vàng cận nhiệt ẩm; đất xám hoang mạc; đất đỏ; nâu đỏ xavan; đất đỏ vàng (feralit), đất đen nhiệt đới.

**ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI**

# Chương V. ĐỊA LÝ DÂN CƯ

**Bài 22**. **DÂN SỐ VÀ SỰ GIA TĂNG DÂN SỐ**

**1.Trình bày về dân số và tình hình phát triển dân số trên thế giới**

***-*** Dân số trên thế giới:

+ Đến giữa năm 2005, dân số thế giới là 6 477 triệu người.

+Bước vào thế kỷ XXI, dân số thế giới đã vượt quá 6 tỉ người.

+Trong số hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, có 11 quốc gia đông dân nhất có dân số trên 100 triệu người mỗi nước,chiếm 61% dân số toàn thế giới.

+Trong khi đó 17 nước ít dân nhất 0,01 đến 0,1 triệu người mỗi nước.

- Tình hình phát triển dân số trên thế giới

+Dân số thế giới đạt 1 tỉ người vào năm 1804.

+Khoảng thời gian để dân số tăng thêm 1 tỉ ngươi ngày càng rút ngắn dần.

+Đến năm 1999 dân số thế giới đạt 6 tỉ người.

**2. Nêu khái niệm tỉ suất sinh thô**

-Tỉ suất sinh thô: Là tương quan giữa số trẻ em được sinh ra trong năm so với số dân trung bình ở cùng thời điểm. đơn vị tính là phần nghìn (‰)

-Tỉ suất sinh biến đổi theo thời gian và không gian. Có nhiều yếu tố tác động đến tỉ suất sinh, trong đó quan trọng đó là các yếu tố tự nhiên – sinh học, phong tục tập quán và tâm lý xã hội, trình độ phát triển kinh tế - xã hội và chính sách phát triển dân số của mỗi nước.

**3. Nêu khái niệm tỉ suất tử thô.**

- tỉ suất tử thô: Là tương quan giữa số người chết trong năm so với số dân trung bình ở cùng thời điểm. đơn vị tính là phần nghìn (‰)

- tỉ suất tử thô toàn thế giới nói chung, ở các khu vực và trong nước nói riêng có xu hướng giảm đi rõ rệt so với thời gian trước đây nhờ các tiến bộ về mặt y tế và khoa học – kĩ thuật, nhờ sự phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là nhờ các điều kiện sống, mức sống và thu nhập ngày càng được cải thiện.

* Nguyên nhân dẫn tới tỉ suất sinh thô cao chủ yếu là kinh tế - xã hội (chiến tranh, nghèo đói, bệnh tật…) và thiên tai (động đất, núi lửa, hạn hán, bão lụt…)
* Trong tỉ suất sinh thô người ta chú ý đến tỉ suất tử vong của trẻ em (dưới 1 tuổi), vì đây là chỉ số dự báo nhạy cảm nhất, phản ánh trình độ nuôi dưỡng và tình hình sức khỏe của trẻ em.
* Tỉ suất sinh thô liên quan chặt chẽ đến tuổi thọ trung bình của dân số. Tuổi thọ trung bình của dân số thế giới ngày càng tăng

4. **Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên là gì? Nêu ảnh hưởng của tình hình tăng dân số đối với sự phát triển kinh tế - xã hội**

* Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên:

+ Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên là sự chênh lệch giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô, đơn vị tính là phần trăm (%).

+ Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên được xem là động lực phát triển dân số

* Ảnh hưởng của tình hình tăng dân số đối với sự phát triển kinh tế - xã hội: Dân số tăng nhanh gây sức ép nặng nề về mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

**5. Phân biệt gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học**

* Gia tăng dân số tự nhiên là sự biến động tự nhiên của dân số, là hiệu giữa só sinh và tử. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên được xem là động lực phát triển dân số.
* Gia tăng dân số cơ học là sự di chuyển của dân cư từ một đơn vị lãnh thổ này đến một đơn vị lãnh thổ khác, nhằm thiết lập một nơi cư trú mới trong một khoảng thời gian nhất định.

+ Gia tăng dân số cơ học bao gồm 2 bộ phận: Xuất cư những người rời khỏi nơi cư trú) và nhập cư (những người đến nơi cư trú mới). Chênh lệch giữa số người xuất cư và số người nhập cư được gọi là gia tăng cơ học.

+ Trên phạm vi toàn thế giới, gia tăng cơ học không ảnh hưởng đến số dân, nhưng đối với từng khu vực, từng quốc gia và từng địa phương thì nhiều khi nó lại có ý nghĩa quan trọng.

**6. Tại sao quy mô dân số thế giới luôn biến động và quy mô dân số giữa các nước rất khác nhau?**

* Động lực phát triển dân số thế giới là gia tăng tự nhiên. Sự biến động dân số trên thế giới (tăng lên hoặc giảm đi) là do hai nhân tố chủ yếu quyết định: sinh đẻ và tử vong. Sinh đẻ và tử vong chịu sự tác động của nhiều nhân tố khác nhau; nhân tố này không ổn định nên làm cho tỉ suất sinh đẻ và tử vong luôn biến đổi, từ đó làm quy mô dân số biến đổi.
* Quy mô dân số giữa các nước rất khác nhau do sự khác nhau về sinh đẻ. Tử vong, xuất cư và nhập cư.

+ Sinh đẻ và tử vong ở các nước khác nhau là không giống nhau, do các nhân tố tác động đến chúng luôn thay đổi làm quy mô dân số giữa các nước khác nhau.

+ Tỉ suất xuất cư cũng như nhập cư ở các nước cũng không giống nhau nên quy mô dân số giữa các nước là khác nhau.

**7. Tại sao tỉ suất sinh có sự khác nhau ở các địa phương, các quốc gia trên thế giới?**

Do tỉ suất sinh chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác nhau; các yếu tố này khác nhau ở các địa phương, các quốc gia trên thế giới.

* Tự nhiên – sinh học: Thông thường lứa tuổi sinh đẻ của người phụ nữ là 15 đến 49 tuổi. Nơi nào có số người (đặc biệt là phụ nữ) trong độ tuổi có khả năng sinh đẻ càng cao, thì mức sinh đẻ càng cao và ngược lại.
* Phong tục tập quan và tâm lí xã hội ảnh hưởng đến việc sinh nhiều con hay ít con. Tâm lí có nhiều con, thích con trai, tập quan kết hôn sớm… đã làm tăng mức sinh. Kết hôn muộn, gia đình ít con, bình đẳng giữa nam và nữ… sẽ tạo điều kiện cho quá trình giảm sinh.
* Trình độ phát triển kinh tế - xã hội: Thực tế cho thấy, mức sống thấp thường có mức sinh cao hơn và ngược lại.
* Chính sách dân số: Khuyến khích hoặc hạn chế mức sinh tùy theo điều kiện cụ thể của từng nước, từng thời kì.

**8. Tại sao tỉ suất tử có sự khác nhau giữa các địa phương, các quốc gia trên thế giới?**

Do tỉ suất tử chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác nhau; các yếu tố này khác nhau ở các địa phương, các quốc gia trên thế giới.

* Thiên tai (động đất, núi lửa, song thần, hạn hán, lũ lụt…) ảnh hưởng đến tỉ suất tử.
* Kinh tế - xã hội:

+ Mức sống của dân cư: Mức sống càng cao tỉ suất tử càng thấp.

+ Cơ cấu tuổi của dân số: Tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi và tỉ lệ người cao tuổi đều có khả năng thúc đẩy tỉ suất tử cao.

+ Trình độ y học: Trình độ y học càng cao; mạng lưới y tế, vệ sinh phòng bệnh ngày càng phát triển, càng tạo nhiều khả năng giảm tỉ suất tử.

+ Môi trường sống: Môi trường trong sạch, tuổi thọ được nâng cao; môi trường bị ô nhiễm sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe và tuổi thọ.

+ Chiến tranh và các tệ nạn xã hội ảnh hưởng đến tỉ suất tử.

**9. Vì sao tỉ suất tử thô của Tây Â cao hơn Đông Nam Á?**

* Các nước Tây Âu có cơ cấu dân số già, tỉ lệ người già trong dân số cao, tỉ suất tử thô chủ yếu ở nhóm người già.
* Các nước Đông Nam Á có cơ cấu dân số trẻ, y tế ngày càng tiến bộ, chất lượng cuộc sống ngày càng được nâng lên, tỉ suất tử thô của trẻ em đã được kiểm soát tương đối hiệu quả.

**10. Tại sao phải quan tâm đến tỉ suất tử vong của trẻ em (dưới 1 tuổi) và tuổi thọ trung bình của dân số một nước?**

* Tỉ suất tử vong của trẻ em (dưới 1 tuổi) là chỉ số dự báo nhạy cảm nhất, phản ánh trình độ nuôi dưỡng và tình hình sức khỏe của trẻ em.
* Tuổi thọ trung bình của dân số một nước được coi là một trong những chỉ số cơ bản đánh giá trình độ phát triển của con người.

**11. Tính quy luật của gia tăng dân số được thể hiện như thế nào?**

* Trong giai đoạn đầu của xã hội loài người, do mức sinh khá cao, nhưng mức chết cũng rất lớn, nên gia tăng dân số chậm.
* Đến cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX, do trình độ phát triển kinh tế - xã hội và những thành tựu y học đã đạt được nên tỉ suất tử giảm nhanh, trong khi tỉ suất sinh giảm chậm hoặc có nơi vẫn tiếp tục tăng, làm dân số tăng nhanh.
* Khi mức tử đã đạt thấp, sẽ không tiếp tục giảm nữa; trong khi mức sinh lại giảm nhanh, dân số tăng chậm.

**12. Tại sao ở nhiều nước đang phát triển chú ý đến việc giảm tốc độ gia tăng dân số, còn ở một số nước phát triển lại khuyến khích sinh đẻ?**

* Ở nhiều nước đang phát triển, sự gia tăng dân số quá nhanh và sự phát triển dân số khong hợp lí đã và đang gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng đối với kinh tế - xã hội, môi trường. Vì vậy, các nước này phải giảm tốc độ tăng dân số, điều chỉnh số dân cho phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ở nước mình.
* Một số nước đang phát triển có tỉ suất gia tăng tự nhiên bằng 0 và âm, không đủ mức sinh để thay thế, nên đang vấp phải nhiều khó khăn do không đủ lao động cho phát triển sản xuất, tỉ lệ người già càng cao. Ở các nước này, cần phải có chính sách khuyến khích sinh đẻ, các biện pháp ưu đãi cho gia đình đông con…

**13. Tại sao có những nơi thì xuất cư, nơi thì nhập cư?**

* Nhập cư: Các vùng nhập cư do có đất đai màu mỡ, tài nguyên phong phú, khí hậu ôn hòa, môi trường sống thuận lợi; điều kiện việc làm thuận lợi, dễ kiếm việc làm, thu nhập cao, điều kiện sinh hoạt tốt, có triển vọng và nâng cao chất lượng cuộc sống, môi trường xã hội tốt hơn…
* Xuất cư: Các vùng xuất cư có điều kiện sống quá khó khăn, thu nhập thấp, khó kiếm việc làm; đất đai canh tác quá ít, bạc màu; tài nguyên nghèo nàn, không có điều kiện chuyển đổi ngành nghề, cải thiện đời sống…

**14. Tỉ suất sinh cao, chủ yếu không phải do:**

A. Hoàn cảnh kinh tế.

B. Yếu tố tâm lí xã hội.

**C.** Khả năng sinh đẻ tự nhiên.

D. Chính sách phát triển dân số của mỗi nước.

**15. Chênh lệch giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô được gọi là:**

**A.** Gia tăng dân số. B. Biến động dân số.

C. Tỉ suất tăng cơ học. D. Tỉ suất tăng dân số tự nhiên.

**16. Tỉ suất sinh thô là tương quan giữa:**

**A.** Số trẻ em được sinh ra trong một năm so với dân số trung bình cùng thời gian đó của một nước.

B. Số trẻ em được sinh ra so với dân số của một nước.

C. Số trẻ em được sinh ra trong một năm so với dân số một nước.

D. Số trẻ em được sinh ra so với dân số trung bình của một nước.

**17. Tỉ số giữa người chết trong một năm so với dân số trung bình cùng thời gian đó (tính bằng ‰) được gọi là:**

**A.** Tỉ lệ tử. B. Tỉ lệ tử thô.

C. Tỉ suất tử . D. Tỉ suất tử thô.

**18. Ý nghĩa nào sau đây đúng với tình hình sinh và tử trên thế giới từ năm 1950 đến năm 2000:**

A. Tỉ suất sinh thô giảm ở các nước phát triển, tỉ suất tử thô tăng ở các nước đang phát triển.

**B.** Tỉ suất sinh thô tăng ở các nước đang phát triển, tỉ suất tử thô giảm ở các nước đang phát triển.

C. Tỉ suất sinh thô giảm ở các nước phát triển, tỉ suất tử thô giảm ở các nước đang phát triển.

D. Tỉ suất sinh thô giảm ở các nước phát triển và đang phát triển, tỉ suất tử thô tăng ở các nước đang phát triển.

**19. Dựa vào bảng ở SGK (Tình hình phát triển dân số Thế Giới), em hãy nhận xét tình hình tăng dân số trên thế giới và xu hướng phát triển dân số thế giới trong tương lai.**

* Thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người và thời gian dân số tăng gấp đôi ngày càng rút ngắn.

+ Về thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người: lịch sử nhân loại đã trải qua hàng triệu năm mới xuất hiện tỉ người đầu tiên. Thời gian tăng thêm 1 tỉ người ngày càng rút ngắn, từ 123 năm xuống còn 32 năm và 12 năm.

+ Về thời gian dân số tăng gấp đôi ngày càng rút ngắn, từ 300 năm đến 123 năm và 47 năm.

* Nhận xét chung: Quy mô dân số thế giới ngày càng lớn, tốc độ gia tăng nhanh, đặc biệt từ sau thế kỉ XX. Nguyên nhân do mức chết, nhất là mức chết của trẻ em giảm nhanh, nhờ thành tựu của y tế, chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng, trong khi mức sinh tuy có giảm nhưng chậm hơn rất nhiều. Trong tương lai, dân số thế giới còn tăng và đến một lúc nào đó thì không tăng nhanh nữa.

**20. Dựa vào hình 22.1 SGK, em hãy nhận xét tình hình tỉ suất sinh thô của thế giới và ở các nước đang phát triển, các nước phát triển thời kì 1950 – 2005**

* Tỉ suất sinh thô ở các nước đang phát triển thường cao hơn các nước phát triển.
* Trong nửa thế kỉ, từ 1950 – 2005, tỉ suất sinh ở tất cả các nước đều có xu hướng giảm mạnh (1,6 tỉ lần), nhưng các nước phát triển giảm nhanh hơn (2 lần), khoảng cách giữa 2 nhóm nước vẫn chưa được thu hẹp nhiều.
* Tỉ suất sinh từ năm 1950 – 1955 ở các nước đang phát triển cao hơn các nước phát triển 19‰, đến thời kì 2004 – 2005 vẫn còn 13‰.

**21. Dựa vào hình 22.2 SGK em hãy nhận xét tình hình tỉ suất tử thô của toàn thế giới và ở các nước đang phát triển, các nước phát triển thời kì 1950 – 2005**

* Xu hướng biến động tỉ suất tử thô: có xu hướng giảm dần nhờ biến đổi sâu sắc về kinh tế - xã hội và trng cả mức sinh. Đầu thế kỉ XX, mức tử vong còn khá cao, nhưng từ sau chiến tranh thế giới hai mức tử giảm nhanh.
* Đối với các nước phát triển, mức chết giảm nhanh, nhưng sau đó chững lại và có chiều hướng tăng lên, do cơ cấu già, tỉ lệ người lớn tuổi cao.
* Đối với các nước đang phát triển, mức chết giảm chậm hơn nhưng hiên nay đã đạt mức thấp hơn so với các nước phát triển do cơ cấu dân số trẻ.

**22. Dựa vào hình 22.3 SGK, em hãy cho biết:**

**- Các nước được chia làm mấy nhóm có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên khác nhau?**

**- Tên một vào quốc gia tiêu biểu trong mỗi nhóm.**

**- Nhận xét.**

***Hướng dẫn:***

Có thể chia làm 4 nhóm nước có mức gia tăng tự nhiên khác nhau:

* Gia tăng tự nhiên bằng 0 và âm: mức tử cao do dân số già, mức sinh giảm thấp và thấp hơn hoặc bằng mức tử. Đại diện cho nhóm mước này có thể kể đến như: Liên Bang Nga, các quốc gia Đông Âu (Bun-ga-ri, U-crai-na, Bê-la-rút...).
* Gia tăng dân số chậm <- 0,9%, mức tử thấp, mức sinh thấp xong cao hơn mức tử, gia tăng dân số thấp và ổn định. Đó là các quốc gia ở Bắc Mĩ, ở Ô-xtray-lia, ở Tây Âu.
* Gia tăng dân số trung bình từ 1 – 1,9%, mức sinh tương đối cao, mức tử thấp. Tiêu biểu là ở các nước Trung Quốc, Ấn Độ, các nước Đông Nam Á trong đó có Việt Nam, Một số nước Mĩ Latinh như Achentina, Brazin, Chile...
* Gia tăng dân số cao và rất cao: >2%, thậm chí trên 3%. Thuộc nhóm này gồm phần lớn các quốc gia châu Phi, các nước Trung Đông, một số quốc gia Trung và Nam Mĩ (Ni-ca-ra-goa, Goa- tê-ma-la, U-ra-goay...).

**23. Dựa vào sơ đồ SGK (Sơ đồ sức ép dân số đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường), hãy nêu hậu quả của sự gia tăng dân số quá nhanh và sự phát triển dân số không hợp lí của các nước đang phát triển**

Gây sức ép nặng nề về kinh tế, xã hội và môi trường.

* Kinh tế: GDP theo đầu người thấp, nền kinh tế chậm phát triển...
* Xã hội: thất nghiệp, thiếu việc làm, khó khăn trong giáo dục và đào tạo, y tế, các phúc lợi xã hội, an ninh...
* Môi trường: tài nguyên bị khai thác quá mức dẫn đến kiệt quệ; môi trường bị ô nhiễm và tàn phá...

**24. Giả sử tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Ấn Độ là 2% và không thay đổi trong thời kì 1995 – 2000. Hãy trình bày cách tính và điền kết quả vào bảng số liệu dân số của Ấn Độ vào bảng**.

* Các kí hiệu:

+ Tg: tỉ suất tăng dân số tự nhiên.

+ Cho dân số thế giới năm 1998 là D8, năm 1999 là D9, năm 2000 là D0, năm 1997 là D7, năm 1995 là D5.

+ Công thức tính: D8 = D7 + Tg. D7 = D7(Tg +1).

+ Áp dụng công thức trên, tính được:

D7 = D8/(Tg +1) = 975/1,02 = 955,9 (triệu người)

D9 = D8 + Tg.D8 = D8(1 + Tg).D9 = 975.1,02 = 994,5 (triệu người).

D5 = 918,8 triệu người .

D0 = D9(1 +TG) = 994,5 . 1,02 = 1014,4 triệu người.

Kết quả thể hiện thành bảng sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1995 | 1997 | 1998 | 1999 | 2000 |
| Dân số (Triệu Người) | 918,8 | 955,9 | 975,0 | 994,5 | 1014,4 |

**Bài 23. CƠ CẤU DÂN SỐ**

**1. Trình bày cơ cấu dân số theo lao động.**

Nguồn lao động bao gồm bộ phận dân số trong độ tuổi quy định có khả năng tham gia lao động. Nguồn lao động được chia thành 2 nhóm:

* Dân số hoạt động kinh tế: dân số hoạt động kinh tế thường xuyên và dân số hoạt động kinh tế không thường xuyên.
* Dân số không hoạt động kinh tế: Nội trợ, học sinh – sinh viên, tình trạng khác.

**2. Trình bày cơ cấu dân số hoạt động theo khu vực kinh tế**

Hiện nay trên thế giới đang phổ biến cách chia hoạt động kinh kế thành ba khu vực: khu vực I (nông-lâm-ngư nghiệp), khu vực II (công nghiệp – xây dựng), khu vực III ( dịch vụ).

**3. Trình bày cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa**

* Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa phản ánh trình độ dân trí và học vấn của dân cư, là một trong những tiêu chí để đánh giá chất lượng cuộc sống ở mỗi quốc gia.
* Để xác định cơ cấu theo trình độ văn hóa, người ta thường dùng 2 tiêu chí: tỉ lệ biết chữ (số % những người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết) và số năm đến trường (số năm bình quân đến trường của những người từ 25 tuổi trở lên).

**4. Cơ cấu dân số theo giới ảnh hưởng như thế nào đến việc phát triển kinh tế và tổ chức đời sống xã hội của các nước?**

* Cơ cấu dân số theo giới ảnh hưởng đến phân bố sản xuất, tổ chức đời sống xã hội và hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia. Vì cơ cấu dân số theo giới nói tới vị thế, vai trò, quyền lợi, trách nhiệm của giới nam và nữ.
* Một số nước phát triển ở Tây Âu và Bắc Mĩ như Na Uy, Thụy Điển, Phần lan, Hà Lan, Ai-xơ-len, Ca-na-da, phụ nữ có vai trò lớn và đạt chỉ số phát triển cao; ngược lại sự bất bình đẳng giới còn rất lớn ở hầu hết các Quốc gia châu Phi, một số Quốc gia Nam Á, Tây Nam Á.

**5. Cơ cấu dân số gà và cơ cấu dân số trẻ có những thuận lợi và khó khăn gì đối với sự phát triển kinh tế - xã hội?**

* Cơ cấu dân số già có tỉ lệ phụ thuộc ít. Nhưng có vấn đề đặt ra như thiếu lao động, hỗ trợ và chăm sóc y tế cho người già và nguy cơ suy giảm dân số.
* Cơ cấu dân số trẻ: số lượng trẻ em đông tạo nguồn lao động dự trữ dồi dào, đảm bảo lao động cho sự phát triển kinh tế của Đất nước. Song số trẻ em nhiều đặt ra một loạt vấn đề mà xã hội phải giải quyết như nhu cầu về giáo dục, chăm sóc sức khỏe thế hệ trẻ, sức khỏe sinh sản vị thành niên, phát triển kinh tế, tạo việc làm cho một số người bước vào độ tuổi lao động nhằm hạn chế tình trạng thất nghiệp...

**6. Hãy trình bày cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi. Tại sao trong cơ cấu dân số thì cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi là hai loại cơ cấu quan trọng nhất trong sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia?**

- Trình bày cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi:

+ Cơ cấu dân số theo giới tính: biểu thị tương quan giữa giới nam so với giới nữ hoặc so với tổng số dân. Cơ cấu dân số theo giới biến động theo thời gian và khác nhau ở từng nước, từng khu vực.

+ Cơ cấu dân số theo tuổi: là tập hợp các nhóm người được xắp xếp theo những lữa tuổi nhất định. Trên thế giới, người ta thường chia dân số thành 3 nhóm tuổi: nhóm tuổi dưới lao động (0 – 14 tuổi), nhóm tuổi lao động (15 đến 59 hoặc đến 64 tuổi), nhóm trên tuổi lao động (60 tuổi hoặc 65 tuổi trở lên). Để nghiên cứu cơ cấu sinh học, người ta thường sử dụng tháp dân số (hay tháp tuổi).

- Trong cơ cấu dân số, cơ cấu dân số theo giới tính và theo độ tuổi là hai loại cơ cấu quan trọng nhất trong sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia vì:

+ Cơ cấu theo giới có ảnh hưởng đến phân bố sản xuất, tổ chức đời sống xã hội và hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia.

+ Cơ cấu theo tuổi thể hiện tổng hợp tình hình sinh, tử, tuổi thọ, khả năng, phát triển dân số và nguồn lao động của mỗi quốc gia.

**7. Có những kiểu tháp dân số cơ bản nào? Hãy mô tả kiểu tháp dân số đó**

Có ba kiểu tháp dân số cơ bản:

* Kiểu mở rộng: Đáy tháp rộng, đỉnh tháp nhọn, các cạnh thoai thoải; thể hiện tỉ suất sinh cao, trẻ em đông, tuổi thọ trung bình thấp và dân số tăng nhanh.
* Kiểu thu hẹp: Tháp có dạng phình to ở giữa, thu hẹp về hai phía đáy và đỉnh tháp; thể hiện sự chuyển biến từ dân số trẻ sang dân số già, tỉ suất sinh giảm nhanh, nhóm trẻ em ít, gia tăng dân số có xu hướng giảm dần.
* Kiểu ổn định: Tháp có dạng hẹp ở phần đáy và mở rộng hơn ở phần đỉnh; thể hiện tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử thấp ở nhóm trẻ nhưng cao ở nhóm già, tuổi thọ trung bình cao, dân số ổn định cả về quy mô lẫn cơ cấu.

**8. Tại sao cơ cấu dân số theo giới lại biến động theo thời gian và khác nhau ở từng nước, từng khu vực?**

* Cơ cấu dân số theo giới biểu thị tương quan giữa giới nam và giới nữ hoặc so với tổng số dân.
* Cơ cấu dân số biến động theo thời gian và các nhau ở từng nước, từng khu vực do chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau: trình độ phát triển kinh tế - xã hội, chiến tranh, tai nạn, tuổi thọ trung bình (nữ thường cao hơn nam), chuyển cư (thông thường nơi nhập cư có nhiều nam hơn, nơi xuất cư có đông nữ hơn).
* Các yếu tố trên lại không giống nhau ở mỗi quốc gia, khu vực. Ví dụ, ở các nước phát triển có tỉ suất sinh nhỏ, tuổi thọ thường cao hơn ở các nước đang phát triển, nên ở các nước phát triển thường có nhiều nữ hơn nam.

**9. Tại sao sơ cấu dân số theo giới, theo tuổi, theo lao động và theo trình độ văn hóa biến động theo thời gian và không gian?**

Cơ cấu dân số theo giới, theo độ tuổi, theo lao động và theo trình động văn hóa đều biến động theo không gian và thời gian do mỗi cơ cấu đều chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau. Các nhân tố này không cố định mà luôn luôn thay đổi:

- Các nhân tố tác động đến cơ cấu dân số theo giới: trình độ phát triển kinh tế - xã hội, chiến tranh, tai nạn, tuổi thọ trung bình của nữ cao hơn nam, do chuyển cư...

- Các nhân tố tác động đến cơ cấu dân số theo tuổi:

+ Các nhân tố tác động đến tỉ suất sinh: tự nhiên – sinh học, phong tục tập quán, tâm lí xã hội, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, chính sách phát triển dân số.

+ Các nhân tố tác động đến tỉ suất tử: tự nhiên sinh học (sự khác nhau về mức tử có thể do sự khác biệt về sinh học giữa nam và nữ, cơ cấu giới và tuổi, tình rạng sức khỏe...); môi trường sống; kinh tế - xã hội (mức sống của dân cư, trình độ phát triển y học, trình độ văn hóa); các nhân tố khác (chiến tranh, tai nạn); thiên tai (động đất, núi lửa, bão lụt, sóng thần...).

- Các nhân tố tác động đến cơ cấu theo lao động: Cơ cấu tuổi và trình độ phát triển kinh tế - xã hội.

- Các nhân tố tác động đến cơ cấu theo trình độ văn hóa: Trình độ phát triển kinh tế - xã hội, phong tục tập quán, tâm lí xã hội, truyền thống văn hóa dân tộc...

**10. Tại sao phải quan tâm đến cơ cấu dân số theo giới?**

Cơ cấu dân số theo giới ảnh hưởng đến phân bố sản xuất, tổ chức đời sống xã hội và hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia.

Nơi có nhiều nam hơn nữ phát triển mạnh hơn các ngành cần lao động nam và ngược lại; chiến lược phát triển kinh tế theo vùng và ngành cũng cần tính đến lực lượng lao động nam và nữ; mỗi quốc gia có số nam quá chênh lệch với số nữ sẽ gây ra nhiều vấn đề xã hội cần giải quyết...

**11.** **Tại sao cần phải quan tâm tới cơ cấu dân số theo tuổi?**

Cơ cấu theo tuổi có ý nghĩa quan trọng vì nó thể hiện tổng hợp tình hình sinh, tử, tuổi thị, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một quốc gia.

**12.** **Tại sao cơ cấu dân số trẻ hoặc cơ cấu dân số già đều cần phải quan tâm để có sự điều chỉnh thích hợp?**

- Cơ cấu dân số trẻ:

+ Số lượng trẻ em đông tạo ra nguồn dự trữ lao động dồi dào, bảo đảm lực lượng lao động để phát triển kinh tế cho đất nước.

+ Tuy nhiên, trẻ em đông lại đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết: nhu cầu về giáo dục, chăm sóc sức khỏe cho thế hệ trẻ, sức khỏe sinh sản vị thành niên, việc làm...

- Cơ cấu dân số già:

+ Tỉ lệ phụ thuộc ít, không chịu sức ép về giáo dục, chất lượng cuộc sống được nâng lên.

+ Tuy nhiên, phải đối mặt với các vấn đề: thiếu lao động, hỗ trợ và chăm sóc cho người già, nguy cơ suy giảm dân số.

**13.** **Tại sao cơ cấu theo lao động lại biến đổi theo không gian và thời gian?**

- Cơ cấu theo tuổi chi phối cơ cấu theo lao động (nhất là số người ở độ tuổi lao động). Một số quốc gia có cơ cấu dân số trẻ sẽ có nguồn lao động dồi dào, ngược lại những quốc gia có cơ cấu dân số già thường thiếu nguồn lao động.

- Cơ cấu dân số theo lao động phản ánh trình độ phát triển kinh tế - xã hội (qua các thời kì và ở các khu vực, các nhóm nước):

+ Mỗi nền kinh tế có cơ cấu lao động thích ứng: Trong kinh tế nông nghieepjm lao động nông nghiệp chiếm tỉ trọng lớn; trong kinh tế công nghiệp, tỉ trọng lao động trong công nghiệp và xây dựng cao; kinh tế tri thức có lao động trong dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn.

+ Các nước phát triền, đang phát triển có nên kinh tế khác nhau, do vậy có cơ cấu lao động khác nhau. Nếu như các nước đang phát triển có tỉ trọng lao động ở khu vực nông nghiệp cao thì trái lại ở các nước phát triển, có tỉ trọng lao động cao thuộc về khu vực công nghiệp và dịch vụ.

+ Hiện nay, xu hướng có tính quy luật chung của nền kinh tế toàn cầu là chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nên tỉ trọng lao động ở các khu vực kinh tế có sự thay đổi với việc giảm tỉ trọng lao động ở khu vực 1, tăng tỉ trọng ở khu vực II và III. Tuy nhiên, có sự khác nhau giữa 2 nhóm nước phát triển và đang phát triển. (phân tích).

**14.** **Tại sao ở nhiều nước hiện nay tỉ trọng dân số trong độ tuổi lao động so với tổng số dân ngày càng tăng lên?**

Do ở các nước hiện nay đang có xu hướng giảm sinh và tuổi thọ tăng lên, nên tỉ trọng dân số trong độ tuổi lao động so với tổng số dân ngày càng tăng lên.

**15. Tại sao tỉ lệ dân số hoạt động so với tổng số dân ngày càng tăng lên?**

Do nhiều nhân tố tác động đến tỉ lệ dân số hoạt động so với tổng số dân có nhiều thay đổi:

- Cơ cấu dân số theo tuổi: Xu hướng giảm sinh phổ biến trên thế giới, tuổi thọ tăng lên, cơ cấu dân số già và chuyển sang già hoặc cân đối hơn, số người trong độ tuổi lao động ngày càng tăng lên.

- Đặc điểm kinh tế xã hội: Sự phát triển mạnh của khu vực công nghiệp và dịch vụ thu hút lao động nhiều và việc làm thường xuyên hơn.

- Khả năng tạo việc làm cho những người trong độ tuổi lao động tốt hơn.

**16**. **Tại sao tỉ lệ dân số hoạt động theo khu vực kinh tế thướng thay đổi theo không gian và thời gian**

* Cơ cấu kinh tế theo ngành không phải bất biến mà có sự thay đổi theo thời gian và khác nhau ở các quốc gia, các vùng, địa phương...làm cho tỉ lệ dân số hoạt động theo khu vực kinh tế thường thay đổi theo không gian và thời gian.
* Xu hướng có tính quy luật chung của nền kinh tế toàn cầu hiện nay là chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nên tỉ trọng lao động trong các khu vực kinh tế có sự thay đổi, nhất là ở các nước đang phát triển với việc giảm tỉ trọng lao động ở khu vực I, tăng tỉ trọng ở khu vực II và III.

**17.** **Tại sao phải quan tâm đến cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa?**

* Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa phản ánh trình độ dân trí và học vấn của dân cư, là một trong những tiêu chí để đánh giá chất lượng cuộc sống ở mỗi quốc gia.

+ Văn hóa, giáo dục là nhân tố cơ bản trong sự phát triển bền vững, là một thành phần của phúc lợi, đồng thời là phương tiện để cá nhân nhận được kiến thức.

+ Giáo dục góp phần làm giảm mức sinh và giảm mức tử vong, nâng cao chất lượng dân số.

+ Trình độ văn hóa của dân cư cao là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, thúc đẩy các mặt khác của đời sống xã hội.

- Hiện nay, sự chênh lệch về trình độ văn hóa giữa các nhóm nước phát triển và đang phát triển, giữa nông thôn và thành thị trong từng nước còn rất cao.

**18**. **Điểm nào sau đây không đúng với tháp tuổi (tháp dân số):**

**A.** Biểu thị được có cấu dân số theo trình độ văn hóa. C. Biểu thị cơ cấu dân số theo tuổi.

B. Biểu thị được co cấu dân số theo lao động. D. Biểu thị cơ cấu dân số theo giới.

**19. Kiểu tháp mở rộng cho biết:**

1. Nước có tỉ lệ dân số ở nhóm tuổi già khá đông, tuổi thọ trung bình cao.
2. Nước có tỉ suất sinh cao, tỉ suất tử cao, tuổi thọ trung bình thấp.
3. Nước có tỉ suất sinh cao, tỉ suất tử thấp, dân số tăng nhanh.
4. Nước có tỉ suất sinh thấp và ổn định trong nhiều năm.

**Hướng dẫn:** D

**20. Thể hiện tổng hợp về tình hình sinh, tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một quốc gia là ý nghĩa quan trọng của**

A. Cơ cấu dân số theo lao động. C. Cơ cấu dân số theo giới.

B.Cơ cấu dân số theo khu vực kinh tế. **D.** Cơ cấu dân số theo độ tuổi.

**21. Những người có nhu cầu lao động, nhưng chưa có việc làm được xếp vào**

A. Nhóm dân số hoạt động kinh tế. **C.** Những người thất nghiệp.

B.Nhóm dân số không hoạt động kinh tế. D. Câu A và C đúng.

**22. Chỉ tiêu để xác lập cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa là**

A. Số người tốt nghiệp phổ thông và số năm đi học của những người từ 25 tuổi trở lên.

B.Số người tốt nghiệp phổ thông và tỉ lệ người biết chữ (từ 15 tuổi trở lên).

**C.** lệ người biết chữ (từ 15 tuổi trở lên) và số năm đến trường (từ 25 tuổi trở lên).

D. Tỉ lệ người biết chữ (từ 15 tuổi trở lên) và tỉ lệ tốt nghiệp phổ thông của những người từ 25 tuổi trở lên.

**23. Dựa vào hình 23.2 SGK (biểu đồ cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế Ấn Độ, Brazin và Anh năm 2000), hãy so sánh cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của ba nước.**

* Khu vực I chiếm tỉ trọng lớn nhất ở Ấn Độ, tiếp đến Brazin. Anh là nước phát triển, có tỉ trọng khu vực I rất nhỏ (2,2%)
* Khu vực II chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế của Brazin, là nước công nghiệp hóa và Anh là nước công nghiệp phát triển.
* Khu vực III chiếm tỉ trọng cao nhất ở Anh, là nước phát triển, sau đó là Brazin và Ấn Độ.

Nhìn chung, ở các nước đang phát triển, lao động tập trung nhiều ở khu vực I, ở các nước phát triển, lao động tập trung nhiều nhất ở khu vực III.

**24. Cho bảng số liệu:**

CƠ CẤU LAO ĐỘNG THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA MỘT SỐ NƯỚC NĂM 2000

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nước | Khu vực I | Khu vực II | Khu vực III |
| Ấn Độ | 63 | 16 | 21 |
| Bra-zin | 30 | 24 | 46 |
| Anh | 2,2 | 26,2 | 71,6 |

**Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của Ấn Độ, Bra-zin, Anh năm 2000. Nhận xét.**

* Vẽ ba hình tròn cho ba nước. Trong mỗi hình tròn, cơ cấu lao động của mỗi khu vực được thể hiện bằng các kí hiệu. Chú ý có chú giải và tên của biểu đồ.
* So sánh và nhận xét theo từng khu vực kinh tế của ba nước.

**25. Cho bảng số liệu:**

CƠ CẤU DÂN SỐ CỦA NHÓM NƯỚC PHÁT TRIỂN VÀ NHÓM NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm tuổi | Các nước phát triển | | | Các nước đang phát triển | | |
| Tổng | Nam | Nữ | Tổng | Nam | Nữ |
| 0 – 14 | 21,11 | 10,80 | 10,31 | 32,29 | 16,49 | 15,80 |
| 15 - 59 | 60,56 | 30,45 | 30,11 | 59,93 | 30,62 | 29,31 |
| Trên 60 | 18,33 | 7,55 | 10,78 | 7,78 | 3,71 | 4,07 |
| Tổng | 100,00 | 48,80 | 51,20 | 100,00 | 50,82 | 49,18 |

**Xác định biểu đồ thích hợp nhất cần vẽ để thể hiện cơ cấu dân số theo giới của các nhóm nước.**

**Nhận xét và giải thích về cơ cấu dân số theo giới của hai nhóm nước.**

**Phân tích tác động của cơ cấu dân số theo giới đến phát triển kinh tế - xã hội.**

***Hướng dẫn:***

* Phân tích để thấy loại biểu đồ thích hợp nhất là cột.
* Nhận xét làm rõ sự giống và khác nhau giữa các nhóm nước về cơ cấu giới theo độ tuổi.
* Nguyên nhân ảnh hưởng đến cơ cấu theo giới chủ yếu: Do yếu tố kinh tế - xã hội ( việc chăm sóc, bảo vệ bà mẹ trẻ em chưa tốt, mức chết của các bà mẹ và con cái còn cao, phong tục, tập quán...), do chiến tranh, tai nạn, do tuổi thọ trung binhg của mỗi giới, do chuyển cư...).
* Ảnh hưởng của cơ cấu đến sự phát triển kinh tế - xã hội đến phân bố sản xuất, tổ chức đời sống xã hội, hoạch định chiến lược phát triển kinh tế xã hội của các quốc gia.

***Bài 24* PHÂN BỐ DÂN CƯ. CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA**

**1. Hãy nêu đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới hiện nay. Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố đó**

- Đặc điểm:

+ Phân bố dân cư không đồng đều trong không gian: năm 2005, mật độ dân số trung bình của thế giới là 48 người/km2 , nhưng dân cư phân bố không đều.

+ Biến động về phân bố dân cư theo thời gian.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư:

+ Nhân tố quyết định: Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tính chất của nền kinh tế.

+ Nhân tố ảnh hưởng : Điều kiện tự nhiên, lịch sử khai thác lãnh thổ, chuyển cư…

**2. Trình bày sự khác biệt cơ bản giữa hai loại hình quần cư thành thị và quần cư nông thôn**

- Quần cư nông thôn:

* Xuất hiện sớm, phân tán trong không gian, gắn với chức năng sản xuất nông nghiệp.
* Nông nghiệp là hoạt động chính của các điểm quần cư nông thôn, ngoài ra còn có chức năng công nghiệp, thủ công nghiệp, lâm nghiệp, du lịch, thể thao.

- Quần cư thành thị: gắn với chức năng sản xuất phi nông nghiệp, quy mô dân số đông, mức độ tập trung dân số cao.

***3. Tại sao nói phân bố dân cư là một hiện tượng xã hội có tính quy luật?***

- Phân bố dân cư là sự sắp xếp dân số một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ nhất định, phù hợp với điều kiện và các yêu cầu của xã hội.

- Thoạt đầu, sự phân bố dân cư chủ yếu tự phát.

-Với sự phát triển của lực lượng sản xuất, phân bố dân cư trở nên có ý thức và có quy luật.

-Ở nhiều nước hiện nay, nhất là các nước đang phát triển, do quá trình công nghiệp hóa và đi cùng là quá trình đô thị hóa, dân cư ngày càng tập trung vào một số thành phố lớn; trong khi các vùng nông nghiệp, dân cư thưa thớt.

-Một số quốc gia đã chú trọng hơn đến việc phân bố dân cư có kế hoạch. Số dân thành thị tăng lên nhanh chóng nhưng vẫn phù hợp với sự phát triển công nghiệp. Các vùng thưa dân nhưng giàu tiềm năng được phân bố lại dân cư để tạo điều kiện khai thác tốt mọi tài nguyên được phân bố lại dân cư để tạo điều kiện khai thác tốt mọi tài nguyên, tận dụng và điều hòa lao động giữa các vùng trong phạm vi cả nước.

**4. Tại sao nói việc tính toán mật độ dân số trên một lãnh thổ nhỏ gần thực tế hơn việc tính toán mật độ dân số trên một lãnh thổ lớn?**

-Mật độ dân số (người/km2) là đại lượng bình quân, nghĩa là chỉ sự phân bố đồng đều của dân cư trên một lãnh thổ nào đó.

-Thực tế dân cư phân bố không đều trên lãnh thổ: trong một quốc gia, có nhiều địa phương dân cư rất đông đúc, nhưng lại có nhiều nơi dân cư thưa thớt. Vì vậy, việc tính toán mật độ dân số trên một lãnh thổ càng nhỏ, chỉ số mật độ dân số càng gần với thực tế hơn.

**5. Tại sao tự nhiên là một trong các nhân tố tác động đến phân bố dân cư?**

- Theo góc độ cá nhân con người: Tự nhiên, trước hết là khí hậu tác động đến sinh lí con người, từ đó ảnh hưởng đến tình hình đến tình hình phân bố dân cư (nơi có khí hậu ôn hòa, tác động tốt tới sức khỏe, dân cư tập trung đông).

- Theo góc độ kinh tế: Nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi, các hoạt động sản xuất có điều kiện phát triển hơn, dân cư thường đông đúc.

**6. Tại sao các khu vực và trong từng quốc gia trên thế giới có sự phân bố dân cư không đồng đều?**

- Phân bố dân cư chịu tác động tổng hợp của hàng loạt nhân tố khác nhau, với tính chất tác động khác nhau ở mỗi nơi trên Trái Đất.

- Các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng rõ nét đến sự phân bố dân cư: khí hậu, nguồn nước, địa hình và đất đai.

+ Khí hậu: Nơi có khí hậu ấm áp, ôn hòa có dân cư tập trung đông; nơi có khí hậu khắc nghiệt, dân cư thưa thớt.

+ Nguồn nước: Nơi có nguồn nước dồi dào, dân cư tập trung đông hơn.

+ Nơi có địa hình bằng phẳng, đất đai màu mỡ, dân cư đông; vùng núi cao, điều kiện giao thông và sản xuất khó khăn, dân cư thưa thớt.

+ Tài nguyên: Nơi giàu có tài nguyên khoáng sản thu hút dân cư đến.

- Các nhân tố kinh tế - xã hội quyết định sự phân bố dân cư: trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tính chất của nền kinh tế.

+ Trình độ phát triển sản xuất: Nơi có trình độ phát triển sản xuất cao, dân cư tập trung đông đúc.

+ Tính chất của nền kinh tế: Phân bố dân cư phụ thuộc chặt chẽ vào tính chất nền kinh tế . Hoạt động công nghiệp thu hút dân cư tập trung với mật độ dân cư cao thấp khác nhau. Trong nông nhiệp, hoạt động trồng trọt có dân cư tập trung đông hơn chăn nuôi; trong trồng trọt, sản xuất lúa nước có mật độ dân cư đông đúc hơn ở khu vực trồng hoa màu…

- Lịch sử khai thác lãnh thổ: Những khu vực khai thác lâu đời có dân cư đông đúc hơn các khu vực mới khai thác.

- Các dòng chuyển cư: Những cuộc chuyển cư khổng lồ trên thế giới tác động đến sự phân bố dân cư thế giới.

**7. Tại sao sự phân chia thành loại quần cư nông thôn và quần cư thành thị?**

Việc phân chia thành loại hình quần cư nông thôn và quần cư thành thị gắn liền với sự phân công lao động xã hội, trước hết là tách công nghiệp ra khỏi nông nghiệp, dẫn đến hình thành các điểm quần cư thành thị tách khỏi với quần cư nông thôn.

**8. Tại sao các điểm dân cư nông thôn xuất hiện sớm và mang tính chất phân tán?**

- Các điểm dân cư nông thôn liên quan chặt chẽ tới chức năng sản xuất nông nghiệp.

- Hoạt động nông nghiệp xuất hiện rất sớm, cách đây khoảng 1 vạn năm, nên các điểm dân cư nông thôn xuất hiện sớm.

Hoạt động nông nghiệp gắn chặt với tư liệu sản xuất chủ yếu là đất đai. Đất đai trải rộng ra trong không gian, nên hoạt động nông nghiệp thể hiện tính chất phân tán. Theo đó, các điểm dân cư cũng phân tán (các điểm dân cư thường nhỏ, số dân nói chung ít, mật độ dân số thấp).

**9. Tại sao các điểm dân cư thành thị có mật độ dân cư rất cao?**

- Chức năng chủ yếu của điểm dân cư đô thị là các hoạt động công nghiệp, giao thông, thương mại, dịch vụ, văn hóa, hành chính – chính trị… Phần lớn dân cư là những người tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp.

- Các hoạt động phi nông nghiệp có thể diễn ra với số lượng lớn người trên một lãnh thổ nhất định. Do vậy, mật độ dân cư ở thành thị rất cao.

**10. Tại sao nông thôn có chức năng, cấu trúc ngày càng giống hơn với thành thị?**

- Do ảnh hưởng của quá trình công nghiệp hóa: Ở các điểm quần cư nông thôn, ngoài hoạt động chủ yếu là nông nghiệp, còn có thêm các chức năng khác như công nghiệp (chủ yếu là chế biến sản phẩm nông nghiệp), thủ công nghiệp, du lịch… Từ đó, tỉ lệ dân hoạt động phi nông nghiệp ngày càng tăng.

- Do ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa: Quá trình đô thị hóa làm cho kiến trúc, quy hoạch nông thôn trở nên gần giống với kiến trúc, quy hoạch thành thị.

**11. Tại sao nói quá trình đô thị hóa gắn liền với quá trình công nghiệp hóa?**

- Đô thị hóa là một quá trình kinh tế - xã hội, mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn, là sự phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

- Công nghiệp hóa là quá trình một xã hội chuyển dịch từ nền kinh tế chủ yếu dựa trên cơ sở nông nghiệp sang một nền kinh tế về cơ bản dựa vào sản xuất công nghiệp.

- Sự phát triển và phân bố công nghiệp là cơ sở quan trọng nhất để hình thành và phát triển đô thị.

- Một khi đô thị đã hình thành, đã có cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật phát triển thì trở thành nơi hấp dẫn cho tổ chức lãnh thổ sản xuất công nghiệp.

**12. Đô thị hóa chịu tác động chủ yếu của nhân tố nào? Phân biệt đô thị hóa ở các nước phát triển và các nước đang phát triển**

a. Quá trình đô thị hóa trên thế giới liên quan với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, trình độ phát triển của lực lượng sẩn xuất. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất càng cao thì mức độ đô thị hóa càng lớn.

b. Đô thị hóa ở các nước phát triển và đang phát triển

- Các nước phát triển:

+ Ở phần lớn các nước kinh tế phát triển, do quá trình công nghiệp hóa diễn ra sớm nên quá trình đô thi hóa cũng bắt đầu sớm.

+ Đặc trưng cho quá trình đô thị hóa là: Tốc độ tăng tỉ lệ dân số đô thị tương đối cao ( tỉ lệ đô thị hóa hiện nay đạt 77%) và việc tăng cường các quá trình hình thành các độ thị cực lớn ( cụm đô thị, siêu đô thị).

+ Những nước phát triển có mức sống cao, các nhu cầu về đời sống vật chất và tinh thần giữa nông thôn và thành thị không có khoảng cách lớn. Vì vậy, có xu hướng chuyển cư từ trung tâm thành phố ra vùng ngoại ô, từ các thành phố lớn về các thành phố vệ tinh…

+ Khả năng kiếm việc làm và tăng thu nhập ở các đô thị không còn hấp dẫn như thời kì công nghiệp hóa, nên nhịp độ gia tăng dân số đô thị trong thời gian gần đây bắt đầu chậm lại .

- Các nước đang phát triển:

+ “Bùng nổ đô thị hóa” cùng xảy ra với cuộc bùng nổ dân số với đặc trưng cơ bản là thu hút dân cư nông thôn vào các thành phố lớn, trước hết vào thủ đô. Dân cư nông thôn vào thành phố ngày càng đông, một mặt do nhu cầu sức lao động của các thành phố lớn và mặt khác, người nông dân ra đi với niềm hi vọng tìm kiếm việc làm có thu nhập khá hơn.

+ Ở nhiều nước, nhịp độ đô thị hóa rất cao. Do khoảng cách về mức sống vật chất và tinh thần giữa các đô thị và nông thôn rất xa nhau nên dòng người từ nông thôn kéo vào định cư ở các đô thị còn rất lớn. Quá trình đô thị diễn ra diễn ra với tốc độ nhanh hơn công nghiệp hóa, cộng với số người nhập cư ngày càng đông đã làm tăng đội quân thất nghiệp và nửa thất nghiệp ở các thành phố.

+ Nhiều thành phố cực lớn đã và đang mọ lên với tốc độ nhanh.

+ Ở nhiều nước đang phát triển, đặc biệt là các nước kém phát triển, lực lượng sản suất thấp kém, sản xuất nông nghiệp vẫn chiếm ưu thế, tỉ trọng dân cư và lao động chủ yếu vẫn tập trung ở khu vực I, mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm. Vì thế trình độ đô thị hóa ở nhiều quốc gia còn rất thấp ( ví dụ, tỉ lệ đô thị hóa ở Ruanđa là 5%, Đông Timo 8%, Lào 16%, Neepan 11%...).

**13. Tại sao số dân đô thị ngày càng tăng nhanh?**

-Xu hướng có tính quy luật chung của nền kinh tế toàn cầu hiện nay là chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Từ đó, có sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực I sang khu vực II và III; số dân hoạt động phi nông nghiệp ngày càng tăng, tập trung nhiều vào các đô thị.

-Đô thị có điều kiện và tiện nghi sinh hoạt thuận lợi hơn ở nông thôn, nên có sức hút lớn đối với dân cư.

**14. Tại sao nói đô thị hóa có tác động sâu sắc đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường?**

- Đô thị hóa góp phần thúc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động.

- Đô thị hóa làm thay đổi sự phân bố dân cư và lao động; thay đổi các quá trình sinh, tử và hôn nhân ở các đô thị…

- Đô thị hóa nếu không xuất phát từ công nghiệp hóa, không phù hợp, cân đối với quá trình công nghiệp hóa thì sẽ làm cho nông thôn mất đi một phần nhân lực. Trong khi đó, nạn thất nghiệp thiếu việc làm, nghèo nàn ở thành phố ngày càng phát triển, điều kiện sinh hoạt ngày càng thiếu thốn, môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng, từ đó dẫn đến nhiều hiện tượng tiêu cực trong đời sống kinh tế - xã hội.

**15. Tại sao nói đô thị hóa làm thay đổi sâu sắc các quá trình sinh, tử và hôn nhân ở các thành phố?**

- Mức sinh: Nhìn chung, mức sinh của dân cư thành thị thấp hơn nhiều so với cư dân nông thôn và còn tiếp tục giảm xuống.

- Mức tử vong: Ở giai đoạn đầu của quá trình đô thị hóa, mức tử vong ở đô thị cao hơn ở vùng nông thôn, đặc biệt là tỉ suất tử vong ở trẻ em. Càng về sau, sự khác biệt này càng rút ngắn lại.

- Quá trình hôn nhân (kết hôn, li hôn) cũng có sự khác nhau giữa thành thị và nông thôn: Ở thành thị, tuổi kết hôn cao hơn, tỉ lệ li hôn lớn hơn.

**16. Từ năm 1650 – 2000, châu lục có tỉ trọng dân cư tăng nhanh nhất là:**

A. Phi B. Á C. Đại dương  **D**. Mĩ

**17. Tỉ lệ dân cư thành thị và nông thôn trong giai đoạn 1900 – 2000 có xu hướng:**

**A.** Thành thị tăng nhanh, nông thôn giảm nhiều. C. Thành thị tăng, nông thôn giảm.

B. Thành thị tăng nhanh, nông thôn giảm nhẹ. D. Thành thị giảm, nông thôn tăng.

**18. Dưới tác động của đô thị hóa, hình thức quần cư nông thôn có nhiều thay đổi, nhưng không có:**

A. Tỉ lệ dân phi nông nghiệp ngày càng tăng. **C.** Chức năng chính là công nghiệp và thủ CN.

B. Kiến trúc, quy hoạch trở nên giống thành thị. D. Thêm chức năng du lịch, thể thao…

**19. Mật độ dân số được tính bằng:**

A. Tương quan giữa giới nam so với giới nữ trên một đơn vị diện tích.

B. Tương quan giữa giới nam so với tổng số dân trên một đơn vị diện tích.

**C.** Tương quan giữa số dân trên một đơn vị diện tích tuông ứng với số dân đó.

D. Tương quan giữa đơn vị diện tích và số dân chứa trong đó.

**20. Khu vực có mật độ dân số thấp nhất thế giới (chỉ 3 người/km2) là:**

A. Trung phi **B.** Châu Đại dương C. Bắc Mĩ D. Nam Mĩ.

**21. Dựa vào bảng số liệu SGK (phân bố dân cư theo các khu vực, năm 2005), hãy nhận xét về tình hình phân bố dân cư trên thế giới**

***-*** Các khu vực tập trung đông dân:

+ Đồng bằng châu Á gió mùa: Đông Á (Đông Trung Quốc, Nhật Bản, bán đảo Triều Tiên), Đông Nam Á, Nam Á (Ấn Độ, Băng – la – đét, Pa-kit-xtan).

+ Châu Âu (các nước Tây Âu, Nam Âu, Đông Âu trừ Liên bang Nga).

+ Trung Mĩ và Ca-ri-bê.

- Các vùng thưa dân trên thế giới là:

+ Vùng băng giá ven Bắc Băng Dương (vòng cực Bắc, đảo Grơn-len, các đảo và quần đảo phía Bắc Ca-na-đa, phần Bắc Xi-bê-ri, Vùng viễn Đông của Liên Bang Nga).

+ Những vùng hoang mạc ở châu Phi (Xa-ha-ra, Ca-la-ha-ri, Na-mip), châu Á (hoang mạc Gô-bi, hoang mạc Nê- phút và Rưp-en Kha-li trên bán đảo A-ráp…) và ở châu Đại Dương.

+ Vùng rừng rậm xích đạo ở Nam Mĩ (A-ma-dôn), ở châu Phi và ở những vùng núi cao.

**22. Dựa vào bảng 24.2 SGK (Tỉ trọng phân bố dân cư theo các châu lục, thời kì 1650 – 2005), hãy nêu sự thay đổi về tỉ trọng phân bố dân cư trên thế giới trong thời kì 1650 - 2005**

Từ giữa thế kỉ XVII đến nay, phân bố dân cư giữa các châu lục có sự thay đổi.

- Số dân châu Á đông nhất, vì đây là một trong những cái nôi của nền văn minh nhân loại, có tốc độ gia tăng tự nhiên cao và ít chịu ảnh hưởng của các cuộc chuyển cư liên lục địa.

- Dân số châu Âu tương đối ổn định trong thời gian từ thế kỉ XVII đến giữa thế kỉ XVIII, sau đó dân số tăng lên vào giữa thế kỉ XIX do bùng nổ dân số, rồi bắt đầu giảm đột ngột, một phần vì mức tăng giảm liên tục cho đến ngày nay.

- Dân số châu Phi giảm mạnh từ giữa thế kỉ XVII cho đến giữa thế kỉ XIX, liên quan đến các dòng xuất cư sang châu Mĩ. Từ cuối thế XIX cho đến nay, dân số bắt đầu tăng lên do mức gia tăng tự nhiên rất cao.

- Dân số châu Mĩ tăng lên đáng kể nhờ các dòng nhập cư liên tục từ châu Phi, châu Âu.

- Riêng châu Đại Dương, số dân rất nhỏ so với tổng số dân thế giới, có tăng lên ít nhiều sau khi có dòng nhập cư từ châu Âu, châu Á tới.

**23. Em có nhận xét gì về sự thay đổi tỉ lệ dân cư thành thị và nông thôn trên thế giới trong thời kì 1900 – 2005**

***-*** Tỉ lệ dân thành thị ngày càng tăng nhanh, dân số ngày càng tập trung vào các thành phố. Đến hết năm 2005, dân số đô thị chiếm 48%.

- Tỉ lệ dân nông thôn ngày càng giảm. Vào năm 1900, dân số nông thôn chiếm 86,4%, nhưng đến năm 2005, chỉ còn 52%.

**24. Căn cứ vào hình 24 SGK (Tỉ lệ dân thành thị trên thế giới, thời kì 2000- 2005), hãy cho biết:**

* **Những châu lục và khu vực nào có tỉ lệ dân thành thị cao nhất?**
* **Những châu lục và khu vực nào có tỉ lệ dân thành thị thấp nhất?**
* Những châu lục và khu vực có tỉ lệ dân thành thị cao nhất: châu Mĩ, Tây Âu, Bắc Âu, Bắc Á, Đông Á, Ô-xtrây-li-a.
* Những châu lục và khu vực có tỉ lệ dân thành thị thấp nhất: Châu Phi, Nam Á, Đông Nam Á.

**25. Dựa vào bảng số liệu SGK (Diện tích, dân số thế giới và các châu lục, năm 2005), hãy:**

* **Tính mật độ dân số thế giới và các châu lục.**
* **Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện mật độ dan số và các châu lục.**

***Hướng dẫn:***

* Tính mật độ dân số thế giới và các châu lục theo cách lấy số dân (triệu người) chia ra cho diện tích (triệu km2).
* Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện mật độ dân số thế giới và các châu lục.
* Nhận xét: Những châu lục nào có mật độ dân số cao hơn và thấp hơn so với mật độ dân số trung bình của thế giới.

**26. Cho bảng:**

MẬT ĐỘ DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ KHU VỰC TẬP TRUNG DÂN CƯ TRÊN THẾ GIỚI *(Đơn vị: người/km2)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Vùng | Mật độ dân số | Vùng | Mật độ dân số |
| Châu Á gió mùa | 250 | Đông Nam Mĩ | 100 |
| Đông Bắc Bắc Mĩ | 60 | Tây Phi | 50 |
| Châu Âu (trừ Nga) | 100 | Bắc Phi | 49 |

**Vì sao dân cư tập trung đông đúc nhất ở khu vực Châu Á gió mùa? Nguyên nhân tập trung dân cư ở khu vực này với khu vực Đông Bắc Bắc Mĩ có gì khác nhau?**

-Nguyên nhân dân cư tập trung đông đúc nhất ở khu vực Châu Á gió mùa do:

+ Tính chất sản xuất: Khu vực trồng lúa phát triển từ lâu. Hoạt động này vừa đòi hỏi tập trung lao động lại vừa có thể nuôi được nhiều người trên một đơn vị diện tích đất đai. Những nơi tập trung nhất hoạt động này cũng là những nơi có mức độ tập trung dân cư cao nhất.

+ Lịch sử cư trú: Là những nơi cư dân cư trú ổn định từ hàng ngàn năm.

+ Gia tăng dân số: Khu vực này luôn duy trì mức sinh khá cao. Trong thế kỉ 20, phần lớn các quốc gia ở đây đều có tỉ lệ gia tăng dân số cao.

+ Điều kiện tự nhiên: Điều kiện thuận lợi cho cư trú và sản xuất (địa hình, đất đai, khí hậu, nguồn nước…).

+ Nguyên nhân khác: Nơi ít di cư, tập trung nhiều điều kiện hấp dẫn dân cư …

- Sự khác nhau về nguyên nhân của phân bố dân cư ở hai khu vực:

+ Nguyên nhân tạp trung dân cư ở Đông Nam Á: Lịch sử cư trú lâu đời và hoạt động sản xuất lúa nước.

+ Nguyên nhân tập trung dân cư ở Đông Bắc Bắc Mĩ: Lịch sử nhập cư và các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp (đặc biệt công nghiệp).

**Bài 25 THỰC HÀNH**

**PHÂN TÍCH BẢN ĐỒ PHÂN BỐ DÂN CƯ THẾ GIỚI**

**1. Xác định các khu vực thưa dân và các khu vực tập trung dân cư đông đúc trên bản đồ Phân bố dân cư và các đô thị lớn trên thế giới**

1. **Các khu vực thưa dân**

* Các đảo ven vòng cực Bắc, Ca-na-đa, Nga (phần châu Á), đảo Grin-len (Đan Mạch).
* Miền Tây lục địa Bắc Mĩ, Trung Á, miền tây Trung Quốc.
* Bắc Phi, Tây Á, Tây Úc.
* A-ma-dôn, Công-gô.

1. **Các khu vực tập trung dân cư đông đúc**

* Khu vực châu Á gió mùa (miền đông Trung Quốc, Đông Nam Á, Nam Á), đồng bằng sông Nin, Sông Ni-giê.
* Miền Tây Âu, Trung Âu, Đông Bắc Hoa Kì, Đông Nam Bra-xin.

**2. Giải thích sự phân bố dân cư không đồng đều**

- Do tác động của các nhân tố tự nhiên:

+ Khí hậu: Dân cư thường tập trung đông ở nơi khí hậu ôn hòa, ấm áp (vùng ôn đới và nhiệt đới), thưa thớt ở nơi có khí hậu khắc nghiệt (sa mạc, vùng cực, mưa quá nhiều ở vùng rừng rậm xích đạo,…).

+ Nguồn nước: Nguông nước dồi dào thu hút dân cư (như ở châu thổ các sông lớn).

+ Địa hình, đất đai: Dân cư thường tập trung đông đúc ở nơi có địa hình bằng phẳng, đất đai màu mỡ; ngược lại, các vùng núi cao, điều kiện phát triển sản xuất và giao thông khó khăn, dân cư thưa thớt.

+ Tài nguyên khoáng sản cũng có ý nghĩa nhất định trong phân bố dân cư.

- Do tác động của nhân tố kinh tế - xã hội (đóng vai trò quan trọng hàng đầu)

+ Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất: Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ngày càng cao, càng chế ngự đươc nhiều khó khăn của tự nhiên để bố trí dân cư (ngày nay, nhiều điểm dân cư đã mọc lên ở những vùng quanh năm băng giá, vùng núi cao hay hoang mạc…).

+ Tính chất nền kinh tế: Phân bố dân cư phụ thuộc chặt chẽ vào tính chất của nền kinh tế. Những khu dân cư đông đúc thường gắn liền với hoạt động công nghiệp hơn là với nông nghiệp. Trong các khu vực công nghiệp, mật độ dân cư thấp khác nhau tùy theo tính chất của từng ngành sản xuất. Trong các khu vực công nghiệp, mật độ nông nghiệp cũng tương tự, việc canh tác lúa nước cần nhiều lao động nên dân cư tập trung đông đúc.

+ Lịch sử khai thác lãnh thổ: Những khu vực khai thác lâu đời (các đồng bằng châu thổ ở Đông Nam Á, đồng bằng Tây Âu …) có dân cư đông đúc hơn những khu vực mới khai thác (ở Ca-na-đa, Ô-xtrây-li-a…).

+ Các dòng chuyển cư: Các dòng chuyển cư ít nhiều tác động đến bức tranh phân bố dân cư thế giới. Số dân và mật độ dân số của Bắc Mĩ, Mĩ la- tinh và Ô-xtrây-li-a tăng lên nhiều nhờ những cuộc chuyển cư khổng lồ từ châu Âu và châu Phi tới.

# Chương VI. CƠ CẤU NỀN KINH TẾ

***Bài 26* CƠ CẤU NỀN KINH TẾ**

**1. Nguồn lực là gì? Trình bày vai trò của nguồn lực đối với sự phát triển kinh tế**

1. Nguồn lực là tổng thể vị trí địa lí, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối chính sách, vốn và thị trường … ở cả trong nước và ngoài nước có thể khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của một lãnh thổ nhất định.
2. **Vai trò của nguồn lực đối với phát triển kinh tế**

- Vị trí địa lí tạo thuận lợi hay gây khó khăn trong việc trao đổi, tiếp cận hay cùng phát triển giữa các vùng trong một nước, giữa các quốc gia với nhau.

- Nguồn lực tự nhiên là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất. Đó là những nguồn vật chất vừa phục vụ trực tiếp cho cuộc sống, vừa phục vụ cho phát triển kinh tế.

- Nguồn lực kinh tế kinh tế - xã hội, nhất là dân cư và nguồn lao động, nguồn vốn, khoa học – kĩ thuật và công nghệ, chính sách toàn cầu hóa, khu vực hóa và hợp tác hóa, có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn.

**2. Nêu khái niệm cơ cấu kinh tế và các bộ phận hợp thành cơ cấu nền kinh tế**

1. **Khái niệm:**

Cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành.

1. **Các bộ phận hợp thành cơ cấu nền kinh tế:**

Cơ cấu nền kinh tế bao gồm ba bộ phận hợp thành:

- Cơ cấu ngành kinh tế: là tập hợp tất cả các ngành hình thành nên nền kinh tế và các mối quan hệ tương đối ổn định giữa chúng. Cơ cấu kinh tế gồm các ngành nông – lâm – ngư nghiệp, công nghiệp – xây dựng, dịch vụ.

- Cơ cấu thành phần kinh tế: bao gồm nhiều thành phần kinh tế các tác động qua lại với nhau, vừa hợp tác, vừa cạnh tranh với nhau trên cơ sở bình đẳng trước pháp luật. Ở nước ta hiện nay có các thành phần kinh tế: khu vực kinh tế trong nước (kinh tế Nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể, kinh tế hỗn hợp), khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

- Cơ cấu lãnh thổ: ứng với mỗi cấp phân công lao động theo lãnh thổ có cơ cấu lãnh thổ nhất định: toàn cầu và khu vực, quốc gia, các vùng lãnh thổ trong phạm vi quốc gia.

Ba bộ phận cơ bản hợp thành cơ cấu kinh tế là cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu lãnh thổ và cơ cấu thành phần kinh tế, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó cơ cấu ngành kinh tế có vai trò quan trọng hơn cả.

**3.** **Phân biệt các loại nguồn lực và ý nghĩa của từng loại đối với sự phát triển kinh tế**

***Hướng dẫn:***

Căn cứ vào nguồn gốc, có các loại nguồn lực: vị trí địa lí, tự nhiên và kinh tế - xã hội.

-Vị trí địa lí (địa lí tự nhiên, địa lí kinh tế - xã hội, địa lí giao thông): là một nguồn lực để định hướng phát triển có lợi nhất trong phân công lao động toàn thế giới và xây dựng các mối quan hệ song phương và đa phương của một quốc gia. Vị trí địa lí tạo ra những thuận lợi hoặc khó khăn để trao đổi tiếp cận, giao thoa hay cùng phát triển giữa các quốc gia với nhau.

-Tài nguyên thiên nhiên (khoáng sản, đất, nước, biển, sinh vật,…) và các điều kiện tự nhiên (thời tiết, khí hậu..) là điều kiện cần cho quá trình sản xuất, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội.

- Dân cư, nguồn lao động: là nguồn lực có tính quyết định đến việc sử dụng các nguồn lực khác cho phát triển kinh tế. Dân cư và nguồn lao động vừa là yếu tố đầu vào của hoạt động kinh tế, góp phần tạo ra sản phẩm, tạo ra sự tăng trưởng, vừa tham gia tạo cầu kinh tế.

- Vốn: có vai trò lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Sự gia tăng cá nguồn vốn, phân bố và sử dụng chúng một cách có hiệu quả có tác động rất lớn đến tăng trưởng, tạo việc làm, tăng tích lũy cho nền kinh tế.

- Thị trường: quy mô và cơ cấu tiêu dùng của thị trường góp phần quan trọng phát triển sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Khoa học kĩ thuật và công nghệ: góp phần mở rộng khả năng khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực khác, thúc đẩy quá trình hình thành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, tăng thỉ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ, tăng quy mô sản xuất các ngành có hàm lượng khoa học công nghệ cao,…

- Chính sách và xu thế phát triển (thể chế chính trị, cơ chế chính sách, hệ thống pháp luật…): là nguồn lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

**4. Tại sao nói nguồn lực không phải là bất biến?**

- Nguồn lực là tổng thể vị trí địa lí, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối chính sách, vốn và thị trường… ở cả trong nước và ngoài nước có thể khai thác nhằm phụ vụ cho việc phát triển kinh tế của một lãnh thổ nhất định.

- Vị trị địa lí, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối chính sách, vốn và thị trường… không pahir bất biễn mà thay đổi theo không gian và thời gian.

**5.** **Tại sao nói khái niệm nguồn lực không đồng nghĩa với điều kiện phát triển?**

- Nguồn lực được hiểu là toàn bộ những yếu tố trong và ngoài nước đã, đang và sẽ tham gia vào quá trình thúc đẩy, cải biến xã hội của một quốc gia. Nguồn lực phát triển kinh tế là tổng thể nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhân lực con người, tài sản quốc gia và các yếu tố phi vật chất, bao gồm cả trong và ngoài nước, có khả năng khai thác nhằm thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

- Điều kiện là một khái niệm rất rộng, bao gồm cả điều kiện lẫn tài nguyên:

+ Điều kiện tự nhiên: Các yếu tố tự nhiên (địa hình, khí hậu, đất đai, nguồn nước, sinh vật, khoáng sản) và các tài nguyên thiên nhiên có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia.

+ Điều kiện kinh tế - xã hội : Các yếu tố dân cư và lao động, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật, chính sách, thị trường, tiến bộ khoa học kĩ thuật.

- Như vậy, khái niệm nguồn lực có tính chọn lọc hơn khái niệm điều kiện.

**6.** **Tại sao vị trí địa lí được coi là một nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội quan trọng?**

- Vị trí địa lí bao gồm: vị trí địa lí tự nhiên, vị trí địa lí kinh tế, chính trị, vị trí địa lí giao thông.

- Vị trí địa lí tạo thuận lợi hoặc khó khăn để trao đổi, tiếp cận, giao thoa hay cùng phát triển giữa các quốc gia với nhau.

- Trong xu thế hội nhập toàn cầu của nền kinh tế thế giới, vị trí địa lí là một nguồn lực để định hướng phát triển có lợi nhất trong phân công lao động toàn thế giới và xây dựng các mối quan hệ song phương hay đa phương của một quốc gia.

**7. Tại sao dâm cư, nguồn lao động được coi là nguồn lực quan trọng, quyết định việc sử dụng các nguồn lực khác cho phát triển kinh tế?**

- Dân cư, lao động với hoạt động sản xuất tạo ra sản phẩm, tạo ra tăng trưởng; là yếu tố đầu vào của hoạt động kinh tế.

- Dân cư, lao động đồng thời tiêu thụ các sản phẩm, dịch vụ; như vậy, tham gia vào việc tạo nhu cầu của nền kinh tế. Quy mô và cơ cấu tiêu dùng của dân cư góp phần quan trọng thúc đẩy kinh tế.

**8. Tại sao khoa học – kĩ thuật và công nghệ được coi là nguồn lực quan trọng để phát triển để phát triển kinh tế?**

- Khoa học – kĩ thuật và công nghệ góp phần mở rộng khả năng khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực khác (ví dụ, khoa học và công nghệ đã làm biến đổi chất lượng nguồn lao động theo hướng, chuyển từ lao động cơ bắp sang lao động sử dụng máy móc, lao động trí tuệ, làm tăng năng suất lao động).

- Khoa học – kĩ thuật và công nghệ thúc đẩy quá trình hình thành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ, tăng quy mô sản xuất các ngành có hàm lượng khoa học và công nghệ cao.

- Khoa học – kĩ thuật và công nghệ góp phần làm tăng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp và của nền kinh tế; thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

**9. Tại sao nói chuyển dịch cơ cấu kinh tế là việc có tính tất yếu?**

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là sự thay đổi về quan hệ tỉ lệ giữa các ngành, các vùng, các thành phần; hay nói một cách khái quát là sự thay đổi của cơ cấu kinh tế từ trạng thái này sang trạng thái khác cho phù hợp với môi trường phát triển, là sự biến đổi cả về lượng và chất trong nội bộ cơ cấu.

- Cơ cấu kinh tế (ngành, thành phần, lãnh thổ) chịu tác động của hàng loạt nhân tố như vị trí địa lí (tự nhiên, kinh tế, chính trị, giao thông); nguồn lực tự nhiên (đất, nước, biển, sinh vật, khoáng sản), nguồn lực kinh tế - xã hội(dân số và nguồn lao động, vốn, thị trường, khoa học – kĩ thuật và công nghệ, chính sách và xu thế phát triển). Các nhân tố này không phải bất biến mà luôn thay đổi. Do vậy, chuyển dịch cơ cấu kinh tế là việc làm có tính tất yếu.

**10. Tại sao các nước phát triển cần phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỉ trọng của ngành công nghiệp và dịch vụ?**

-Nhìn chung, các nước đang phát triển đa số là những nước nghèo, nền nông nghiệp chiếm vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, tốc độ phát triển kinh tế chậm. Muốn có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và đảm bảo sự phát triển ổn định về kinh tế - xã hội, cần thiết phải có một hệ thống các ngành công nghiệp hiện đại và đa dạng. Để có được như vậy, cần phải chuyển sang một nền kinh tế về cơ bản dựa vào sản xuất công nghiệp, nghĩa là tiến hành công nghiệp hóa với sự tăng tỉ trọng của công nghiệp trong tổng sản phẩm xã hội và cơ cấu kinh tế; cùng với điều đó là sự biến động của ngành dịch vụ, và tỉ trọng của nông nghiệp suy giảm trong cơ cấu.

- Các nhân tố tác động đến cơ cấu kinh tế luôn thay đổi, nên sự chuyển dịch là một tất yếu, phù hợp với các quy luật vận động tự nhiên, kinh tế, xã hội.

- Sự chuyển dịch phù hợp và gắn liền với xu thế chung của thế giới và khu vực.

**11. Tại sao phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ?**

Phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ, vì các yếu tố cấu thành nên cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ luôn thay đổi về số lượng và tương quan tỉ lệ, phù hợp với trình độ phát triển sức sản xuất và nhu cầu của xã hội.

**12. Tại sao cơ cấu ngành trong GDP cũng được xem là một tiêu chí để đánh giá nền kinh tế?**

- Các nhóm nước có trình độ phát triển khác nhau, có cơ cấu ngành trong GDP khác nhau (ví dụ, các nước có nền kinh tế kém phát triển thường có tỉ trọng nông – lâm – ngư nghiệp trong GDP rất cao, tỉ trọng công nghiệp – xây dựng thấp; ngược lại, các nước phát triển thường có tỉ trọng nông – lâm – ngư rất nhỏ, tỉ trọng của ngành dịch vụ rất lớn).

- Các nước chuyển từ một nền kinh tế kém phát triển sang một nền kinh tế phát triển thường có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo xu hướng:

+ Giai đoạn đầu: giảm nhanh tỉ trọng nông nghiệp trong cả cơ cấu lao động lẫn cơ cấu GDP, đồng thời tăng tương ứng trong cơ cấu GDP và lao động của khu vực công nghiệp.

+ Giai đoạn sau: tăng cơ cấu lao động, cơ cấu GDP của khu vực dịch vụ.

**13. Sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia phụ thuộc trước hết vào việc sử dụng:**

A. Nguồn lực tự nhiên. C. Nguồn lực kinh tế - xã hội.

B. Nguồn lực bên trong. D. Nguồn lực bên ngoài.

**14. Các thành phần kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể, kinh tế hỗn hợp thuộc:**

**A**. Khu vực kinh tế trong nước.

B. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

C. Cả khu vực kinh tế trong nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

D. Câu B + C đúng.

15. **Cơ cấu lãnh thổ của nền kinh tế không bao hàm:**

A. Quốc gia. B. Vùng. C. Toàn cầu và khu vực. **D.** Trong nước và nước ngoài.

**16. Đối với phát triển kinh tế - xã hội, nguồn lực tự nhiên không có vai trò:**

A. Là nguồn vật chất phục vụ cho phát triển kinh tế.

B. Là nguồn vật chất phục vụ trực tiếp cho cuộc sống.

C. Làm cơ sở cho quá trình phát triển sản xuất.

**D.** Dùng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp.

17. **Đặc điểm nào dưới đây không đúng với nguồn lực kinh tế - xã hội:**

**A.** Là nguồn cung cấp nguyên, nhiên liệu cho sản xuất, sinh hoạt con người.

B. Một số không bị hao hụt trong quá trình sản xuất và sinh hoạt.

C. Được tạo ra trong quá trình sản xuất và sinh hoạt của con người.

D. Phần lớn được tăng cường và phát triển qua nhiều thế hệ.

**18. Dựa vào sơ đồ SGK (Các nguồn lực), hãy nêu các nguồn lực phát triển kinh tế**

Căn cứ vào nguồn gốc, có thể phân loại nguồn lực như sau:

-Vị trí địa lí: vị trí địa lí tự nhiên; vị trí địa lí kinh tế chính trị, giao thông.

- Tự nhiên: đất, khí hậu, nước, biển, sinh vật, khoáng sản.

- Kinh tế - xã hội: dân số và nguồn lao động, vốn, thị trường, khoa học – kĩ thuật và công nghệ, chính sách và xu thế phát triển.

**19. Hãy nêu ví dụ về vai trò của các nguồn lực đối với sự phát triển kinh tế**

- Một nước có vị trí ở gần đường giao thông quốc tế sẽ thuận lợi cho giao lưu quốc tế hơn là nước không có vị trí đó.

- Một nước giàu tài nguyên thiên nhiên có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế hơn là một nước nghèo tài nguyên.

- Một quốc gia ít lao động, chất lượng lao động thấp sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế - xã hội; ngược lại, một quốc gia khác có đội ngũ lao động kĩ thuật đông đảo là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

- Có thể lấy ví dụ về vị trí địa lí của nước ta:

+ Thuận lợi: nằm trong khu vực có nền kinh tế phát triển năng động nhất thế giới, nằm gần trung tâm Đông Nam Á, ở vị trí trung gian chuyển tiếp, tiếp giáp với các lục địa và đại dương, thuận lợi cho phát triển kinh tế.

+ Khó khăn: có những bất lợi về khí hậu, thời tiết do ảnh hưởng của vị trí địa lí (lũ lụt, hạn hán, bão,…).

**20. Dựa vào sơ đồ SGK (Cơ cấu nền kinh tế), hãy phân biệt các bộ phận của cơ cấu nền kinh tế**

***Hướng dẫn:*** Cơ cấu nền kinh tế bao gồm ba bộ phận cơ bản hợp thành:

a.Cơ cấu ngành kinh tế: gồm các ngành nông – lâm – ngư nghiệp, công nghiệp – xây dựng, dịch vụ.

b.Cơ cấu thành phần kinh tế: Ở nước ta hiện nay có các thành phần kinh tế: khu vực kinh tế trong nước (kinh tế Nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể, kinh tế hỗn hợp), khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

c.Cơ cấu lãnh thổ: ứng với mỗi cấp phân công lao động theo lãnh thổ có cơ cấu lãnh thổ nhất định: toàn cầu và khu vực, quốc gia, các vùng lãnh thổ trong phạm vi quốc gia.

**21. Dựa vào bảng 26 SGK (Cơ cấu GDP theo ngành, thời kì 1990 – 2004), hãy nhận xét về cơ cấu ngành và sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo nhóm nước và ở Việt Nam**

-Đối với các nước phát triển: dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất, tiếp đến là công nghiệp – xây dựng, nông – lâm – ngư nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ nhất. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế là giảm tỉ trọng khu vực nông – lâm – ngư nghiệp và công nghiệp – xây dựng, tăng khu vực dịch vụ.

-Đối với các nước đang phát triển: nông – lâm – ngư nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất, sau đó đến dịch vụ, tiếp đến là công nghiệp – xây dựng. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế là giảm khu vực nông – lâm – ngư nghiệp, tăng nhanh công nghiệp – xây dựng; khu vực dịch vụ tăng chậm.

-Việt Nam: thuộc nhóm nước đang phát triển. Hiện nay đang tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nên khu vực công nghiệp – xây dựng tăng nhanh, khu vực nông – lâm – ngư giảm, dịch vụ tăng chậm.

**22.** **Dựa vào bảng số liệu SGK (Cơ cấu ngành kinh tế của các nhóm nước, năm 2004), hãy vẽ bốn biểu đồ ( hình tròn) thể hiện cơ cấu ngành trong GDP. Nhận xét về cơ cấu ngành kinh tế của các nhóm nước.**

- Xử lí số liệu, chuyển từ số liệu tuyệt đối sang số liệu tương đối (%). Kết quả như ở bảng dưới đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Khu vực | GDP  (%) | Trong đó | | |
| Nông nghiệp | Công nghiệp | Dịch vụ |
| Toàn thế giới | 100 | 4 | 32 | 64 |
| Các nước có thu nhập thấp | 100 | 25 | 25 | 50 |
| Các nước có thu nhập trung bình | 100 | 11 | 38 | 51 |
| Các nước có thu nhập cao | 100 | 2 | 27 | 71 |

- Từ số liệu trên, vẽ 4 biểu đồ hình tròn. Trong mỗi hình tròn, các khu vực kinh tế được thể hiện bằng các nan quạt ứng với số % của khu vực đó. Lưu ý có bảng chú giải và tên biểu đồ.

- Từ biểu đồ, nhận xét về cơ cấu ngành của mỗi nhóm nước. Có thể thấy một cách trực quan, ở nhóm nước thu nhập thấp, nông nghiệp chiếm tỉ trọng lớn nhất, công nghiệp chiếm tỉ trọng thấp nhất trong cơ cấu kinh tế; còn ở các nước có thu nhập cao, nông nghiệp chiếm tỉ trọng thấp nhất, dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu kinh tế.

# Chương VII: ĐỊA LÍ NÔNG NGHIỆP

**Bài 27: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP. MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP**

**1.Trình bày vai trò và đặc điểm của nông nghiệp**

1. **Vai trò:**

Nông nghiệp theo nghĩa rộng bao gồm Nông – lâm – ngư nghiệp

* Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.
* Đảm bảo nguồn nguyên liệu cho các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.
* Sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu, tăng thêm nguồn thu ngoại tệ.

1. **Đặc điểm:**

* Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế.
* Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là các cây trồng, vật nuôi.
* Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ.
* Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.
* Trong nền kinh tế hiện đại, nông nghiệp trở thành ngành sản xuất hàng hóa.

**2.Trình bày các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông nghiệp**

* Các nhân tố tự nhiên là tiền đề cơ bản để phát triển và phân bố nông nghiệp.

+ Đất (quỹ đất, tính chất đất, độ phì).

+ Khí hậu – nước (chế độ nhiệt, ẩm, mưa; các điều kiện thời tiết; nước trên mặt, nước ngầm).

+ Sinh vật (loài cây, con; đồng cỏ; nguồn thức ăn tự nhiên).

* Kinh tế - xã hội có ảnh hưởng quan trọng đến phát triển và phân bố nông nghiệp.

+ Dân cư – lao động (lực lượng sản xuất trực tiếp, nguồn tiêu thụ nông sản).

+ Sở hữu ruộng đất (quan hệ sở hữu Nhà nước, tập thể, tư nhân về ruộng đất).

+ Tiến bộ khoa học – kĩ thuật trong nông nghiệp (cơ giới hóa, thủy lợi hóa, hóa học hóa, cách mạng xanh và công nghệ sinh học).

+ Thị trường tiêu thụ (trong nước, ngoài nước).

**3.Tại sao đối với nhiều nước đang phát triển, đông dân, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp là nhiệm vụ chiến lược hàng đầu?**

Ở các nước đang phát triển, hoạt động nông nghiệp liên quan đến việc làm, thu nhập và đời sống của đa số dân cư, gắn liền với phần lớn lãnh thổ quốc gia, vì thế phát triển nông nghiệp có vai trò quan trọng đặc biệt đối với sự ổn định kinh tế, chính trị và xã hội của đất nước.

**4. Hãy nêu vai trò của ngành nông nghiệp trong nền kinh tế và đời sống xã hội**

***Hướng dẫn:*** Nông nghiệp theo nghĩa rộng bao gồm Nông – lâm – ngư nghiệp

* Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.
* Đảm bảo nguồn nguyên liệu cho các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.
* Sản xuất ra những mặt hang có giá trị xuất khẩu, tăng thêm nguồn thu ngoại tệ.

**5.Ngành sản xuất nông nghiệp có những đặc điểm gì? Đặc điểm nào được xem là quan trọng nhất?**

* Các đặc điểm:

+ Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế.

+ Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là các cây trồng, vật nuôi.

+ Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ.

+ Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.

+ Trong nền kinh tế hiện đại, nông nghiệp trở thành ngành sản xuất hàng hóa.

* Đặc điểm quan trọng nhất: Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế được. Vì, không thể có sản xuất nông nghiệp mà không có đất đai. Quy mô và phân bố sản xuất, mức độ thâm canh và cả việc tổ chức lãnh thổ phụ thuộc vào đất đai.

**6. Phân biệt những đặc điểm cơ bản của hai hình thức lãnh thổ nông nghiệp: Trang trại và vùng nông nghiệp?**

1. **Trang trại**

* Hình thức sản xuất cơ sở trong nông nghiệp, được hình thành trong thời kì công nghiệp hóa, thay thế cho kinh tế tiểu nông tự cấp, tự tục.
* Đặc điểm:

+ Mục đích chủ yếu: sản xuất nông phẩm hàng hóa theo nhu cầu thị trường.

+ Tư liệu sản xuất (đất đai) thuộc quyền sở hữu hoặc sử dụng của một người chủ độc lập (tức là người có quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh).

+ Quy mô đất đai là tiền vốn tương đối lớn.

+ Cách thức tổ chức sản xuất tiến bộ, đẩy mạnh chuyên môn hóa (chứ không sản xuất đa dạng, đa canh), tập trung vào những nông sản có lợi thế so sánh và khả năng sinh lợi cao hơn và thâm canh (đầu tư vốn trên mỗi đơn vị diện tích, đầu tư những công nghệ sản xuất tiến bộ,…).

+ Các trang trại đều có thuê mướn lao động (thường xuyên và thời vụ).

1. **Vùng nông nghiệp:**

* Là hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp. Đây là những lãnh thổ sản xuất nông nghiệp tương đối đồng nhất về các điều kiện tự nhiên, về kinh tế - xã hội nhằm phân phối hợp lý cây trồng, vật nuôi và hình thành các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp.

**7.Tại sao nói Hộ gia đình là hình thức của sản xuất nhỏ?**

Hộ gia đình là hình thức kinh tế có quy mô gia đình mà các thành viên có mối quan hệ gắn bó với nhau về huyết thống cũng như về kinh tế với các đặc điểm cơ bản:

* Mục đích sản xuất: Chủ yếu nhằm thỏa mãn nhu cầu gia đình.
* Quy mô đất đai: Nhỏ bé, biểu hiện rõ nét tính chất tiểu nông.
* Vốn: Đại bộ phận rất ít, quy mô thu nhập nhỏ, khả năng tích lũy thấp làm hạn chế khả năng tái đầu tư sản xuất.
* Kĩ thuật canh tác và công cụ sản xuất: ít biến đổi, mang nặng tính truyền thống.
* Cách thức tổ chức sản xuất: Sử dụng chủ yếu lao động trong gia đình. Sức lao động của nông hộ không phải là hàng hóa, mà chủ yếu tự phục vụ gia đình.

Các đặc điểm này thể hiện hình thức sản xuất nhỏ của hộ gia đình.

**8.Tại sao nói trang trại là hình thức sản xuất tapoj điều kiện quan trọng để đưa nền nông nghiệp chuyển sang sản xuất hang hóa?**

Trang trại là hình thức tổ chức sản xuất cao hơn hộ gia đình, được hình thành và phát triển trong thời kì công nghiệp hóa với các đặc điểm nổi bật:

* Mục đích sản xuất: Chủ yếu là sản xuất nông phẩm hàng hóa theo nhu cầu của thị trường.
* Quy mô đất đai và tiền vốn: Tương đối lớn.
* Cách thức tổ chức sản xuất: Tiến bộ, đẩy mạnh chuyên môn hóa, tập trung vào những nông sản có lợi thế so sánh, khả năng sinh lợi cao hơn và thâm canh.
* Lao động: Các trang trại đều có thuê mướn lao động (lao động thường xuyên và thời vụ)

Các đặc điểm này thể hiện sự chuyển biến tiến bộ từ kinh tế hộ tự cấp tự túc lên các hộ nông nghiệp hàng hóa.

**9.Tại sao nói các trang trại có một vai trò to lớn trong sản xuất nông nghiệp?**

* Ở các nước phát triển: Phần lớn nông phẩm cung cấp cho xã hội được sản xuất ra trong các trang trại.
* Ở các nước đang phát triển: vai trò của trang trại thể hiện ở các mặt:

+ Kinh tế: Phát triển cây trồng, vật nuôi có giá trị hàng hóa cao, tạo nên vùng chuyên môn hóa, tập trung hàng hóa,…

+ Xã hội tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

+ Môi trường: Sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, trồng rừng, bảo vệ rừng, cải tạo và bảo vệ môi trường sinh thái.

**10. Tại sao không ngành nào có thể thay thế nông nghiệp?**

Vì nông nghiệp có vai trò quan trọng, trong đó có những vai trò không ngành nào có được.

* Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.
* Đảm bảo nguồn nguyên liệu cho các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.
* Sản xuất ra các mặt hàng có giá trị xuất khẩu để tăng nguồn thu ngoại tệ.
* Tạo việc làm cho người lao động
* Góp phần ổn định chính trị, phát triển kinh tế.

**11. Tại sao trong giai đoạn đầu của lịch sử phát triển loài người, nông nghiệp có vai trò cực kì quan trọng?**

* Khi xuất hiện trên trái đất, sự sống của con người dựa vào săn bắn và hái lượm, cuộc sống bấp bênh.
* Khi loài người biết trồng trọt và tạo được cơ sở lương thực, thực phẩm, sự phát triển dân số thế giới bước đầu có sự ổn định.
* Tất cả các nền văn minh cổ đại đều là các nền văn minh nông nghiệp.

**12. Tại sao sản xuất nông nghiệp có đặc điểm quan trọng: Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu, còn cây trồng và vật nuôi là đối tượng lao động?**

* Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu:

+ Đất đai là cơ sở đầu tiên, quan trọng nhất để tiến hành trồng trọt, chăn nuôi. Không thể có sản xuất nông nghiệp mà không có đất đai.

+ Quỹ đất phải có tính chất đât và độ phì của đất có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu, năng suất và phân bố cây trồng, vật nuôi.

* Cây trồng, vật nuôi là đối tượng lao động:

+ Quá trình phát triển của sinh vật tuân theo các quy luật sinh học (các giai đoạn phát triển tự nhiên của cây trồng, vật nuôi) và chịu tác động rất lớn của quy luật tự nhiên (thời tiết, khí hậu,…).

+ Các quy luật sinh học và quy luật tự nhiên tồn tại độc lập với ý muốn chủ quan của con người.

**13. Tại sao sản xuất nông nghiệp có tính bấp bênh, không ổn định?**

* Đối tượng lao động của nông nghiệp là cây trồng và vật nuôi.
* Mỗi loại cây trồng và vật nuôi chỉ có thể sinh trưởng và phát triển nhất định của tự nhiên.
* Tự nhiên luôn có tai biến (lũ lụt, hạn hán, bão,…) và thời tiết khắc nghiệt là nguyên nhân chủ yếu gây lên tính bấp bênh, không ổn định của sản xuất nông nghiệp.

**14. Tại sao sản xuất nông nghiệp có tính thời vụ?**

- Do thời vụ lao động không trùng với thời gian sản xuất của cây trồng, vật nuôi, đặc điểm cây trồng (đặc biệt cây trồng): Các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây trồng và vật nuôi dài và không giống nhau. Sự tác động của con người vào các giai đoạn sinh trưởng của chúng không hoàn toàn như nhau: Lúc cần nhiều lao động, liên tục, lúc lại nhàn rỗi, thẫm chí không cần lao động. Như vậy, thời gian sản xuất bao giờ cũng dài hơn thời gian lao động cần thiết để tạo ra sản phẩm. Sự không phù hợp này là nguyên nhân gây ra tính mùa vụ cho sản xuất nông nghiệp.

- Thời gian sinh trưởng và phát triển của cây trồng và vật nuôi diễn ra theo các giai đoạn phát triển tự nhiên và chịu tác động rất lớn của quy luật tự nhiên (thời tiết, khí hậu),… Do sự biến đổi của thời tiết và khí hậu mà mỗi loại cây trồng có sự thích ứng khác nhau. Trong năm có các mùa khác nhau, nên có các loại cây trồng khác nhau.

**15.** **Tại sao đất, nước và khí hậu là các điều kiện tự nhiên quan trọng hàng đầu tác động đến phát triển và phân bố nông nghiệp?**

Các yếu tố đất, nước, khí hậu có tác động rất lớn tới phát triển và phân bố nông nghiệp.

* Có tính quết định đến khả năng nuôi trồng các loại cây, con cụ thể trên từng lãnh thổ.
* Có tính quyết định đến khả năng áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp.
* Có ảnh hưởng lớn đến năng suất cây trồng, vật nuôi.

**16.** **Tại sao các nhân tố tự nhiên là tiền đề quan trọng để phát triển và phân bố nông nghiệp?**

* Các nhân tố tự nhiên là tiền đề cơ bản để phát triển và phân bố nông nghiệp. Mỗi loại cây trồng, vật nuôi chỉ có thể sinh trưởng và phát triển trong những điều kiện tự nhiên nhất định.
* Các điều kiện tự nhiên có tác động mạnh mẽ đến khả năng nuôi trồng các loại cây, con cụ thể trên từng lãnh thổ, khả năng áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp, năng suất,…
* Các điều kiện tự nhiên quan trọng hàng đầu tác động đến phát triển và phân bố nông nghiệp là đất, nước, khí hậu.

+ Đất: Là cơ sở đầu tiên, quan trọng nhất để tiền hành trồng trọt, chăn nuôi. Quỹ đất, tính chất, độ phì của đất có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu, năng suất và sự phân bố cây trồng, vật nuôi.

+ Khí hậu và nguồn nước: Ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc xác định cơ cấu cây trồng, thời vụ, khả năng xen canh, tăng vụ và hiệu quả sản xuất nông vụ ở từng địa phương.

**17. Tại sao các nhân tố kinh tế, xã hội có ảnh hưởng quan trọng tới phát triển và phân bố nông nghiệp?**

Các nhân tố kinh tế, xã hội có ảnh hưởng quan trọng tới phát triển và phân bố nông nghiệp bao gồm: Dân cư và nguồn lao động, các quan hệ sở hữu ruộng đất, tiến bộ khoa học kỹ thuật, thị trường, đường lối – chính sách phát triển.

* Dân cư và nguồn lao động:

+ Dân cư và nguồn lao động vùa là lực lượng sản xuất trực tiếp, vừa là nguồn tiêu thụ các nông sản.

+ Các cây trồng, vật nuôi cần nhiều công chăm sóc đều phải phân bố ở những nơi đông dân, có nhiều lao động (ví dụ: Cây lúa gạo tập trung ở những nơi có nhiều lao động)

+ Truyền thống sản xuất, tập quán ăn uống của các dân tộc cũng ảnh hướng tới sự phân bố cây trồng, vật nuôi (ví dụ: Do các quốc gia Hồi giáo không ăn thịt lợn nên chăn nuôi lợn không phát triển ở các quốc gia này, thậm chí không có như Băng – La – Đét và Paskitan).

* Các quan hệ sở hữu ruộng đất:

+ Các quan hệ sở hữu ruộng đất có ảnh hưởng rất lớn tới con đường phát triển nông nghiệp và các hình thức tổ chức nông nghiệp.

+ Việc thay đổi quan hệ sở hữu ruộng đất ở mỗi quốc gia thường gây ra những tác động rất lớn tới phát triển nông nghiệp (ví dụ: Ở Việt Nam chính sách khoán 10 từ năm 1988, chính sách giao đất, giao rừng cho các hộ nông dân đã thúc đẩy nền nông nghiệp phát triển mạnh mẽ).

* Tiến bộ khoa học – kỹ thuật:

+ Nông nghiệp phát triển mạnh nhờ vào việc cơ giới hóa, thủy lợi hóa, hóa học hóa, điện khí hóa, thực hiện các cuộc cách mạng xanh (tạo ra và sử dụng các giống mới có năng suất cao) và áp dụng công nghệ sinh học (lai giống, biến đổi gen, cấy mô,…)

+ Nhờ áp dụng rộng dãi các tiến bộ khoa học kỹ thuật, con người hạn chế được những ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, chủ động hơn trong hoạt động nông nghiệp, nâng cao năng suất và sản lượng.

* Thị trường:

+ Thị trường tiêu thụ có tác động amnhj mẽ đến sản xuất nông nghiệp và giá cả nông sản.

+ Thị trường có tác dụng điều tiết đối với sự hình thành và phát triển các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp.

+ Xung quanh các thành phố lớn, các trung tâm công nghiệp lớn ở nhiều nước trên thế giới đều hình thành các vành đai nông nghiệp ngoại thành với hướng chuyên môn hóa sản xuất rau, thịt, sữa, trúng cung cấp cho nhu cầu của dân cư.

* Đường lối – chính sách phát triển: Đường lối – chính sách phát triển kinh tế nói chung, phát triển nông nghiệp nói riêng có ảnh hưởng lớn tới sản xuất nông nghiệp.

**18. Sinh vật có tác động đến sản xuất nông nghiệp ở chỗ ảnh hưởng đến:**

**A.** Việc tạo giống cây trồng, vật nuôi. C. Việc xác định cơ cấu cây trồng, thời vụ.

B. Hiệu quả sản xuất nông nghiệp. D. Khả năng xen canh, tăng vụ.

**19. Điểm nào sau đây không đúng với đặc điểm của trang trại?**

A. Được hình thành và phát triển trong thời kỳ công nghiệp hóa.

**B.** Hạt nhân là các xí nghiệp nông – công nghiệp.

C. Sản xuất hàng hóa.

D. Sản xuất dựa trên chuyên môn hóa và thâm canh.

**20. Đặc điểm quan trọng nhất của sản xuất nông nghiệp là:**

A. Sản xuất có tính mùa vụ.

B. Sản xuất phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.

**C.** Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu.

D. Cây trồng, vật nuôi là đối tượng lao động.

**21. Việc làm nào sau đây không xuất phát trực tiếp từ đặc điểm sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ:**

A. Phát triển ngành nghề dịch vụ.

**B.** Sử dụng hợp lí và tiết kiệm đất trồng.

C. Xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí.

D. Tăng vụ, xen canh, gối vụ.

**22. Vùng nông nghiệp là lãnh thổ sản xuất nông nghiệp không nhất thiết phải có sự tương đối đồng nhất về:**

A. Cơ sở vất chất kỹ thuật nông nghiệp. C. Điều kiện sinh thái nông nghiệp.

B. Cơ cấu sản xuất nông nghiêp. D. Phong tục, tập quán.

**23. Hãy nêu ví dụ về các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta?**

* Các trang trại thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long, trang trại cây nông nghiệp dài ngày ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ,…
* Thể tổng hợp nông nghiệp ngoại thành, xung quanh thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh,…
* Vùng nông nghiệp đồng bằng Sông Hồng, vùng nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long,…

**24. Hãy nêu ví dụ để chứng minh ảnh hưởng của các nhân tố đối với phân bố nông nghiệp?**

* Sự phân bố nông nghiệp trên thế giới phụ thuộc vào sự phân bố tự nhiên.
* Năng suất cây trồng phụ thuộc vào chất lượng đất; những vùng đất phì nhiêu, màu mỡ thường là những vùng nông nghiệp trù phú (đồng bằng sông Hồng, Cửu Long…)
* Khí hậu và nguồn nước với các yếu tố nhiệt độ, lượng mưa, độ ẩm, gió, bão, lũ,…có ảnh hưởng rất lớn đến việc xác định cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thời vụ, khả năng xen canh, tăng vụ,…
* Sinh vật cùng với các loài cây con, nguồn thức ăn tự nhiên, đồng cỏ,…là cơ sở thức ăn tự nhiên cho gia súc và ảnh hưởng đến việc xác định cơ cấu vật nuôi cũng như sự phát triển của chăn nuôi.
* Các cây trồng, vật nuôi cần nhiều công chăm sóc (cây lúa nước) phải phân bố ở những nơi có nhiều lao động.
* Chính sách giao đất, gia rừng ở nước ta đã thúc đẩy nền nông nghiệp phát triển mạnh mẽ.
* Tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp tác động đến việc nâng cao năng suất, chất lượng và sản lượng, góp phần chủ động trong sản xuất. Các giống cây trông, vật nuôi đã cho năng suất cao,…
* Thị trường tiêu thụ tác động đến giá cả nông sản, đến việc điều tiết sản xuất và ảnh hưởng chuyên môn hóa (ví dụ: Tác động của giá cả thị trường thế giới đến sản xuất cà phê, cao su ở nước ta trong những năm gần đây).

**Bài 28: ĐỊA LÝ NGÀNH TRỒNG TRỌT**

**1. Nêu vai trò của cây lương thực**

* Cung cấp tinh bột và chất dinh dưỡng cho người và gia súc.
* Cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.
* Nguồn hàng hóa xuất khẩu có giá trị.

**2. Giải thích sự phân bố của các cây lương thực chính**

* Lúa gạo:

+ Phân bố: Miền nhiệt đới, đặc biệt là châu Á gió mùa. Cá nước trồng nhiều: Trung Quốc, Ấn Độ, Indonexia, Việt Nam, Băng – La – Đét, Thái Lan.

+ Đặc điểm sinh thái: Ưa khí hậu nóng, ẩm, chân ruộng ngập nước. Đất phù sa và cần nhiều phân bón.

* Lúa mì:

+ Phân bố: Miền ôn đới và cận nhiệt. Các nước trông nhiều: Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Pháp, Liên Bang Nga, Canada, Úc.

+ Đặc điểm sinh thái: Ưa khí hậu ấm, khô vào thời thời kì sinh trưởng, cần nhiệt đọ thấp. Đất đai màu mỡ, cần nhiều phân bón.

* Ngô:

+ Phân bố: Miền nhiệt đới, cận nhiệt và cả ôn đới nóng. Các nước trồng nhiều: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Braxin, Mêhicô, Pháp,…

+ Đặc điểm sinh thái: Ưa khí hậu nóng, đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước. Dễ thích nghi với sự dao động của khí hậu.

**3. Nêu đặc điểm của các cây lương thực khác (hoặc cây hoa màu).**

* Được trồng chủ yếu để làm thức ăn cho chăn nuôi, nguyên liệu để nấu rượu, cồn, bia và đối với các nước đang phát triển ở châu Phi và Nam Á còn được dùng làm lương thực cho người.
* Nhìn chung các cây hoa màu đễ tính, không kén đât, không đòi hỏi nhiều phân bón, nhiều công chăm sóc và đặc biệt có khả năng chịu hạn giỏi.
* Cây hoa màu của miền ôn đới: Đại mạch, mạch đen, yến mạch, khoai tây. Ở miền nhiệt đới và cận nhiệt khô hạn: Kê, cao lương, khoai lang, sắn.

**4. Nêu vai trò và đặc điểm của cây công nghiệp**

* Vai trò:

+ Cây công nghiệp cho sản phẩm để dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, đặc biệt là công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm.

+ Phát triển cây công nghiệp còn khắc phục được tính mùa vụ, tận dụng tài nguyên đất, phá thế độc canh và góp phần bảo vệ môi trường.

+ Ở nhiều nước đang phát triển thuộc miền nhiệt đới và cận nhiệt, các sản phẩm cây công nghiệp là mặt hàng xuất khẩu quan trọng.

* Đặc điểm:

+ Giá trị sản phẩm của các cây công nghiệp tăng lên nhiều lần sau khi được chuyển biến. Vì thế ở các vùng trông cây công nghiệp thường có các xí nghiệp chế biến sản phẩm của các cây này.

+ Đa phần các cây công nghiệp là cây ưa nhiệt, ưa ẩm, đòi hoải đất thích hợp, cần nhiều lao động có kỹ thật và có kinh nghiệm. Do vậy, cây công nghiệp chỉ được trồng ở những nơi có điều kiện thuận lợi nhất, tạo nên các vùng trồng cây công nghiệp tập trung.

**5. Giải thích sự phân bố của các cây công nghiệp chủ yếu**

* Mía

+ Phân bố: ở miền nhiệt đới. Trồng nhiều ở Braxin, Ấn Độ, Trung Quốc, Ô-Xtray – li- a, Cu – ba,…

+ Điều kiện sinh thái: Đòi hỏi nhiệt độ cao, ẩm rất cao và phân hóa theo mùa; thích hợp với đất phù sa mới.

* Củ cải đường:

+ Phân bố: ở miền ôn đới và cận nhiệt. Trồng nhiều ở Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức, Hoa Kì, U-crai-na, Ba Lan,…

+ Điều kiện sinh thái: Phù hợp với đất đen, đất phù sa; yêu cầu được cày bừa kĩ và bón phân đầy đủ; thường được trồng luân canh với lúa mì.

* Cây bông:

+ Phân bố: ở miền nhiệt đới và cận nhiệt gió mùa. Trồng nhiều ở Trung Quốc (chiếm 1/5 sản lượng bông của thế giới), Hoa Kì, Ấn Độ, Pa-kit-xtan, U-dơ-bê-kit-xtan. Ưa nóng và ánh sang, khía hậu ổn định.

+ Điều kiện sinh thái: Cần đất tốt và nhiều phân bón.

* Cây đậu tương:

+ Phân bố: Ở miền nhiệt đới, cận nhiệt và cả ôn đới. Trồng nhiều ở Hoa Kỳ (gần ½ sản lượng thế giới), Braxin, Ac-hen-ti-na, Trung Quốc.

+ Điều kiện sinh thái: Ưa ẩm, đất tơi xốp, thoát nước.

* Chè:

+ Phân bố: Cây trồng của cận nhiệt. Trồng nhiều ở Ấn Độ và Trung Quốc (mỗi nước chiếm 25 % sản lượng của toàn thế giới), Xri – lan – ca, Kenia, Việt Nam,…

+ Điều kiện tự nhiên, sinh thái: Thích hợp với điều kiện ôn hòa, lượng mưa nhiều nhưng dải đều quanh năm, đất chua.

* Cà phê

+ Phân bố: Cây trồng của miền nhiệt đới. Trồng nhiều ở các nước Bra-xin, Việt Nam, Cô-lôm-bi-a,…

+ Điều kiện sinh thái: Ưa nhiệt, ẩm, đất tơi xốp, nhất là đất badan và đất đá vôi.

* Cao su

+ Phân bố: Tập trung ở vùng nhiệt đới ẩm của vùng Đông Nam Á, Nam Á và Tây Phi.

+ Diều kiện sinh thái: Ưa nhiệt, ẩm và không chịu được gió bão. Thích hợp nhất với đất badan.

**6. Nêu vai trò của rừng và tình hình trồng rừng trên thế giới**

1. Vai trò của rừng:

* Rừng có tác dụng điều hòa lượng nước trên mặt đất, là lá phổ xanh của Trái Đất, góp phần to lớn vào việc hình thành và bảo vệ đất, chống xói mòn.
* Rừng là nguồn gen quý giá.
* Rừng cung cấp các lâm, đặc sản phục vụ cho nhu cầu sản xuất và đời sống như gỗ cho công nghiệp, xây dựng dân sinh, nguyên liệu làm giấy, thực phẩm đặc sản, các dược liệu quý có tác dụng chữa bệnh và nâng cao sức khỏe cho con người.

1. Tình hình trồng rừng:

* Diện tích rừng trồng trên thế giới ngày càng được mở rộng.
* Những nước có diện tích rừng trồng lớn nhất là Trung Quốc, Ấn Độ, Liên Bang Nga, Hoa Kì,…

**7. Tại sao cần phải trồng rừng?**

- Rừng có vai trò quan trọng đối với môi trường và cuộc sống con người (điều hòa lượng nước trên Trái Đất, là lá phổi xanh của Trái Đất, góp phần to lướn vào việc hình thành và bảo vệ đất, chống xói mòn. Rừng là nơi bảo tồn nguồn gen quý giá. Rừng cung cấp các nông sản, đặc sản phục vụ cho sản xuất và đời sống như gỗ cho công nghiệp, xây dựng và dân sinh, nguyên liệu làm giấy, thực phẩm đặc sản, các dược liệu quý có tác dụng chữa bệnh và nâng cao sức khỏe cho con người).

- Tuy nhiên, hiện nay rừng đang bị tàn phá nghiêm trọng, diện tích rừng bị thu hẹp.

- Trồng rừng để tái tạo tài nguyên rừng và góp phần bảo vệ môi trường bền vững.

**8. Nhận xét gì về sự phân bố các cây lương thực chính trên thế giới**

Diện phân bố rất rộng, nhưng có sự khác nhau giữa các loại cây lương thực.

* Lúa gạo: phân bố ở vùng nhiệt đới gió mùa, cận nhiệt gió mùa.
* Lúa mì: ở vùng thảo nguyên ôn đới và cận nhiệt.
* Ngô: ở thảo nguyên nhiệt đới, cận nhiệt và một phần ôn đới.

**9. Tại sao khu vực châu Á gió mùa là nơi tập trung sản xuất lúa gạo của thế giới và tại sao lúa gạo sản xuất ra chủ yếu để dùng, lượng xuất khẩu rất ít?**

- Khu vực châu Á gió mùa hiện nay chiếm 9/10 sản lượng lúa gạo thế giới. Nguyên nhân do khu vực châu Á gió mùa có điều kiện rất thuận lợi cho sản xuất lúa gạo: khí hậu nhiệt đới nóng, ẩm, mưa nhiều, nguồn nước dồi dào, có nhiều lao động,…

- Các nước trong khu vực đều rất đông dân, với tập quán lâu đời dùng lúa gạo, nên lúa gạo sản xuất ra chủ yếu để sử dụng trong nước. Lượng gạo xuất khẩu rất nhỏ trong tổng sản lượng chung; các nước xuất khẩu gạo nhiều trên thế giới là Việt Nam, Thái Lan.

**10. Tại sao lúa mì được trồng phổ biến ở miền khí hậu ôn đới, cận nhiệt đới và cả ở vùng nhiệt đới?**

Do đặc điểm sinh thái của lúa mì:

* Ưa khí hậu ấm, khô, nhiệt độ thấp vào đầu thời kì sinh trưởng.
* Cần đất đai màu mỡ, nhiều phân bón.

**11. Tại sao trên thế giới, ở mỗi khu vực khác nhau có mỗi loại cây trồng khác nhau?**

- Do sự đáp ứng của tự nhiên đối với đặc điểm sinh thái của mỗi loại cây trồng khác nhau ở mỗi khu vực. Mỗi loại cây trồng có những đòi hỏi riêng về chế độ nhiệt, ánh sáng, độ ẩm, chất dinh dưỡng và chất đất ở từng thời kì sinh trưởng và trong toàn bộ quá trình phát triển của cây. Những đòi hỏi đó chỉ được thỏa mãn ở một số khu vực cụ thể. Cụ thể:

- Lúa gạo: Ưa khí hậu nống, ẩm, chân ruộng ngập nước, đất phù sa, nên được trồng tập trung ở vùng nhiệt đới gió mùa, cận nhiệt.

- Lúa mì: Ưa khí hậu ẩm, khô, vào đầu thời kì sinh trưởng nhiệt độ thấp và cần đất đai màu mỡ, nên được trồng phổ biến ở vùng thảo nguyên ôn đới và cận nhiệt.

- Ngô: Ưa khí hậu nóng, đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước, dễ thích nghi với dao động của khí hậu, nên được trồng phổ biến ở thảo nguyên nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới nóng.

**12. Tại sao ở nhiều nước trên thế giới, cây công nghiệp được chú trọng phát triển?**

Vì cây công nghiệp có vai trò to lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội và môi trường:

- Cây công nghiệp cho sản phẩm để dùng làm nguyên liệu công nghiệp chế biến, đặc biệt là cây công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm.

- Phát triển cây công nghiệp còn khắc phục được tính mùa vụ, tận dụng tài nguyên đất, phá thế độc canh và góp phần bảo vệ môi trường.

- Các sản phẩm cây công nghiệp là các mặt hàng xuất khẩu quan trọng ở nhiều nước đang phát triển thuộc miền nhiệt đới và cận nhiệt.

**13. Tại sao cây công nghiệp thường được trồng thành vùng tập trung?**

Phần lớn các cây công nghiệp là cây ưa nhiệt, ưa nhiệt, đòi hỏi đât thích hợp, cần nhiều lao động có kĩ thuật và kinh nghiệm. Do vậy, cây công nghiệp chỉ được trồng ở những nơi có điều kiện thuận lợi nhất, tạo nên các vùng trồng cây công nghiệp tập trung.

**14. Tại sao cây chè được trồng ở miền cận nhiệt đới, còn cây cà phê lại được trồng ở miền nhiệt đới?**

- Cây chè: Thích hợp với nhiệt độ ôn hòa, lượng mưa nhiều nhưng rải đều quanh năm, nên được trồng ở miền cận nhiệt đới.

- Cà phê: Ưa nhiệt, ẩm, nên được trồng ở miền nhiệt đới.

**15. Dựa vào hình 28.5 SGK (Phân bố các cây công nghiệp chủ yếu trên thế giới), hãy cho biết vùng phân bố của các cây công nghiệp chủ yếu. Giải thích.**

- Mía: Ở miền nhiệt đới. Trồng nhiều ở Bra-xin, Ấn Độ, Trung Quốc, Ô-xtrây-li-a, Cu –ba…

- Củi cải đường: Ở miền ôn đới và cận nhiệt. Trồng nhiều ở Pháp, CHLB Đức, Hoa Kì, U-crai-na, Ba Lan…

- Cà phê: Cây trồng của miền nhiệt đới. Trồng nhiều ở các nước Bra-xin, Việt Nam, Cô-lôm-bi-a…

- Chè: Cây trồng của miền cận nhiệt. Trồng nhiều ở Ấn Độ và Trung Quốc (mỗi nước chiếm 25% sản lượng của toàn thế giới), Xri Lan-ca, Kê-ni-a, Việt Nam…Quê hương của cây chè là vùng Đông Nam Trung Quốc, Mi-an-ma và Việt Nam.

- Cao su: Tập trung ở vùng nhiệt đới ẩm của vùng Đông Nam Á, Nam Á và Tây Phi.

**16. Dựa vào bảng số liệu SGK(sản lượng lương thực của thế giới, thời kì 1950 – 2003, hãy vẽ biểu đồ cột thể hiện sản lượng lương thực thế giới qua các năm. Nhận xét.**

**Hướng dẫn:**

- Vẽ biểu đồ cột: Trục tung thể hiện sản lượng (triệu tấn), trục hoành thể hiện năm. Cần có bảng chú giải và tên biểu đồ.

- Nhận xét tăng sản lượng qua các năm, chú ý mốc thời gian 1950 đến 1970 và 2000, 2003.

## Bài 29: ĐỊA LÍ NGÀNH CHĂN NUÔI

**1. Nêu vai trò và đặc điểm của ngành chăn nuôi**

1. **Vai trò:**

- Cung cấp cho con người thực phẩm có dinh dưỡng cao, nguồn đạm động vật như thịt, sữa, các sản phẩm từ sữa,trứng.

- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất hàng tiêu dung (tơ tằm, long cừu,da), cho công nghiệp thực phẩm (đồ hộp), dược phẩm và cho xuất khẩu.

- Cung cấp sức kéo và phân bón cho ngành trồng trọt, tận dụng phụ phẩm của trồng trọt.

**b) Đặc điểm:**

- Sự phát triển và phân bố phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở nguồn thức ăn.

- Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi đã có tiến bộ vượt bậc (các đồng cỏ tự nhiên được cải tạo, các đồng cỏ trồng với các giống mới có năng suất và chất lượng cao; thức ăn cho gia súc, gia cầm được chế biến bằng phương pháp công nghiệp).

- Trong nền nông nghiệp hiện đại, ngành chăn nuôi có nhiều thay đổi về hình thức (từ chăn thả, sang chăn nuôi nửa chuồng trại, rồi từ chuồng trại đến chăn nuôi công nghiệp) và theo hướng chuyên môn hóa (thịt, sữa, len, trứng…).

**2. Nêu vai trò và đặc điểm, phân bố của gia súc lớn**

- Bò:

+ Vai trò, đặc điểm: Chiếm vị trí hàng đầu trong ngành chăn nuôi; chuyên môn hóa theo ba hướng: lấy thịt, sữa hay thịt - sữa.

+ Phân bố: Bò thịt ở châu Âu, Mĩ; bò sữa ở Tây Âu, Hoa Kì. Những nước sản xuất nhiều thịt và sữa bò nhất là Hoa Kì, Bra-xin, các nước EU, Trung Quốc, Ac-hen-ti-na.

- Trâu:

+ Vai trò, đặc điểm: Lấy thịt, sữa, da và cung cấp sức kéo, phân bón.

Vật nuôi của miền nhiệt đới nóng, ẩm.

+ Phân bố: Trung Quốc, các nước Nam Á (Ấn Độ, Pa-kit-tan, Nê-pan), Đông Nam Á (In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin, Thái Lan, Việt Nam…).

**3. Nêu vai trò và đặc điểm, phân bố của các loại gia súc nhỏ, gia cầm**

1. **Gia súc nh**ỏ:

- Lợn:

+ Vai trò, đặc điểm: Vật nuôi quan trọng thứ hai sau bò, lấy thịt, mỡ, da và còn tận dụng phân bón ruộng. Thức ăn chủ yếu là tinh bột, thức ăn thừa của người, thực phẩm từ các nhà máy chế biến thực phẩm.

+ Phân bố: Các nước nuôi nhiều nhất là Trung Quốc, Hoa Kì, Bra-xin, CHLB Đức, Tây Ban Nha, Việt Nam…

- Cừu:

+ Vai trò, đặc điểm: Chủ yếu lấy thịt, lông. Nuôi theo hình thức chăn thả ở vùng cận nhiệt, các vùng khô hạn, hoang mạc và nửa hoang mạc.

+ Phân bố: Các nước nuôi nhiều nhất là Trung Quốc, Ô-xtrây-li-a, Ấn Độ, I-ran, Niu Di Lân…

- Dê:

+ Vai trò, đặc điểm: Lấy thịt và sữa, là nguồn đạm động vật quan trọng ủa người nghèo.

+ Phân bố: Ở các vùng khô hạn, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt của Ấn Độ, Trung Quốc, một số nước châu Phi (Xu-đăng, Ê-ti-ô-pi, Ni-giê-ri-a…).

b.**Gia cầm:** Chủ yếu là gà

+ Vai trò, đặc điểm: Cung cấp thịt, trứng cho bữa ăn hàng ngày, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thực phẩm. Nuôi tập trung theo phương pháp công nghiệp với hai hướng: siêu thịt, siêu trứng.

+ Phân bố: Có mặt ở tất cả các nước trên thế giới. Các nước có đàn gia cầm lớn là Trung Quốc, Hoa Kì, các nước EU, Bra-xin, Liên bang Nga, Mê-hi-cô.

**4. Nêu vai trò và tình hình nuôi trồng thủy sản.**

1. **Vai trò:**

* Nguồn cung cấp đạm động vật bổ dưỡng cho con người.
* Nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.
* Mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

1. **Tình hình nuôi trồng thủy sản**:

- Nguồn thủy sản khai thác từ biển và đại dương chiếm 4/5 lượng cung cấp thủy sản trên thế giới. Nuôi trồng thủy sản ngày càng phát triển và có một vị trí đáng kể.

- Sản lượng thủy sản tăng nhanh.

- Nuôi ở ao, hồ, sông ngòi nước ngọt, các ruộng lúa và cả ở các vùng nước lợ, nước mặn.

- Nhiều loại có giá trị kinh tế, là thực phẩm cao cấp và đặc sản, đã trở thành đối tượng nuôi trồng để xuất khẩu như: tôm, cá, đồi mồi, trai ngọc, sò huyết và cả rong, tảo biển…

- Các nước có ngành nuôi trồng thủy sản phát triển là: Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kì, Ca-na-đa, Hàn Quốc và các quốc gia ở Đông Nam Á.

**5. Tại sao ở phần lớn các nước đang phát triển, ngành chăn nuôi chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp?**

- Các nước này tập trung vào ngành trồng trọt để đáp ứng nhu cầu về lương thực cho nhân dân.

- Nguồn thức ăn cho chăn nuôi nhỏ bé và không ổn định, đặc biệt là thức ăn từ ngành trồng trọt (do sản phẩm chủ yếu cung cấp cho nhu cầu lương thực của người dân).

**6. Tại sao chăn nuôi được chú trọng phát triển?**

Vì chăn nuôi có một vai trò rất quan trọng đối với đời sống, đối với nền kinh tế nói chung và nông nghiệp nói riêng.

- Cung cấp cho con người thực phẩm có dinh dưỡng cao, nguồn đạm động vật như thịt, sữa, các sản phẩm từ sữa, trứng.

- Sản phẩm của ngành chăn nuôi là nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất (đồ hộp), dược phẩm và cho xuất khẩu.

- Cung cấp sức kéo và phân bón cho ngành trồng trọt, tận dụng phụ phẩm của ngành trồng trọt.

- Chăn nuôi kết hợp với trồng trọt tạo ra nền nông nghiệp bền vững.

**7. Tại sao hiện nay, sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi có rất nhiều thay đổi?**

- Sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở nguồn thức ăn. Hiện nay, cơ sở thức ăn cho chăn nuôi đã tiến bộ vượt bậc nhờ những thành tựu khoa học-kĩ thuật (đồng cỏ tự nhiên được cải tạo, các đồng cỏ trồng với các giống có năng suất và chất lượng cao ngày càng phổ biến; thức ăn cho gia súc, gia cầm được chế biến bằng phương pháp công nghiệp).

- Nền nông nghiệp chuyển sang hiện đại, chăn nuôi có nhiều thay đổi về hình thức (từ chăn thả sang chăn nuôi nửa chuồng trại, rồi từ chuồng trại đến chăn nuôi công nghiệp) và theo hướng chuyên môn hóa(thịt, sữa, len, trứng…).

**8. Tại sao nói sự khác nhau về mặt chất lượng của cơ sở thức ăn dẫn đến sự khác nhau trong cơ cấu vật nuôi và hình thức chăn nuôi?**

- Chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở thức ăn.

- Nguồn thức ăn cho chăn nuôi chủ yếu là: thức ăn tự nhiên (đồng cỏ), thức ăn do con người trồng, thức ăn chế biến bằng phương pháp công nghiệp. Mỗi nguồn thức ăn làm cơ sở để phát triển loại vật nuôi và hình thức chăn nuôi khác nhau.

+ Về cơ cấu vật nuôi: Nơi có thiên nhiên khắc nghiệt, đồng cỏ khô cằn thường có các loại vật nuôi chủ yếu là cừu, dê, ngựa, lạc đà; nơi có đồng bằng phù sa màu mỡ, cây lương thực được trồng với năng suất và sản lượng lớn tập trung vào nuôi lợn và gia cầm.

+ Về hình thức chăn nuôi: thức ăn tự nhiên là cơ sở để phát triển chăn nuôi theo hình thức chăn thả, thức ăn do người trồng là cơ sở để chăn nuôi nửa chuồng trại và chuồng trại, thức ăn chế biến bằng phương pháp công nghiệp là cơ sở phát triển chăn nuôi công nghiệp.

**9. Tại sao lợn thường nuôi tập trung ở các vùng trồng cây lương thực thâm canh, các vùng ngoại thành?**

- Thức ăn cho lợn cần nhiều tinh bột.

- Ngoài ra, lợn có thể được nuôi bằng thức ăn thừa của người và phế phẩm của nhà máy chế biến thực phẩm.

**10. Tại sao cừu được nuôi nhiều ở các vùng khô hạn, hoang mạc và nửa hoang mạc?**

- Cừu có thể ăn các loại cỏ khô cằn.

- Cừu ưa khí hậu khô, không chịu được ẩm ướt.

**11.** **Tại sao cừu chỉ được nuôi chăn thả trên đồng cỏ vào mùa hạ, còn mùa đông phải ăn cỏ khô?**

- Cừu được nuôi chủ yếu ở các vùng khô hạn, hoang mạc và nửa hoang mạc.

- Ở các vùng này, cỏ chỉ mọc tươi tốt trong một thời gian ngắn vào mùa xuân, đầu mùa hạ; còn suốt mùa hạ, sang mùa thu, mùa đông đồng cỏ khô cằn, phải cho cừu ăn cỏ khô và thức ăn tổng hợp.

**12. Tại sao ngành nuôi trồng thủy sản ngày càng phát triển?**

- Vai trò to lớn: Thủy sản là nguồn cung cấp thực phẩm giàu chất đạm động vật bổ dưỡng cho con người. Thủy sản là nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị. Nhu cầu về thủy sản rất lớn, nhưng việc khai thác ngày càng gặp nhiều khó khăn (do bảo vệ nguồn lợi, do cạn kiệt nguồn lợi thủy sản, do đầu tư lớn trong khai thác). Thủy sản khai thác từ biển và đại dương không phải lúc nào cũng thỏa mãn nhu cầu con người.

- Tiềm năng tự nhiên để nuôi trồng thủy sản rất lớn: diện tích mặt nước lớn trên thế giới (biển, sông, hồ…).

- Việc nuôi trồng thủy sản không quá phức tạp, khó khăn và tốn kém; đồng thời tận dụng được mặt nước và giải quyết lao động; tạo ra được khối lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về thực phẩm.

- Nuôi được nhiều loại có giá trị kinh tế, là thực phẩm cao cấp và đặc sản (tôm, cua, cá, đồi mồi, trai ngọc, sò huyết, rong, tảo biển…).

**13. Tại sao nuôi trồng thủy sản ngày càng có một vị trí đáng kể trong ngành chăn nuôi?**

- Nuôi trồng thủy sản đóng góp một phần đáng kể góp phần làm sản lượng thủy sản tăng mạnh.

- Các loại thủy sản không chỉ được nuôi ở các ao, hồ, sông ngòi nước ngọt…mà được nuôi trồng ngày càng phổ biến ở các vùng nước lợ, nước mặn.

- Nhiều loại có giá trị kinh tế, là thực phẩm cao cấp và đặc sản, đã trở thành đối tượng nuôi trồng để xuất khẩu (tôm, cua, cá, đồi mồi, trai ngọc, sò huyết, rong, tảo biển…).

**14. Tại sao chăn nuôi gia cầm có mặt ở tất cả các quốc gia trên thế giới?**

- Nhu cầu về thịt, trứng cho bữa ăn hằng ngày của con người và nhu cầu về nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thực phẩm có ở khắp nơi trên thế giới.

- Nguồn thức ăn chủ yếu là ngũ cốc có ở khắp nơi và thức ăn do công nghiệp chế biến.

- Điều kiện nuôi gia cầm không phức tạp, hình thức nuôi đa dạng và thuận tiện (thả rông hoặc chuồng trong mỗi gia đình, hiện nay còn nuôi theo phương pháp công nghiệp).

**15. Loại gia súc được nuôi chủ yếu để lấy thịt, lấy sữa, hay lấy thịt – sữa là:**

A. Cừu. B. Trâu. **C.** Dê. D. Lợn.

**16. Loại gia súc được nuôi nhiều nhất ở các vùng khô hạn, hoang mạc và nửa hoang mạc, đặc biệt là vùng cận nhiệt là:**

A. Trâu. B. Bò. C. Dê **D.** Cừu.

**17. Điểm nào sau đây không đúng với ngành nuôi trồng thủy sản?**

**A.** Chiếm 4/5 lượng cung ứng thủy sản trên thế giới.

B. Sản lượng trong vòng mười năm trở lại đây tăng lên gấp ba lần.

C. Nuôi trồng nhiều loại có giá trị xuất khẩu cao như: tôm, cua, đồi mồi,…

D. Các loại thủy sản được nuôi trồng phổ biến ở các vùng nước lợ, nước mặn.

**18. Đặc điểm quan trọng nhất của ngành chăn nuôi là:**

A. Phụ thuộc vào kĩ thuật. B. Phụ thuộc vào chăm sóc.

C. Phụ thuộc vào tự nhiên. **D.** Phụ thuộc vào cơ sở thức ăn.

**19. Phần lớn thức ăn của ngành chăn nuôi đều lấy từ**:

A. Đồng cỏ tự nhiên. **B.** Trồng trọt.

C. Diện tích mặt nước. D. Công nghiệp chế biến thức ăn.

**20. Ở địa phương em hiện nay đang có những hình thức và hướng chăn nuôi nào?**

Liên hệ địa phương về:

- Các hình thức chăn nuôi (chăn thả, nửa chuồng trại, chuồng trại, chăn nuôi công nghiệp).

- Các hướng chăn nuôi (lấy sức kéo, lấy thịt, sữa, da, lông…).

**21. Dựa vào hình 29.3 SGK (phân bố đàn gia súc trên thế giới), nêu nhận xét về sự phân bố đàn gia súc trên thế giới**

- Bò: Nuôi ở vùng có đồng cỏ tốt (Hoa Kì, Bra-xin, Trung Quốc, Ac-hen-ti-na, Tây Âu…).

- Trâu: Ở vùng đồng cỏ nhiệt đới ẩm (Trung Quốc, các nước Nam Á, Đông Nam Á…).

- Lợn: Ở vùng lương thực thâm canh (Trung Quốc, Hoa Kì, Bra-xin, Việt Nam…).

- Cừu: Ở vùng đồng cỏ khô cằn (Trung Quốc, Ô-xtrây-li-a…).

- Dê: Ở vùng đồng cỏ khô cằn (Ấn Độ, Trung Quốc, Châu Phi…).

**22. Dựa vào bảng số liệu SGK (Đàn bò và đàn lợn trên thế giới, thời kì 1980-2002), hãy vẽ biểu đồ hình cột thể hiện số lượng bò và lợn.**

**Nhận xét.**

- Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện số lượng bò và lợn. Trục tung thể hiện số lượng (triệu con), trục hoành thể hiện năm. Chú giải riêng cho cột thể hiện bò, cột thể hiện lợn. Có tên biểu đồ.

- Nhận xét về tăng số lượng của mỗi loại vật nuôi qua các năm. So sánh về tăng số lượng của bò và lợn với nhau.

## BÀI 30: THỰC HÀNH

## VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ VỀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC, DÂN SỐ CỦA THẾ GIỚI VÀ MỘT SỐ QUỐC GIA

**1. Dựa vào bảng số liệu SGK (Sản lượng lương thực và dân số của một số nước trên thế giới, năm 2002), vẽ biểu đồ cột thể hiện sản lượng lương thực và dân số một số nước, năm 2002**.

**2. Tính bình quân lương thực theo đầu người. Nhận xét.**

1. **Tính bình quân lương thực theo đầu người:**

BÌNH QUÂN LƯƠNG THỰC THEO ĐẦU NGƯỜI CỦA THẾ GIỚI VÀ MỘT SỐ NƯỚC

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nước | Trung quốc | Hoa Kì | Pháp | In-đô-nê-xi-a | Ấn Độ | Việt Nam | Thế Giới |
| Bình quân lương thực đầu người (kg/người) | 312 | 1041 | 1161 | 267 | 212 | 460 | 327 |

1. **Nhận xét:**

- Những nước có số dân đông là Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kì và In-đô-nê-xi-a.

- Những nước có sản lượng lương thực lớn là Trung Quốc, Hoa Kì, Ấn Độ.

- Những nước có bình quân lương thực đầu người cao nhất, gấp 3,5 lần bình quân lương thực đầu người của toàn thế giới là Hoa Kì và Pháp.

- Trung Quốc và Ấn Độ tuy có sản lượng lương thực cao, nhưng dân số nhiều nhất thế giới, nên mức bình quân lương thực đầu người thấp hơn mức bình quân toàn thế giới. In-đô-nê-xi-a có sản lượng lương thực ở mức cao, nhưng do dân số đông nên bình quân lương thực ở mức thấp.

- Việt Nam, tuy là một nước đông dân (đứng thứ 13 thế giới), song nhờ có sản lượng lương thực ngày càng gia tăng nên bình quân lương thực đầu người vào loại khá.

# CHƯƠNG VIII. ĐỊA LÍ CÔNG NGHIỆP

## Bài 31:

## VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

**1. Nêu vai trò của công nghiệp**

- Chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân: cung cấp hầu hết các tư liệu sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất, kĩ thuật cho tất cả các ngành kinh tế; tạo ra các sản phẩm tiêu dùng có giá trị, góp phần phát triển kinh tế và nâng cao trình độ văn minh của toàn xã hội.

- Có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế khác như nông nghiệp, giao thông vận tải, thương mại, dịch vụ và củng cố an ninh quốc phòng.

- Tạo điều kiện khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở các vùng khác nhau, làm thay đổi sự phân công lao động và giảm mức độ chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng lãnh thổ.

- Tạo khả năng mở rộng sản xuất, mở rộng thị trường lao động, tạo ra nhiều việc làm mới và tăng thu nhập.

**2. Nêu đặc điểm của công nghiệp:**

1. **Sản xuất công nghiệp bao gồm hai giai đoạn:**

+ Giai đoạn tác động vào đối tượng lao động là môi trường tự nhiên để tạo ra nguyên liệu (khai thác than, dầu mỏ, quặng kim loại, khai thác gỗ…).

+ Giai đoạn chế biến các nguyên liệu đó thành tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng (sản xuất máy móc, chế biến gỗ, chế biến thực phẩm…). Trong mỗi giai đoạn lại có nhiều công đoạn sản xuất phức tạp nhưng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau.

Do đối tượng lao động của công nghiệp đa phần không phải là sinh vật sống, mà là khoáng sản nằm sâu trong lòng đất, biển cho nên khai thác chúng để tạo ra nguyên liệu, rồi chế biến nguyên liệu, tạo nên sản phẩm.

**b)** Sản xuất công nghiệp có tính chất tập trung cao độ (khác hẳn với tính chất phân tán trong không gian của sản xuất nông nghiệp). Tính chất tập trung thể hiện rõ ở việc tập trung tư liệu sản xuất, nhân công và sản phẩm.

**c)** Sản xuất công nghiệp bao gồm nhiều ngành phức tạp, được phân công tỉ mỉ và có sự phối hợp chặt chẽ để tạo ra sản phẩm cuối cùng (ví dụ, trong việc tạo ra 1 chiếc bút bi, 1chiếc xe đạp, 1 chiếc oto…).

- Công nghiệp là tập hợp của hệ thống nhiều ngành như khai thác (than, dầu mỏ,…), điện lực, luyện kim, chế tạo máy, hóa chất, thực phẩm…Các ngành này kết hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm.

- Trong từng ngành công nghiệp, quy trình sản xuất cũng hết sức chi tiết, chặt chẽ.

**3. Tại sao tỉ trọng của ngành công nghiệp trong cơ cấu GDP là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá trình độ phát triển kinh tế?**

Vì trình độ phát triển công nghiệp của một nước biểu thị trình độ phát triển và vững mạnh của nền kinh tế nước đó. Ví dụ, ở những nước có nền kinh tế phát triển, tỉ trọng của các ngành công nghiệp và dịch vụ thường chiếm trên 95% GDP như Hoa Kì, Nhật Bản, Anh, Pháp, CHLB Đức…Trong khi đó, phần lớn các nước đang phát, tỉ trọng các ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm từ 40%-50% như: Ê-ti-ô-pi-a 52%, Ghi-nê Bít-xao 64%...

**4. Nêu sự khác biệt của sản xuất công nghiệp so với sản xuất nông nghiệp**

- Sản xuất công nghiệp bao gồm hai giai đoạn: Giai đoạn tác động vào đối tượng lao động và giai đoạn chế biến các nguyên liệu đó thành tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng.

- Sản xuất công nghiệp có tính chất tập trung cao độ.

- Sản xuất công nghiệp bao gồm nhiều ngành phức tạp, được phân công tỉ mỉ và có sự phối hợp chặt chẽ để tạo ra sản phẩm cuối cùng.

**5. Nêu các nhân tố tác động đến sự phân công nghiệp. Phân tích và cho ví dụ về ảnh hưởng của từng nhân tố đối với sự phân bố công nghiệp.**

- Các nhân tố tác động: Vị trí địa lí, khoáng sản, nguồn nước, khí hậu, đất đai, dân cư và nguồn lao động, tiến bộ khoa học kĩ thuật, thị trường.

- Vị trí địa lí: Có tác động rất lớn đến việc lựa chọn các nhà máy, các khu công nghiệp, khu chế xuất ở trên thế giới và Việt Nam.

- Khoáng sản: cùng với trữ lượng và chất lượng khoáng sản thì sự kết hợp các loại khoáng sản trên lãnh thổ sẽ chi phố quy mô, cơ cấu và tổ chức các xí nghiệp công nghiệp. Ví dụ, ngành công nghiệp khai thác than ở nước ta tập trung ở Quảng Ninh, nơi chiếm 94% sản lượng than của cả nước. Hay các nhà máy xi măng của nước ta đều được xây dựng ở những nơi có nguồn đá vôi phong phú như Hoàng Thạch (Hải Dương), Bỉm Sơn (Thanh Hóa), Hà Tiên I (Kiên Giang)…

- Nguồn nước: là điều kiện quan trọng cho việc phân bố các xí nghiệp của nhiều ngành công nghiệp (luyện kim đen và màu), dệt, nhuộm, giấy, chế biến thực phẩm…

- Khí hậu: Tính chất đa dạng và phức tạp của khí hậu kết hợp với nguồn tài nguyên sinh vật làm xuất hiện các tập đoàn cây trồng, vật nuôi phong phú, cơ sở để phát triển ngành công nghiệp chế biến thực phẩm.

- Các nhân tố khác: đất đai-địa chất công trình ảnh hưởng đến xây dựng các nhà máy; tài nguyên biển (cá, dầu khí, cảng nước sâu…) tác động tới việc hình thành các xí nghiệp chế biến thủy sản, khai thác, lọc dầu,xí nghiệp đóng và sữa chữa tàu…

- Dân cư và nguồn lao động: Nơi có nguồn lao động dồi dào cho phép phát triển và phân bố các ngành công nghiệp cần nhiều lao động như dệt-may, giày-da, công nghiệp thực phẩm. Đây là những ngành không đói hỏi trình độ công nghệ và chuyên môn cao. Nơi có đội ngũ lao động kĩ thuật cao, công nghệ và “chất xám” cao trong sản phẩm như kĩ thuật điện, điện tử-tin học, cơ khí chính xác…

- Tiến bộ khoa học kĩ thuật:

+ Làm cho việc khai thác, sử dụng tài nguyên và phân bố hợp lí các ngành công ngiệp. Ví dụ, phương pháp hóa than ngay trong lòng đất cho phép thay đổi hẳn điều kiện lao động, đồng thời khai thác những mỏ than ở sâu trong lòng đất mà trước đây chưa hề khai thác được.

+ Làm thay đổi quy luật phân bố các xí nghiệp công nghiệp. Ví dụ, trước đây các xí nghiệp luyện km thường gắn với mỏ than và quặng sắt, nhưng hiện nay nhờ phương pháp điện luyện hay lò thổi oxi mà sự phân bố đã thay đổi.

- Thị trường: có tác động mạnh mẽ đến quá trình lựa chọn vị trí xí nghiệp, hướng chuyên môn hóa sản xuất. Ví dụ, nhờ chiến lược thị trường có hiệu quả mà hiện nay các ngành dệt may, chế biến thực phẩm thủy, hải sản, da giày…có vị trí nhất định ở cả thị trường trong và quốc tế (Hoa Kì, EU…).

**6. Hãy chứng minh vai trò chủ đạo của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân**

- Tạo ra khối lượng sản phẩm rất lớn cho xã hội. Tất cả các thiết bị máy móc trong các ngành kinh tế (nông nghiệp, giao thông, thông tin liên lạc, dịch vụ, xây dựng, cho bản thân công nghiệp,…), các công cụ và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình…đều do ngành công nghiệp cung cấp.

- Công nghiệp góp phần thúc đẩy tốc độ tăng tưởng nền kinh tế. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp trên thế giới nhất là ở Việt nam thường cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế nói chung. Thời kì 2002-2003, tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới (GDP) là 3,3%/năm, riêng công nghiệp đạt 3,6%/năm, còn ở Việt Nam tương ứng là 7,0%/năm và 12,4%/năm.

**7. So sánh đặc điểm của sản xuất công nghiệp và nông nghiệp**

|  |  |
| --- | --- |
| Đặc điểm của sản xuất công nghiệp | Đặc điểm của sản xuất nông nghiệp |
| - Sản xuất công nghiệp bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn tác động vào đối tượng lao động và giai đoạn chế biến các nguyên liệu đó thành tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng.  - Sản xuất công nghiệp có tính tập trung cao độ.  - Sản xuất công nghiệp bao gồm nhiều ngành phức tạp, được phân công tỉ mỉ và có sự phối hợp chặt chẽ để tạo ra sản phẩm cuối cùng. | - Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế.  - Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là các cây trồng, vật nuôi.  - Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ.  - Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.  - Trong nền kinh tế hiện đại, nông nghiệp trở thành ngành sản xuất hàng hóa. |

**8. Trong điều kiện hiện nay, nhân tố nào đóng vai trò quan trọng đối với sự phân bố công nghiệp?**

- Nhân tố vị trí địa lí: Trong điều kiện hiện nay, vị trí địa lí có tác động rất lớn đến việc lựa chọn các nhà máy, các khu công nghiệp, khu chế xuất ở trên thế giới và ở Việt nam.

- Ví dụ, khi xem xét 97 địa điểm mà các ngành công nghiệp và các địa phương lựa chọn để xây dựng khu công nghiệp ở nước ta thì cả 97 (100%) đều có vị trí địa lí thuận lợi (gần cảng, sân bay, đường quốc lộ, đường sắt, gần trung tâm thành phố). Cụ thể hơn, khu chế xuất Tân Thuận, một trong những khu chế xuất lớn nhất ở TP Hồ Chí Minh và Việt Nam, với diện tích 300ha, nằm ở quận 7, cách trung tâm thành phố 4km, sát cảng Bến Nghé và cảng container lớn nhất thành phố Hồ Chí Minh; phía nam khu chế xuất là trung tâm đô thị mới Nam Sài Gòn, cách sân bay Tân Sơn Nhất 13km, gần tỉnh lộ 15 thông thương với các tỉnh Đồng bằng sông Cửu long…

**9. Tại sao công nghiệp có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân?**

- Tạo ra khối lượng sản phẩm rất lớn cho xã hội.

+ Cung cấp hầu hết các tư liệu sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất, kĩ thuật cho tất cả các ngành kinh tế.

+ Tạo ra sản phẩm tiêu dùng có giá trị.

- Thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế khác: nông nghiệp, giao thông vận tải, thương mại, dịch vụ.

- Góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng nền kinh tế.

- Góp phần củng cố an ninh và quốc phòng.

- Tạo điều kiện khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở các vùng khác nhau, làm thay đổi sự phân công lao động và giảm mức chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng lãnh thổ.

- Tạo khả năng mở rộng sản xuất, mở rộng thị trường lao động, tạo ra nhiều việc làm mới và tăng thu nhập.

**10. Tại sao các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam phải tiến hành công nghiệp hóa?**

- Quá trình công nghiệp hóa là quá trình chuyển dịch từ một nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp sang một nền kinh tế dựa vào sản xuất công nghiệp.

- Các nước đang phát triển phải tiến hành công nghiệp hóa để:

+ Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng nền kinh tế;

+ Đảm bảo ổn định về kinh tế-xã hội.

**11. Tại sao một số ngành công nghiệp được coi là ngành mũi nhọn ở một số quốc gia?**

**Hướng dẫn:**

Ở một số quốc gia, một số ngành được coi là ngành công nghiệp mũi nhọn. Đó là các ngành được xác định dựa vào một số tiêu chí sau:

- Ngành có vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân và sản phẩm của nó chi phối nhiều ngành kinh tế khác.

- Ngành có vai trò quyết định trong việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế-xã hội của đất nước;

- Ngành có tốc độ tăng trưởng vượt trội so với các ngành công nghiệp khác;

- Ngành góp phần khai thác các thế mạnh đặc biệt của đất nước hướng về xuất khẩu và phù hợp với xu thế tiến bộ khoa học công nghệ của thời đại.

**12. Tại sao sản xuất công nghiệp bao gồm hai giai đoạn?**

- Đối tượng lao động của công nghiệp là môi trường tự nhiên. Sản xuất công nghiệp trước hết phải tác động vào đối tượng đó để tạo ra nguyên liệu (khai thác than, dầu mỏ, quặng kim loại, khai thác gỗ…). Đây là giai đoạn đầu tiên cần phải có.

- Sản xuất công nghiệp lại tác động vào nguyên liệu, chế biến các nguyên liệu đó thành tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng (sản xuất máy móc, ché biến gỗ, chế biến thực phẩm…). Đây là giai doạn thứ hai.

**13. Tại sao sản xuất công nghiệp có tính tập trung cao độ (trừ các ngành công nghiệp khai thác khoáng sản, khai thác gỗ…)?**

Do đặc điểm của giai đoạn thứ hai của sản xuất công nghiệp là tác động vào nguyên liệu. Trên một diện tích nhất định, có thể tập trung một khối lượng lớn nguyên liệu, xây dựng nhiều xí nghiệp, thu hút nhiều lao động, tạo ra một khối lượng lớn sản phẩm.

**14. Tại sao sản xuất công nghiệp thường được tổ chức với các hình thức chuyên môn hóa, hợp tác hóa, liên hợp hóa?**

- Công nghiệp là tập hợp của hệ thống nhiều ngành như khai thác (than, dầu mỏ…), điện lực, luyện kim, chế tạo máy, hóa chất, thực phẩm…Các ngành này kết hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm.

- Trong từng ngành công nghiệp, quy trình sản xuất cũng hết sức chi tiết, chặt chẽ.

**15. Tại sao các hình thức chuyên môn hóa, hợp tác hóa, liên hợp hóa có vai trò đặc biệt trong sản xuất công nghiệp?**

Các hình thức chuyên môn hóa, hợp tác hóa, liên hợp hóa có vai trò quan trọng trong sản xuất công nghiệp, vì:

- Các ngành công nghiệp (khai thác, điện lực, luyện kim, chế tạo máy, hóa chất, thực phẩm…) các ngành này kết hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm.

- Trong từng ngành công nghiệp, quy trình sản xuất hết sức chi tiết chặt chẽ.

**16. Tại sao vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên tài nguyên thiên nhiên là nhân tố quan trọng cho sự phát triển và phân bố công nghiệp?**

- Vị trí tác động đến việc lựa chọn sự phân bố công nghiệp.

- Điều kiện tự nhiê: thuận lợi hoặc khó khăn cho phát triển và phân bố công nghiệp.

+ Nguồn nước: là điều kiện quan trọng cho sự phân bố các xí nghiệp của nhiều ngành công nghiệp (luyện kim đen và màu), dệt, nhuộm, giấy, chế biến thực phẩm…

+ Khí hậu: Tính chất đa dạng và phức tạp của khí hậu, kết hợp với nguồn tài nguyên sinh vật làm xuất hiện các tập đoàn cây trồng, vật nuôi phong phú, là cơ sở phát triển ngành công nghiệp chế biến thực phẩm.

+ Đất đai-địa chất công trình: thuận lợi hay khó khăn cho xây dựng các nhà máy, xí nghiệp.

- Tài nguyên thiên nhiên:

+ Khoáng sản: Trữ lượng và chất lượng khoáng sản chi phối đến quy mô sản xuất công nghiệp. Sự kết hợp các loại khoáng sản trên lãnh thổ chi phối cơ cấu sản xuất công nghiệp. Sự phân bố các loại khoáng sản và kết hợp chúng chúng trên lãnh thổ chi phối đến sự phân bố sản xuất công nghiệp (ví dụ, các nhà máy xi măng lớn thường được xây dựng ở những nơi có nguồn đá vôi phong phú; các nhà máy luyện kim thường được phân bố ở những nơi gần mỏ quặng…).

+ Tài nguyên biển (cá, dầu khí, cảng nước sâu…) tác động đến việc hình thành các xí nghiệp chế biến thủy sản, khai thác, lọc dầu, xí nghiệp đóng và sữa chữa tàu…

**17. Tại sao khoảng sản chi phối quy mô, cơ cấu và phân bố sản xuất công nghiệp?**

Khoáng sản là nhân tố tự nhiên có tác động quan trọng đến quy mô, cơ cấu và phân bố sản xuất công nghiệp.

- Trữ lượng và chất lượng khoáng sản chi phối đến quy mô sản xuất công nghiệp.

- Sự kết hợp các loại khoáng sản trên lãnh thổ chi phối cơ cấu sản xuất công nghiệp.

- Sự phân bố các loại khoáng sản và sự kết hợp chúng trên lãnh thổ chi phối đến sản xuất công công nghiệp (ví dụ, các nhà máy xi măng lớn thường được xây dựng ở những nơi có nguồn đá vôi phong phú; các nhà máy luyện kim thường được phân bố ở những nơi gần mỏ quặng…).

**18. Tại sao tiến bộ của khoa học-kĩ thuật góp phần làm thay đổi việc khai thác, sử dụng tài nguyên và phân bố các ngành công nghiệp?**

- Tiến bộ của khoa học kĩ thuật cho phép khai thác các loại tài nguyên ở những nơi khó khăn, trước đây chưa khai thác được. Ví dụ, phương pháp khí hóa than ngay trong lòng đất cho phép khai thác những mỏ than ở sâu trong lòng đất mà trước đây chưa hề khai thác được; những tiến bộ của kĩ thuật khoan sâu cho phép khoan sâu lấy nước ngầm ở các hoang mạc để phục vụ sản xuất công nghiệp…

- Tiến bộ khoa học kĩ thuật cho phép sử dụng rộng rãi nhiều loại tài nguyên trước đây đang còn được sử dụng ít. Ví dụ, sự phát triển mạnh mẽ của các ngành công nghiệp có công nghệ cao làm tăng nhanh chóng việc sử dụng đất hiếm…

- Tiến bộ khoa học kĩ thuật tạo ra các quá trình công nghệ mới, từ đó làm thay đổi quy luật phân bố các xí nghiệp công nghệp. Ví dụ, nhờ phương pháp điện luyện hay là thổi oxi mà các xí nghiệp luyện kim không cần phải phân bố gắn với mỏ than và quặng sắt như trước đây.

**19. Đặc điểm nào sau đây không đúng với sản xuất công nghiệp?**

A. Quy trình sản xuất chi tiết chặt chẽ.

**B.** Gồm một số ngành độc lập với nhau.

C. Sản xuất theo hình thức chuyên môn hóa, hợp tác hóa, liên hợp hóa.

D. Có sự phân công và phối hợp để tạo ra sản phẩm cuối cùng.

**20. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật tác động đến sự phát triển và phân bố công nghiệp được biểu hiện ở:**

A. Tạo điều kiện cho phân bố và phát triển công nghiệp phù hợp.

B. Tạo điều kiện cho việc xác định con đường phát triển công nghiệp.

C. Thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển và quy mô công nghiệp.

**D.** Tạo thuận lợi hoặc cản trở phát triển công nghiệp.

**21. Nhân tố nào sau đây không có tính quyết định tới sự phát triển và phân bố công nghiệp:**

**A.** Khoáng sản. B. Tiến bộ khoa học kĩ thuật.

C. Thị trường. D. Dân cư - lao động.

**22. Hoạt động công nghiệp nào sau đây không thuộc giai đoạn tạo ra tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng:**

A. Chế biến gỗ. B. Chế biến thực phẩm.

**C.** Khai thác dầu mỏ. D. Sản xuất máy móc.

**23. Tính chất tập trung cao độ của sản xuất công nghiệp không được thể hiện ở việc:**

**A.** Tập trung đất đai. B. Tập trung tư liệu sản xuất.

C. Tập trung sản phẩm. D. Tập trung nhân công.

**24. Từ sơ đồ SGK (sơ đồ về sản xuất công nghiệp), nêu rõ hai giai đoạn của sản xuất công nghiệp.**

- Giai đoạn tác động vào đối tượng lao động là môi trường tự nhiên để tạo ra nguyên liệu (khai thác than, dầu mỏ, quặng kim loại, khai thác gỗ…)

- Giai đoạn chế biến các nguyên liệu đó thành tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng (sản xuất máy móc, chế biến gỗ, chế biến thực phẩm…).

## BÀI 32 ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP

**1. Nêu vai trò của các ngành công nghiệp năng lượng**

- Khai thác than:

+ Nhiên liệu cho nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim (than được cốc hóa).

+ Nguyên liệu quý cho công nghiệp hóa học, dược phẩm.

- Khai thác dầu:

+ Là nhiên liệu quan trọng “vàng đen” của nhiều quốc gia.

+ Từ dầu mỏ sản xuất ra nhiều loại hóa phẩm, dược phẩm.

- Công nghiệp điện lực: Cơ sở để phát triển nền công nghiệp hiện đại, để đẩy mạnh tiến bộ khoa học- kĩ thuật và đáp ứng đời sống văn hóa, văn minh của con người.

**2. Nhận xét sự thay đổi trong cơ cấu sử dụng năng lượng trên thế giới thời kì 1940 – 2000. Giải thích.**

- Cơ cấu sử dụng năng lượng có sự thay đổi theo hướng giảm tỉ trọng củi gỗ, than đá; tăng tỉ trọng dầu khí, năng lượng nguyên tử và năng lượng mới.

- Trong nhiều thế kỉ qua, loài người đã tiêu dùng than, dầu mỏ, khí đốt nhanh hơn chúng được hình thành. Từ năm 1990 trở đi, cứ mỗi năm bình quân mỗi người tiêu dùng khoảng 1,7 tấn tương đương dầu tức gấp khoảng 25 lần trọng lượng của bản thân mình.

- Trong thể kỉ thứ 20, do yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp, của công nghiệp hóa, nghành công nghiệp được ưu tiên phát triển. Sự ra đời và phổ biến của máy hơi nước đã làm cho than đá trở thành nguồn nguyên liệu chính. Sau đó, dầu mỏ với những thuận lợi hơn trong việc sử dụng và vận chuyển, đã thay đổi than đá và trở thành năng lượng quy đổi. Tiếp theo, phương pháp sản xuất năng lượng điện với mức chi phí thấp đã trở thành năng lượng độc quyền. Do liên tiếp xảy ra các cuộc khủng hoảng dầu mỏ ở nhiều nước đã dẫn đến việc tìm và sử dụng nguồn năng hạt nhân.

- Cuối thế kỉ XX, do sự cạn kiệt năng lượng than, dầu khí; do hiện tượng nhà kình, nhưng cơn mưa axit, sự ô nhiễm các đại dương đã thúc đẩy con người tìm kiếm nguồn năng lượng mới là nguồn năng lượng sạch có thể tái tạo (năng lượng mặt trời, sức gió, địa nhiệt…)

**3. Tại sao thông qua chỉ số tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người hàng năm, có thể đánh giá trình độ phát triển kinh tế - kĩ thuật và văn hóa ở các khu vực và trong từng quốc gia?**

- Nền sản xuất hiện đại chỉ phát triển được với sự tồn tại của cơ sở năng lượng nhất định.

- Năng lượng là tiền đề của tiến bộ khoa học – kĩ thuật.

- Trình độ phát triển kinh tế - kĩ thuật và văn hóa càng cao đòi hỏi phải tiêu dùng rất nhiều năng lượng.

**4. Tại sao nói có mối liên hệ rất rõ rệt giữa cơ cấu sử dụng năng lượng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, với công nghiệp hóa, hiện đại hóa và trình độ văn minh nhân loại?**

- Việc sử dụng nguồn năng lượng củi, gỗ từ rất sớm của loài người có xu hướng ngày càng giảm nhanh và hiện nay có vai trò không đáng kể là một xu hướng đúng đắn vì để bảo vệ môi trường sống.

- Vào những năm cuối thế kỉ XIX, than đá được sử dụng nhiều, đạt cực đại vào đầu thế kỉ XX do quá trình công nghiệp luyện kim thay đổi (thay thế than củi bằng than cốc), do sự ra đời của máy hơi nước và việc dùng than làm nguyên liệu cho công nghiệp háo chất. Từ nửa sau thế kỉ XX, tỉ trọng than trong cơ cấu năng lượng bắt đầu giảm nhanh do việc khai thác và sử dụng than gây suy thoái và ô nhiễm môi trường; song chủ yếu đã có nguồn năng lượng khác hiệu quả hơn thay thế.

- Nửa sau thế kỉ XX, nguồn năng lượng dầu mỏ, khí đốt được phát triển và thay thế than đá do những thuận lợi hơn trong việc sử dụng và vận chuyển, do sự phát triển của ngành giao thông vận tải, công nghiệp hóa chất (đặc biệt là hóa dầu).

- Bước sang đầu thế kỉ XXI, vai trò dầu mỏ giảm do nhiều nguyên nhân: Xung đột và khủng hoảng dầu lửa giữa các nước sản xuất dầu và các nước tiêu thụ dầu, ô nhiễm môi trường nước do khai thác, sử dụng và vận chuyển dầu gây ra, sự cạn kiệt và quan trọng hơn là do tìm được các nguồn năng lượng mới thay thế.

- Từ những năm 40 của thế kỉ XX, năng lượng nguyên tử, thủy điện được sử dụng. Tuy nhiên, việc xây đập thủy điện và hồ chứa nước đòi hỏi vốn đầu tư lớn, có thể xảy ra những thay đổi bất ngờ về môi trường sinh thái, di dân,…Các nhà máy điện hạt nhân gây sự cố. Trước những vấn đề đó, con người tiếp tục tìm kiếm các nguồn năng lượng mới.

- Cuối thế kỉ XX, do sự can kiệt của năng lượng than, dầu khí và do hiện tượng nhà kính, mưa axit, ô nhiễm các đại dương, sự cố của nhà máy điện hạt nhân,…đã thúc đẩy con người tìm kiếm các nguồn năng lượng sạch có thể tái tạo (năng lượng mặt trời, sức gió, địa nhiệt,…).

**5. Tại sao nói than được sử dụng rộng rãi trong đời sống và sản xuất?**

* Than được dùng làm nhiên liệu:

+ Trong các máy hơi nước, đầu máy xe lửa (trước đây).

+ Các nhà máy nhiệt điện .

+ Trong luyện kim (than được cốc hóa).

* Than được sử dụng như là nguồn nguyên liệu để chế tạo ra nhiều loại dược phẩm, chất dẻo, sợi nhân tạo,…

**6. Tại sao dầu mỏ chiếm vị trí hàng đầu trong cơ cấu sử dụng năng lượng hiện nay?**

* Dầu mỏ có nhiều thuộc tính quý báu: khả năng sinh nhiệt lớn; thuận lợi trong sử dụng, vận chuyển; dễ dàng cơ khí hóa việc nạp nhiên liệu vào động cơ; nhiên liệu cháy hoàn toàn và không tạo thành tro.
* Dầu mỏ không chỉ là nhiên liệu, mà còn là nguyên liệu quý giá cho công nghiệp hóa chất, dược phẩm,…
* Các máy móc và ngành sản xuất cần dầu mỏ phát triển mạnh: động cơ đốt trong, ngành hóa dầu,…; nhu cầu dầu mỏ rất lớn.
* Trữ lượng dầu mỏ trên thế giới lớn, việc khai thác được đẩy mạnh.

**7. Tại sao công nghiệp điện lại có tốc độ tăng trưởng ngày càng nhanh?**

Công nghiệp điện có tốc độ tăng trưởng nhanh do nhiều nguyên nhân:

* Tiến bộ của khoa học kĩ thuật.
* Kinh tế tăng trưởng nhanh, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa cần nhiều điện.
* Nhu cầu ngày càng cao trong tiêu dùng điện của dân cư.

**8. Tại sao phần lớn sản lượng điện trên thế giới tập trung chủ yếu vào các quốc gia có nền công nghiệp phát triển?**

- Các nước này có nhiều khả năng để phát triển ngành điện do đây là ngành đòi hỏi vốn lớn và áp dụng nhiều khoa học kĩ thuật.

- Nhu cầu điện cho sản xuất công nghiệp rất lớn.

- Nhu cầu điện của dân cư cao do đời sống văn hóa – văn minh phát triển.

**9. Tại sao sản lượng điện của các nước đang phát triển chỉ chiếm một phần nhỏ bé?**

- Các nước đang phát triển còn nhiều hạn chế về vốn, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và tiến bộ khoa học – kĩ thuật.

- Trong cơ cấu nền kinh tế, ngành nông – lâm – ngư nghiệp còn chiếm tỉ trọng lớn, công nghiệp còn chiếm tỉ trọng nhỏ. Nhiều nước đang tiến hành công nghiệp hóa nhưng sản xuất công nghiệp vẫn còn ở mức thấp, nhu cầu về điện chưa cao.

- Đời sống của phần đông dân cư còn khó khăn, nhu cầu tiêu thụ điện còn thấp.

**10. Điện được sản xuất từ nguồn:**

A. Nhiệt điện. B. Thủy điện. C. Tua bin khí. **D.** Tất cả.

**11**. **Nước có sản lượng than lớn nhất thế giới năm 2000 là:**

**A.** Trung Quốc. B. Hoa Kì. C. Liên bang Nga. D. Ấn Độ.

**12.** **Trữ lượng dầu mỏ lớn nhất hiện nay thuộc về khu vực nào:**

A. Bắc Mĩ. **B.** Trung Đông. C. Nam Mĩ. D. Châu Phi.

**13.** **Về phân bố, khác với khai thác than và công nghiệp điện lực, khai thác dầu mỏ tập trung chủ yếu ở:**

A. Các nước có trữ lượng dầu mỏ lớn. C. Các nước phát triển.

B. Các nước phát triển và các nước đang phát triển. **D**. Các nước đang phát triển.

**14.** **Sản lượng điện theo bình quân đầu người cao nhất thế giới thuộc về:**

A. Liên bang Nga. B. Nhật Bản. **C.** Hoa Kì. D. Trung Quốc.

**15.** **Kết hợp bảng với các hình 32.3 SGK (trữ lượng dầu mỏ và sẩn lượng khai thác dầu mỏ trên thế giới thời kì 2000 – 2003), hình 32.4 SGK (phân bố sản lượng điện năng thế giới thời kì 2000 – 2003), nêu đặc điểm phân bố công nghiệp dầu mỏ và công nghiệp điện trên thế giới.**

- Công nghiệp khai thác dầu mỏ phân bố chủ yếu ở các nước đang phát triển thuộc khu vực Trung Đông, Bắc Phi, Trung Quốc, Mi La Tinh và ở Liên Bang Nga, những nước có nhiều mỏ dầu có trữ lượng.

- Công nghiệp điện: Tập trung chủ yếu ở các nước phất triển và nước công nghiệp hóa.Các nước có bình quân sản lượng điện theo đầu người cao nhất là Na-Uy, Canada, Thụy Điền, Phần Lan, Cô-oét, Hoa Kì.

## **BÀI 32 ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP (tiếp theo)**

**1.** **Trình bày đặc điểm của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng**

- Sản phẩm chủ yếu phục vụ cho nhu cầu của nhân dân.

- Sử dụng nhiên liệu và chi phí vận tải ít hơn, nhưng lại chịu ảnh hường lớn hơn của nhân tố lao động, thị trường tiêu thụ và nguồn nguyên liệu.

- Các nghành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng đòi hỏi vốn đầu tư ít, thời gian xây dựng tương đối ngắn, quy trình sản xuất tương đối đơn giản, thời gian hoàn vốn nhanh, thu được lợi nhuận tương đối dễ dàng, có nhiều khả năng xuất khẩu.

**2.** **Trình bày đặc điếm của công nghiệp dêt – may.**

Công nghiệp dêt- may là một trong những ngành chủ đạo và quan trọng của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

- Phát triển công nghiệp dêt – may có tác dụng thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp và các ngành công nghiệp nặng, đặc điểm là công nghiệp hóa chất, đồng thời còn có tác dụng giải quyết công ăn việc làm cho người lao đông, nhất là loa động nữ.

- Ngành dệt – may hiện nay được phân bố rộng rãi ở nhiều nước, kể cà các nước đang phát triển, dụa trên nguồn nguyên liệu tự nhiên và nhiên liệu phong phú (như bông, lanh, lông cừu, tơ tằm, tơ sợi tổng hợp, len nhân tạo,…), nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn.

- Các nước có ngày dệt – may phát triển là Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kì, Nhật Bản…

**3. Trình bày vai trò và đặc điểm chủ yếu của công nghiệp thực phẩm**

- Cung cấp các sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu hàng ngày của con người về ăn, uồng.

- Nguyên liệu chủ yếu của nghành công nghiệp thực phẩm là sản phẩm chính của ngành trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản. Vì vậy, nó tạo điều kiện để tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, thúc đẩy nông nghiêp phát triển.

- Thông qua việc chế biến, công nghiệp thực phẩm còn làm tăng thêm giá trị của sản phẩm nông nghiệp, tạo khả năng xuất khẩu, tích lũy vốn, góp phần cải thiện đời sống.

- Sản phẩm của công nghiệp thực phẩm rất phong phú và đa dạng (thịt, cá hộp và đông lạnh, rau qủa sấy và đóng hộp, chể biến sữa, rượu, bia nước giải khát…).

- Công nghiệp thực phẩm có mặt ở mọi quốc gia trên thế giới.

**4. Tại sao ngành công nghiệp hàng tiêu dùng lại được phân bố rộng rãi ở nhiều nước?**

- Việc hình thành, phát triển ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chủ yếu dựa vào nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ và nguồn nguyên liệu mà ở rất nhiều trên thế giới có được.

- Các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng có nhiều lợi thế:

+ Đòi hỏi vốn đầu tư ít;

+ Thời gian xây dựng tương đối ngắn;

+ Quy trình sản xuất tương đối đơn giản;

+ Thời gian hoàn vốn nhanh;

+ Thu được lợi nhuận tương đối dễ dàng;

+ Có nhiều khả năng xuất khẩu.

**5. Tại sao ngành công nghiệp dệt – may được phát triển mạnh ở tất cả các nước trên thế giới và thường được phân bố xung quanh các thành phố lớn?**

Công nghiệp dệt – may có nhiều lợi thế:

* Đồi hỏi vốn đầu tư ít;
* Thời gian xây dựng tương đối ngắn;
* Quy trình sản xuất tương đối đơn giản;
* Thời gian hoàn thành vốn nhanh;
* Thu được lợi nhuận tương đối dễ dàng;
* Có nhiều khả năng xuất khẩu;
* Sử dụng nhiều lao động, nhất là lao động nữ với những đức tính cần cù, khéo tay;
* Ít gây ô nhiễm môi trường, sử dụng điện và nước ở mức độ vừa phải.

Do vậy, ngành công nghiệp dệt – may phát triển mạnh ở tất cả các nước trên thế giới và thường được phân bố xung quanh các thành phố lớn, nơi có lực lượng lao động dồi dào, có kĩ thuật, lại có thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**6. Tại sao phát triển công nghiệp thực phẩm sẽ góp phần phát triển nông nghiệp?**

- Nguồn nguyên liệu chủ yếu của ngành công nghiệp thực phẩm là sản phẩm của ngành trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản. Công nghiệp thực phẩm phát triển mạnh là điều kiện để tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, từ đó thúc đẩy nông nghiệp phát triển.

- Thông qua việc chế biến, công nghiệp thực phẩm làm tăng thêm giá trị của sản phẩm nông nghiệp, tạo khả năng xuất khẩu, tích lũy vốn, góp phần cải thiện đời sống.

**7. Tại sao ngành công nghiệp có ý nghĩa to lớn trong xã hội công nghiệp hiện đại?**

- Công nghiệp thực phẩm cung cấp các sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu hàng ngày của con người về ăn, uống. Trong xã hội công nghiệp hiện đại, ý nghĩa của ngành ngày càng lớn

- Cung cấp các đồ ăn đủ dinh dưỡng để giúp con người phục hồi nhanh sưc lao động và cần thuận tiện cho sinh hoạt;

- Giúp cho những người nội trợ thoát khỏi cảnh phụ thuộc vào bếp núc cổ truyền;

- Nhờ hoạt động chế biến, các sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp được tăng thêm chất lượng, dễ bảo quản, thuận tiện cho việc vận chuyển và có giá trị trên thị trường.

**8. Tại sao ngành công nghiệp thực phẩm vừa có xu hướng phân bố bám sát vào vùng nguyên liệu, vừa có xu hướng phân bố ngay ở vùng tiêu thụ?**

- Công nghiệp thực phẩm có nguồn nguyên liệu chủ yếu là sản phẩm từ nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) và từ ngành thủy sản (khai thác và nuôi trồng), nên phân bố ở gần các vùng sản xuất nông nghiệp và thủy sản (đặc biệt là các xí nghiệp sơ chế, vì nguyên liệu khó bảo quản, vận chuyển xa tôn kém).

- Sản phẩm của công nghiệp thực phẩm chủ yếu phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trực tiếp của dân cư; ngoài ra, một số sản phẩm vận chuyển đi xa thì không đảm bảo được chất lượng, chóng hỏng, nên thường phân bố gần trung tâm tiêu thụ, các điểm dân cư (nhất là các xí nghiệp chế biến thành thẩm như: bia, rượu, đồ hộp, bánh kẹo…)

**9. Tại sao nói sản phẩm của ngành công nghiệp thực phẩm rất đa dạng?**

Công nghiệp thực phẩm chia thành ba nhóm ngành với các sản phẩm khác nhau:

- Nhóm ngành chể biến các sản phẩm từ trồng trọt, có các sản phẩm như: sản phẩm xay xát, đường, bánh kẹo, đồ hộp, rau, quả, rượu, bia, nước giải khát, chè, cà phê, thuốc lá, dầu thực vật…

- Nhóm ngành chế biến các sản phẩm từ chăn nuôi, có các sản phẩm: sữa, thịt hộp, các sản phẩm từ thịt…

- Nhóm ngành chế biến từ thủy,hải sản, có các sản phẩm: muối, nước mắm, thủy sản sấy khô, đông lạnh…

**10. Nguyên liệu chủ yếu của công nghiệp thực phẩm không phải là:**

A. Sản phẩm của ngành thực phẩm. C. Sản phẩm của ngành chăn nuôi.

**B.** Sản phẩm của ngành lâm nghiệp D. Sản phẩm của ngành thủy sản.

**11.** **Công nghệ dệt – may được phân bố rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới, vì:**

A. Dựa vào nguồn lao động dồi dào.

B. Dựa trên thị trường tiêu thụ rộng lớn.

C. Dựa trên nguồn nguyên liệu thự nhiên và nhân tạo phong phú.

**D.** Tất cả đều đúng.

**12. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng không chịu ảnh hưởng lớn của nhân tố:**

**A.** Vận tải. B. Lao động. C. Thị trường tiêu thụ. D. Nguồn nguyên liệu.

**13.** **Ngành nào sau đây không thuộc công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng?**

A. Dệt – may. B. Nhựa. C. Sành, sứ, thủy tinh. **D.** Điện dân dụng.

**14.** **Thị trường nào sau đây không được xếp vào thị trường tiêu thụ hàng dệt may lớn**

A. EU. B. Nhật Bản. **C.** Châu Phi. D. Liên Bang Nga.

**15.** **Kể tên những mặt hàng của ngành công nghiệp thực phẩm đang được tiêu thụ trên thị trường Việt Nam**

* Rượu: Pháp, Nga…
* Bia: Haniken, Tiger, Carlsberg, Sài Gòn, Hà Nội, Halida…
* Đường: Lam Sơn, Biên Hòa,…
* Sữa: Vinamilk…
* Đồ hộp: Visan, Hạ Long

## BÀI 33: MỘT SỐ HÌNH THỨC CHỦ YẾU CỦA TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

**1. Nêu những đặc điểm chính của các hình thức tổ chức lãnh thổ điểm công nghiệp và khu công nghiệp tập trung**

* Điểm công nghiệp:

+ Đồng nhất với một điểm dân cư;

+ Gồm một đến hai xí nghiệp nằm gần nguồn nguyên – nhiên liệu công nghiệp hoặc vùng nguyên liệu nông sản.

+ Không có mối liên hệ giữa các xí nghiệp.

* Khu công nghiệp tập trung:

+ Khu vực có ranh giới rõ rang (vài trăm ha), có vị trí thuận lợi (gần cảng biển, quốc lộ lớn, gần sân bay);

+ Tập trung tương đối nhiều các xí nghiệp với khả năng hợp tác sản xuất cao.

+ Sản xuất các sản phẩm vừa để tiêu dùng trong nước, vừa xuất khẩu;

+ Các xí nghiệp dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp.

**2. Nêu những đặc điểm chính của các hình thức tổ chức lãnh thổ trung tâm công nghiệp và vùng công nghiệp**

* Trung tâm công nghiệp:

+ Gắn với đô thị vừa và lớn, có vị trí địa lí thuận lợi;

+ Bao gồm khu công nghiệp, điểm công nghiệp và nhiều xí nghiệp công nghiệp có mối lien hệ chặt chẽ về sản xuất, kĩ thuật, công nghệ;

+ Có các xí nghiệp nòng cốt (hay hạt nhân)

+ Có các xí nghiệp bổ trợ và phục vụ.

* Vùng công nghiệp:

+ Vùng lãnh thổ rộng lớn;

+ Bao gồm nhiều điểm, khu công nghiệp, trung tâm công nghiệp có mối liên hệ về sản xuất và có những nét tương đồng trong quá trình hình thành công nghiệp;

+ Có một vài ngành công nghiệp chủ yếu tạo nên hướng chuyên môn hóa;

+ Có các ngành phục vụ và bổ trợ

**3. Tại sao ở các nước đang phát triển châu Á, trong đó có Việt Nam, phổ biến hình thức khu công nghiệp tập trung?**

- Các nước đang trong giai đoạn công nghiệp hóa với chiến lược công nghiệp hướng về xuất khẩu, trên cơ sỏ thu hút vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lí của các nước công nghiệp phát triển, nên hình thành các khu công nghiệp tập trung.

- Trên thực tế, các khu công nghiệp tập trung thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, sản xuất ra nhiều sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, tạo thêm việc làm và nâng cao chất lượng lao động, mở rộng việc chuyển giao công nghiệp tiên tiến, góp phần hình thành các đô thị mới và giảm bớt chênh lệch vùng.

**5. Điểm nào sau đây không đúng với các xí nghiệp công nghiệp trong khu công nghiệp?**

A. Sử dụng chung cơ sở hạ tầng.

B. Được hưởng quy chế riêng, ưu đãi về sử dụng đất, thuế quan,…

C. Có khả năng hợp tác sản xuất với nhau.

**D.** Vị trí ở gần cảng biển, quốc lộ lớn, gần sân bay.

**6. Điểm nào dưới đây không đúng với hướng sản xuất chủ yếu của các xí nghiệp bổ trợ trong trung tâm công nghiệp:**

A. Nhằm cung cấp hàng tiêu dùng cho nhu cầu dân cư trong trung tâm.

**B.** Nhằm sản xuất các mặt hàng dùng để xuất khẩu.

C. Nhằm tiêu thụ sản phẩm và cung cấp nguyên liệu cho xí nghiệp chuyên môn hóa.

D. Nhằm sửa chữa máy móc, thiết bị cho xí nghiệp chuyên môn hóa.

**7. Biểu hiện nào sau đây không đúng với điểm công nghiệp?**

A. Thường có một, hai hoặc ba xí nghiệp phân bố nới gần nguồn nguyên liệu.

B. Thường phân bố ở những điểm dân cư nằm trong vùng nguyên liệu.

C. Thường phân bố lẻ tẻ, phân tán và cùng sử dụng cơ sở hạ tầng với khu dân cư.

**D.** Thường có mối liên hệ chặt chẽ giữa các xí nghiệp sản xuất.

**8. Đặc điểm nào sau đây không đúng với khu công nghiệp?**

**A.** Là khu vực tập trung công nghiệp gắn liền với các đô thị vừa và lớn.

B. Trong khu vực không có dân cư sinh sống.

C. Trong khu vực tập trung tương đối nhiều các xí nghiệp công nghiệp.

D. Có ranh giới rõ rang với quy mô tử một đến vài trăm ha.

**9. Điểm nào sau đây không đúng với vùng công nghiệp?**

**A.** Vùng lãnh thổ, trong đó có đầy đủ các điều kiện tự nhiên, kinh tế- xã hội thuận lợi cho sự phát triển của một ngành nhất định.

B. Vùng lãnh thổ rộng lớn, trong đó có rất nhiều điểm công nghiệp, khu công nghiệp và trung tâm công nghiệp liên hệ mật thiết với nhau về sản xuất.

C. Vùng lãnh thổ rộng loén, trong đó có rất nhiều điểm công nghiệp, khu công nghiệp và trung tâm công nghiệp có những nét tương đồng trong quá trình hình thành công nghiệp trong vùng.

D. Vùng lãnh thổ, trong đó bao gồm cũng có một vài ngành công nghiệp chủ yếu, tạo nên hướng chuyên môn hóa của không gian lãnh thổ đó

**10. Nêu ví dụ cụ thể về các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp có mặt ở Việt Nam hay địa phương**

* Điểm công nghiệp chế biến: chế biến chè ở Mộc Châu(Sơn La), chế biến cà phê ở Tây Nguyên, chế biến gỗ ở Gia Nghĩa (Đăk Nông)….
* Khu công nghiệp: khu chế xuất Tân Thuận, khu chế xuất Linh Trung 1, khu công nghệ cao Hòa Lạc…
* Trung tâm công nghiệp: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Thái Nguyên, Nam Định, Cần Thơ, Đà Nẵng….
* Vùng công nghiệp: vùng số 1, vùng số 2…Theo quy hoạch của Bộ Công nghiệp (năm 2001), cả nước được phân thành 6 vùng công nghiệp:

+ Vùng 1:Các tỉnh Trung du và miền núi Bắc Bộ trừ Quảng Ninh.

+ Vùng 2: Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.

+ Vùng 3: Các tỉnh từ Quảng Bình đến Ninh Thuận.

+ Vùng 4: Các tỉnh Tây Nguyên trừ Lâm Đồng.

+ Vùng 5: Các tỉnh Đông Nam Bộ và Bình Thuận, Lâm Đồng.

+ Vùng 6: Các tỉnh thuộc Đông bằng sông Cửu Long.

**11. Quan sát bảng Một số hình thức chủ yếu chủa tổ chức lãnh thổ công nghiệp và hình 33 SGK (sơ đồ một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp), hãy điền tên các hình thức vào đúng vị trí**

* Hình góc trên bên trái: điểm công nghiệp.
* Hình góc dưới bên trái: trung tâm công nghiệp.
* Hình góc trên bên phải: khu công nghiệp tập trung.
* Hình góc dưới bên phải: vùng công nghiệp.

## BÀI 34 THỰC HÀNH VẼ BIỂU ĐỒ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRÊN THẾ GIỚI

**1. Dựa vào bảng số liệu SGK (Tình hìnhsản xuất một số sản phẩm công nghệp của thế giới, thời kì 1950 – 2003 ), vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng các sản phẩm công nghiệp**

a, Tính toán và lập bảng số liệu tốc độ tăng trưởng

**TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA THẾ GIỚI, THỜI KÌ 1950- 2003** *Đơn vị (%)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1950 | 1960 | 1970 | 1980 | 1990 | 2003 |
| Than | 100 | 143 | 161 | 207 | 186 | 291 |
| Dầu Mỏ | 100 | 201 | 446 | 586 | 637 | 746 |
| Điện | 100 | 238 | 513 | 853 | 1222 | 1535 |
| Thép | 100 | 183 | 314 | 361 | 407 | 460 |

**2. Nhận xét biểu đồ và giải thích nguyên nhân.**

* Than dầu mỏ, điện là sản phẩn của nhành công nghiệp năng lượng. Thép là sản phẩm của ngành công nghệ luyện kim.
* Nhìn chung từ 1950 đến 2005, giá trị sản lượng của các nghành công nghiệp năng lượng (than, đầu mỏ,điện) và công nghiệp luyện kim (thép) đều tăng nhưng tỉ lệ tăng không đều nhau. Từ năm 1970, các ngành công nghiệp có bước đột phá mạnh mẽ.
* Điện: tốc độ tăng rất nhanh đạt 1535% trong 53 năm, tính bình quân tăng 29%/ năm. Thập kỉ 80 trở lại đây, tốc độ tăng trưởng rất cao lên tới 1224% năm 1990 và 1535% năm 2003 so với năm 1950. Có được tốc độ tăng trưởng nhanh như vậy là do thời gian vừa qua đã đưa vào khai thác nhiều nguồn năng lượng mới: năng lượng nguyên tử, năng lượng gió, mặt trời … đồng thời do nhu cầu ngày càng tăng cao của công nghiệp và đời sống.
* Dầu mỏ: tốc độ tăng trưởng khá nhanh, đạt 746% tính bình quân tăng 14%/ năm. Sự gia tăng naỳ nhờ nhu cầu nhiên liệu của thị trường thế giới ngày càng cao; đặc biệt cho giao thông vận tải, công nghiệp năng lượng và hóa dầu.
* Than: nhịp độ tăng khá đều, đạt tỉ lệ 291%, bình quân chỉ tăng 5,5%/năm. Từ những năm 1990, nhịp độ tăng có phần chững lai do tình trạng ô nhiễm của loại nhiên liệu này, gần đây đang khôi phục trở lại do sự khủng hoảng của ngành dầu mỏ.
* Thép: tăng khá, đạt tỉ lệ 460%, bình quân tăng 8,7%/năm. Thép được sử dụng rộng rãi trong các ngành công nghiệp, nhất là công nghiệp chế tạo cơ khí, trong xây dựng và trong đời sống, nên nhu cầu thị trường cao.

# CHƯƠNG IX. ĐỊA LÍ DỊCH VỤ

## BÀI 35: VAI TRÒ, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ NGÀNH DỊCH VỤ

**1. Thế nào là ngành dịch vụ? Nêu sự phân loại và ý nghĩa của các ngành dịch vụ đối với sản xuất và đời sống xã hội**

* Dịch vụ là ngành phục vụ cho các yêu cầu trong sản xuất và sinh hoạt.
* Ở nhiều nước, người ta chia các ngành dịch vụ ra thành 3 nhóm :

+ Dịch vụ kinh doanh: Vận tải và thông tin liên lạc, tài chính, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, các dịch vụ nghề nghiệp.

+ Dịch vụ tiêu dùng: dịch vụ bán buôn bán lẻ , du lịch, các dịch vụ cá nhân ( y tế, giáo dục , thể dục thể thao)…

+ Dịch vụ công: dịch vụ hành chính công, các hoạt động đoàn thể ..

* Ý nghĩa của ngành dịch vụ đối với sản xuất và đời sống :

+ Thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất, sử dụng tốt hơn nguồn trong nước, tạo thêm việc làm cho người dân;

+ Cho phép khai thác tốt hơn các tài nguyên thiên nhiên và sự ưu đãi của tự nhiên, các di sản văn hóa, lịch sử, cung như các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học- kĩ thuật hiên đại để phục vụ con người.

**2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ**

* Trình độ phát triển của nền kinh tế đất nước, và năng xuất lao đông xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất vật chất có ảnh hưởng rất căn bản tới sự phát triển các ngành dịch vụ, đầu tư bổ sung cho ngành dịch vụ.
* Quy mô, cơ cấu dân số ảnh hưởng đến nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ.
* Sự phân bố dân cư và mạng lưới quần cư ảnh hưởng đến mạng lưới ngành dịch vụ.
* Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của dân cư có ảnh hưởng đến hình thức tổ chức ngành dịch vụ.
* Mức sống và thu nhập thực tế ảnh hưởng đến sức mua, nhu cầu dịch vụ.
* Tài nguyên thiên nhiên; di sản văn hóa, lịch sử; cơ sở hạ tầng du lịch ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố du lịch.

**3. Trình bày đặc điểm các ngành dịch vụ trên thế giới**

Hướng dẫn:

* Ở nước phát triển, các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP ( trên 60%); còn ở các nước đang phát triển, tỉ trọng của dịch vụ thường chỉ dưới 50%
* Trên thế giới, các thành phố cực lớn, đồng thời là các trung tâm dịch vụ lớn, nhất là các dịch vụ có vai trò to lớn trong nền kinh tế toàn cầu như dịch vụ tiền tệ, giao thông vận tải, viễn thông, sở hữu trí tuệ.
* Ở mỗi nước lại có các thành phố chuyên môn hóa về một số loại dịch vụ nhất định.
* Trong các thành phố lớn thường hình thành các trung tâm giao dịc, thương mại.

**4. Trình bày tình hình phát triển của các ngành dịch vụ trên thế giới**

* Trên thế giới, số người hoạt động trong các ngành dịch vụ đã tăng lên nhanh chóng trong mấy chục năm trở lại đây.
* Ở nước phát triển, số người làm việc trong ngành dịch vụ có thể trên 80% ( Hoa Kỳ ) hoặc trên 50% đến 79% ( các nước khác ở Bắc Mỹ và Tây Âu ).
* Ở các nước đang phát triển, tỉ lệ lao động làm việc trong khu vực dịch vụ thường chỉ chiếm 30%.

**5. Tại sao nói khu vực dịch vụ có cơ cấu hết sức phức tạp?**

* Dịch vụ là các ngành phục vụ cho yêu cầu trong sản xuất và sinh hoạt. Nhu cầu về sản xuất về sinh hoạt cự kì đa dạng và phức tạp, nên cơ cấu của khu vực dịch vụ cũng hết sức phức tạp.
* Người ta quan niệm những ngành không thuộc khu vực I (nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp), khu vực II (công nghiệp, xây dựng), đều thuộc vào khu vực III (dịch vụ). Những ngành đó rất đa dạng và phức tạp.

**6. Tại sao ở nhiều nước đang phát triển, khu vực dịch vụ được chú trọng đẩy** **mạnh phát triển?**

Ở nhiều nước đang phát triển, ngành dịch vụ có nhiều vai trò to lớn

* Thúc đẩy sự phát triển các ngành sản xuất vật chất nói riêng, và thúc đẩy sự phát triển kinh tế nói chung.
* Góp phần thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
* Sử dụng tốt hơn nguồn lao động trong nước, tao thêm việc làm cho người dân.
* Cho phép khai thác tốt hơn các tài nguyên thiên nhiên và sự ưu đãi của tự nhiên, các di sản văn hóa, lịch sử, cung như các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học- kĩ thuật hiện đại để phục vụ con người.

**7. Tại sao người ta ví du lịch là “ngành công nghiệp không khói”?**

* Phát triển ngành du lịch cho phép khai thác các tài nguyên du lịch (phong cảnh đẹp, khí hậu tốt, biển, sông, hồ, núi, các di sản lịch sử, văn hóa…) để đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí, phục hồi và bổ dưỡng sức khỏe cho người dân.
* Du lịc h là nguồn thu ngoại tệ đáng kể.
* Sự phát triển đúng đắn của hoạt động du lịch sẽ góp phần thúc đẩy các ngành kinh tế khác.
* Phát triển du lịch sẽ tạo việc làm, bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa và bảo vệ môi trường.

**8. Tại sao tỉ lệ người lao động làm dịch vụ càng tăng ở hầu hết các nước?**

* Trình độ phát triển của nền kinh tế đất nước: Trình độ phát triển của nền kinh tế đất nước càng cao, điều kiện và nhu cầu về dịch vụ sản xuất, tiêu dùng, du lịch… càng lớn, thu hút người lao động tham gia các hoạt động dịch vụ.
* Năng suất lao động xã hôi, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất vật chất ngày càng cao, tạo điều kiện thuận lợi để chuyển một phần lao động sang làm dịch vụ.
* Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa kéo theo sự chuyển dịch lao động, với sự gia tăng lao động ở khu vực dịch vụ.
* Sự phát triển của đô thị hóa (quy mô đô thị lớn lên, số dân đô thị trên thế giới tăng, lối sống đô thị ngày càng được phổ biến rộng rãi) kéo theo sự phát triển của các trung tâm dịch vụ.

**9. Tại sao ngành dịch vụ sản xuất trên thế giới ngày càng phát triển?**

* Sản xuất ngày càng phát triển với quy mô lớn, năng suất cao, tốc độ nhanh…, đòi hỏi ngành dịch vụ sản xuất (vận tải và thông tin liên lạc, tài chính, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, các dịnh vụ nghề nghiệp…) phát triển đáp ứng.
* Sự phát triển của nền kinh tế tạo điều kiện thuận lợi cho dịch vụ sản xuất phát triển (ví dụ, các phương tiện kĩ thuật hiện đại cùng với toàn cầu hóa kinh tế đã làm cho các hoạt động của dịch vụ sản xuất diễn ra rất thuận lợi).

**10. Tại sao ngành dịch vụ tiêu dùng trên thế giới ngày càng phát triển?**

Các dịch vụ tiêu dùng (hoạt động bán buôn, bán lẻ, du lịch…) trên thế giới ngày càng phát triển, do tác động của :

* Sự thay đổi dân số :

+ Quy mô dân số: Quy mô dân số càng lớn, nhu cầu tiêu thụ càng nhiều,quy mô dịch vụ càng lớn.

+ Gia tăng dân số: Dân số tăng nhanh kéo theo tốc độ tăng nhanh của dịch vụ tiêu dùng.

+ Cơ cấu dân số: Cơ cấu dân số theo tuổi, giới, lao đông văn hóa… đòi hỏi sự đáp ứng đa dạng của dịch vụ tiêu dùng, dẫn đến cơ cấu dịch vụ tiêu dùng đa dạng.

+ Phân bố: Sự phân bố các ngành dịch vụ tiêu dùng găn bó mật thiết với sự phân bố dân cư; Việc phân bố dân cư ngày nay mở rộng phạm vi ở nhiều nơi trên thế giới, kéo theo sự phân bố rộng rãi các ngành dịch vụ tiêu dùng.

* Trình độ phát triển kinh tế, năng suất lao động xã hội:

+ Trình độ phát triển của nền kinh tế càng cao, điều kiện và nhu cầu về dịch vụ càng lớn, thu hút người lao động tham gia các hoạt động dịch vụ.

+ Năng suất lao động xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất vật chất ngày càng cao, tạo điều kiên thuận lợi để chuyển một phần lao động sang ngành dịch vụ.

* Quy trình đô thị hóa trên thế giới: Đô thị hóa phát triển, số dân đô thị ngày càng tăng, lối sống đô thị phổ biến, tạo nhu cầu dịch vụ lớn và đa dạng, hoạt động dịch vụ phát triển mạnh.

**11. Tại sao các thành phố lớn cũng đồng thời là các trung tâm dịch vụ lớn?**

* Dân cư thành phố có mật độ tập trung dày đặc, nhìn chung có mức sống cao, nhu cầu về dịch vụ rất đa dạng và phức tạp; đồng thời, phần lớn nhu cầu của dân cư được đáp ứng nhờ nguồn cung cấp từ bên ngoài (lương thực, thực phẩm, năng lượng, nước sinh hoat…). Do vậy, hoạt động dịch vụ phát triển rất mạnh ở các thành phố lớn.
* Các thành phố cũng thường là các trung tâm công nghiệp, do đó các loại dịch vụ kinh doanh phải được phát triển một cách tương xứng.
* Nhiều thành phố, thị xã còn là các trung tâm chính trị của cả nước, của địa phương; vì vậy các dịch vụ hành chính , văn hóa, giáo dục…cũng được tập trung ở đây

**12. Tại sao ở các nước phát triển, các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP (trên 60%) và ngược lại, ở các nước đang phát triển tỉ trọng dịch vụ thường chỉ dưới 50%?**

- Sự phát triển của ngành dịch vụ liên quan đến nhiều nhân tố khác nhau: Trình độ phát triển của nền kinh tế và năng suất lao động xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất vật chất; dân số, kết cấu tuổi, giới tính, tỉ lệ gia tăng dân số và sức mua của dân cư; đô thị hóa và công nghiệp hóa…

- Ở các nước phát triển:

+ Trình độ phát triển của nền kinh tế và năng suất lao động xã hội cao hơn nhiều so với các nước đang phát triển, ngành công nghiệp và xây dựng phát triển, đô thị hóa phát triển mạnh; chất lượng cuộc sống của dân cư cao, sức mua lớn..làm cho hoạt động dịch vụ phát triển mạnh và đa dạng.

+ Do sự phát triển của kinh tế, đặc biệt là kinh tế tri thức và chất lượng cuộc sống dân cư cao nên chất lượng dịch vụ tốt và tương ứng giá trị dịch vụ cao, phát triển nhiều ngành có vai trò rất lớn trong nền kinh tế toàn cầu mang lại giá trị lớn (dịch vụ tiền tệ, giao thông vận tải biển, viễn thông, sở hữu trí tuệ..).

- Ở các nước đang phát triển: Nhìn chung phần lớn các nước có trình độ phát triển kinh tế còn ở mức thấp, năng suất lao động xã hội chưa cao; khu vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp còn chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu GDP. Hiện nay, nhiều nước đang tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhưng thành tựu chưa cao; quá trình đô thị hóa còn nhiều hạn chế…từ đó ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành dịch vụ.

+ Do sự phát triển của kinh tế và chất lượng cuộc sống dân cư nên chất lượng dịch vụ có giá trị chưa cao; các dịch vụ mang lại hiệu quả cao đang còn nhiều hạn chế.

**14. Tại sao sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ sản xuất?**

Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ sản xuất, vì:

* Dịch vụ sản xuất là ngành phục vụ cho yêu cầu của các ngành sản xuất
* Các ngành dịch vụ sản xuất (trừ giao thông vận tải) không chịu ảnh hưởng của phân bố tài nguyên thiên nhiên, chỉ chịu tác động của các nhân tố kinh tế - xã hội

**15. Tại sao nói sự phân bố các ngành dịch vụ có ảnh hưởng rất lớn đến phân bố các ngành kinh tế?**

Loại hình dịch vụ có ảnh hưởng đến phân bố kinh tế chủ yếu là dịch vụ sản xuất, trong đó chủ yếu là giao thông vận tải, thông tin liên lạc.

* Các ngành giao thông vận tải, thông tin liên lạc (nhất là viễn thông) tác động mạnh mẽ đến phân bố sản xuất, đặc biệt là sản xuất công nghiệp và các ngành dịch vụ khác.
* Các đầu mối giao thông vận tải có sức hút đặc biệt với sự phân bố các khu công nghiệp mới.
* Các điều kiện dịch vụ được thuận lợi, thông thoáng là những yếu tố quan trọng hấp dẫn các nhà đầu tư.

**16. Nhân tố nào sau đây có tác động tới nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ?**

A. Trình độ phát triển kinh tế B. Phân bố dân cư

**C.** Quy mô, cơ cấu dân số D. Tài nguyên thiên nhiên

**17. Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố cảu ngành dịch vụ ở khía cạnh**

**A**. Hình thức tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ C. Phân bố mạng lưới ngành dịch vụ.

B. Sức mua, nhu cầu dịch vụ. D. Câu A+B đúng.

**18. Có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc hình thành các điểm dịch vụ du lịch là**

A. Trình độ phát triển kinh tế đất nước. C. Sự phân bố các điểm dân cư.

B. Mức sống và thu nhập thực tế cảu người dân. **D.** Sự phân bố các tài nguyên du lịch

**19. Dịch vụ không phải là ngành**

A. Phục vụ nâng cao chất lượng cuộc sóng của con người.

B. Góp phần giải quyết việc làm.

**C.** Trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất.

D. Làm tăng giá trị hàng hóa nhiều lần

**20.Loại hình nào sau đây không được xếp vào nhóm dịch vụ có liên quan đến phục vụ đời sống con người**?

A. Giáo dục **B.** Ngân hàng C Dịch vụ nhà ở D. Vận tải hành khách.

**21. Dựa vào sơ đồ sgk (sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ), hãy trình bày những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ?**

**-** Trình độ chung của sự phát triển kinh tế đất nước và năng suất lao động xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất vật chất có ảnh hưởng rất căn bản tới sự phát triển các ngành dịch vụ. Điều này thể hiện rõ trong quá trình chuyển dịch của cơ cấu kinh tế ở các nước đang phát triển. Năng suất lao động trong nông nghiệp, công nghiệp có cao thì mới có thể chuyển một phần lao động sang làm dịch vụ. Do vậy, quá trình phát triển và phân bố các ngành dịch vụ phải luôn luôn cân đối với trình độ chung của sự phát triển kinh tế đất nước, cân đối với các ngành sản xuất vật chất.

- Số dân, kết cấu tuổi, giới tính, sức mua của dân cư…đề ra những yêu cầu về quy mô phát triển, nhịp độ tăng trưởng và cơ cấu cảu các ngành dịch vụ.

- Sự phân bố các ngành dịch vụ cần phải gắn với người tiêu dùng, vì vậy gắn bó mật thiết với sự phân bố dân cư.

- Đối với việc hình thành các điểm dịch vụ du lịch, sự phân bố các tài nguyên du lịch (tự nhiên và nhân văn) có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

**22. Dựa vào hình 35 SGK (tỉ trọng dịch vụ trong cơ cấu GDP của các nước năm 2001), nhận xét về sự phân hóa tỉ trọng cảu các ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP của các nước trên thế giới?**

**-** Ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao ở các nước Bắc Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản, Ô-xtrây-li-a, Ac-hen-tina, Xinh-ga-po…., nhìn chung là ở các nước phát triển và một số nước công nghiệp mới.

- Chiếm tỉ trọng nhỏ ở các nước Châu Phi, Mỹ Latinh, Nam Á, Đông Nam Á, Tây Nam Á…nói chung ở các nước đang phát triển.

**23. Dựa và bảng số liệu SGK (các nước dẫn đầu về du lịch trên thế giới năm 2004), vẽ sơ đồ hình cột thể hiện lượng khách du lịch và doanh thu du lịch của các nước trên và rút ra nhận xét**

**-** Vẽ sơ đồ hình cột thể hiện lượng khách du lịch và doanh thu du lịch của các nước trên. Trục tung bên trái thể hiện khách du lịch đến (triệu lượt người), trục tung bên phải thể hiện doanh thu (tỉ USD). Trục hoành thể hiện các nước.

- Nhận xét sự khác nhau về lượng khách du lịch đến và doanh thu du lịch giữa các nước; nhận xét về mối tương quan giữa lượng khách du lịch đến và doanh thu du lịch giữa các nước.

## Bài 36. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI.

**1. Trình bày vai trò và đặc điểm ngành giao thông vận tải**

1. *Vai trò:*

* Giao thông vạn tải là môt ngành dịch vụ, tham gia vào việc cung ứng vật tư kĩ thuật, nguyên liệu, năng lượng cho các ơ sở sản xuất và đưa sản phẩm đến thị trường tiêu thụ, giúp cho các quá trình sản xuất xã hội diễn ra liên tục và bình thường.
* Giao thông vận tải phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân, giúp cho các hoạt động sinh hoạt được thuận tiện.
* Giao thông vận tải thực hiện các mối liên hệ kinh tế, xã hội giữa các địa phương.
* Những tiến bộ cảu giao thông vận tải có tác động to lớn làm thay đổi sự phân bố sản xuất và phân bố dân cư trên thế giới.
* Ngành giao thông vận tải phát triển góp phần thúc đẩy hoạt động kinh tế, văn hóa ở những vùng xa xôi, củng cố tính thống nhất của nền kinh tế, tăng cường sức mạnh quốc phòng của đất nước và tạo nên mối giao lưu kinh tế giữa các nước trên thế giới.

1. *Đặc điểm:*

* Sản phẩm của ngành giao thông vận tải là sự chuyên chở người và hàng hóa. Chất lượng cảu sản phẩm dịch vụ này được đo bằng tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi, an toàn cho hành khách và hàng hóa..
* Tiêu chí đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải là: khối lượng vận chuyển (số hành khách và số tấn hàng hóa được vận chuyển), khối lượng luân chuyển (tính bằng người.km và tấn.km) và cự li vận chuyển trung bình (tính bằng km).

**2. Trình bày các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát trier và phân bố ngành giao thông vận tải**

1. Điều kiện tự nhiên:

* Điều kiện tự nhiên quy định sự có mặt và vai trò cảu một số loại hình vận tải.
* Điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng lớn đến công tác thiết kế và khai thác các công trình giao thông vận tải.
* Khí hậu và thời tiết có ảnh hưởng sâu sắc đến hoạt động của các phương tiện vận tải.

1. Điều kiện kinh tế-xã hội:

* Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế quốc dân có ảnh hưởng quyết định đối với sự phát triển và phân bố, cũng như sự hoạt động của các ngành giao thông vận tải

+ Trước hết, các ngành kinh tế khác là khách hàng cảu ngành gia thôn vận tải. Tình hình phân bố các cơ sở công nghiệp, trình độ phát triển kinh tế cảu các vùng, quan hệ kinh tế giữa nơi sản xuất và nơi tiêu thụ quy định mật độ mạng lưới giao thông vận tải, các loại hình vận tải, hướng và cường độ của các luồng vận chuyển.

+ Sự phát triển của ngành công nghiệp cơ khí vận tải, công nghiệp xây dựng cho phép duy trì và tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật của ngành giao thông vận tải.

* Phân bố dân cư, đặc biệt là sự phân bố các thành phố lớn và các trùm đô thị có ảnh hưởng sâu sắc tới vận tải hành khách, nhất là vận tải bằng ô tô.

**3. Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt ở các hoang mạc nhiệt đới có ảnh hưởng đến ngành giao thông vận tải như thế nào?**

* Ở hoang mạc không có điều kiện phát triển ngành vận tải đường sông và đường sắt.
* Vận tải bằng ô tô ở hoang mạc cũng trở ngại do cát bay, bão cát sa mạc. Phương tiện vận tải phải có thiết kế đặc biệt để chống lại cái nóng dữ dội và để tránh ăn mòn do cát bay.
* Vận tải bằng trực thăng ở hoang mạc có ưu việt
* Vận tải bằng gia súc (lạc đà) là phổ biến.

**4. Tại sao người ta nói: để phát triển kinh tế, văn hóa miền núi giao thông vận tải phải đi trước một bước?**

* Giao thông vận tải ở miền núi được phát triển sẽ thúc đẩy sự giao lưu giữa các địa phương ở miền núi vốn có nhiều trở ngại do địa hình giữa miền núi với đồng bằng, nhờ thế sẽ giúp phá được thế “ cô lập”, “tự cấp, tự túc” của nền kinh tế.
* Sẽ có điều kiện khai thác các tài nguyên thế mạnh to lớn của miền núi, hình thành các nông, lâm trường, thúc đẩy sự phát triển cảu công nghiệp, đô thị, thúc đẩy sự thu hú dân cư từ đồng bằng lên miền núi.
* Như vậy, sẽ thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ, hình thành cơ cáu kinh tế ở miền núi. Các hoạt động dịch vụ (kể ả văn hóa, giáo dục, y tế) cũng có điều kiện phát triển.

**5. Chứng minh rằng, các điều kiện tự nhiên ảnh hưởng chủ yếu đến công nghiệp xây dựng, khai thác mạng lưới giao thông và các phương tiện vận tải**

Một số dẫn chứng:

* Ở các đảo quốc (Nhật Bản, Anh, In-đô-nê-xia, Phi-lip-pin..) ngành hàng hải có vai trò to lớn
* Ở vùng hoang mạc: lạc đà (thô sơ) và các phương tiện hiện đại (ô tô, trực thăng…)
* Ở vùng băng giá gần Cực Bắc: xe quệt (thô sơ) và các phương tiện hiện đại (tàu phá băng nguyên tử, trực thăng..)
* Mạng lưới sông ngòi dày đặc thuận lợi cho ngành vận tải đường sông nhưng không thuận lợi cho vận tải đường ô tô và đường sắt, đòi hỏi phải làm nhiều cầu, phà…và dễ gây tắc nghẽn giao thông trong mùa lũ.
* Ở hoang mạc không có điều kiện phát triển ngành vận tải đường sông và đường sắt. Vận tải bằng ô tô ở hoang mạc cũng trở ngạn do cát bay, bão cát xa mạc. Phương tiện vận tải phải có thiết kế đặc biệt để chống lại cái nóng dữ dội và để tránh ăn mòn do cát bay. Vận tải bằng trực thăn ở hoang mạc có ưu việt. Vận tải bằng gia súc (lạc đà) là phổ biến.

**6. Chứng minh rằng, các điều kiện kinh tế-xã hội có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải**

**-** Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế quốc dân có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển và phân bố cũng như sự hoạt động cảu ngành giao thông vận tải.

+ Trước hết các ngành kinh tế khác là khách hàng của ngành giao thông vận tải. Tình hình phân bố các ơ sở công nghiệp, trình độ phát triển kinh tế của các vùng, quan hệ kinh tế giữa nơi sản xuất và nơi tiêu thụ quy định mật độ mạng lưới giao thông vận tải, các loại hình vận tải, hướng và cường độ của các luồng vận chuyển.

Ví dụ, sự phát triển các trung tâm công nghiệp lớn và sự tập trung hóa lãnh thổ sản xuất công nghiệp sẽ làm tăng nhu cầu vận chuyên nguyên, nhiên, vật liệu và sản phẩm, làm mở rộng vùng cung cấp nguyên, nhiên liệu và vùng tiêu thụ sả phẩm. Như vậy, phát triển các trung tâm công nghiệp lớn và sự tạp trung hóa lãnh thổ công nghiệp sẽ làm tăng khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển, làm tăng cự li luân chuyển.

+ Sự phát triển của ngành công nghiệp cơ khí vận tải, công nghiệp xây dựng cho phép duy trì và tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật của ngành giao thông vận tải.

- Phân bố dân cư, đặc biệt là sự phân bố các thành phố lớn và các trùm đô thị có ảnh hưởng sâu sắc đến vận tải hành khách, nhất là vận tải bằng ô tô.

**7. Tại sao nói những tiến bộ của ngành giao thông vận tải có tác động to lớn làm thau đổi sự phân bố sản xuất và phân bố dân cưu trên thế giới?**

Những tiến bộ về khoa học kĩ thuật và quản lí của ngành giao thông vận tải làm cho tốc độ vận chuyển tăng lên, thời gian vận chuyển được rút ngắn, các chi phí vận chuyển giảm đáng kể; mức đọ tiện nghi, an toàn ngày càng cao. Vì vậy:

- Các cơ sở sản xuất ở gần các tuyến vận tải lớn, các đầu mối giao thông vận tải đồng nghĩa với gần vùng nguyên liệu và gần nơi tiêu thụ. Từ đó, một số ngành có thể thay đổi sự phân bố sản xuất.

- Dân cư không cần tập trung gần nơi làm việc hay các trung tâm thành phố. Họ có thể ở cách xa nơi làm việc hàng chục km mà vẫn đi về hàng ngày. Điều này làm cho các thành phố lớn có thể phát triển trải rộng ra trên không gian; các vùng xa xôi hẻo lánh, có thể di dân quy mô lớn đến khai khẩn tài nguyên…

**8. Taị sao sự phát triển giao thông vận tải có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội miền núi ?**

**-** Do địa hình phức tạp nên việc giao lưu các đia phương ở miền núi , giữa miền núi với đồng bằng còn nhiều trở ngại. Phát triển gao thông vận tải ở miền núi sẽ tạo thuận lợi giao lưu, nhờ thế sẽ giúp phá được thế cô lập, tự cấp tự túc của nền kinh tế.

- Thế mạnh to lớn của miền núi là giàu tài nguyên. Phát triển giao thông vận tải sẽ tạo điều kiện khai thác, hình thành các nông, lâm trường, thúc đẩy sự phát triển của công nghiệp, đô thị, tăng cường sự thu hút dân cư từ đồng bằng lên miền núi.

- Phát triển giao thông vận tải, hình thành cơ cấu kinh tế ở miền núi. Từ đó, các hoạt động văn hóa, giáo dục, ý tế nói chung là địch vụ cũng có điều kiện để phát triển.

**9. Tại sao các nhân tố kinh tế - xã hội có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển và phân bố, cũng như hoạt động của ngành giao thông vận tải?**

**-** Các ngành kinh tế

+ Các ngành kinh tế khác là khánh hàng của ngành giao thông vận tải. Các ngành này phát triển, nhu cầu vận tải càng lớn về cả khối lượng vận tải; về cự li, thời gian giao nhận, cả về yêu cầu về tốc độ vận chuyển…. Giao thông vận tải cần phải lựa chọn loại hình vận tải phù hợp, hướng và cường độ vận chuyển để đáp ứng các nhu cầu trên.

+ Các ngành kinh tế, nhất là ngành cơ khí vận tải và công nghiệp xây dựng trang bị cơ sở vật chất kĩ thuật cho giao thông vận tải (đường xá cầu cống, các phương tiện vận tải ..); sư phát triển của công nghiệp điện – điện tử…. góp phần hiện đại hóa cho ngành giao thông vận tải.

- Tình hình phân bố các cơ sở công nghiệp, trình độ phát triển kinh tế của các vùng, quan hệ kinh tế giữa nơi sản xuất và nơi tiêu thụ quy định mật độ mạng lưới giao thông vận tải, các loại hình vận tải, hướng và cường độ vận chuyển. Ví dụ :

+ Ở các vùng kinh tế phát triển lâu đời, mạng lưới đường dày đặc hơn nhiều so với ở vùng mới khai thác.

+ Các vùng tập chung công nghiệp (nhất là công nghiệp nặng) đều phát triển vận tải đường sắt và vận tải bằng đường hạng nặng.

+ Mỗi loại hàng hóa vận chuyển lại có yêu cầu riêng về phương tiện vận tải.

- Phân bố dân cư, đặc biệt phân bố các thành phố lớn và các chùm đô thị có ảnh hưởng sâu sắc tới vận chuyển hành khánh, nhất là vận tải bằng ô tô. Trong các thành phố lớn và các trùm đô thị đã hình thành một loại hành vận tải đặc biệt là giao thông vận tải thành phố.

- Các điều kiện tự nhiên tuy có ảnh hưởng quan trong, nhưng không phải là quyết định, vì con người có thể khắc phục được các tác động của tự nhiên. Ví dụ, con người làm hàng loại cầu lớn, đường hầm dài để khắc phục các trở ngại về địa hình….

**10. Tại sao sự phát triển của các trung tâm công nghiệp lớn và sự tập chung hóa lãnh thổ sản xuất công nghiệp sẽ làm tăng khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển, làm tăng cự li vận chuyển của ngành giao thông vận tải?**

Sự phát triển các trung tâm công nghiệp lớn và sự tập chung hóa lãnh thổ sản xuất công nghiệp sẽ làm tăng nhu cầu vận chuyển nguyên, nhiên liệu và vùng tiêu thụ sản phẩm.

Như vậy, sự phát triển các trung tâm công nghiệp lớn và sự tập chung hóa lãnh thổ sản xuất công nghiệp sẽ làm tăng khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển, làm tăng cự li vận chuyển.

**11. Tại sao nói mạng lưới sông ngòi dày đặc vừa thuận lợi, vừa khó khăn đối với ngành giao thông vận tải ?**

* Mạng lưới sông ngòi dày đặc có thuận lợi cho vận tải đường sông.
* Mạng lưới sông ngòi dày đặc không thuận lợi cho vận tải đường bộ (đường ô tô và đường sắt) do phải làm nhiều cầu, cống, phà, hầm… trong mùa mưa lũ, giao thông lại dễ bị tắc nghẽn.

**12. Tại sao ở các hoang mạc nhiệt đới, chỉ có giao thông vận tải bằng trực thăng và bằng gia súc (lạc đà) là thuận lợi hơn cả?**

**-** Do khô hạn, nên ở hoang mạc nên không có điều kiện phát triển giao thông vận tải đường sông và đường sắt.

- Do cát bay, bão cát sa mạc nên vận tải ô tô cũng trở ngại ở hoang mạc. Nếu vận tải bàng ô tô, thì phương tiện vận tải phải thiêt kế đặc biệt để chống lại cái nóng dữ dội và để tránh ăn mòn do cát bay.

- Vận tải bằng trực thăng trong không trung, có mặt bằng rộng rãi không bị hạn chế tầm nhìn để cất và hạ cánh.

- Vận tải bằng lạc đà phổ biến từ lâu đời, do sức chịu đựng dẻo dai và thích ứng của loại gia súc này trong điều kiện khí hậu khắc nghiệt của hoang mạc.

**13. Tại sao giao thông vận tải thành phố là một loại hình vận tải đặc biệt?**

**-** Giao thông vận tải thành phố không phải là loại hình được thực hiện bởi chỉ một loại vận tải như giao thông đường bộ (ô tô), đường sắt (xe lửa), đường sông (tàu sông), đường biển (tàu biển), đường hàng không (máy bay).

- Giao thông vận tải thành phố là tổng thể nhưng loại vận tải khác nhau (ô tô, tàu điện, tàu lửa, tàu sông, tàu bay…), làm nhiệm vụ vận chuyển hành khách, sản phẩm và hàng hóa trên địa bàn thành phố và vùng ngoại ô trong phạm vi của các chùm đô thị và thực hiện các công việc có liên quan tới việc đảm bảo vệ sinh môi trường (Các xe thu gom rác xe quét tuyết..) và phòng hỏa (xe cứu hỏa).

- Hoạt động của giao thông vận tải thành phố có nhiều chức năng, nhưng chức năng quan trong và nổi bật nhất là vận chuyển hành khách trong phạm vi các thành phố lớn và các chùm đô thị.

**14. Không có ảnh hưởng quyết định đối với sự phát triển, phân bố và hoạt động của ngành giao thông vận tải là nhân tố:**

A. Sự phát triển và phân bố của ngành kinh tế quốc dân. C. Sự phân bố dân cư.

**B**. Địa hình và mạng lưới thủy văn. D. Tiến bộ khoa học kĩ thuật.

**15. Sự phát triển của ngành công nghiệp cơ khí vận tải, công nghiệp xây dựng cho phép:**

A. Tăng cường năng lực khắc phục các khó khăn của tự nhiên gây ra.

B. Tăng cường khả năng vận chuyển đến vùng xâu, vùng xa.

**C.** Tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật của ngành giao thông vận tải.

D. Tăng cường khối lượng vận chuyển của ngành giao thông vận tải.

**16. Loại hình giao thông vận tải thành phố ngày càng phát triển mạnh, bắt nguồn từ:**

A. Quá trình đô thị hóa. C. Sự hình thành các chùm đô thị.

B. Sự phát triển các thành phố lớn. **D.** Câu B + C đúng

**17. Đặc điểm nào sau đây không phải của ngành giao thông vận tải?**

**A.** Làm thay đổi giá trị của sản phẩm vận chuyển.

B. Chỉ tiêu đánh giá là khối lượng vận chuyển, khối lượng luân chuyển và cự li vận chuyển trung bình.

C. Chất lượng của sản phẩm được đo bằng tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi và an toàn.

D. Sản phẩm là sự chuyên chở người và hàng hóa.

**18. Điều kiên tự nhiên ảnh hưởng đến sự phân bố và hoạt đông của các loại hình giao thông vận tải, thể hiện ở :**

A. Điều kiện tự nhiên quy định sự có mặt của một số loại hình vận tải.

B. Điều kiện tự nhiên quy định vai trò của một số loại hình vận tải.

C. Điều kiện tự nhiên quy định đặc điểm của một số loại hình vận tải.

**D.** Câu A + B đúng.

**19. Dự vào sơ đồ sách giáo khoa (Sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố và phát triển của ngành dịch vụ) và kiến thức đã học, hãy phân tích tác động của công nghiệp tới sự phát triển và phân bố cũng như sự hoạt động của ngành giao thông vận tải.**

Sự phát triển các trung tâm công nghiệp lớn và sự tập trung hóa lãnh thổ sản xuất công nghiệp sẽ làm tăng nhu cầu vận chuyển nguyên, nhiên, vật liệu và sản phẩm, làm mở rộng vùng cung cấp nguyên, nhiên liệu và vùng tiêu thụ sản phẩm. Như vậy phát triển các trung tâm công nghiệp lớn và tập trung hóa lãnh thổ công nghiệp sẽ làm tăng khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển , làm tăng cự li vận chuyển.

**20. Hãy tính cự li vận chuyển trung bình về hàng hóa một số loại phương tiện vận tải ở nước ta năm 2003 theo bảng số liệu SGK.**

**Hướng dẫn**: Cự li vận chuyển trung bình = khối lượng luân chuyển/ khối lượng vận chuyển. Đơn vị: km. Để tính, cần chuyển đơn vị thống nhất với nhau, chẳng hạn lấy đơn vị nghìn tấn.

**21. Hãy lấy ví dụ chứng minh rằng, những tiến bộ của ngành giao thông vận tải đã có tác động to lớn làm thay đổ sự phân bố sản xuất và phân bố dân cư trên cả thế giới.**

**-** Nhưng tiến bộ của GTVT làm cho tốc độ vận tải người và hàng tăng lên, chi phí thời gian cho vận chuyển giảm xuống, đồng thời làm cho các chi phí giảm đáng kể, trong khi mức độ tiện nghi , an toàn tăng lên. Vì vậy, các cơ sở sản xuất đặt tại các vị trí gần các tuyến vận tải lớn, các đầu mối giao thông vận tải cũng đồng nghĩa là gần nguồn nguyên liệu và gần nơi tiêu thụ.Việc giảm đáng kể chi phí vận tải ở nhiều nước đã có ảnh hưởng sâu sắc đến bức tranh phân bố của nhiều ngành sản xuất, nhât là các ngành đòi hỏi nhiều chi phí vận tải trong cơ cấu giá thành sản xuất.

- Do sự tiến bộ của GTVT, nên dân cư không cần tập trung nơi công sở (nơi họ làm việc) hay gần các trung tâm thành phố, nơi cung cấp các dịch vụ đa dạng. Họ có thể ở xa hơn tại các vùng ngoại thành cách xa nơi làm việc hàng chục km mà vẫn đi về hàng ngày. Chính điều này đã làm cho các thành phố lớn có thể phát triển rộng trên không gian và phát triển nhanh. Còn ở các vùng xa xôi, hẻo lánh, cũng nhờ có giao thông vận tải và có thể di dân quy mô đến khai khẩn tài nguyên…

**22. kể một số loại phương tiện đặc trưng của vùng hoang mạc, của vùng băng giá gần cực bắc**

- ở vùng hoang mạc: lạc đà (thô sơ) và các phương tiện hiện đại (ô tô trực thăng…)

- vùng băng giá gần cực bắc : xe quệt (thô sơ) và các phương tiện hiện đại (tàu phá băng nguyên tử., trực thăng…)

**23. mạng lưới sông ngòi dày đặc của nước ta và có ảnh hưởng như thế nào đến ngành giao thông vận tải?**

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc thuận lợi cho ngành giao thông vận tải đường sông (chính vì thế nước ta vận tải đường sông có khối lượng vận chuyển hang hóa đứng thứ hai sau đường bộ)

- Mạng lưới sông ngòi hông thuận lợi cho vận tải đường sắt và đường b, đòi hỏi hải làm nhiều cầu, phà… và dễ gây tắc nghẽn giao thông trong mùa lũ. Điều này rất rõ đối với các tuyến đường chạy theo hướng Bắc – Nam (QL 1A, đường sắt thống nhất)

**24. liệt kê các phương tiện vận tải khác nhau tham gia vào giao thông vận tải thành phố**

Hướng dẫn: xe ô tô, xe bus, tàu điện ngầm, xích lô…

**Bài 37 ĐỊA LÍ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**1. So sánh ưu điểm và nhược điểm của giao thông đường sắt và đường ô tô**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Đường sắt** | **Đường ô tô** |
| Ưu điểm | Vận chuyển được hàng nặng trên những tuyến đường xa với tốc độ nhanh, ổn định và giá rẻ. | -Có sự tiện lợi tính cơ động và khả năng thích nghi cao với điều kiện địa hình, có hiệu quả kinh tế cao trên cự li ngắn và trung bình  - Đáp ứng các yêu cầu vận chuyển đa dạng của các mặt hàng.  - Ô tô trở thành phương tiện vận tải phối hợp được với hoạt động của các loại phương tiện vận tải khác nhau như: đường sắt đường thủy và hàng không… |
| Nhược điểm | Chỉ hoạt động được trên những tuyến đường cố định có đặt sẵn đường ray. | - Phải dùng nhiều sắt thép và nhiên liệu xăng dầu  - Gây ra những vấn đề nghiêm trọng về môi trường (ô nhiễm không khí, tiếng ồn), ùn tắc giao thông, tai nạn giao thông |

**2. Hãy nêu những ưu điểm, nhược điểm cả các ngành giao thong vận tải đường biển và đường hàng không**

**a. đường biển:**

- Ưu điểm: Đảm bảo phần lớn trong vận tải hàng hóa quốc tế, tạo thuận lợi cho vệc phát triển thương mại quốc tế. khối lượng luân chuyển hàng hóa rất lớn.

- Nhược điểm: việc chở dầu bằng các tàu chở dầu lớn luôn luôn đe dọa gây ô nhiễm biển và đại dương, nhất là các vùng nước gần cảng.

**b. đường hàng không:**

- ưu điểm: đảm bảo các mối giao lưu quốc tế, đặc biệt chuyên chở hành khách các châu lục. Tốc độ vận chuyển nhanh.

- nhược điểm: các phí vận tải rất đắt, trọng tải thấp…

**3. Trình bày một số điểm chủ yếu về đường ống và đường sông, hồ**

**a. Đường ống:**

- Loại hình vận tải rất trẻ, chỉ mới phát triển trong thế kỉ XX.

- Sự phát triển của các ngành vận tải đường ống gắn liền với nhu cầu vận chuyển dầu mỏ, các sản phẩm dầu mỏ và khí đốt.

- Chiều dài đường ống không ngừng tăng lên, nhất là trung đông, liên bang Nga, Trung Quốc, Hoa Kì là nước có hệ thống đường ống dài nhất thế giới.

b. Đường sông, hồ

- Ưu điểm: rẻ, thích hợp việc chuyên chở các hàng hóa nặng, cồng kềnh, không cần nhanh.

- Để tăng cường khả năng giao thông vận tải, người ta tiến hành cải thiện sông ngòi, dào các kệnh nối các lưu vực vận tải với nhau, cái tiến tàu chạy trên sông để nâng tốc độ lên tới 100km/h

- ở châu Âu, hai đường sông quan trong nhất là Rai – nơ và sông Đa –nuyp. Hai sông này nối với nhau bằng hệ thống kênh đào và trở thành hệ thống huyết mạch của châu Âu. Ba nước phát triển mạnh giao thông đường sông, hồ là Hoa Kì, Nga và Ca- na – đa

**4.Tại sao châu Âu và vùng đông bắc Hoa Kì mạng lưới đường sắt có mật độ cao**

Sự ra đời của vận tải đường sắt đã đáp ứng được nhu cầu vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm của nền tư bản chủ nghĩa phát triển lúc bấy giờ, cho đến giữa thế kỉ XX, các quốc gia phát triển công nghiệp ở châu Âu và ở khu công nghiệp phát triển mạnh của Hoa Kì (Đông bắc) đều chú trọng mạng lưới đường sắt.

**5. Tại sao hải cảng lớn trên thế giới lại phân bố chủ yếu tại hai bờ Đại Tây Dương?**

- Hai bờ Đại Tây Dương chủ yếu là Bắc Đại Tây Dương) là hai trung tâm kinh tế lớn nhất thế giới (EU và Bắc Mĩ). Các cảng ở đây vừa có hậu phương cảng rộng lớn và phát triển

- Rôt-tec-đam là cảng lớn nhất EU, là của ngõ ra biển thuận tiện nhất của EU (các tuyến đường sắt, đường sông và đường ô tô xuyên lục địa của châu Âu dẫn đến Rôt-tec-đam). Sự phát triển kinh tế của EU đã làm cho Rôt-tec-đam trở thành cảng lớn nhất thế giới.

**6. Tại sao sự phân bố đường sắt gắn liền với sự phân bố công nghiệp?**

- Vận tải đường sắt có ưu điểm nổi bật là vận tải được hàng nặng trên quãng đường xa với tốc độ nhanh ổn định và giá rẻ, nên rất thích hợp cho vận chuyển hàng hóa công nghiệp (nguyên liệu, sản phẩm…).

- Do ưu điểm như vậy, nên sự ra đời vận tải đường sắt đáp ứng được nhu cầu vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm của nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa phát triển lúc bấy giờ. Cho đến thế kỉ XX, các quốc gia phát triển công nghiêp đề chú trọng phát triển mạng lưới đường sắt.

**7. Tại sao vận tải bằng Ô tô đang ngày càng chiếm ưu thế?**

- Vận tải bằng ô tô có nhiều ưu điểm nổi bật:

+ Tiện lợi, cơ động, thích nghi cao với điều kiện địa hình.

+ hiệu quả kinh tế cao trên các cự li ngắn, trung bình.

+ phối hợp hoạt động của các loại phương tiện vận tải khác như đường sắt, đường thủy, đường không…

- Có nhiều cải tiến quan trọng về phương tiện vận tả, hệ thống đường, đặc biệt việc chế tạo các loại ô tô dung ít nhiên liệu, ít gây ô nhiễm môi trường.

**8. Tại sao nói vận tải bằng ô tô đã gây ra nhiều vấn đề nghiêm trọng về môi trường?**

* Sử dụng nhiều guyên liệu kim loại (kim loại đen, kim loại màu…)
* Sử dụng nhều nguyên liệu khoáng (dầu mỏ)
* Mạng lưới đường, nơi đỗ ô tô nhiều diện tích
* Tình trạng ô nhiễm không khí (do các loại khí thải), tiếng ồn nhất là ở các thành phố lớn.
* Tình trạng ùn tắc giao thông
* Tai nạn giao thông không ngừng tăng lên

**9. Tại sao nói vận tải đường ống là loại hình trẻ, rẻ, gắn liền với sự phát triển và phân bố các ngành công nghiệp dầu khí và đòi hỏi phải có công nghệ tiên tiến**?

- Vận tải đường ống: tát cả đường ống trên thế giới chỉ mới được xây dựng ở thế kỉ XX và một nửa chiều dài đường ống xây dựng sau năm 1950.

- Vận tải đường ống khác với các loại hình vận tải khác, phương tiện đường ống (đường ống và các trạm bơm thủy lực) không chuyển dich trong quá trình vận tải, vì vậy giá rất rẻ.

- Vận tải đường ống gắn với sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp dầu khí: sự phát triển ngành vận tải đường ống gắn nhiền nhu cầu vận chuyển ngành dầu mỏ, sản phẩm dầu mỏ và khí đốt. hệ thống các đường ống chủ yếu xây dựng để nối các khu khai thác dầu khí đến hải cảng và các khu vực tiêu thụ lớn (công nghiệp hóa dầu, lọc dầu…)

- Vận tải đường ống đòi hỏi công nghệ tiên tiến: phải có thiết bị kiểm soát được áp suất trong đường ống, phải có thiết bị khống chế kịp thời khi xảy ra sự cố đường ống (cháy, nổ đường ống). Việc lắp đặt các đường ống dẫn dầu, khí dưới biển phức tạp hơn, nhất là vùng biển có sóng to, bão…

**10. Tại sao các khu vực như Châu Âu, liên bang Nga, Hoa Kì và Ca-na-da có ngành GTVT đường sông rất phát triển?**

Vì khu vực này có các điều kiện thuận lợi cho phát triển giao thông đường sông:

- Có các dòng sông lớn, có giá trị về vận tải đường thủy (tạo ra các thủy đạo tự nhiên).các hệ thong sông nối với nhau một các tự nhiên ấy ạo thành lưu vực vận tải.

- Có các cơ sở kinh tế phân bố dọc theo các dòng sông, hình thành các cảng sông.

- Có các kênh dào nối liền các lưu vực với nhau.

**11. Tại sao kênh đào có ý nghĩa quan trong với giao thông vận tải đường sông?**

- Nhờ có các kênh đào mà các lưu vực sông được nối với nhau.

- Các kênh đào được xây dựng vượt qua các trở ngại về địa hình (các khu vực chia cách sông)

- Nhờ các kênh đào mà rút ngắn khoảng cách vận chuyển và giảm chi phí vận chuyển.

**12. Tại sao nói sự phát triển đường biển gắn rất chặt với sự mở rộng buôn bán quốc tế?**

- Do ưu thế chở được hàng hóa nặng giá thành rẻ, vượt được đại dương rông lớn, khối lượng luân chuyển hoàng hóa lớn… nên vận tải đường biển đảm bảo hần lớn trọng tải hàng hóa quốc tế.

- Do toàn cầu hóa kinh tế hiện nay, buôn bán quốc tế ngày càng phát triển mạnh mẽ trên khắp thế giới. vận tải đường biển ngày càng phát triển mạnh mẽ đáp ứng nhu cầu hàng hóa.

**13. Tại sao hải cảng lớn trên thế giới lại phân bố chủ yếu tại hai bờ Đại Tây Dương?**

- Hai bờ Đại Tây Dương chủ yếu là Bắc Đại Tây Dương) là hai trung tâm kinh tế lớn nhất thế giới (EU và Bắc Mĩ). Các cảng ở đây vừa có hậu phương cảng rộng lớn và phát triển

- Rôt-tec-đam là cảng lớn nhất EU, là của ngõ ra biển thuận tiện nhất của EU (các tuyến đường sắt, đường sông và đường ô tô xuyên lục địa của châu Âu dẫn đến Rôt-tec-đam). Sự phát triển kinh tế của EU đã làm cho Rôt-tec-đam trở thành cảng lớn nhất thế giới.

**14. Tại sao hải cảng có vai trò trong việc thu hút công nghiệp?**

- Một hải cảng tồn tại và phát triển cần phải có các điều kiện: vị trí thuận lợi để xây dựng cảng (có cảng sông, cảng ở các vùng biển…); có hậu phương cảng, có vùng tiền cảng (“đối tác” của cảng), như vậy cảng biển trước hết phải gắn với các khu công nghiệp, trung tâm công nghiệp để có khối lượng lớn hàng hóa qua cảng. Đồng thời cảng biển cũng phải hướng đến vùng mà hàng hóa nhằm đến.

- Cảng biển là nơi tập trung phương tiện vận tải biển, đặc biệt là đội tàu biển. tại đó thường có công nghiệp đóng và sửa chữa các loại phương tiện vận tải biển và các ngành công nghiệp khác liên quan.

**15. Tại sao chỉ có các cường quốc kinh tế và công nghệ mới là cường quốc về hàng không**.

Ngành hàng không phát triển đòi hỏi phải có công nghệ tiên tiến nhất. Do vậy, chỉ có các cường quốc kinh tế và công nghệ mới là cường quóc về hàng không.

**16. Sự phát triển và phân bố đường sắt ở các nước phát triển khác cơ bản với các nước chậm phát triển ở điểm**

A. chủ yếu các tuyến đường đơn.

B. đường ray thường khổ trung bình và khổ hẹp.

**C.** mạng lưới đường dày đặc, khổ tiêu chuẩn.

D. đường ngắn, thường nối cảng biển với nơi khai thác tài nguyên.

**17. Điểm gống nhau chủ yếu ngành vận tải hàng không và đường biển là**

A. tốc độ vận chuyển nhanh.

B. thường dung chở khách và chở hàng hóa trong điều kiện gấp rút về thời gian.

**C.** đảm nhận chủ yếu giao thông vận tải quốc tế.

D. trọng tải thấp, cước phí rất đắt.

**18. điểm nào sau đây không đúng với giao thông đường sông, hồ?**

A. loại giao thông rẻ tiền

**B.** khối lượng luân chuyển hàng hóa lớn.

C. Thích hợp hàng hóa nặng, cồng kềnh, không cần chuyển nhanh.

D. ra đời từ rất sớm.

**19. điểm nào sau đây không đúng với giao thông đường biển:**

A, khoảng một nửa khối lượng vận chuyển là dầu thô và sản phẩm dầu mỏ.

B. đảm nhiệm chủ yếu việc giao thông vận tải trên các tuyến đường quốc tế.

C. khối lượng hàng hóa luân chuyển rất lớn

**D.** khoảng 2/3 số hải cảng nằm ở hai bờ Thái Bình Dương

**VIẾT BÁO CÁO NGẮN VỀ KÊNH ĐÀO PA NA MA**

Kênh pa-na-ma, con đường hải cảng nối hai khu vực kinh tế năng động Đại Tây Dương và Thái Bình Dương

1. **Vị trí địa lí của kênh đào pa-na-ma**

Kênh đào pa-na-ma nằm ở vị trí cực nam của eo đất Trung Mĩ , cũng là nơi khởi đầu lục địa Nam Mĩ. Kênh pa-na-ma cắt qua eo đất, nơi chiều ngang hẹp nhất chỉ 50km, nối Đại Tây dương và Thái Bình Dương.

1. **Đặc điểm kênh đào và quá trình khai thác**

Kênh pa-na-ma được khởi công xây dựng năm 1882, nhưng do sai lầm về thiết kế, nên năm 1904 khi Hoa Kì thay Pháp, công trình mới được tổ chức thi công và năm 1914 chính thức đưa vào khai thác. Kênh có chiều dài 64km nhưng do độ chênh mực nước biển của hai đại dương đến 26m nên các kĩ sư phải thiết kế thêm âu tàu. Nên kênh chỉ tiếp nhận tàu có trọng tải dưới 65.000 tấn.

1. **Những lợi ích kênh đào khi hoạt động**

Kênh đào pa-na-ma cho phép rút ngắn lộ trình hàng hải từ các cảng của hai bờ Đại Tây Dương sang hai bờ Thái Bình Dương từ 14% đến 81%. Kênh pa-na-ma là con đường hàng hải quan trọng đối với nền kinh tế và nối thông 2 bờ đông- tây của Hoa Kì. Vì vậy, bằng mọi giá Hoa Kì tìm cách kểm soát kênh đào này lâu dài.

Nhờ sự đấu tranh bền bỉ, tháng 12/1999, Hoa Kì đã phải trao trả hoàn toàn chủ quyền kiểm soát kênh đào và vùng đất rộng 1430km2 dọc hai bờ kênh cho pa-na-ma

Kênh đào pa-na-ma còn là tuyến hàng hải liên kết kinh tế và tình hữu nghị giữa hai bờ đông tây của khu vực kinh tế Mĩ La Tinh đầy năng động hiện nay.

**Bài 40 ĐỊA LÍ NGÀNH THƯƠNG MẠI**

**1. Nêu khái niệm về thị trường**

- Thị trường được hiểu là nơi gặp gỡ giữa người bán (bên bán) và người mua (bên mua). Thị trường hoạt động được nhờ sự trao đổi người bán và người mua về những sản phẩm hàng hóa dịch vụ nào đó. Để đo giá trị hàng hóa và dịch vụ, cần có vật ngang giá. Vật ngang giá hiện đại là Tiền.

- Thị trường hoạt động theo quy luật cung và cầu. Vì vậy, đề cập tình hình thị trường, người ta thường nêu vấn đề giá cả, xu hướng cung và cầu của sản phẩm, dịch vụ nào đó.

- Do vậy quy luật cung cầu nên giá cả thị trường thường xuyên bị biến động. các hoạt động tiếp thị phân tích thị trường ngày càng có vai trò quan trong trong việc thương mại, dịch vụ.

**2. Phân biệt cán cân xuất nhập khẩu và cơ cấu xuất nhập khẩu**

a. Cán cân xuất nhập khẩu

- Quan hệ so sánh giá trị hàng xuất khẩu với giá trị hàng nhập khẩu được gọi là cán cân xuất nhập khẩu.

- Nếu giá trị hàng xuất khẩu lớn hơn giá trị hàng nhập khẩu thì gọi là xuất siêu. Ngược lại, giá trị hàng xuất khẩu nhỏ hơn giá trị hàng nhập khẩu thì là nhập siêu.

b. Cơ cấu hàng xuất nhập khẩu

- Các mặt hàng xuất khẩu chia thành các nhóm: nguyên liệu chưa qua chế biến và sản phẩm đã qua chế biến

- Các mặt hàng nhập khẩu chia thành các nhóm: tư liệu sản xuất (nguyên liệu, máy móc, thiết bị…) và sản phẩm tiêu dùng.

- Ngoài việc xuất và nhập khẩu hàng hóa, các nước còn xuất và nhập khẩu các dịch vụ và thương mại

**3. Thế nào là ngành thương mại? vai trò của ngành thương mại đối với việc phát triển kinh tế - xã hội đất nước?**

a. Thương mại là nối liền sản xuất với tiêu dùng thông qua việc luân chuyển hàng hóa, dịch vụ giữa người bán với người mua.

b. Vai trò:

- Hoạt động thương mại vai trò điều tiết sản xuất. Ngành thương mại phát triển giúp cho sự trao đổi được mở rộng, thúc đẩy sự phát triển sản xuất hàng hóa. Hoạt động thương mại còn có vai trò hướng dẫn tiêu dùng.

- Nội thương phát triển góp phần đẩy mạnh chuyên môn hóa sản xuất và phân công lao động theo vùng và lãnh thổ.

- Ngoại thương phát triển góp phần làm tăng nguồn thu ngoại tệ cho đất nước, gắn liền thị trường trong nước với thị trường thế giới rộng lớn.

**4. Trình bày đặc điểm thị trường thế giới.**

- Thị trường thế giới hiện nay là hệ thống toàn cầu.

- Sự ra đời tổ chức thương mại quốc tê (WTO) và nhiều tổ chức kinh tế ở các khu vực khác trên thế giới cho thấy xu thế toàn cầu hóa kinh tế đã trở thành một xu hướng quan trọng nhất trong sự phát triển kinh tế thế giới hiện nay.

- Khối lượng buôn bán trên toàn thế giới, các nhóm nước phát triển, đang phát triển trên thế giới tăng liên tục.

- Hoạt động buôn bán thị trường trên thế giới tập trung vào các nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Trung tâm buôn bán lớn nhất thế giới là Hoa Kì, Tây Âu và Nhật Bản. Các cường quốc về xuất nhập khẩu như Hoa Kì, CHLB Đức, Nhật Bản, Anh, Pháp chi phối mạnh nền kinh tế thế giới.

**5. Tại sao ngành thương mại có vai trò điều tiết sản xuất?**

- Trong điều tiết sản xuất hàng hóa, lao động sản xuất được xã hội hóa khi mà sản phẩm do họ làm ra được đưa vào trao đổi. Nếu ngành thương mại giúp mở rộng thị trường , mở rộng đầu ra cho sản phẩm, thì nó thúc đẩy sản xuất. Đồng thời, các phân tích thông tin thị trường sẽ giúp các ngành sản xuất thay đổi mẫu mã, ngành hàng…

- Ngành thương mại, đặc biệt các ngành hoạt động quảng cáo, khuyến mãi… có vai trò rất lớn trong việc hướng dẫn tiêu dùng, tạo ra tập quán tiêu dùng mới; từ đó từ đó, góp phần định hướng cho sản xuất.

**6. Tại sao nói sự phát triển của hạt động xuất nhập khẩu sẽ thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ giữa các vùng**?

- Phân công lao động theo lãnh thổ: mỗi lãnh thổ dựa trên thế mạnh của mình để sản xuất ra hàng hóa, trao đổi với các lãnh thổ khác mà mình cần. Mỗi lãnh thổ phân công lao động với cả 2 khía cạnh : cung cấp các sản phẩm hàng hóa, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa.

- Xuất nhập khẩu là hoạt động trao đổi hàng hóa giữa các quốc gia.

- Việc cung cấp, tiêu thụ hàng hóa giữa các lãnh thổ được tiến hành thông qua xuất nhập khẩu.

- Xuất nhập khẩu đòi hỏi tăng cường sản xuất, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm.

- Xuất nhập khẩu tạo điều kiện cho phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn.

**7. Tại sao nói hoạt động xuất khẩu có mối quan hệ chặt chẽ với nhập khẩu.**

- Không thể đẩy mạnh nhập khẩu mà không dựa trên đẩy mạnh xuất khẩu (vì không thể thanh toán được, gánh nặng nợ nước ngoài ngày càng cao)

- Việc đẩy mạnh xuất khẩu cũng tất yếu sẽ đẩy mạnh nhập khẩu do tăng cường sự tham gia của đất nước vào quá trình phân công lao động quốc tế; đồng thời phải đẩy mạnh nhập khẩu các loại nguyên liệu, nhiên liệu và cả máy móc thiết bị ở rộng sản xuất…

**8. Tại sao nói qua đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu, nền kinh tế trong nước có động lực mạnh mẽ để phát triển?**

- Hoạt động xuất khẩu:

+ hoạt động xuất khảu tạo đầu ra cho sản phẩm, tăng hiệu quả kinh tế của nhiều ngành sản xuất

+ việc đẩy mạnh xuất khẩu ạo vốn cho công nghiệp hóa, tạo việc làm và thu nhập cho người lao động, tạo điều kiện đẩy mạnh nhập khẩu.

- Hoạt động nhập khẩu: việc đẩy mạnh nhập khẩu (tất nhiên là với chính sách đúng), sẽ góp phần thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển.

+ nhập khẩu thiết bị, máy móc sẽ góp phần hiện đại hóa cơ sở vật chất kĩ thuật của các ngành kinh tế.

+ nhập khẩu nguyên liệu, nhiên liệu cho phép mở rộng sản xuất, bù đắp nhu cầu trong nước mà chưa đáp ứng được, tạo điều kiện nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm.

+ việc nhập khẩu hàng hóa còn có thể tạo ra môi trường cạnh tranh giữa hàng nội địa và hàng nhập, thúc đẩy các cơ sở vật chất trong nước nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm…

**9. Tại sao nói nhìn vào cơ cấu hàng xuất nhập khẩu của một nước có thể biết được nước đó có nền kinh tế kém phát triển hay nền kinh tế phát triển?**

- Các mặt hàng xuất khẩu có thể chia thành các nhóm: nguyên liệu chưa qua chế biến và sản phẩm qua chế biến. Các mặt hàng nhập khẩu có chia thành các nhóm: tư liệu sản xuất (nguyên liệu, máy móc, thiết bị…) và hàng tiêu dùng.

- Trên thực tế, thông thường các nước có nền kinh tế kém phát triển thì:

+ trong cơ cấu hàng xuất khẩu, chiếm tỷ trọng cao là các loại sản phẩm của cây công nghiệp đặc sản, lâm sản, nguyên liệu và khoáng sản.

+ trong cơ cấu hàng nhập khẩu chiếm tỉ trọng cao là sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, máy móc công cụ, lương thực, thực phẩm.

- Các nước kinh tế phát triển thì:

+ trong cơ cấu ngành xuất khẩu chiếm tỉ trọng cao ngành công nghiệp chế biến, máy công cụ, thiết bị toàn bộ…

+ trong cơ cấu ngành nhập khẩu có nguyên liệu khoáng sản, nhiên liệu (đặc biệt dầu mỏ), nguyên liệu nông nghiệp.

**10. Đặc điểm nào sau đây đúng với ngành ngoại thương:**

1. **Gắ**n thị trường trong nước với thị trường quốc tế
2. Tạo thị trường thống nhất trong nước
3. Thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ giữa các vùng
4. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng từng cá nhân trong xã hội.

**11. Trong cơ cấu hàng nhập khẩu của nước ta có nền kinh tế đang phát triển, chiếm tỉ trọng cao thuộc về:**

A. Nhiên liệu B. Sản phẩm công nghiệp.

C. Lương thực, thực phẩm D. Nguyên liệu

**12. Vật ngang giá hiện tại là:**

A. Tài nguyên B. Sức lao động C. Vàng **D.** Tiền

**13. Ngành thương mại không có vai trò :**

A. Điều tiết sản xuất.

B. Tạo thị hiếu mới, nhu cầu mới cho người tiêu dùng.

C. Thúc đẩy sự phát triển sản xuất hàng hóa.

D. Tạo ra nguyên liệu, vật tư, máy móc cho nhà sản xuất.

**14. Tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa lớn nhất thế giới hiện nay là :**

A. Trung Quốc B. Nhật bản C. Hoa Kì D. Pháp

**15. Dựa vào sơ đồ SGK (sơ đồ đơn giản về hoạt động của thị trường), Hãy trình bày các khái niệm về hàng hóa, dịch vụ, vật ngang giá**

- Hàng hóa: Vật mang ra trao đổi trên thị trường. Hàng hóa là sản phẩm của lao động, có hai thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị. Bất cứ những gì có thể và thu được tiền đều có giá trị hàng hóa, đều trở thành hàng hóa

- Dịch vụ: Trong thị trường, dịch vụ được hiểu là «vật» mang ra trao đổi trên thị trường (ví dụ, công vận chuyển hàng hóa, công vận chuyển đến một địa chỉ nào đó…)

- Vật ngang giá: Để làm thước đo giá trị hàng hóa, giữa người bán và người mua phải chọn vật ngang giá. Vật ngang giá hiện đại là tiền tệ.

**16. Quan sát hình 40 SGK (Tỉ trọng buôn bán hàng hóa giữa các vùng và bên trong các vùng, năm 2004), nhận xét về tình hình xuất nhập khẩu trên thế giới :**

- Các nước ở châu Âu, châu Á, Bắc Mĩ có tỉ trọng buôn bán hàng hóa so với toàn thế giới lớn, đặc biệt là các nước châu Âu (chiếm 45 %). Trong khi đó, các nước ở Trung và Nam Mĩ, Trung Đông… chiếm tỉ trọng nhỏ trong buôn bán hàng hóa so với toàn thế giới.

- Có thể thấy, trong buôn bán thế giới, các luồng hàng hóa nhập khẩu của các nước tư bản chiếm tỉ trọng lớn nhất. Trị giá buôn bán của các nước Bắc Mĩ và châu Âu chiếm 63,3% giá trị buôn bán toàn thế giới.

- Việc buôn bán giữa các nước tư bản phát triển với nhau chiếm tỉ trọng lớn. Ở châu Âu, 73,8% (năm 2004) giá trị ngoại thương là thực hiện giữa các nước này với nhau. Ở Bắc Mĩ, tỉ lệ này là 56,0%, còn ở châu Á là 50,3%

**17. Dựa vào bảng 40.1 SGK (giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của một số nước, năm 2004), có thể rút ra nhận xét về tình hình sản xuất nhập khẩu của một số nước có nền ngoại thương phát triển hàng đầu thế giới năm 2001**

* Các nước này chiếm tỉ trọng cao cả về sản xuất và nhập khẩu của toàn thế giới.
* Hầu hết các nước đều có cán cân xuất nhập khẩu dương.

**18. Dựa vào bảng SGK (giá trị xuất khẩu và dân số của Hoa Kì, Trung Quốc, Nhật Bản năm 2004) hãy :**

a) Tính giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người của các quốc gia trên:

- Hoa Kì: 2789,6 USD/ người.

- Trung Quốc: 657,2 USD/ người.

-Nhật Bản: 4439,6 USD/ người.

b) Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện: trục tung thể hiện số USD/ người, trục hoành thể hiện các nước. Lưu ý bản chú giải và tên biểu đồ.

c) Rút ra nhận xét cần thiết:

- Giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người cao nhất là Nhật Bản, tiếp đến là Hoa Kì, sau đó là Trung Quốc.

- Trung Quốc có tổng giá trị xuất nhập khẩu cao nhất trong ba nước nhưng giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người thấp nhất.

- Nhật Bản có tổng giá trị xuất khẩu thấp nhất, nhưng giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người cao nhất (gấp 1,6 lần Hoa Kì, gấp 6,7 lần Trung Quốc

**Chương X**

**MÔI TRƯỜNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

*BÀI 41* **MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN**

**1. Trình bày khái niệm về môi trường**

- Môi trường địa lí (môi trường xung quanh ) là không gian bao quanh Trái Đất, có quan hệ trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của loài người.

- Môi trường sống của con người, tức là tất cả hoàn cảnh bao quanh con người, có ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của con người (như là một con sinh vật và như một thực thể xã hội), đến chất lượng cuộc sống của con người.

Môi trường sống của con người gồm:

+ Môi trường tự nhiên, bao gồm các thành phần tự nhiên: Địa hình, địa chất, đất trồng, khí hậu, nước, sinh vật.

+ Môi trường xã hội, bao gồm các quan hệ xã hội trong sản xuất, trong phân phối, trong giao tiếp.

+ Môi trường nhân tạo, bao gồm các đối tượng lao động do con người sản xuất ra và chịu sự chi phối của con người (nhà ở, nhà máy, thành phố…).

**2. Nêu sự khác nhau giữa môi trường tự nhiên và môi trường nhân tạo.**

- Sự khác nhau căn bản giữa môi trường tự nhiên và môi trường nhân tạo là ở chỗ:

+ Môi trường tự nhiên xuất hiện trên bề mặt Trái Đất không phụ thuộc vào con người. Con người tác động vào tự nhiên, làm cho nó bị thay đổi, nhưng các thành phần của tự nhiên vẫn phát triển riêng theo quy luật riêng của nó.

+ Môi trường nhân tạo là kết quả lao động của con người,tồn tại hoàn toàn phụ thuộc vào con người. Nếu không có bàn tay chăn sóc của con người,thì các thành phần của môi trường nhân tạo sẽ bị huỷ hoại.

**3. Môi trường địa lí có những chức năng chủ yếu nào? Tại sao chúng ta phải có biện pháp bảo vệ môi trường**?

a, Môi trường địa lí có ba chức năng chính:

-Là không gian sống của con người.

-Là nguồn cung cấp tài nguyên thiên nhiên.

-Là nơi chứa đựng các chất phế thải do con người tạo ra.

b, Môi trường địa lí có quan hệ trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển loài người, là điều kiện thường xuyên và cần thiết, là cơ sở vật chất của sự tồn tại và phát triển của xã hội- có thể nói, số phận và tương lai phát triển của xã hội loài người gắn bó chặt chẽ với số phận của môi trường địa lí. Chính vì vậy, bảo vệ môi trường chính là bảo vệ loài người.

Hiện nay, con người bằng hoạt động của mình đã gây áp lực nặng nề, là biến đổi môi trường theo hướng tiêu cực. Cần phải có biện pháp bảo vệ môi trường một cách có hiệu quả.

**4. Tài nguyên thiên nhiên là gì? Có mấy loại tài nguyên thiên nhiên?**

- Tài nguyên thiên nhiên là các thành phần tự nhiên (các vật thể và các lực tự nhiên) mà ở trình độ nhất định của sự phát triển lực lượng sản xuất chúng được sử dụng làm tài liệu sản xuất và làm đối tượng tiêu dùng.

- Phân loại tài nguyên:

+ Theo thuộc tính tự nhiên: Tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khí hậu, tai nguyên sinh vật, tài nguyên khoáng sản (lại chia ra than, dầu, khí…..).

+ Theo công dụng kinh tế: tài nguyên nông nghiệp, tài nguyên công nghiệp, tài nguyên du lịch…

+ Theo khả năng có thể bị hao kiệt trong quá trình sử dụng của con người: Tài nguyên có thể thể bị hao kiệt (tài nguyên không phục hồi được, tài nguyên khôi phục được), tài nguyên không bị hao kiệt.

- Loại tài nguyên không thể khôi phục được bao gồm: Các loại khoáng sản đang được khai thác để sử dụng trong công nghiệp. Cần phải sử dụng thật tiết kiệm, sử dụng tổng hợp, và cần sản xuất các loại vật liệu thay thế (ví dụ, sản xuất các chất dẻo tổng hợp để thay thế các chi tiết bằng kim loại…).

- Loại tài nguyên khôi phục được như: đất trồng, các loại động và thực vật. Nếu sử dụng hợp lí thì độ phì của đất không những được phục hồi mà đất còn có thể màu mỡ hơn. Tài nguyên sinh vật có thể tái tạo và phát triển.

- Tài nguyên không bi hao kiệt như năng lượng mặt trời, không khí, nước.. Không khí và nguồn nước đáng bị đe doạ ô nhiễm, thậm chí ô nhiễm nghiêm trọng, làm ảnh hưởng đến sức khoẻ của con người.

**5. Chứng minh rằng, sự tiến bộ của khoa học công nghệ có thể giúp cho con người giải quyết tình trạng bị đe doạ khan hiếm tài nguyên khoáng sản.**

- Con người sản xuất được các vật liệu mới thay thế vật liệu có trong tự nhiên hoặc thay thế vật liệu được sản xuất với yêu cầu khối lượng tài nguyên lớn. Ví dụ, con người đã chế tạo được cao su nhân tạo thay thế cho cao su tự nhiên, sản xuất các chất dẻo tổng hợp để thay thế các chi tiết bằng kim loại. Hiên nay, vật liêu composite do con người sản xuất đã được sử dụng rộng rãi trong nhiêu ngành kinh tế…

- Nhờ có tiến bộ của khoa học công nghệ,con người đã sử dụng triệt để các tài nguyên khoáng sản, ví dụ ngoài việc lấy xăng, dầu, từ dầu mỏ có thể sản xuất ra rất nhiều loại sản phẩm khác nhau.

- Với tiến bộ của khoa học công nghệ, con người ngày càng tìm ra được nhiều loại tài nguyên mới (ví dụ, việc sử dụng tài nguyên sức gió, sức nước, năng lượng mặt trời…).

**6. Hãy chỉ ra nhưng dấu hiệu của sự suy thoái tài nguyên đất và tài nguyên sinh vật nếu bị khai thác không hợp lí.**

- Tài nguyên bị suy thoái: Đất bạc màu, xói mòn trơ sỏi đá, đất bị ô nhiễm, đất bị đá ong hoá, đất bị xa mạc hoá..

- Tài nguyên sinh vật: Rừng bị tàn phá, diên tích đất trống, đồi trọc tăng lên nhiều, nhiều loại bị tuyệt chủng hoặc đứng trước nguy cơ bị tuyệt chủng, số lượng cá thể trong loài ít dần đi…

**7. Tại sao nói môi trường có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của xã hội loài người?**

**Hướng dẫn**: Vai trò quan trọng của môi trường đối với sự phát triển của xã hội loài người bắt nguồn từ chính các chức năng của môi trường:

* Là không gian sống của con người.
* Là nguồn cung cấp tài nguyên thiên nhiên.
* Là nơi chứa đựng các chất phế thải do con người tạo ra.

**8. Tại sao nói môi trường tự nhiên không có vai trò quan trọng quyết định đến sự phát triển của xã hội ?**

**Hướng dẫn** : Sự phát triển của môi trường tự nhiên bao giờ cũng chậm hơn sự phát triển của xã hội loài người. Môi trường tự nhiên có sự thay đổ đáng kể phải trải qua thời gian hàng ngàn năm, vạn năm, thậm chí hàng triệu năm. Vì vậy, môi trường tự nhiên không thể là nguyên nhân quyết định sự phát triển của xã hội.

**9. Tại sao nói số phận và tương lai phát triển của xã hội loài người gắn bó chặt chẽ với môi trường địa lí?**

**Hướng dẫn** : Môi trường địa lí là điều kiện thường xuyên và cần cho sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người, là cơ sở vật chất của sự tồn tại xã hội. Do vậy, số phận và tương lai phát triển xã hội loài người gắn bó chặt chẽ với môi trường địa lí.

**9. Tại sao nói tài nguyên thiên nhiên là một khái niệm có tính phát triển, có tính lịch sử?**

- Tài nguyên thiên nhiên là các thành phần tự nhiên (các vật thể và các nguồn lực tự nhiên) mà ở trình độ nhất định của sự phát triển lực lượng sản xuất chúng được sử dụng hoặc có thể được sử dụng làm phương tiện sản xuất và làm đối tượng tiêu dùng.

- Như vậy,có những thành phần của tự nhiên ở một thời kì nào đó với trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất, con người chưa sử dụng được như một tài nguyên. Nhưng đến trình độ phát triển cao hơn, con người sử dụng được, lúc đó trở thành tài nguyên thiên nhiên.

- Trong quá trình phát triển của lực lượng sản xuất có những loại tài nguyên ngày càng khan hiếm và dần cạn kiệt hẳn. Đồng thời, có những loại tài nguyên mới được đưa vào sử dụng; danh sách các loại tài nguyên được thay đổi (chủ yếu là bổ sung không ngừng).

**10.Tại sao có nơi thì gọi là môi trường bị ô nhiễm, có nơi thì lại gọi là môi trường bị suy thoái?**

**Hướng dẫn**: Đây là hai khái niệm khác nhau,chỉ rõ tình trạng môi trường ở mỗi nơi nhất định.

- Môi trường bị ô nhiễm là trạng thái mà khi lượng các chất thải độc hại đưa vào môi trường vượt quá nồng độ cho phép, có thể gây hại cho sức khoẻ của con người, đời sống của sinh vật.

- Môi trường bị suy thoái là tình trạn mà khi chất lượng của các tài nguyên không ngừng bị giảm sút, do khai thác quá mức và sử dụng tài nguyên không hợp lí.

**10.** **Tại sao nói mối quan hệ giữa môi trường và triển không chỉ thể hiện ở mức độ vĩ mô mà còn có liên quan đến từng thành viên trong xã hội?**

- Loài người dang đứng trước thử thách lớn: các nguồn tài nguyên trên trái đất là có hạn. Nhiều tài nguyên đang bị cạn kiệt, trong khi đó yêu cầu của sự phát triển lại không ngừng tăng lên, nền sản xuất xã hội không ngừng được mở rộng. Con người phải bằng mọi cách sử dụng hợp lí tài nguyên, bảo vệ môi trường để xã hội phát triển, sao cho sự phát triển hôm nay không làn hạn chế sự phát triển của ngày mai mà phải làm nền tảng cho sự phát triển tương lai.

- Sự phát triển thực sự đảm bảo cho con người có đời sống vật chất, tinh thần ngày càng cao, môi trường sống lành mạnh.

**11.Tại sao nói vấn đề bảo vệ môi trường luôn có tính toàn cầu và đòi hỏi phải giải quyết có sự phối hợp giữa các quốc gia, sự đóng góp chung của mọi thành viên trong xã hội?**

- Môi trường là một thể thống nhất các thành phần, yếu tố lãnh thổ trong môi trường có mối quan hệ xâm nhập gắn bó hữu cơ chặt chẽ với nhau không thể chia cắt được. Các tác động đến môi trường đều có khả năng gây ra các phản ứng dây chuyền trong môi trường.

- Các vấn đề môi trường cũng liên quan đến tính toàn cầu trong đời sông kinh tế, chính trị thế giới (ví dụ , nhiệt độ toàn cầu nóng lên, lỗ thủng tâng ôdôn, khai thác tài nguyên nước trên các dòng sông lớn chảy qua nhiều quốc gia…).

**12. Diểm nào sau đây không đúng với tài nguyên thiên nhiên?**

1. Các vật thể và các lực của tự nhiên.
2. Được bổ sung không ngừng trong lịch sử phát triển của xã hội loài người.
3. **Đư**ợc sử dụng là phương tiện sản xuất, không là đối tượng tiêu dùng.
4. Câu A + B đúng.

**13. Theo khả năng có thể bị hao kiệt trong quá trình sử dụng của con người, tài nguyên thiên nhiên được chia thành:**

1. Tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khí hậu,tài nguyên khoáng sản, tài nguyên sinh vật.
2. Tài nguyên hữu hình , tài nguyên vô hình.
3. Tài nguyên cho sản xuất công nghiệp, tài nguyên cho sản xuất nông nghiệp.
4. **Tài** nguyên có thể bị hao kiệt, tài nguyên không bị hao kiệt.

**14. Biểu hiện nào sau đây nói lên rằng, tài nguyên không bị hao kiệt có thể chuyển thành tài nguyên có thể bị hao kiệt:**

1. Do khai thác có tính huỷ diệt nên nhiều loại động vật quý hiếm trên Trái Đất đã bị tuyệt chủng.
2. Việc khai thác nước ngọt một cách bừa bãi đã là cho con người phải đối mặt với tình trạng khan hiếm nước ngọt tự nhiên.
3. Không khí và nước đang bị ô nhiễm nghiêm trọng ở nhiều khu vực trên thế giới, trực tiếp đe doạ sức khoẻ của con người.
4. **Câu** B + C đúng.

**15. Các yếu tố tự nhiên và yếu tố vật chất nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất sự tồn tại sự phát triển của con người và thiên nhiên, được gọi chung là:**

**A.** Môi trường. B. Tài nguyên. C. Điều kiện tự nhiên. D. Thiên nhiên.

**16. Điểm nào sau đây không đúng với môi trường nhân tạo**:

A. Là kết quả lao động của con người.

**B.** Các thành phần phát triển theo quy luật riêng của nó.

C. Sẽ bị huỷ hoại, nếu không có bàn tay con người chăm sóc.

D. Tồn tại hoàn toàn phụ thuộc vào con người.

**17. Hãy tìm ví dụ chứng minh rằng, trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, số lượng tài nguyên được bổ sung không ngừng.**

**Hướng dẫn**: Ví dụ về tài nguyên nằng lượng:

- Trong nhiều thế kỉ, loài người đã sử dụng củ gỗ, sau đó là than đá là nguồn năng lượng cho sản xuất và đời sống.

- Trong thế kỉ XX, dầu mỏ với những thuận lợi hơn trong việc sử dụng và vận chuyển, đã thay thế than đá và trở thành lượng quy đổi. Do liên tiếp xảy ra các cuộc khủng hoảng dầu mỏ ở nhiều nước đã dẫn đến việc tìm và sử dụng nguồn năng lượng hạt nhân.

- Cuối thế kỉ XX, do sự cạn kiệt năng lượng than, đầu khí, do hiện tượng nhà kính, những cơn mưa axit, sự ô nhiễm các đại dương đã thúc đẩy con người tìm kiếm nguồn năng lượng mới là nguồn năng lượng sạch có thể tái tạo (năng lượng mặt trời, sức gió, địa nhiệt…).

**18. Hãy lấy ví dụ chứng minh rằng quan điểm hoàn cảnh địa lí quyết định là sai lầm.**

- Ở nước ta:

+ Hàng bao nhiêu năm trôi qua, tự nhiên hầu như không (hoặc rất it ) thay đổi, nhưng đời sống nhân dân không ngừn được đổi mới, chất lượng cuộc sống được nâng cao.

+ Điều kiện tự nhiên hầu như không (hoặc ít) thay đổi, như sản xuất nông nghiệp, từ chỗ thiếu lương thực trầm trọng đến nay ta đã đủ gạo đảm bảo được an ninh lương thực và xuất khẩu gạo.

- Ở nhiều nước trên thế giới, tình hình cũng tương tự. Tự nhiên vẫn như vậy, như tình hình kinh tế - xã hội có nhiều chuyển biến, thậm chí có tính cách mạng…

**Bài 42 MÔI TRƯỜNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

**1.Tại sao nói sử sụng hợp lí tài nguyên, bảo vệ môi trường là điều kiện để phát triển?**

- Loài người đang đứng trước thử thách lớn: các nguồn tài nguyên trên Trái Đất là có hạn. Nhiều tài nguyên đang bị cạn kiệt, trong khi đó yêu cầu của sự phát triển lại không ngừng tăng lên, nền sản xuất xã hội không ngừng được mở rộng.

- Phải bằng mọi cách sử dụng hợp lí tài nguyên, bảo vệ môi trường, để xã hội phát triển, sao cho sự phát triển ngày hôm nay không làm hạn chế sự phát triển của ngày mai mà tạo nền tảng cho sự phát triển tương lai.

Sự phát triển thực sự phải đảm bảo cho con người có đời sống vật chất, tinh thần ngày càng cao, trong môi trường sống lành mạnh. Đó chính là mục tiêu của sự phát triển bền vững mà loài người đang hướng tới.

-Việc giả quyết những vấn đề môi trường đòi hỏi phải có những nỗ lực lớn về chính trị , kinh tế khoa học- kĩ thuật.

**2. Trình bày vấn đề môi trường và phát triển ở các nước phát triển.**

- Những vấn đề môi trường ở các nước phát triển chủ yếu gắn với những tác động môi trường của sự phát triển công nghiệp và những vấn đề của đô thị.

- Nhưng vấn đề lớn toàn cầu như hiện tượng thủng tần ôdôn, hiệu ứng nhà kính do tăng phát thải các chất khí, hiện tượng mưa axit… đều từ các trung tâm khí thải lớn của thế giới là các nước EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ.

- Nhiều nước công nghiệp phát triển đã bảo vệ tốt hơn môi trường của nước mình. Tuy nhiên, nhiều công ty tư bản đã chuyển các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm sang các nước đang phát triển.

**3. Trình bày vấn đề môi trường và phát triển ở các nước đang phát triển.**

- Các nước đang phát triển chiếm hơn ½ diện tích lục địa. Đây là khu vực giàu tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên khoáng sản (quặng kim loại, dầu mỏ , khí đốt..) tài nguyên rừng, đất trồng, khí hậu để phát triển nông nghiệp.

- Ba phần tư dân số thế giới đang sống ở các nước đang phát triển. nhìn chung, đây là các nước nghèo, chậm phát triển về kinh tế - xã hội. Tình trạng chậm phát triển, thiếu vốn thiếu công nghệ, thiếu cán bộ khoa học- kĩ thuật, gánh nặng nợ nước ngoài, hậu quả của chiến tranh và xung đột triền miên, sức em dân số và sự bùng nổ dân số trong nhiều năm, nạn đói..đã là cho môi trường ở các nước đáng phát triển bị hủy hoại nghiêm trọng.

**4. Trình bày tác động của việc khai thác và chế biến khoáng sản ở các nước đang phát triển đến môi trường.**

- Khai thác và chế biến khoáng sản có vị trí đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế ở nhiều nước đang phát triển: đó là nguồn xuất khẩu chủ yếu để thu ngoại tệ của các nước Tây Á, nhiều nước Châu Phi, Mĩ La Tinh.

- Việc khai thác các mỏ lớn mà không chú trọng đến các biện pháp bảo vệ môi trường đã là cho nguồn nước , đất, không khí, sinh vật,ở các khu vực có mỏ bị đầu độc bởi các kim loại nặng, các hợp chất chứa lưu huỳnh…

**5. Trình bày tác động của việc khai thác và chế biến khoáng sản ở các nước đang phát triển đến môi trường.**

- Việc đốn rừng diễn ra trên quy mô lớn (lớn hơn rất nhiều so với khả năng phục hồi rùng và tốc độ trồng rừng) để lấy gỗ, củi, mở rộng diện tích canh tác và đồng cỏ. Việc xuất khẩu gỗ tròn còn phổ biến làm cho các nước xuất khẩu gỗ bị thua thiệt nhiều.

- Do nền nông nghiệng quảng canh, năng suất thấp, nên ở nhiều nước nhiệt đới còn phổ biến tình trạng đốt nương làm rẫy, phá rừng để lấy đất canh tác. Việc theo đuổi mục tiêu tự túc lương thực bằng mọi giá đã là cho hàng triệu ha đất rừng bị mất đi, nhường chỗ cho các đồi núi trọc. Việc phát quang rừng làm đồng cỏ và việc chăn thả gia súc quá mức, nhất là ở các khu vực có khí hậu nhiệt đới khô hạn đã thúc đẩy quá trình hoang mạc hóa.

**6. Những báo động về thủng tầng ôdôn, về sự nóng lên của Trái Đất do các khí thải làm tăng hiệu ứng nhà kính có phải là những báo động về khủng hoảng môi trường?**

**N**hững hiện tượng kể trên là những dấu hiệu về khủng hoảng môi trường, mất cân bằng sinh thái.

**7. Các tiến bộ khoa học kĩ thuật nào đã làm cho giá nguyên liệu có xu hướng giảm trong mấy thập kỉ qua ?**

- Các tiến bộ khoa học kĩ thuật về công nghệ sinh học : tạo ra những giống mới không có trong tự nhiên cùng những bước tiến quan trọng trong chẩn đoán và chuẩn bị bệnh…

- Các tiến bộ khoa học kỹ thuật về công nghệ vật liệu: tạo ra những vật liệu chuyên dụng mới, với những tính năng mới (vật liệu composite,vật liệu siêu dẫn,…)

- Các tiến bộ khoa học kỹ thuật về công nghệ năng lượng: sử dụng ngày càng nhiều các dạng năng lượng mới (hạt nhân,mặt trời,thủy triều…)

**8. Thế nào là sự phát triển bền vững?**

Phát triển bền vững là sự phát triển thỏa mãn những nhu cầu trong hiện tại mà không xâm phạm đến khả năng làm thỏa mãn nhu cầu của các thế hệ tương lai.

**9. Tại sao việc giải quyết về môi trường đòi hỏi sự nỗ lực chung của các quốc gia và toàn thể loài người?**

Vì các vấn đề môi trường nhìn chung đều có phạm vi rộng, ảnh hưởng trên nhiều lãnh thổ rộng lớn. Nhiều vấn đề ảnh hưởng nghiêm trọng đến toàn cầu (hiệu ứng nhà kính, lỗ thủng odon…)

**10. Các nước đang phát triển gặp những khó khăn gì về mặt kinh tế-xã hội khi giải quyết vấn đề môi trường?**

- Kinh tế chậm phát triển,số người sông dựa vào trực tiếp khai thác tài nguyên đông. Dân số tăng nhanh làm cho quy mô và tốc độ khai thác tài nguyên.